

Số: 45/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 636/BC-BKTNS ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025

1. Tổng số kế hoạch đầu tư công năm 2025 sau điều chỉnh là 36.951,871 tỷ đồng.

1.1. Nguồn vốn ngân sách địa phương là 19.863,077 tỷ đồng, gồm:

a) Nguồn vốn ngân sách tỉnh là 19.576,239 tỷ đồng;

b) Nguồn vốn ngân sách cấp xã là 286,838 tỷ đồng.



1.2. Vốn ngân sách Trung ương là 17.088,794 tỷ đồng, gồm:

- a) Nguồn vốn trong nước là 17.077,628 tỷ đồng;
- b) Nguồn vốn nước ngoài là 11,166 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các theo phụ lục kèm theo)

2. Nguồn vốn thuộc kế hoạch các năm trước được phép kéo dài sang năm 2025.

Tổng số là 1.790,469 tỷ đồng (theo Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2024 sang năm 2025 của tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp).

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm 2025.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /

Nơi nhận: *Ruon*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VKSND, TAND, THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai (đưa tin và đăng tải trên cổng thông tin điện tử);
- Công báo điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Tôn Ngọc Hạnh





Phụ lục I

TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỈNH ĐỒNG NAI ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025 theo NQ số 42/NQ- HĐND	số tăng	số giảm	Kế hoạch vốn năm 2025 tính Đồng Nai sau sắp xếp sau điều chỉnh
1	2	3			3
	TỔNG SỐ A + B	35.674.974			36.951.871
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.863.077			19.863.077
A.1	Ngân sách tỉnh	19.831.765			19.576.240
1	Vốn ngân sách tập trung	4.994.947		-205.688	4.789.259
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	6.688.319		-38.270	6.650.048
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.532.802		-11.567	3.521.235
4	Đầu tư từ nguồn quỹ sắp xếp doanh nghiệp (tăng thu chuyển nguồn)	40.857			40.857
5	Bội chi ngân sách địa phương	2.041.400			2.041.400
6	Nguồn vốn khác (từ nguồn vốn cấp huyện trước ngày 01/7/2025)	2.533.440			2.533.440
A.2	Ngân sách xã	31.312			286.837
1	Vốn ngân sách tập trung	16.773	205.688		222.461
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	12.341	38.270		50.612
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.198	11.567		13.765
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	15.811.897			17.088.794
I	Vốn trong nước	15.800.731			17.077.628
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	783.972			783.972
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	1.463.764	1.200.000		2.663.764
3	Hỗ trợ có mục tiêu	3.021.446			3.021.446
4	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	325.549			402.446
a	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	171.242	76.537		247.779
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.457			2.457
c	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	151.850	360		152.210
5	Nguồn vốn ngân sách trung ương tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi năm 2021	436.000			436.000
6	Nguồn dự phòng chung tương ứng với nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2022	9.770.000			9.770.000
II	Vốn nước ngoài	11.166			11.166



Phụ lục II
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH KIẾN NGHỊ ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Dơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	BD ND (cấp huyện cũ)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân theo kế hoạch 2024	Kế hoạch năm 2025										Chưa đầu tư
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư				Tổng số	14	15	Trong đó				Bị chi	Quỹ cấp xếp DN		
						Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSUT	Thu từ doanh nghiệp	NSRT					
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11										21	
A	Tổng số									7.649.940	2.372.922	428.516	1.649.787	1.207.858	2.000.000	40.857				
1	Thực hiện dự án									6.352.986	2.307.819	404.883	1.649.787	1.202.958	746.682	40.857	-			
L1	Dự án chuyển tiếp																-			
1	Nâng cấp hạ tầng khu vực chỉnh huyện Long Thành (5 tuyến đường giao thông nội tỉnh và 10 tuyến nội thị)	L.T	7000680	2017-2025	2025/QĐ-UBND ngày 16/8/2016, 888/QĐ-UBND ngày 4/6/2024	514.758	514.758	60.423	30.814	26.610	26.610						Ban Quản lý dự án khu vực 05			
2	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1	BH		2020-2025	3893/QĐ-UBND ngày 29/12/2019	783.000	783.000										-			
	Trong đó:																-			
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện		7803709					144.646	104.646	40.000	40.000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai			
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1, phần bắc đường giao thông nội tỉnh và nội thị		7471288					357.371	349.370	6.700	6.700						Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Biên Hòa			
3	Xây dựng cầu Vĩnh Cửu Sút tiến đường Hương lộ 2 nội thị	BH	7749894	2020-2025	3436/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	494.600	494.600	145.207	131.411	13.296	13.296						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai			
4	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	7812822	Tối đa 5 năm	889/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	1.340.000	1.340.000	789.192	689.191	123.600	123.600						Ban Quản lý dự án khu vực 01			
5	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường VN Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường liên nội thị 02 đầu cầu)	BH	7865840	Tối đa 5 năm	2550/QĐ-UBND ngày 23/7/2020, 825/QĐ-UBND ngày 04/01/2022	1.146.000	1.146.000	1.046.476	1.031.475	29.222		14.000	9.661	5.571			Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Biên Hòa			
6	Dự án xây dựng khu nông trường Núi, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	7812823	2021-2025	4208/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	614.100	614.100	203.897	188.896	15.000		15.000					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
7	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bàng (100% NSST)	TB	7895798	Tối đa 4 năm	3633/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	110.350	110.350	90.331	40.331	31.000	30.000		1.000				Ban Quản lý dự án khu vực 03			



S T T	Nội dung	ĐD XD (cấp huyện cũ)	Mã dự án	Tiền độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch năm 2025										Chú đầu tư
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư				Tổng số	NSTT	Thu về dự án	XSNT	Mọi sai	Quỹ sắp xếp ĐN					
						Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN													
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21			
8	Dự án đường ven Sông Cùi từ đường H4 đến Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Bắc Hòa	BH	7832239	Từ đầu 6 năm	21/09/QĐ- UBND ngày 25/9/2022	373.905	373.905	233.304	116.542	67.000	67.000							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai		
9	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (gần đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	LT-NT	7543181	2022-2025	17/03/QĐ- UBND ngày 24/7/2023	647.061	647.061													
	Trong đó:																			
a	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (gần đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch							82.007	32.007	50.000						50.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai		
b	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (gần đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, do Nhơn Trạch thực hiện bên thứ hai							268.894	0	134.517						134.517		Trung tâm Phát triển quỹ đất Chị Nhành Nhơn Trạch		
c	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (gần đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, do Long Thành thực hiện bên thứ hai							115.350	0	0						0		Ban Quản lý dự án khu vực 05		
d	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (gần đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, do Long Thành thực hiện bên thứ hai (chỉ giải ngân khi hoàn thiện thủ tục điều chỉnh tiêu đề an bài thường)							117.395		115.330					115.330			Ban Quản lý dự án khu vực 05		
10	Xây dựng đường Sông Nhau - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN		Từ đầu 3 năm	2023/QĐ- UBND ngày 14/6/2021	59.200	59.200											-		
	Trong đó:																	-		
9	Xây dựng đường Sông Nhau - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất; phần bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ cũ							4.028	0	1.402					1.402			Trung tâm Phát triển quỹ đất Chị Nhành Cẩm Mỹ		
11	Dự án đường Lê Hồng Phụng (đoạn từ đường 25A4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (tuyến sách tích 507%)	TB	7635140	Từ đầu 3 năm	71/QĐ- SNDT ngày 15/7/2022	68.022	68.022	42.530	20.029	13.500	4.500					9.000		Ban Quản lý dự án khu vực 03		
12	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trãi Phước, phường Bắc Hòa, thành phố Bắc Hòa (tuyến sách tích 100% xây lắp)	BH	7600085	2021-2023	4618/QĐ- UBND ngày 26/12/2018	137.732	137.732	47.860	16.300	30.100	30.100							Ban Quản lý dự án khu vực 01		
13	Dự án Đường tránh núi từ Dầu Giây, huyện Thống Nhất (phần cũ cũ phần chuyển từ đầu tư)	TN	7777866	Từ đầu 5 năm	1341/QĐ- UBND ngày 30/7/2023	99.244	99.244	60.741	10.741	45.000	45.000							Ban Quản lý dự án khu vực 04		
14	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C gần đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 219), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn cũ lại)	NT	8008764	Từ đầu 5 năm	3438/QĐ- UBND ngày 21/12/2010	1.264.000	1.264.000	1.184.200	1.084.200	130.000	59.670	330				70.000		Ban Quản lý dự án khu vực 06		
15	Dự án Đường Nguyễn Cửu Thuật, huyện Tân Phú	TP	7829601	Từ đầu 4 năm	1699/QĐ- UBND ngày 10/6/2021	150.135	150.135	135.424	101.424	12.500		12.500						Ban Quản lý dự án khu vực 11		

Kế hoạch năm 2025																		Chú thích
S T T	Nội dung	BD XD (cấp huyện cũ)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch năm 2025									
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Trung đó								
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	
						Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN											
16	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST10076)	TP	7865838	Tồn dư 4 năm	1838/QĐ-UBND ngày 20/7/2022	193.435	193.435	199.002	110.002	21.449	21.449						Ban Quản lý dự án khu vực 11	
17	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST10076)	TN	7869745	Tồn dư 4 năm	2953/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	199.000	199.000	155.400	130.400	25.000		25.000					Ban Quản lý dự án khu vực 04	
18	Đường song hành Quốc lộ 1, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	7870442	Tồn dư 4 năm	2955/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	183.000	183.000	145.000	130.500	13.600	4.500	9.100					Ban Quản lý dự án khu vực 04	
19	Mô tông mới đường, bỏ tư lăm xe chuyên hương tại 02 nơi giao Quốc lộ 1 - Hương Vượng (điểm bèn xe Long Khánh và điểm công viên hương dàu), thành phố Long Khánh (quản sách thành phố Long Khánh thực hiện bắc đường)	LK	7852273	Tồn dư 4 năm	2246/QĐ-UBND 26/9/2023	212.400	212.400	23.132	3.132	28.023	23.023	5.000					Ban Quản lý dự án khu vực 02	
20	Đường đp 4 xã Sông Nhâm đi xã 10 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	7930181	2022-2025	68/QĐ-SKHDT ngày 30/9/2022	41.081	41.081	41.450	38.050	2.100	2.100						Ban Quản lý dự án khu vực 08	
21	Nhưng cấp tuyến đường Dạy Tân (đoạn từ đường Ngõ Quyển đến đường Hầm Ngõ), thành phố Long Khánh (NST 10076)	LK	7851697	Tồn dư 4 năm	5141/QĐ-UBND ngày 21/12/2021, 1167/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	160.413	160.413	148.753	96.500	52.800	46.600			6.200			Ban Quản lý dự án khu vực 02	
22	Nhưng cấp đường Hoàng Diêu, thành phố Long Khánh (NST 10076)	LK	7851696	Tồn dư 3 năm	QĐ 26/QĐ-SKHDT ngày 01/03/2023	70.310	70.310	41.962	40.462	1.650		1.650					Ban Quản lý dự án khu vực 02	
23	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhâm Trách đến đường Quách Thị Trung), huyện Nhâm Trách (NST10076)	NT	7853021	Tồn dư 4 năm	1795/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	639.040	639.040	432.400	292.400	144.658		144.658					Ban Quản lý dự án khu vực 06	
24	Nhưng cấp đường 258 đoạn từ trung tâm huyện Nhâm Trách ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhâm Trách (NST10076)	LT-NT	7866235	Tồn dư 4 năm	3338/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	1.493.043	1.493.043	400.016	280.016	320.000					320.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
25	Nhưng cấp mở rộng đường Hương Vượng - Trăn Phú (NST 20016)	XL	78692037	Tồn dư 4 năm	3801/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	479.640	479.640	175.996	85.996	97.500		7.500			90.000		Ban Quản lý dự án khu vực 07	
26	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST10076)	CM-LK		Tồn dư 4 năm	1711/QĐ-UBND ngày 03/7/2022	462.270	462.270										-	
	Trang đó:																	
8	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh		78921066			462.175	462.175	183.113	86.612	51.500	51.500						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	

STT	Nội dung	ĐD XD (cấp huyện cũ)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lý do kế giao ngân sách bổ hợp kế 2024	Kế hoạch năm 2025								Chú thích
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch hợp kế 2024			Tổng số	Trong đó							
						Tổng số	Trung tâm phần vốn NSNN					NSTT	Thu và dụng đất			XSNT	Bộ chi	Quỹ sắp xếp DN	
													15	16	17				
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21		
b	Tiến độ an toàn thường, hỗ trợ tài chính cụ thể được hiện đường Xuyên Quốc tế Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ; phần bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ cũ	CM	8013763	2108/QĐ-UBND ngày 14/02/2023	1910/QĐ-UBND ngày 10/02/2023	1.025.670	1.025.670	53.000	0	109.276	109.276						Trang dân Pháp trình quỹ đất Chi nhánh Cẩm Mỹ		
27	Mô hình đường L4 Dải (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT	7896373	Từ đầu 4 năm	5200/QĐ-UBND ngày 08/2/2021	116.110	116.110	88.586	81.286	9.033	4.000	1.753		3.300			Ban Quản lý dự án khu vực 05		
28	Đường Nguyễn Thái Minh Khôi (gần đoạn 21, NST 100%)	NL	7888896	Từ đầu 4 năm	365/QĐ-UBND ngày 08/03/2023	145.840	145.840	130.311	46.640	54.526	53.526	1.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10		
29	Đường Phai Cường - La Ngà, huyện Định Quán	DQ	7880688	Từ đầu 4 năm	365/QĐ-UBND ngày 08/03/2023	145.840	145.840	130.311	46.640	54.526	53.526	1.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10		
30	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	7914021	Từ đầu 4 năm	1126/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	345.048	345.048	208.076	8.023	39.000	39.000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai		
31	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	BH	8042118	Từ đầu 4 năm	1913/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	717.500	717.500	208.076	8.023	200.000	200.000						Trang dân Pháp trình quỹ đất tỉnh Đồng Nai		
32	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	NT		2023-2026		2.584.000	2.584.000										-		
	Trong đó:																-		
a	Dự án thành phần 1: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai		7908066	205/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	3435/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	2.584.000	2.584.000	1.114.196	184.791	24.396				24.396			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai		
33	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cưng, huyện Định Quán	DQ		2020-2025		297.932	297.932										-		
	Trong đó:																-		
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cưng, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện		7739709			297.932	297.932	99.008	56.007	3.000				3.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai		
b	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cưng, huyện Định Quán (phần bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Định Quán cũ)							110.552	107.032	2.255				2.255			Trang dân Pháp trình quỹ đất Chi nhánh Định Quán		
34	Dự án nâng cấp đường TA Lái - TA Cù từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán	TP+DQ		2020-2025	3450/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	114.660	114.660										-		
	Trong đó:																-		
a	Dự án Nâng cấp Đường TA Lái - TA Cù từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện		7739708			114.660	114.660	22.521	17.521	5.000				5.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai		

STT	Nội dung	ĐB XD (cấp huyện cũ)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch năm 2025								Chưa đầu tư
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch năm 2021-2025			Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Trong đó					Quỹ sắp xếp DN	
						Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSDT	Thu từ doanh nghiệp	XSNT	Mặt khác			
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21		
b	Dự án Nâng cấp Đường Trãi Lát - Trãi Cỏ từ km1+500 đến km3+600 huyện Tân Phú và Định Quán (phần bồi đắp đường giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Định Quán cũ)				3287/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	1.127.521	1.127.521	194.413	1.600	193.501	7.350	2.923		437				Trang tầu phát triển quỹ đất Chi nhánh Định Quán	
35	Dự án Xây dựng Hệ thống Khu tái định cư 49/32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa (Chưa vốn ứng trước)	BH	80421.17	2025-2026	2023/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	92.585	92.585	36.300	29.780	700				700				Trang tầu phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai	
36	Xây dựng, đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Trảng Nhàn	TN	78321.66	2023-2025	UBND ngày 16/6/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	92.585	92.585	36.300	29.780	700				700				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
37	Đường Bùn Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	791.2051	Tối đa 4 năm	2091/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	161.500	161.500	135.572	95.429	46.142	17.143			29.000				Ban Quản lý dự án khu vực 05	
38	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	78683.97	2022-2025	2077/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	539.000	539.000	413.780	101.000	180.000			130.000	50.000				Ban Quản lý dự án khu vực 09	
L2	Lập thiết kế báo về thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng																		
1	Dự án bồi đắp, bổ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cầu đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Tân Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	BH	78658.99	Tối đa 5 năm	2611/QĐ-UBND ngày 28/7/2024	3.247.000	3.247.000	1.601.408	1.477.700	139.258			106.250	33.018				Trang tầu phát triển quỹ đất Chi nhánh Biên Hòa	
2	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	79272.33	Tối đa 4 năm	2321/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	1.438.382	1.438.382	297.884	277.884	0			0					Ban Quản lý dự án khu vực 02	
3	Đường Vành đai từ trấn Định Quán, huyện Định Quán	DQ	78135.60	Tối đa 4 năm	1435/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	239.000	239.000	220.000	64.024	92.676			72.676	20.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10	
4	Đường dọc Sông Reng, huyện Cẩm Mỹ	CM	79201.80	Tối đa 4 năm	2158/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	189.220	189.220	64.428	4.407	21.476	21.476		0					Ban Quản lý dự án khu vực 08	
5	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhulun Trảng	NT	72859.90	Tối đa 4 năm	1981/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	816.335	816.335	621.032	8.118	409.268			341.694	62.774				Ban Quản lý dự án khu vực 06	
6	Đường Trường Broom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trại An), huyện Trảng Broom (chưa thực quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Broom)	TB	78961.94	Tối đa 4 năm	439/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	160.090	160.090	8.050	1.620	29.500		29.500						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
7	Dự án Bồi đắp, bổ trợ tái định cư Hệ thống Khu tái định cư 49/32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	80421.19	Tối đa 06 năm	2281/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	1.719.649	1.719.649	540.400	0	1.681.040	32.700		732.376	315.984				Trang tầu phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai	
8	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành, đầu nối ra đường DT 766 nội địa và đường DT 762, huyện Vĩnh Cửu (02 Khu đất khoảng 33,0ha trên địa bàn huyện)	VC	79355.99	Tối đa 4 năm	140/QĐ-UBND ngày 02/2/2023	315.023	315.023	10.000	3.723	1.000		1.000						Ban Quản lý dự án khu vực 09	

STT	Nội dung	ĐD XD (cấp huyện cũ)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lợi kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch năm 2025								Chưa đầu tư
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Lợi kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Trong đó						
						Tổng số	Trong đó phân vốn NSNN						NSTT	Thu tư dụng địa	NSKT	Bội chi	Quy sắp xếp DN		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21		
Dự án chuyển tiếp																			
1	Hồ chứa nước CA Bùn xã Gĩa Canh	DQ	7161160	2020-2025	5307/QĐ ngày 31/12/2021	454.601	454.601	110.367	96.320	8.547	8.547						Ban Quản lý dự án khu vực 10		
2	Dự án bà già cô bà sông Đàng Nét, đoạn từ khu dân cư Cầu Barch Cầu phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa dự án đầu song theo cam kết với địa chủ nhà ODA	BH		2017-2025	3664/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	373.172	373.172										-		
	Trong đó:																-		
8	Dự án bà già cô bà sông Đàng Nét, đoạn từ khu dân cư Cầu Barch Cầu phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa		7572389					59.134	55.375	9.058	9.058						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai		
h	Tiền Dự án bà già cô bà sông Đàng Nét, đoạn từ khu dân cư Cầu Barch Cầu phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, phần bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa phận thành phố Biên Hòa cũ		7631978					10.144	59.435	613				613			Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Biên Hòa		
3	Dự án đường ngập lụt khu vực Suối Cua (Nguồn nước thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	7723489	2020-2025	1980/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	544.659	544.659	220.000	190.000	3.000	3.000						Ban Quản lý dự án khu vực 02		
4	Trạm bơm Đức Lưu	TP	7266644	2020-2025	2966/QĐ-UBND 23/08/2023	131.058	131.058	147.892	127.892	20.000	20.000						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
5	Dự án Cầu tau, sửa chữa bê Đà Tân, huyện Tân Phú	TP	7882603	2022-2025	2220/QĐ-UBND 06/09/2022	134.435	134.435	110.260	90.260	11.500	11.500						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
6	Dự án Cầu tau, sửa chữa bê Gĩa Lũ, huyện Xuân Lộc	NL	7882604	2022-2025	1667/QĐ-UBND 13/7/2023	89.774	89.774	70.520	26.020	24.500	24.500						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
7	Dự án Kien cổ hoa tuyến kênh Bà Xy (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (nguồn nước huyện Nhơn Trạch được miễn phí thường)	NT	7853019	2022-2025	4780/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	207.315	207.315	128.698	121.698	335	335						Ban Quản lý dự án khu vực 06		
8	Gia cô bà sông Đàng Nét, đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hòa phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	7917150	Tối đa 4 năm	1908/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	201.643	201.643	52.820	28.708	46.589	33.639	12.970					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai		
9	Gia cô bà sông Đàng Nét, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thôn Tân Hòa xã chùa Phố Đà và thành công Tân An, huyện Vĩnh Cửu	VC	7935507	Tối đa 4 năm	245/QĐ-UBND ngày 20/01/2024	144.632	144.632	45.474	5.474	60.000	60.000						Ban Quản lý dự án khu vực 09		
V.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng																		
1	Ngoi vệ Sĩ Đức Sơn Mâu đoạn đầu của nhánh suối (chỉ) (quỹ phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mũi	BH	7389849	Tối đa 4 năm	4837/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	376.999	376.999	40.967	4.935	0							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai		

S T T	Nội dung	ĐD XD (cấp huyện/có)	Mã dự án	Triển độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch tương hợp 2021-2025	Lợi ích giải phóng ngân sách kế hoạch 2024	Kế hoạch năm 2025								Chú đầu tư
					Số hạng	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch tương hợp 2021-2025	Tổng số			Trong đó								
						Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN					NSTT	Thu và chi phí đất	XSNT	Bộ chi	Quy cấp xếp ĐN				
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21			
2	Dự án Hệ thống nước sạch cấp nước sinh hoạt khu vực Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Lương Tài	L.T	754/016	Từ đầu năm 9/10/2023	2433/QĐ-UBND ngày 9/10/2023	92.987	92.987	21.750	7.750	14.000	14.000							Đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai		
VI	An ninh và trật tự, an toàn xã hội																	-		
VII.1	Dự án chuyển tiếp																	-		
1	Dự án Trung tâm dịch vụ Công an tỉnh Đồng Nai	BH	7004692	2018-2025	3333/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	754.000	754.000	618.928	418.219	200.709	200.709							Công an tỉnh Đồng Nai		
2	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST/00%)	NL	7004692	Từ đầu năm 3 năm	123/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	36.000	36.000	36.001	25.603	10.347	10.347							Công an tỉnh Đồng Nai		
3	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	7004692	Từ đầu năm 3 năm	610/QĐ-UBND ngày 03/04/2024	988.000	988.000	450.933	130.933	180.000	180.000							Công an tỉnh Đồng Nai		
4	Xây dựng Đồn Công an công bằng không quốc tế Lương Tài	L.T	7004692	Từ đầu 3 năm	1519/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	44.900	44.900	35.275	10.275	25.000	25.000							Công an tỉnh Đồng Nai		
5	Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh	L.T	7004692	Từ đầu 3 năm	1964/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	59.585	59.585	55.461	15.461	40.000	40.000							Công an tỉnh Đồng Nai		
VII	Quốc phòng																	-		
VII.1	Dự án chuyển tiếp																	-		
1	Dự án Quốc phòng DAC	ĐN	7004686	Từ đầu 5 năm	1090/QĐ-HTL 21/01/2019	125.000	125.000	30.260	24.964	11.296	11.296							Đầu tư xây quân sự tỉnh Đồng Nai		
2	Dự án VI	ĐN	7004686	Từ đầu 4 năm	1103/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	536.700	536.700	409.039	102.039	124.000			0	124.000				Đầu tư xây quân sự tỉnh Đồng Nai		
3	Dự án Xây dựng bộ xương thép số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (theo phân bổ vốn công trình)	BH	7004686	Từ đầu 4 năm	5357/QĐ-BCH ngày 31/12/2021	221.102	221.102	230.999	112.891	108.107	87.107	21.000						Đầu tư xây quân sự tỉnh Đồng Nai		
VII.2	Dự án khác công suất																	-		
1	Dự án SCh (theo phân bổ vốn công trình)	ĐN	7004686	Từ đầu 4 năm	451/QĐ-QK ngày 15/8/2024	170.200	170.200	97.699	50.999	35.700	35.700							Đầu tư xây quân sự tỉnh Đồng Nai		
VIII	Môi trường																	-		
VIII.1	Dự án chuyển tiếp																	-		
1	Dự án Cơ sở hạ tầng Đường Núi (đơn vị Đính Phê duyệt đầu tư dự án đường Núi)	BH	7431293	2021-2025	525/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	109.175	109.175	104.800	94.692	10.537	10.537							Đầu tư xây quân sự tỉnh Đồng Nai		

S T T	Nội dung	ĐB XD (cấp huyện cũ)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân sách hết kế hoạch 2024	Kế hoạch năm 2025								Chức năng
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó							
						Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN					NSTT	Thu về dự án	XS/CT	Mức chi	Quy cấp cấp ĐN			
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21		
2	Dự án Chia cắt và bố trí công, Phòng Nội an huyện K. và Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	7830701	2022-2025	SK/HD/ ngày 25/4/2022	62.677	62.677	33.042	23.042	7.000	7.000							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
VIII.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng																		
1	Dự án tạo vệt và kẻ 2 làn mới Rco (khu vực nước, 5 xã Kiên Tân), huyện Thống Nhất	TN	7920132	Tối đa 4 năm	2712/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	299.854	299.854	173.500	52.500	121.000	11.000		110.000					Ban Quản lý dự án khu vực 04	
IX	Giáo dục, đào tạo và giải quyết việc nghiệp																		
IX.1	Dự án chuyển tiếp																		
1	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	8031847	Tối đa 3 năm	2314/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	42.911	42.911	20.000	8.500	22.629	18.212		1.000	13.417				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
2	Xây dựng nhà Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	7915499	Tối đa 4 năm	3144/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	170.514	170.514	76.950	20.950	60.000	2.051	17.949		40.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
X	Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)																		
X.1	Dự án chuyển tiếp																		
1	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	8039150	Tối đa 3 năm	211/QĐ-SK/HD/ ngày 25/12/2023	17.446	17.446	16.000	4.850	5.006				5.006				Sở Tài chính	
2	Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quân lý an ninh trực tự	ĐN	7004692	Tối đa 4 năm	3462/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	796.921	796.921	708.973	272.074	377.756	250.000			86.899		40.837	Công an tỉnh Đồng Nai		
3	Dự án Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai biên địa, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn 2023 - 2028 (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	BH	8076812	Tối đa 4 năm	3041/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	120.000	120.000	106.350	350	1.385				1.385				Sở Khoa học và Công nghệ	
X.2	Dự án khác công mới																		
1	Dự án Đầu tư Hệ thống bộ đàm kỹ thuật số trên phạm vi toàn tỉnh	ĐN	7004692	Tối đa 3 năm	1993/QĐ-SK/HD/ ngày 24/10/2024			27.100	100	15.000				15.000				Công an tỉnh Đồng Nai	
2	Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu dữ liệu thông tin nhân GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh	BH	8097771	Tối đa 3 năm	224/QĐ-SK/HD/ ngày 27/11/2024	14.975	14.975	4.100	400	3.700				3.700				Sở Xây dựng	
3	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai	BH	8101530	Tối đa 3 năm	229/QĐ-SK/HD/ ngày 05/12/2024	20.000	20.000	19.500	209	10.000				10.000				Văn phòng Tỉnh ủy Đồng Nai	
4	Dự án Nâng cấp Hạ tầng Công nghệ thông tin của Sở Công Thương (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	BH	8109469	Tối đa 3 năm	849/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.500	2.500	2.343	4	2.343				43				Sở Công Thương	
XI	V.6																		

STT	Nội dung	ĐD XD (cấp huyện cũ)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đầu bắt kể tháng 2024	Kế hoạch năm 2025						Chủ đầu tư	
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư				Trung độ							
						Tổng số	Trung độ: phần vốn SSNN			Tăng số	NSTT	Thao sát dụng đất		XSKT	Bộ chỉ		Quỹ sắp xếp DN
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21
XLJ	Dự án chuyển tiếp																
1	Xây dựng môn Trượt Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc	XL	8040043	Tối đa 3 năm	903/QĐ- UBND ngày 05/5/2023	13.050	13.050	7.000	2.800	4.430				4.430			Ban Quản lý dự án khu vực 07
2	Xây dựng môn Trượt Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc	XL	8040041	Tối đa 3 năm	904/QĐ- UBND ngày 05/5/2023	12.440	12.440	7.200	2.800	4.220				4.220			Ban Quản lý dự án khu vực 07
3	Xây dựng môn Trượt Y tế thị trấn Gĩa Ray huyện Xuân Lộc	XL	8040044	Tối đa 3 năm	902/QĐ- UBND ngày 05/5/2023	9.600	9.600	6.300	2.800	3.500				3.500			Ban Quản lý dự án khu vực 07
4	Dự án Xây dựng Trượt Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN	8070522	Tối đa 3 năm	110/QĐ- SKHDT ngày 11/05/2024	8.582	8.582	8.500	2.100	5.200				5.200			Ban Quản lý dự án khu vực 04
5	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trượt y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	DQ	7972132	Tối đa 3 năm	146/QĐ- SKHDT ngày 17/10/2023	6.055	6.055	4.500	3.100	1.750		350		1.400			Ban Quản lý dự án khu vực 10
6	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trượt y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	DQ	7972134	Tối đa 3 năm	152/SKH - 24/10/2023	6.042	6.042	5.500	500	4.700		2.400		2.500			Ban Quản lý dự án khu vực 10
7	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	7940362	Tối đa 4 năm	1517/QĐ- UBND ngày 22/05/2024	467.563	467.563	102.605	2.605	21.811				21.811			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
8	Trượt Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	7650602	2020-2025	3446/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	11.940	11.940	3.761	3.391	370				370			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
9	Trượt Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	7650600	2019-2025	3447/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	11.597	11.597	3.399	2.871	528				528			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
10	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai	BH	7742011	2019-2025	3453/QĐ- UBND ngày 31/10/2019	30.648	30.648	12.270	8.370	3.900				3.900			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
11	Trượt Y tế Phường Thống Nhất - TP. Biên Hòa,	BH	7650612	2021-2025	2179/QĐ- UBND ngày 26/8/2021	8.544	8.544	5.640	4.240	1.100				1.100			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
12	Xây mới Khố 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	7813217	2021-2025	2253/QĐ- UBND ngày 02/7/2021	12.611	12.611	10.290	8.589	1.700				1.700			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
13	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	7817019	2021-2025	1768/QĐ- UBND ngày 27/5/2021	92.447	92.447	62.362	60.361	18.517	2.762	100		15.755			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
14	Xây dựng môn Trượt y tế xã Xuân Tân, huyện Cẩm Mỹ	CM	7967917	Tối đa 3 năm	1029/QĐ- SKHDT ngày 12/5/2024	11.763	11.763	7.351	2.351	6.200				6.100			Ban Quản lý dự án khu vực 08
15	Xây dựng môn Trượt Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	8030009	Tối đa 3 năm	184/QĐ- SKHDT ngày 21/11/2023	10.846	10.846	7.100	350	188				188			Ban Quản lý dự án khu vực 08

STT	Nội dung	ĐD XD (cấp huyện cũ)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân sách hết kế hoạch 2024	Kế hoạch năm 2025					Chức danh tư	
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Trong đó									
						Tổng số	Tổng số phần vốn NSNN	NSTT			Thu và dụng đất	XSKT	Bộ chỉ	Quỹ cấp xếp ĐN			
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	8030997	Tối đa 3 năm	177/QĐ- SKHĐT ngày 15/11/2023	8.730	8.730	8.730	2.188	2.187	4.700	4.700			0		Ban Quản lý dự án khu vực 08
17	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quê huyện Cẩm Mỹ	CM	8030996	Tối đa 3 năm	176/QĐ- SKHĐT ngày 15/11/2023	10.180	10.180	10.180	7.200	640	60				60		Ban Quản lý dự án khu vực 08
18	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	8031000	Tối đa 3 năm	183/QĐ- SKHĐT ngày 21/11/2023	9.769	9.769	9.769	7.200	2.200	5.500				5.500		Ban Quản lý dự án khu vực 08
19	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	7997453	Tối đa 3 năm	171/QĐ- SKHĐT Ngày 15/11/2023	7.696	7.696	7.696	7.000	2.137	4.110				4.110		Ban Quản lý dự án khu vực 03
20	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	7997451	Tối đa 3 năm	182/QĐ- SKHĐT ngày 17/11/2023	8.782	8.782	8.782	7.900	2.688	5.100				5.100		Ban Quản lý dự án khu vực 03
21	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đồng Hòa huyện Trảng Bom	TB	7997455	Tối đa 3 năm	181/QĐ- SKHĐT Ngày 17/11/2023	8.264	8.264	8.264	7.400	2.079	5.150				5.150		Ban Quản lý dự án khu vực 03
22	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	7997452	Tối đa 3 năm	179/QĐ- SKHĐT ngày 17/11/2023	7.852	7.852	7.852	7.051	2.395	4.530				4.530		Ban Quản lý dự án khu vực 03
23	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	7997456	Tối đa 3 năm	170/QĐ- SKHĐT ngày 15/11/2023	7.779	7.779	7.779	7.000	2.307	4.393				4.393		Ban Quản lý dự án khu vực 03
24	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	7997457	Tối đa 3 năm	180/QĐ- SKHĐT ngày 17/11/2023	7.328	7.328	7.328	6.600	2.197	4.402				4.402		Ban Quản lý dự án khu vực 03
25	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	7997454	Tối đa 3 năm	175/QĐ- SKHĐT ngày 15/11/2023	9.284	9.284	9.284	8.100	2.785	5.240				5.240		Ban Quản lý dự án khu vực 03
26	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	7997450	Tối đa 3 năm	172/QĐ- SKHĐT Ngày 15/11/2023	6.966	6.966	6.966	6.300	1.965	4.149				4.149		Ban Quản lý dự án khu vực 03
27	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	7997460	Tối đa 3 năm	195/QĐ- SKHĐT ngày 28/11/2023	899	899	899	802	742	60				60		Ban Quản lý dự án khu vực 03
28	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	7997461	Tối đa 3 năm	194/QĐ- SKHĐT ngày 28/11/2023	996	996	996	918	748	170				170		Ban Quản lý dự án khu vực 03

STT	Nội dung	ĐD XD (cấp huyện cũ)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trong hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch năm 2025						Chủ đầu tư
					Sáng ngày	Tổng mức vốn đầu tư					Tổng số	Thu tự dụng đất	XS/KT	Bộ chỉ	Quỹ sắp xếp DN		
						Tổng số	Trung bình phần vốn NSNN										
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21
29	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	7997462	Tối đa 3 năm	190/QĐ-SKHĐT ngày 24/11/2023	1.061	1.061	951	790	160				160			Ban Quản lý dự án khu vực 03
30	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Dõn 61 huyện Trảng Bom	TB	7997458	Tối đa 3 năm	191/QĐ-SKHĐT ngày 24/11/2023	1.416	1.416	1.269	1.149	120				120			Ban Quản lý dự án khu vực 03
31	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	7997459	Tối đa 3 năm	193/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2023	893	893	802	742	60				60			Ban Quản lý dự án khu vực 03
32	Xây dựng Trạm Y tế xã Góa Tân 2 huyện Thống Nhất	TN	8015411	Tối đa 3 năm	83/QĐ-SKHĐT ngày 15/9/2024	6.372	6.372	5.600	1.500	3.950				3.950			Ban Quản lý dự án khu vực 04
33	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Góa Tân 3 huyện Thống Nhất	TN	8015410	Tối đa 3 năm	92/QĐ-SKHĐT ngày 02/5/2024	1.689	1.689	1.500	600	900				900			Ban Quản lý dự án khu vực 04
34	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Góa Kiên huyện Thống Nhất	TN	8015484	Tối đa 3 năm	82/QĐ-SKHĐT ngày 15/9/2024	1.225	1.225	1.200	500	700				700			Ban Quản lý dự án khu vực 04
35	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	TN	8015483	Tối đa 3 năm	91/QĐ-SKHĐT ngày 02/5/2024	2.266	2.266	2.100	1.000	950				950			Ban Quản lý dự án khu vực 04
36	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	7995634	Tối đa 3 năm	131/QĐ-SKHĐT ngày 25/9/2023	10.204	10.204	9.000	6.483	5.216				5.216			Ban Quản lý dự án khu vực 05
37	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	7995632	Tối đa 3 năm	130/QĐ-SKHĐT ngày 25/9/2023	9.176	9.176	8.300	5.300	3.000				3.000			Ban Quản lý dự án khu vực 05
38	Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Dương, xã Bàu Cáo, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	7995635	Tối đa 3 năm	159/QĐ-SKHĐT ngày 03/11/2023	19.741	19.741	16.000	6.290	9.710				9.710			Ban Quản lý dự án khu vực 05
39	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch	NT	7966793	Tối đa 3 năm	164/QĐ-SKH-09/11/2023	8.405	8.405	7.100	4.300	2.454				2.454			Ban Quản lý dự án khu vực 06
40	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch	NT	7966794	Tối đa 3 năm	165/QĐ-SKHĐT ngày 21/11/2023	10.504	10.504	8.800	4.200	4.775				4.775			Ban Quản lý dự án khu vực 06
41	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhơn Trạch	NT	7966791	Tối đa 3 năm	162/QĐ-SKH-09/11/2023	10.525	10.525	8.600	4.300	4.351				4.351			Ban Quản lý dự án khu vực 06

STT	Nội dung	DD XD (cấp huyện cũ)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch năm 2025						Chủ đầu tư
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Tổng số			NS/TT	Trong đó:					
						Tối đa	Trung tâm phân bổ vốn NSNN					Thu sử dụng đầu	NS/KT	Hội chủ	Quỹ cấp xếp DN		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21
42	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Điền huyện Tân Phú	TP	8020740	Tối đa 3 năm	65/QĐ-SKHĐT ngày 27/3/2024	9.283	9.283	7.229	2.100	5.629				5.629			Ban Quản lý dự án khu vực 11
43	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	XL	8040042	Tối đa 3 năm	105/QĐ-SKHĐT ngày 17/5/2024	10.730	10.730	9.420	400	4.000				4.000			Ban Quản lý dự án khu vực 07
44	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	XL	8040045	Tối đa 3 năm	103/QĐ-SKHĐT ngày 13/5/2024	12.060	12.060	3.400	400	4.000				4.000			Ban Quản lý dự án khu vực 07
45	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Tân Trung, xã桂花 huyện Định Quán	DQ	7972133	Tối đa 3 năm	62/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	9.998	9.998	8.710	8.190	520				520			Ban Quản lý dự án khu vực 10
46	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Báo huyện Cẩm Mỹ	CM	8030998	Tối đa 3 năm	169/QĐ-SKHĐT ngày 24/9/2024	8.863	8.863	12.000	200	2.000	2.000						Ban Quản lý dự án khu vực 08
XII.2	Dự án khởi công mới																
1	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa	BH	8020324	Tối đa 3 năm	182/QĐ-SKHĐT ngày 18/10/2024	5.115	5.115	4.840	0	2.230				2.230			Ban Quản lý dự án khu vực 01
2	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa	BH	8030682	Tối đa 3 năm	189/QĐ-SKHĐT ngày 22/10/2024	7.249	7.249	12.250	100	3.100				3.100			Ban Quản lý dự án khu vực 01
3	Dự án Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Trung, huyện Tân Phú	TP	7690546	Tối đa 3 năm	208/QĐ-SKHĐT ngày 05/11/2024	8.539	8.539	7.394	230	7.164				7.164			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng (tỉnh Đồng Nai)
4	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hòa Hòa thành phố Biên Hòa	BH	8010654	Tối đa 3 năm	183/QĐ-SKHĐT ngày 18/10/2024	6.010	6.010	3.400	100	3.300				3.300			Ban Quản lý dự án khu vực 01
5	Dự án Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thành huyện Tân Phú	TP	8050649	tối đa 03 năm	251/QĐ-SKHĐT ngày 18/12/2024	5.855	5.855	4.710	100	1.300				1.300			Ban Quản lý dự án khu vực 11
XII	Vấn hóa - xã hội																
XII.1	Dự án chuyển tiếp																
1	Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sản xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tỉnh 20 tỷ đồng)	BH	7991902	Tối đa 3 năm	199/QĐ-SKHĐT ngày 08/12/2023	25.443	25.443	20.000	3.000	9.429				9.429			Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai
XII.2	Dự án khởi công mới																
1	Dự án Trang tu, tôn tạo di tích lịch sử-thờ Quốc tổ Hùng Vương, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú (kể cả hoàn vốn ứng trước)	TP	8020608	Tối đa 3 năm	203/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	7.340	7.340	6.100	100	5.600		1.590		4.010			Ban Quản lý dự án khu vực 11

STT	Nội dung	ĐD XD (cấp huyện có)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch năm 2025						Chú giải tư	
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư				Trong đó							
						Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN			Tổng số	NSTT	Thu tư dụng đất	ASKT	Bộ chi	Quỹ sắp xếp ĐN		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21
B	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư									6.800	6.800	0	0	0	0	0	
1	Lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050							6.800		6.800							Sở Tài chính
C	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư									1.290.154	8.303	23.633	0	4.900	1.253.318	0	
1	Dự án tuyến thu gom và trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa	BH	7795753	Tối đa 5 năm		99.570	99.570	2.155	655	500		300					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
2	Dự án xây dựng cầu thủy phà các làn theo hình thức đất đai công tư, hợp đồng BOT	NT	8097405					4.673	1.000	395		395					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
3	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 4ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	7949627	Tối đa 4 năm		462.931	462.931	1.700	1.400	100		100					Ban Quản lý dự án khu vực 02
4	Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc hạ tầng Trung tâm xã Thành Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,86ha trên địa bàn huyện)	VC	7935508	Tối đa 4 năm		296.405	296.405	10.051	654	500		500					Ban Quản lý dự án khu vực 09
5	Dự án Đường Vĩnh Cửu thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3ha trên địa bàn huyện)	VC	7935505	Tối đa 4 năm	3145/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	1.056.000	1.056.000	10.100	2.223	1.500		1.500					Ban Quản lý dự án khu vực 09
6	Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1	BH	8078967	Tối đa 4 năm		318.138	318.138	6.000	1.000	0		0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
7	Dự án xây dựng, cải tạo mở rộng tuyến đường dân bản tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cầu với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	7990829	2023-2026		187.507	187.507	5.400	300	100		100					Ban Quản lý dự án khu vực 01
8	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu tư từ vốn của ban huyện Long Thành)	LT	7957407	Tối đa 4 năm		753.246	753.246	12.900	987	100		100					Ban Quản lý dự án khu vực 05
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Borm (khu vực quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Borm)	TB	7856195	Tối đa 4 năm		213.050	213.050	9.754	1.354	400		400					Ban Quản lý dự án khu vực 03
10	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	7801689	Tối đa 5 năm		1.545.000	1.545.000	16.425	1.325	100		100					Ban Quản lý dự án khu vực 01
11	Xây dựng hầm chui qua cầu Hòa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trãi, thành phố Biên Hòa	BH	7801062	Tối đa 4 năm		310.000	310.000	6.664	1.164	500		500					Ban Quản lý dự án khu vực 01
12	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100 Km1+100 và đoạn từ Km3+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-DQ-VC	7801063	Tối đa 4 năm		935.910	935.910	2.932	2.931	0		0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai

STT	Nội dung	ĐD XD (cấp huyện cũ)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trong báo cáo 2021-2025	Lấy kế giới ngân sách hết kế hoạch 2024	Kế hoạch năm 2025								Cơ cấu tư
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch trong báo cáo 2021-2025			Tổng số	Trong đó							
						Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN					NSIT	Thư tư dựng đầu	XSNT	Hợp chí	Quỹ cấp xếp DN			
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21		
13	Đầu tư xây dựng đường ZXC Dươn từ đường Hương Vương (Hương là 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	7891064	Tối đa 4 năm		875.780	875.780	18.906	1.406	2.500		2.500						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
14	Đường Trường Bore - Thuận Bình, huyện Trảng Borm, NST 100%	TB	7895799	2022-2023		1.039.494	1.039.494	17.920	2.020	900		900						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
15	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	7927332	Tối đa 4 năm		1.838.000	1.838.000	10.000	1.000	100		100						Ban Quản lý dự án khu vực 02	
16	Đường Xuân Dương - Thuận Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	7930179	Tối đa 4 năm		780.898	780.898	17.000	1.900	100		100						Ban Quản lý dự án khu vực 08	
17	Dự án chỉnh trang lại gara vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất (ngân sách tỉnh 50% tổng mức đầu tư)	TN	8015413	2023-2026		308.491	308.491	5.742	242	500		500						Ban Quản lý dự án khu vực 04	
18	Dự án chỉnh trang đô thị, xây hệ bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Lẻ, huyện Xuân Lẻ	XL	7919419	Tối đa 4 năm		287.180	287.180	7.665	2.165	0		0						Ban Quản lý dự án khu vực 07	
19	Dự án xây dựng kênh cỏ bóa đoạn từ lý trình Km+692 đến lý trình Km+592 huyện kênh TĐ và đoạn từ lý trình Km+108 đến lý trìnhKm+1+077 huyện kênh T2 xãhà Nhoac Trong, huyện Long Thành	LT	8080136	Tối đa 4 năm		150.000	150.000	6.375	975	400		400						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
20	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trach, huyện Vĩnh Cửu (NST100%)	VC	7935506	Tối đa 4 năm		504.865	504.865	16.287	787	500		500						Ban Quản lý dự án khu vực 09	
21	Dự án Nạo vét Kênh Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	7722849	Tối đa 3 năm		459.620	459.620	16.000	900	447		447						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
22	Dự án xây dựng mành đập dâng Lương An, huyện Long Thành	LT	7943519	Tối đa 3 năm		43.550	43.550	4.000	412	200		200						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	
23	Dự án Chỉnh trang đô thị, hệ hồ, mao vét và kiến cổ hươ Suối Rẻ, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 13 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	7949800	Tối đa 4 năm		488.722	488.722	16.800	800	100		100						Ban Quản lý dự án khu vực 02	
24	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	7759854	Tối đa 3 năm		107.180	107.180	2.142	842	0		0						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
25	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Borm giai đoạn ưu tiên	TB	7759955	2023-2025		221.511	221.511	4.009	1.009	303		303						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
26	Đường Thuận Đức đi thị xã Long Khánh	CM	7820837	Tối đa 4 năm		789.562	789.562	17.577	2.477	100		100						Ban Quản lý dự án khu vực 08	
27	Dự án chỉnh sửa lại tại khu vực đầu hướng nước các công trình công 1/3 Quốc lộ hoàn vốn (ngân sách)	BH-TĐ	8101167	Tối đa 3 năm		37.800	37.800	7.900	0	300		300						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
28	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	7986741	Tối đa 4 năm		69.800	69.800	1.853	752	0		0						Ban Quản lý dự án khu vực 08	
29	Xây dựng mành Trầm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	7968280	Tối đa 3 năm		11.000	11.000	1.100	50	0		0						Ban Quản lý dự án khu vực 02	



S T T	Nội dung	ĐD XD (cấp huyện cũ)	Mã dự án	Tức độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lay kế hoạch ngắn hạn hết kế hoạch 2024	Kế hoạch năm 2025								Chủ đầu tư
					Số ngày	Tăng mức vốn đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó							
						Tăng số	Trong đó: phần vốn NSNN					NSTT	Thu tư dụng đất			XSNT	Bổ tư chi	Quỹ sắp xếp ĐN	
													15	16	17				
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14								21	
30	Xây dựng nhà Trạm Y tế thị trấn Lương Thành huyện Lương Thành	L.T	7995633	Tức đã 3 năm		10.927	10.927	1.450	350	100				100				Ban Quản lý dự án khu vực 03	
31	Xây dựng nhà Trạm Y tế thị trấn Lương Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	8031002	Tức đã 3 năm		12.380	12.380	12.000	0	0				0				Ban Quản lý dự án khu vực 08	
32	Hệ thống thông tin người khuyết tật và đầu tư giải đầu tư (trừ lĩnh vực đầu tư công) (kể cả hoàn vốn ứng trước)	BH	8109323	Tức đã 3 năm		19.759	19.759	18.100	0	0		0						Sở Tài chính	
33	Dự án nâng cấp sửa chữa cơ sở 2 Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	BH	8085409	Tức đã 3 năm		12.660	12.660	1.500	400	30				30				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
34	Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa	BH	8001681	Tức đã 3 năm		10.130	10.130	9.350	100	1.380			1.330	30				Ban Quản lý dự án khu vực 01	
35	Xây dựng Trạm Y tế phường Lương Bình thành phố Biên Hòa	BH	8001683	Tức đã 3 năm		9.460	9.460	7.850	100	1.100			1.050	30				Ban Quản lý dự án khu vực 01	
36	Xây dựng nhà Trạm Y tế phường Bình Lương thành phố Biên Hòa	BH	8027791	Tức đã 3 năm		4.853	4.853	4.590	84	650				600				Ban Quản lý dự án khu vực 01	
37	Xây dựng nhà Trạm Y tế phường Long Hương thành phố Biên Hòa	BH	8027790	Tức đã 3 năm		6.116	6.116	5.790	100	1.075			1.025	30				Ban Quản lý dự án khu vực 01	
38	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	BH	8045469	Tức đã 3 năm		2.967	2.967	2.790	0	410			380	30				Ban Quản lý dự án khu vực 01	
39	Dự án Đầu tư thiết bị đầu cuối công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số ngành Y tế Đồng Nai	BH		Tức đã 3 năm		24.925	24.925	22.800	0	0				0				Sở Y tế	
40	Dự án Triển khai hệ thống Tư vấn Khẩn cấp bệnh tư sơ	BH		Tức đã 3 năm		20.165	20.165	18.400	0	0				0				Sở Y tế	
41	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai	BH		Tức đã 3 năm		15.000	15.000	14.500	238	419				419				Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế	
42	Dự án Xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tỉnh Đồng Nai	BH		Tức đã 3 năm		4.460	4.460	4.200	0	150				150				Sở Tư pháp	
43	Dự án Nhà hạ tầng Tỉnh ủy Lâm thời Biên Hòa tại xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu	VC	8124990	Tức đã 3 năm		24.170	24.170	1.000		1.000				1.000				Ban Quản lý dự án khu vực 09	
44	Dự án Xây dựng đường DT 769F (đoạn từ Công trường không quốc tế Lương Thành đến đường DT 770B)	L.T-CM	8134922	Tức đã 4 năm		1.406.351	1.406.351	18.100		3.000				3.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
45	Dự án xây dựng trung tâm Thành niên sáng phòng tại Công viên văn hóa Sông Bưởi	CM	8042960	Tức đã 3 năm		19.840	19.840	320	27	320				320				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
46	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Diên Khánh	ĐQ	7813216	Tức đã 3 năm		13.400	10.790	10.000		370				370				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
47	Xây dựng nhà chữa bệnh Dự phòng của Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	8124981	Tức đã 3 năm		34.710	34.710	710		710				710				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	



STT	Nội dung	ĐD XD (cấp huyện cấp)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân đầu kết kế hoạch 2024	Kế hoạch năm 2025								Chưa đầu tư
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó							
						Tổng số	Trong đó phân bổ NSNN					NSUT	Thu và đóng góp		XSKT	Bộ chi	Quỹ sắp xếp DN		
													8	9				15	
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21		
48	Thay thế hệ thống máy lạnh tại Trụ sở hành chính	BH	8131565	Tối đa 3 năm		28.780	28.780	25.897		4.760		4.760					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai		
49	Dự án Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào của xã số 1 khu công nghiệp Dầu Giây	TN		Tối đa 4 năm		173.151	173.151	1.100		500		500					Ban Quản lý dự án khu vực 04		
50	Dự án Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh	BH	7004692	Tối đa 4 năm		208.610	208.610	100		3.000	3.000						Công an tỉnh Đồng Nai		
51	Dự án Đường liên xã Bình Minh đi xã Trảng Borm	Xã Bình Minh, Xã Trảng Borm				178	178			177		177					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
52	Dự án đường trục chính N12 – thị trấn Dầu Giây	xã Dầu Giây		Tối đa 3 năm		1.702	1.702	2.100		500		500					Ban Quản lý dự án khu vực 04		
53	Dự án Trụ sở khu dịch vụ lễ quốc tế tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành	xã Long Thành	8162513	2025-2029		1.520		1.500		1.500				1.500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
54	Dự án thành phần 1-2: Bãi đường, hồ trợ, vỉa hè, cầu và xây dựng đường gom, đường liên thôn địa phương thuộc dự án Dầu tự xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh	Tỉnh Đồng Nai	8162179	2025-2029		6.792		5.000		5.000	5.000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
D	KẾ HOẠCH VỐN 2025 (không tính cụ thể giải ngân năm 2025; dự kiến thực hiện theo hạn giải ngân năm 2026 để thực hiện)									992.100	0	0	0	0	992.100		-		
1	Dự án bãi đường, hồ trợ, vỉa hè, cầu, giải phóng mặt bằng đường cấp, mở rộng đường DT.769, huyện Trảng Borm và Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN, LT	8130700	2024-2026	3341/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	3.096.521	3.096.521	700.000		3.48.000					3.48.000		Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai		
2	Dự án bãi đường, hồ trợ, vỉa hè, cầu, giải phóng mặt bằng xây dựng đường DT.770B, huyện Bình Quạn, Trảng Borm, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BQ, TN, C M, LT, K	8130699	2024-2026	107/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	3.338.663	3.338.663	700.000		3.49.000					3.49.000		Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai		
3	Dự án bãi đường, hồ trợ, vỉa hè, cầu, giải phóng mặt bằng đường cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL, CM, LT	8130698	2025-2027	321/QĐ-UBND ngày 24/01/2023	1.709.548	1.709.548	575.000		295.100					295.100		Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai		
E	Dự phòng									261.218					261.218		-		



Phụ lục III.1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung dự án (tập trung ưu tiên) Mã dự án Đầu tư (tập trung ưu tiên) Mã ngành kinh tế Trình độ thực hiện Quyết định đầu tư dự án Số ngày Tổng mức vốn đầu tư Kế hoạch trong kỳ đầu tư năm 2023-2025 Lấy kế hoạch ngân sách để thực hiện năm 2024 Kế hoạch 2025 NSTT XSNT ĐYT Người thu báo về và phân bổ để thực hiện 11.4 Chức danh và đơn vị được bổ sung hoặc điều chỉnh 12 <tr><th colspan="10">TỔNG CỘNG</th></tr><tr><th colspan="10">A CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRƯỜNG LỚP</th></tr><tr><th colspan="10">1 Thực hiện dự án</th></tr><tr><th colspan="10">2 Công trình chuyển tiếp</th></tr><tr><td>1</td><td>Xây dựng Trường THCS Tân Thành</td><td>Tân Thành</td><td>7912903</td><td>073</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>3035/QĐ-QĐĐA ngày 16/11/2023</td><td>93.453</td><td>46.640</td><td>29.244</td><td>9.210</td><td>9.210</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>2</td><td>Xây dựng hoàn chỉnh Trường tiểu học Nguyễn Thái Học</td><td>Tràng Dài</td><td>7971506</td><td>072</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>811/QĐ-UBND ngày 21/3/2023</td><td>65.498</td><td>17.450</td><td>17.236</td><td>100</td><td>100</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>3</td><td>Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Lê Thị Vân</td><td>An Bình</td><td>8007976</td><td>072</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>173/QĐ-UBND ngày 20/6/2024</td><td>14.996</td><td>13.120</td><td>2.570</td><td>10.960</td><td>10.960</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>4</td><td>Nâng cấp Trường THCS Tràng Dài</td><td>Tràng Dài</td><td>8010656</td><td>73</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>317/QĐ-UBND ngày 24/08/2023</td><td>43.460</td><td>39.310</td><td>13.415</td><td>25.800</td><td>25.800</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>5</td><td>Trường Tiểu học Tân Phong</td><td>Tân Phong</td><td>7658950</td><td>072</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>5191/QĐ-UBND ngày 31/10/2018</td><td>85.637</td><td>40.800</td><td>48.128</td><td>5.300</td><td>5.300</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>6</td><td>Xây dựng trường tiểu học Tân Hợp, TP. Bắc Hòa</td><td>Tân Hợp</td><td>7658949</td><td>072</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>1391/QĐ-UBND ngày 22/12/2021</td><td>113.157</td><td>100.468</td><td>83.349</td><td>16.784</td><td>7.630</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td colspan="10">b Công trình khởi công mới</td></tr><tr><td>1</td><td>Trường tiểu học Quang Vinh</td><td>Quang Vinh</td><td>8014056</td><td>72</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>841/QĐ-UBND ngày 19/04/2024</td><td>75.057</td><td>19.900</td><td>100</td><td>10.600</td><td>10.600</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>2</td><td>Xây dựng Trường mẫu non Tân Văn</td><td>Tân Văn</td><td>7830703</td><td>071</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>67/QĐ-UBND ngày 07/08/2021</td><td>69.913</td><td>33.040</td><td>24.399</td><td>8.600</td><td>8.600</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>3</td><td>Trường tiểu học Hòa An 2</td><td>Hòa An</td><td>7903997</td><td>072</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>325/QĐ-UBND ngày 21/06/2021</td><td>88.772</td><td>51.826</td><td>35.156</td><td>15.810</td><td>6.410</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>4</td><td>Trường THCS Ngô Nhân Tĩnh thành phố Bắc Hòa</td><td>Quảng Thành</td><td>7912530</td><td>073</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>1356/QĐ-UBND ngày 13/12/2021</td><td>104.202</td><td>33.657</td><td>21.884</td><td>5.690</td><td>10</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>5</td><td>Xây dựng, cải tạo Trường mẫu non Tân Mai (CS1)</td><td>Tân Mai</td><td>8023508</td><td>071</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>3003/QĐ-UBND ngày 20/8/2024</td><td>23.322</td><td>10.110</td><td>10</td><td>7.340</td><td>7.340</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>6</td><td>Xây dựng, cải tạo Trường mẫu non Tân Hòa</td><td>Tân Hòa</td><td>8012156</td><td>071</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>1754/QĐ-UBND ngày 20/06/2024</td><td>22.366</td><td>15.300</td><td>617</td><td>7.450</td><td>7.450</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>7</td><td>Trường Tiểu học Long Bình 1, thành phố Bắc Hòa</td><td>Long Bình</td><td>7956923</td><td>072</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>1008/QĐ-UBND ngày 24/02/23</td><td>190.218</td><td>16.765</td><td>1.760</td><td>800</td><td>800</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>8</td><td>Thực hiện công tác bồi dưỡng GPMR</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>1</td><td>Xây dựng trường TH Phan Đăng Lưu, thành phố Bắc Hòa</td><td>Thành Bình</td><td>7656946</td><td>072</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>796/QĐ-UBND ngày 21/12/2020</td><td>70.725</td><td>2.470</td><td>1.736</td><td>10</td><td>10</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>2</td><td>Mở rộng trường THCS Hòa Hương tại phường An Hòa</td><td>An Hòa</td><td>7778313</td><td>072</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>447/QĐ-UBND ngày 10/10/2019</td><td>10.795</td><td>9.102</td><td>-</td><td>3.042</td><td>3.042</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>3</td><td>Trường tiểu học Long Bình Tân 2</td><td>Long Bình Tân</td><td>7778659</td><td>072</td><td>Đầu tư năm 2025</td><td>447/QĐ-UBND ngày 10/10/2019</td><td>88.957</td><td>2.550</td><td>1.478</td><td>100</td><td>100</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr><tr><td>4</td><td>Chuẩn bị đầu tư</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>1</td><td>Xây dựng, cải tạo Trường mẫu non Long Bình Tân</td><td>Long Bình Tân</td><td>8023455</td><td>071</td><td></td><td></td><td>33.752</td><td>210</td><td>-</td><td>1.050</td><td>1.050</td><td>-</td><td>Ban Quản lý dự án khu vực 01</td></tr>										TỔNG CỘNG										A CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRƯỜNG LỚP										1 Thực hiện dự án										2 Công trình chuyển tiếp										1	Xây dựng Trường THCS Tân Thành	Tân Thành	7912903	073	Đầu tư năm 2025	3035/QĐ-QĐĐA ngày 16/11/2023	93.453	46.640	29.244	9.210	9.210	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	2	Xây dựng hoàn chỉnh Trường tiểu học Nguyễn Thái Học	Tràng Dài	7971506	072	Đầu tư năm 2025	811/QĐ-UBND ngày 21/3/2023	65.498	17.450	17.236	100	100	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	3	Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Lê Thị Vân	An Bình	8007976	072	Đầu tư năm 2025	173/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	14.996	13.120	2.570	10.960	10.960	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	4	Nâng cấp Trường THCS Tràng Dài	Tràng Dài	8010656	73	Đầu tư năm 2025	317/QĐ-UBND ngày 24/08/2023	43.460	39.310	13.415	25.800	25.800	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	5	Trường Tiểu học Tân Phong	Tân Phong	7658950	072	Đầu tư năm 2025	5191/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	85.637	40.800	48.128	5.300	5.300	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	6	Xây dựng trường tiểu học Tân Hợp, TP. Bắc Hòa	Tân Hợp	7658949	072	Đầu tư năm 2025	1391/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	113.157	100.468	83.349	16.784	7.630	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	b Công trình khởi công mới										1	Trường tiểu học Quang Vinh	Quang Vinh	8014056	72	Đầu tư năm 2025	841/QĐ-UBND ngày 19/04/2024	75.057	19.900	100	10.600	10.600	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	2	Xây dựng Trường mẫu non Tân Văn	Tân Văn	7830703	071	Đầu tư năm 2025	67/QĐ-UBND ngày 07/08/2021	69.913	33.040	24.399	8.600	8.600	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	3	Trường tiểu học Hòa An 2	Hòa An	7903997	072	Đầu tư năm 2025	325/QĐ-UBND ngày 21/06/2021	88.772	51.826	35.156	15.810	6.410	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	4	Trường THCS Ngô Nhân Tĩnh thành phố Bắc Hòa	Quảng Thành	7912530	073	Đầu tư năm 2025	1356/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	104.202	33.657	21.884	5.690	10	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	5	Xây dựng, cải tạo Trường mẫu non Tân Mai (CS1)	Tân Mai	8023508	071	Đầu tư năm 2025	3003/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	23.322	10.110	10	7.340	7.340	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	6	Xây dựng, cải tạo Trường mẫu non Tân Hòa	Tân Hòa	8012156	071	Đầu tư năm 2025	1754/QĐ-UBND ngày 20/06/2024	22.366	15.300	617	7.450	7.450	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	7	Trường Tiểu học Long Bình 1, thành phố Bắc Hòa	Long Bình	7956923	072	Đầu tư năm 2025	1008/QĐ-UBND ngày 24/02/23	190.218	16.765	1.760	800	800	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	8	Thực hiện công tác bồi dưỡng GPMR													1	Xây dựng trường TH Phan Đăng Lưu, thành phố Bắc Hòa	Thành Bình	7656946	072	Đầu tư năm 2025	796/QĐ-UBND ngày 21/12/2020	70.725	2.470	1.736	10	10	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	2	Mở rộng trường THCS Hòa Hương tại phường An Hòa	An Hòa	7778313	072	Đầu tư năm 2025	447/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	10.795	9.102	-	3.042	3.042	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	3	Trường tiểu học Long Bình Tân 2	Long Bình Tân	7778659	072	Đầu tư năm 2025	447/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	88.957	2.550	1.478	100	100	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01	4	Chuẩn bị đầu tư													1	Xây dựng, cải tạo Trường mẫu non Long Bình Tân	Long Bình Tân	8023455	071			33.752	210	-	1.050	1.050	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01
TỔNG CỘNG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
A CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRƯỜNG LỚP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1 Thực hiện dự án																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
2 Công trình chuyển tiếp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1	Xây dựng Trường THCS Tân Thành	Tân Thành	7912903	073	Đầu tư năm 2025	3035/QĐ-QĐĐA ngày 16/11/2023	93.453	46.640	29.244	9.210	9.210	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
2	Xây dựng hoàn chỉnh Trường tiểu học Nguyễn Thái Học	Tràng Dài	7971506	072	Đầu tư năm 2025	811/QĐ-UBND ngày 21/3/2023	65.498	17.450	17.236	100	100	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
3	Xây dựng, cải tạo Trường tiểu học Lê Thị Vân	An Bình	8007976	072	Đầu tư năm 2025	173/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	14.996	13.120	2.570	10.960	10.960	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
4	Nâng cấp Trường THCS Tràng Dài	Tràng Dài	8010656	73	Đầu tư năm 2025	317/QĐ-UBND ngày 24/08/2023	43.460	39.310	13.415	25.800	25.800	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
5	Trường Tiểu học Tân Phong	Tân Phong	7658950	072	Đầu tư năm 2025	5191/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	85.637	40.800	48.128	5.300	5.300	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
6	Xây dựng trường tiểu học Tân Hợp, TP. Bắc Hòa	Tân Hợp	7658949	072	Đầu tư năm 2025	1391/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	113.157	100.468	83.349	16.784	7.630	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
b Công trình khởi công mới																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1	Trường tiểu học Quang Vinh	Quang Vinh	8014056	72	Đầu tư năm 2025	841/QĐ-UBND ngày 19/04/2024	75.057	19.900	100	10.600	10.600	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
2	Xây dựng Trường mẫu non Tân Văn	Tân Văn	7830703	071	Đầu tư năm 2025	67/QĐ-UBND ngày 07/08/2021	69.913	33.040	24.399	8.600	8.600	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
3	Trường tiểu học Hòa An 2	Hòa An	7903997	072	Đầu tư năm 2025	325/QĐ-UBND ngày 21/06/2021	88.772	51.826	35.156	15.810	6.410	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
4	Trường THCS Ngô Nhân Tĩnh thành phố Bắc Hòa	Quảng Thành	7912530	073	Đầu tư năm 2025	1356/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	104.202	33.657	21.884	5.690	10	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
5	Xây dựng, cải tạo Trường mẫu non Tân Mai (CS1)	Tân Mai	8023508	071	Đầu tư năm 2025	3003/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	23.322	10.110	10	7.340	7.340	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
6	Xây dựng, cải tạo Trường mẫu non Tân Hòa	Tân Hòa	8012156	071	Đầu tư năm 2025	1754/QĐ-UBND ngày 20/06/2024	22.366	15.300	617	7.450	7.450	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
7	Trường Tiểu học Long Bình 1, thành phố Bắc Hòa	Long Bình	7956923	072	Đầu tư năm 2025	1008/QĐ-UBND ngày 24/02/23	190.218	16.765	1.760	800	800	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
8	Thực hiện công tác bồi dưỡng GPMR																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
1	Xây dựng trường TH Phan Đăng Lưu, thành phố Bắc Hòa	Thành Bình	7656946	072	Đầu tư năm 2025	796/QĐ-UBND ngày 21/12/2020	70.725	2.470	1.736	10	10	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
2	Mở rộng trường THCS Hòa Hương tại phường An Hòa	An Hòa	7778313	072	Đầu tư năm 2025	447/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	10.795	9.102	-	3.042	3.042	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
3	Trường tiểu học Long Bình Tân 2	Long Bình Tân	7778659	072	Đầu tư năm 2025	447/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	88.957	2.550	1.478	100	100	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
4	Chuẩn bị đầu tư																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
1	Xây dựng, cải tạo Trường mẫu non Long Bình Tân	Long Bình Tân	8023455	071			33.752	210	-	1.050	1.050	-	Ban Quản lý dự án khu vực 01																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (tỉnh và xã)	Mã dự án	Mã quyết định phê duyệt	Tỷ lệ đầu tư	Quốc gia đầu tư dự án		Kế hoạch trong báo 2021-2025	Lập kế hoạch đầu tư dự án đầu tư	Năm 2024					Nguồn thu bảo vệ và phát triển đất	12
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	NSFT	XSNT	DAT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3		11.4	
1	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phước vụ tái định cư Tân Hòa 4, 2ha	Tân Hòa	7571527	309	Đến hết năm 2025	2711/QĐ-UBND ngày 03/02/2023	110.000	74.500	59.203	11.931		-	11.931			Ban Quản lý dự án khu vực 01
2	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phường Bình Hòa	Bình Hòa			Đến hết năm 2025	31903/QĐ-UBND ngày 23/04/2018	75.400	47.757	38.063	-						Ban Quản lý dự án khu vực 01
3	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Thăng Nhàn và Tân Hòa, thành phố Bắc Hòa	phường Thăng Nhàn và phường Tân Hòa	7775016	309	Đến hết năm 2025	3570/QĐ-UBND ngày 05/06/2025	1.054.532	953.884	808.640	149.970	82.481	-	67.489			Ban Quản lý dự án khu vực 01
b	Thực hiện công tác bồi thường GPMB															
1	Khu dân cư phước vụ tái định cư phường Tân Văn, thành phố Bắc Hòa	Tân Văn	7660013	309	Đến hết năm 2025	574/QĐ-UBND ngày 18/01/2018	101.409	109.726	35.226	74.558	60.000	-	14.558			Ban Quản lý dự án khu vực 01
2	Xây dựng khu dân cư phước vụ TĐC phường Bình Đa (quy mô khoảng 3ha)	Bình Đa	7711074	309	Đến hết năm 2025	3061/QĐ-UBND ngày 25/03/2020	154.212	96.921	77.633	18.963	18.963	-				Ban Quản lý dự án khu vực 01
3	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phường Thăng Nhàn	Thăng Nhàn	7683374	309	Đến hết năm 2025	8033/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	72.922	34.410	29.828	4.543	4.543					Ban Quản lý dự án khu vực 01
4	Khu dân cư phước vụ tái định cư phường Tân Hiệp (6,2ha)	Tân Hiệp	7700087	309	Đến hết năm 2025	3464/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	436.483	416.482	234.545	70.575	4.060	-	66.515			Ban Quản lý dự án khu vực 01
II	Chuẩn bị đầu tư															
1	Hạ tầng Khu dân cư, đường nội và tái định cư 6,3ha phường Bắc Long	Bắc Long	7887390	309			383.822	670	459	10	-	-	10			Ban Quản lý dự án khu vực 01
2	Khu dân cư phước vụ tái định cư 2, phường Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	7881709	309			91.026	170	97	10	-	-	10			Ban Quản lý dự án khu vực 01
3	Xây dựng hạ tầng tái định cư phường Tân Hòa (dự án 2)	Tân Hòa	7876145	309			119.400	520	278	10	-	-	10			Ban Quản lý dự án khu vực 01
4	Hạ tầng khu tái định cư 7,4 ha phường Bắc Long	Bắc Long	8149852	309			500.000	230	-	10	-	-	10			Ban Quản lý dự án khu vực 01
5	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư 2 phường Tân Hiệp	Tân Hiệp	7915566	309			53.000	210	77	10	-	-	10			Ban Quản lý dự án khu vực 01
6	Hạ tầng khu tái định cư 2 phường Long Bình Tân	Long Bình Tân	7915567	309			28.033	870	405	10	-	-	10			Ban Quản lý dự án khu vực 01
7	Xây dựng hạ tầng khu dân cư và tái định cư phường Thăng Nhàn	Thăng Nhàn	8148473	309			154.057	120		10	-	-	10			Ban Quản lý dự án khu vực 01
D	CÁC CÔNG TRÌNH QL. NHÀ NƯỚC															
I	Thực hiện dự án															
a	Công trình chuyên cấp															
1	Xây dựng mới trụ sở Ban Chỉ huy quân sự thành phố Bắc Hòa	Quang Vinh					93.941	85.300		17.840			17.840			Ban Quản lý dự án khu vực 01
	Khai thác mới															
1	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng phường Bắc Hòa	Bình Hòa					10.000	8.750		8.000			8.000			UBND phường Bắc Hòa
2	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Tân Hòa, thành phố Bắc Hòa	Tân Hòa					6.200	5.990		5.800			5.800			UBND phường Bắc Hòa
3	Xây dựng mới Trụ sở Ban việc Công an xã Long Hưng, thành phố Bắc Hòa	Long Hưng					9.663	8.290		410			410			Ban Quản lý dự án khu vực 01
b	Thực hiện công tác bồi thường GPMB															
1	Xây dựng và mở rộng chợ Tân An	Tân An	7653051	321	Đến hết năm 2025	4761/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	86.434	47.494	47.443	50	-	-	50			Ban Quản lý dự án khu vực 01

STT	Nội dung	Đưa nhân đầu tư (tỷ đồng)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiền dự thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trong năm 2023-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư an đến tháng 12/2024	Kế hoạch 2025	trong đó			Nguồn thu nhà nước và phát triển địa phương khác	Chưa đầu tư theo dự định hết hạn mục tiêu	
						Số ngày	Tổng số vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2023-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư an đến tháng 12/2024				Kế hoạch 2025	trong đó				
														NSYT	NSNT			ĐAT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4	12			
2	Bảo tồn, tôn tạo khu lăng mộ Trình Hoài Đức	Trưng Bông	779488	161	Bên bờ năm 2005	31A/QĐ-LHNSD ngày 12/2/2019, 78A/QĐ-HLNSD ngày 20/7/2023	170.247	14.280	34	20	10	-	-	10	Ban Quản lý dự án khu vực 01			
3	Trụ sở bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thành phố Hòa Hòa và Trụ sở Ban Tiếp công dân thành phố	Thống Nhất	809734	341	Phục vụ năm 2027	91A/QĐ-LHNSD ngày 04/05/2024	91.083	1.510	1.172	10	-	-	-	10	Ban Quản lý dự án khu vực 01			
H	Chuẩn bị đầu tư																	
1	Cải tạo cảnh quan môi trường xung quanh Hồ Hòa Hòa, phường Quang Vinh	Quang Vinh	779164	312			35.100	204	203	10	-	-	-	10	Ban Quản lý dự án khu vực 01			
2	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an phường 110 Núi Tin	Hà Nội	810147	341			12.099	150		100	-	-	-	100	Ban Quản lý dự án khu vực 01			
K	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP THÔNG TIN																	
1	Chuẩn bị đầu tư						-			-								
1	Xây dựng Trung tâm đầu tư thông tin thành phố Biển Hòa	Thống Nhất					-	160		10	-	-	-	10	Ban Quản lý dự án khu vực 01			
2	Đầu tư lắp đặt hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thông tại 19 phường, xã trên địa bàn thành phố Hòa Hòa	TTBH					-	40		40	-	-	-	40	Ban Quản lý dự án khu vực 01			
F	CÔNG TRÌNH TRẢ NỢ QUYẾT TOÁN						-	10.000	-	10.000	-	-	-	10.000				
1	Xây dựng mới khối cơ phòng học, phòng họp, phòng bổ trợ học tập và các công trình phụ trợ trường TH Tân Phước A						-			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
2	Trường TH Trần Quốc Toản						-			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
3	Trường TH Phú Đồng						-			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
4	Đường D9 (Đoạn từ đường Nguyễn Văn Hoa đến đường Vô Thị Sáu)						-			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
5	Đường liên khu phố 3B vào khu hành chính và khu tái định cư phường Tân Thuận						-			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
6	Xây dựng đường liên khu phố 3-4-5, phường Lương Bình, thành phố Hòa Hòa						-			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
7	Sửa chữa, cải tạo hệ thống thoát nước dọc tuyến đường Bùi Trọng Nghĩa, phường Trưng Bại						-			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
8	Trường Mầm non Tân Phước						-			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
9	Xây dựng thêm các phòng học bộ môn và hội trường Trường THCS Ngô Gia Tự						-			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
10	Xây dựng thêm 24 phòng học và khối nhà bộ trường TH Tân Phước 2		7880409				3.277.217000								Ban Quản lý dự án khu vực 01			
11	Xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề gốm sứ Tân Hành		7012270				93.907491								Ban Quản lý dự án khu vực 01			
12	Trung tâm dịch vụ, hành chính công		7610764				1.994.745500			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
13	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phường Tân Hiệp		7656944				1.166.051000			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
14	Ngoại viếng Tân Mã		7601040				1.254.198000			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
15	Trường Mầm non Tân Phước		7653046				2.468.599874			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			
16	Xây dựng thêm 24 phòng học + 04 phòng học và các phòng hỗ trợ học tập Trường Tiểu học Thành Bại		7689407				238.827000			-					Ban Quản lý dự án khu vực 01			

ST	Nội dung	Địa điểm dân cư (ấp và xã)	Mô dự án	Mà ngành kinh tế	Vốn dự thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2022-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến cuối kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025				Chưa đầu tư được từ dự án theo kế hoạch
						Mô hình	Tổng vốn đầu tư				NSYT	NSKT	ĐAYT	Ngân sách của xã và phân bổ từ tỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4	12
17	Chống ngập tại đường Đông Khởi (đoạn từ cầu Đông Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thước Giáp Km4+750)		7966378							274.782000			274.782000	-	Ban Quản lý dự án Khu vực 01
CÁC DỰ ÁN HỖ TRỢ CƠ MỤC TIÊU CHO PHƯỜNG XÃ															
CÁC CÔNG TRÌNH QL, NHÀ NƯỚC															
I	Thay hiện dự án														
	Cảng rạch chuyển tiếp														
1	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập công đồng phường Tân Phước				441/QĐ-UBND ngày 25/1/2024		1.635	1.700		1.500			1.500		UBND phường Tân Phước
II	Chuyến bị đầu tư									-					
1	Xây dựng Vin phòng khu phố 2 phường Tân Phước							700		100			100		UBND phường Tân Phước
2	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập công đồng phường Long Bình Tân						2.700	2.700		50			50		UBND phường Long Bình Tân
3	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập công đồng phường Bình Đa						2.400	2.350		50			50		UBND phường Tân Hiệp
CÁC CÔNG TRÌNH CAO THÔNG															
I	Thay hiện dự án									-					
	Khai công mới									-					
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Tố nối dài tại khu phố 1 phường An Hòa				763/QĐ-UBND ngày 25/1/2024		1.399	400		300			300		UBND phường Long Bình Tân
II	Chuyến bị đầu tư						31.310			-					
1	Dầu tư xây dựng hệ thống thoát nước đường Tân Lập, khu phố 8, phường Tân Hiệp						3.800	3.800		100			100		UBND phường Tân Hiệp
2	Cải tạo, nâng cấp đường bên 738 Phạm Văn Thuận, khu phố 7 - 8, phường Tân Hiệp						4.300	4.300		100			100		UBND phường Tân Hiệp
3	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường và xây dựng hệ thống thoát nước của bên 1404, khu phố Long Khánh 1, phường Tân Phước						1.890	1.890		100			100		UBND phường Tân Phước
4	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường và xây dựng hệ thống thoát nước của đường bên 80, phường Tân Phước						820	820		50			50		UBND phường Tân Phước
5	Dầu tư hệ thống thoát nước đường Phạm Văn Thuận (từ bên cầu Long Quân Tự đến điểm tiếp giáp đường cuối chợ Tân Mai)						830	830		50			50		UBND phường Tân Hiệp
6	Sửa chữa, nâng cấp nội đường và đầu tư hệ thống thoát nước đường giao thông khu dân cư khu phố 7 và khu phố 7A, phường Long Bình						4.890	2.445		100			100		UBND phường Long Bình Tân
7	Nâng cấp tuyến đường nối từ đường Huyện Mãn Đức cũ phường Hòa An đến đoạn tiếp giáp đường Thủ Thù Xuân thuộc phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương						14.780	14.750		100			100		UBND phường Bình Hòa
8	Sửa chữa Trụ sở UBND phường Tân Văn						2.250	2.200		50			50		UBND phường Bình Hòa
9	Sửa chữa Trụ sở làm việc UBND phường An Bình						2.300	2.250		50			50		UBND phường Tân Bình



Phụ lục III.2

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

 Nội dung																Phân loại		Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư ăn đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025					Nguồn thu tiền báo vệ và phát triển đất trồng lúa
STT											Kế hoạch 2025	trong đó																			
												NSTT	XSKT	DAT																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4																
TỔNG CỘNG																															
1	Ban Quản lý dự án khu vực 02										257.839.232.422	160.713.233.422	38.795	33.703.284	24.720																
1	Xây dựng Trường tiểu học Xuân Lập (hang mục: 18 phòng học, các phòng chức năng và phòng đa năng; cải tạo, sửa chữa khối dãy phòng 3 tầng; cải tạo sân chơi, bãi tập)	HT 2025	P. Xuân Lập	8013409	072	2023-2026	517/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	56.470	49.000	44.000	4.750		4.750																		
2	Xây dựng Trụ sở Công an thành phố các hang mục: (100 trường, phòng chức năng). Trụ sở làm việc của ĐN Cảnh sát giao thông, vật tư và nâng cấp sửa chữa nhà tạm giữ của công an thành phố)	HT 2025	P. Phố Bình	8013412	041	2023-2025	515/QĐ-UBND ngày 07/7/2023; 1986/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	36.186	35.200	26.200	9.000	9.000																			
3	Sửa chữa Trụ sở Công an các phường, xã: Xuân Bình, Bàu Sen, Hàng Gòn.	HT 2025	P. Xuân Bình, Bàu Sen, xã Hàng Gòn	8096877	041	2024-2026	1380/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	3.056	2.800	900	1.900	1.900																			
4	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Bàu Trâm	HT 2025	Xã Bàu Trâm	8098745	011	2024-2026	1578/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	2.427	2.050	700	1.350	1.350	1.350																		
5	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở tôn an nhân dân thành phố Long Khánh.	HT 2025	P. Xuân Hòa	8042849	341	2023-2025	1031/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	10.332	9.588	8.838	750		750																		
6	Sửa chữa Trụ sở UBND phường Xuân Tân	HT 2025	Phường Xuân Tân	8091950	341	2024-2026	1564/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	1.498	1.350	450	900		900																		
7	Xây dựng Kiosk lưu trữ, nhà Truyền thống và trưng bày tại Trụ sở Thành ủy	Tạm ngưng	Phường Xuân An	8096868	351	2024-2026	1581/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	6.434	1.321	1.100	221		221																		
8	Xây dựng trụ sở làm việc UBND phường Bàu Sen	HT 2025	P. Bàu Sen	8042798	341	2023-2025	1035/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	14.864	13.950	13.500	450		450																		
9	Đường CNTĐ mới dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phố: hợp phường Xuân an, Xuân Hòa, thành phố Long Khánh	CT 2026	TP. Long Khánh	7648176	292	2023-2026	527/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	1.203.802	5.700	4.700	1.000		0		1.000																
10	Đầu tư XD đường giao thông và công viên cây xanh dọc tuyến đường Huyện Văn Nghệ, P. Xuân Trung (nay thuộc phường Xuân An)	HT 2025	P. Xuân An	7922110	292	2023-2025	1476/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	66.204	58.257	18.257	28.800	13.020			15.780																
11	Đường Phan Lạc, phường Xuân Thanh (nay thuộc phường Xuân An)	HT 2025	P. Xuân An	7935511	292	2023-2025	2151/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	77.710	66.762	58.721	9.652	0	7.252		2.400																

STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư an đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025				
							Số ngày	Tăng nước vốn đầu tư	Kế hoạch 2025			trong đó				
												NSIT	XSKT	DAT	Ngành thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	
12	Mở rộng mặt đường, bỏ trí lán xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tương đương), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện tài trợ)	CT 2026	TP. Long Khánh	7852273	292	2024-2027	2246/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	212.400	110.143	46.443	44.300	44.300				
13	Hệ thống xử lý công cộng tại 04 vị trí: Tương đài, chiến thắng, Công viên Phố đi bộ phường Xuân An, Chợ Long Khánh, Công viên phường Xuân Trung	HT 2025	TP. Long Khánh	8091944	314	2024-2026	1356/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	2.198	1.875	600	1.275	1.275				
14	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Đại tuyển thành phố	HT 2025	P. Xuân An	8096431	191	2024-2026	1591/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	4.523	2.348	747	1.600	1.600				
15	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND xã Bàu Trâm	HT 2025	Xã Bàu Trâm	8091940	341	2024-2026	1564/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	7.755	6.900	1.700	5.050	5.050				
16	Xây dựng Trụ sở làm việc UBND phường Sỏi Tré	Tạm ngưng	P. Sỏi Tré	8098750	341	2024-2026	1379/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	23.479	325	300	25		25			
17	Xây dựng tuyến đường Xuân Lập - Hùng Gòn	CT 2026	Xã Hùng Gòn	8072996	292	2024-2026	1508/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	33.101	12.266	500	11.766		10.666	1.100		
18	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập công đồng phường Xuân Lập	HT 2025	P. Xuân Lập	8096438	161	2024-2026	1376/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	6.656	5.400	1.300	4.100		4.100			
19	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập Công đồng phường Bàu Sen	HT 2025	P. Bàu Sen	8096437	161	2024-2026	1374/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	6.891	5.900	1.300	4.600		4.600			
20	Nâng cấp, sửa chữa Điện thờ Lưu sỹ thành phố Long Khánh	HT 2025	P.Sỏi Tré	8096871	371	2024-2026	1577/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	5.656	5.200	700	4.343		4.343			
21	Nâng cấp, cải tạo Đài Tổ Quốc ghi công và hàng rào trong Nghĩa trang liệt sĩ Long Khánh	HT 2025	TP. Long Khánh	8096870	371	2024-2026	1575/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	7.968	7.100	260	6.839	1.039	5.800			
22	Nâng cấp, sửa chữa Ban Chỉ huy Quân sự thành phố	Tạm ngưng	P. Xuân An	8042115	011	2024-2026	1854/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	28.988	487	200	287	287				
23	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Chính trị thành phố	Tạm ngưng	P. Xuân An	8098748	341	2024-2026	1760/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	5.752	159		159		159			
24	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường Xuân Hòa	Tạm ngưng	P. Xuân Hòa	8098746	011	2024-2026	1759/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	1.384	1.200		77	77				
25	Nâng cấp, mở rộng đường 9 tháng 4, phường Xuân Thành (tuy thuộc phường Xuân An)	CT 2026	P. Xuân An	8128225	292	2025-2028	2043/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	187.313	62.991		1.400	1.400				
26	Nâng cấp tuyến đường Hùng Thập Tr, phường Xuân Trung (Đoạn đầu tuyến giáp đường Hùng Vương cuối tuyến giáp đường Hồ Thị Hương)	CT 2026	P. Xuân An	8132149	292	2025-2027	318/QĐ-UBND ngày 21/02/2025	16.175	10.300		13.300	13.300				

S T	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã trở)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiền đề thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lợi kế giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025					
							Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư	10				11	12	trong đó			Nguồn thu tầm báo về đất trồng lúa
															12.1	12.2	12.3	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4			
27	Xây dựng cầu bê tông phủ Thi Mỹ, phường Xuân Lập	HT 2025	P. Xuân Lập	8132147	292	2025-2027	339/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	3.575	2.900		3.200		3.200					
28	Xây dựng cầu Thiệu Mỹ, ấp Bàu Cỏ, xã Bàu Quang	HT 2025	Xã Bàu Quang	8132145	292	2025-2027	337/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	4.147	3.100		3.650		3.650					
29	Xây dựng trường MN Xuân Thanh, phường Xuân Thanh (nay thuộc phường Xuân An)	CHDT	P. Xuân An	8016452	071	Từ đầu 3 năm	1646/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	44.787	100		0		0					
30	Nâng cấp đường Nguyễn Trung Trực (Đoạn 1, đầu tuyến giao đường Hồ Thị Hương, đến cuối tuyến giáp Khu tá dân cư Bàu Vuốt), phường Xuân Trung (nay thuộc phường Xuân An)	CHDT	P. Xuân An	8128224	292	Từ đầu 4 năm	2043/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	108.558	510		500		500					
31	Nâng cấp đường Trần Nhân Tông, phường Bàu Vinh	CHDT	P. Bàu Vinh	8128223	292	Từ đầu 4 năm	2043/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	165.549	510		0		0					
32	Nâng cấp, sửa chữa Nhà bia tưởng niệm ghi danh các Anh hùng Liệt sỹ xã Bình Lộc	CHDT	Xã Bình Lộc		161	Từ đầu 3 năm		-	0		0		0					
33	Lập địa dân tin liên giao thông tại 03 nút giao đường Hồ Thị Hương - 9 Tháng 4; nút giao Hồ Thị Hương - Nguyễn Trãi và nút giao Nguyễn Thị Minh Khai - Nguyễn Trãi	HT 2025	TP. Long Khánh	8101467	292	2024-2026	1583/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	2.876	2.710	859	1.800		0		1.800			
34	Cải tạo vỉa hè, xây dựng hệ thống thoát nước và ngầm hóa hệ thống cấp viên thông, đến đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn giao Quang Trung đến Trần Phan)	HT 2025	TP. Long Khánh	8050718	311	2023-2025	519/QĐ-UBND ngày 7/7/2023	44.276	37.635	35.810	1.825		0		1.825			
35	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước trên đường Trần Quang Diệu, phường Xuân Bình	HT 2025	P. Xuân Bình	8101253	311	2024-2026	1593/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	3.066	2.860	860	2.000		0		2.000			
36	Nâng cấp hệ thống thoát nước khu dân cư số 08 - 10, ấp 01, xã Bình Lộc	HT 2025	Xã Bình Lộc	8101500	311	2024-2026	1478/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	3.374	3.200	1.020	2.180		0		2.180			
37	Nâng cấp hệ thống thoát nước trên tuyến số 1,2,3,5 khu dân cư ấp 01 và đường L&A (đoạn từ hiện 332 đến hiện 338), xã Bình Lộc	HT 2025	Xã Bình Lộc	8101254	311	2024-2026	1479/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	3.212	3.020	970	2.050		0		2.050			
38	Nâng cấp đường số 2, phường Xuân Bình	HT 2025	P. Xuân Bình	8101468	292	2024-2026	1568/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	2.581	2.420	643	1.655		1.655					
39	Cải tạo, phân luồng giao thông khu vực xung quanh Công viên Bàu Chấn thắng, phường Xuân An	HT 2025	P. Xuân An	8101483	292	2024-2026	1750/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	13.113	12.000	3.000	8.300		8.300					
40	Nghìn hóa đường dây hạ thế, trung thế trên đường CMTR (đoạn giao Hồng Vương với Nguyễn Thị Minh Khai)	HT 2025	TP. Long Khánh	8101503	292	2024-2026	1582/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	24.184	22.320	220	20.850		20.850					
41	Lập địa hàng chỉ dẫn và cải tạo, chỉnh trang khu vực trước khuôn viên Di tích Mộ Cự Thạch Hàng Gòn	HT 2025	Xã Hàng Gòn	8101482	161	2024-2026	1392/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	4.744	4.698	198	3.900		1.200		2.700			
42	Xây dựng đường NS-Đ4-NS3 (ghi đoạn 1) theo quy hoạch	QT		7910328							3.187		3.187					

Năm 2025																
S T T	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã cơ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư an đến hết kế hoạch 2024	trong đó				
							Số ngày	Tăng nước vốn đầu tư	Kế hoạch 2025			NSTT				
												NSTT	NSKT	ĐAT	Nguồn thu ngân sách và phát triển đất trồng lúa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	
43	Đầu tư, mở rộng Đường song hành với đường 21/4 và hệ thống cây xanh cách ly, phường Suối Tre	QT		7848173							533,087	533,087				
44	Xây dựng Nhà Văn hóa khu phố Suối Tre, phường Suối Tre	QT		8042112							14,357	14,357				
45	Sửa chữa Ban Chỉ huy quân sự phường Xuân An.	QT		8042113							66,636	66,636				
46	Xây dựng Trường 19/5, P. Xuân Lập	QT		7651542							486,086	486,086				
47	Xây dựng Nhà văn hóa khu phố Cẩm Tân	QT		8042800							14,622	14,622				
48	Kè gá cổ, cầu thang biển và sạt lở bờ sông 33B03 huyện đường đay 500K V Vĩnh Tân - Sông Mỹ trong khu vực hồ chứa nước Suối Tre	QT		8042116							12,447	12,447				
49	Nâng cấp, sửa chữa UBND Phường Phú Bình	QT		8013411							148,015	148,015				
50	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Khoa văn thành phố Long Khánh.	QT		8013410							74,667	74,667				
51	Đầu tư xây dựng Trụ sở UBND xã Bình Tân	QT		7971618							108,555	108,555				
52	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Hồ Thị Hương, phường Xuân Bình	QT		7949678							323,902	323,902				
53	Xây dựng trụ sở làm việc UBND phường Bình Sơn	QT		8042798							181,336	181,336				
54	Xây dựng trường THPT Lê Lợi (Phân hiệu Cáp Rang), Phường Suối Tre	QT		8013408							119,732	119,732				
55	Cải tạo khuôn viên di tích Tòa hành chính tỉnh Long Khánh.	QT		7876138							100,871	100,871				
56	Xây dựng trường MGN Sơn Hồng, phường Suối Tre	QT		7940887							812,287	812,287				
57	Trường Mầm non An Lạc phân hiệu Núi Trạng	QT		7985322							529,570	529,570				

STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Năm 2025				
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó			Nguồn thu tiền bán vé đất trồng lúa
												NSTT	NXKT	ĐAT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4
58	Trường Tiểu học Hòa Bình (Hàng mua: Xây mới khu hiệu bộ, Xây mới 12 phòng học, Xây mới nhà vệ sinh, trang bị bàn ghế 03 chỗ ngồi; Cải tạo, sửa chữa đầy phòng học cũ, xây nhà bảo vệ, tường rào phía trước nhà giáo Hòa Mĩ.	QT		7714746							1.623,697	1.623,697			
59	Xây dựng Nhà văn hóa khu phố Núi Tạng	QT		8042111							260,629	260,629			
60	Nâng cấp, sửa chữa đập Lạc Chấn, xã Bảo Quang	QT		7941571							26,407	26,407			
61	Nâng cấp, sửa chữa đập Sơn Bay, xã Bàn Trăn	QT		7941570							19,470	19,470			
62	Xây dựng Trụ sở công an phường Xuân Lập	QT		7952852										92,284	
II Nhiệm vụ khác															
1	Cấp vốn đầu tư cho ngân hàng chính sách xã hội	KHAC							39.000		10.000	10.000			
2	Cấp vốn đầu tư cho Hội Nông dân thành phố	KHAC							5.000		2.000	2.000			
III UBND PHU QUANG, BAO VINH															
1	Tuyến đường nội đồng từ 03 đi cạnh đồng Hấp, phường Bảo Vinh	HT 2025	Xã Bảo Vinh	8098752	292	2025-2027	1848/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	1.442	1.300	50	1.250				1.250
2	Tuyến đường nội đồng từ 27A đi đầu từ 23 cạnh đồng Rường Lớn, phường Bảo Vinh	HT 2025	P. Bảo Vinh	8098753	292	2025-2027	1847/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	937	850	50	800				800
3	Đường nội đồng từ 04 ấp Rường Tre đi cạnh đồng Rường Tre, xã Bảo Quang	HT 2025	Xã Bảo Quang	810087	292	2025-2027	1851/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	13.814	12.500	100	12.400				12.400
4	Đường nội đồng từ 09 ấp Rường Tre đi cạnh đồng Rường Tre, xã Bảo Quang	HT 2025	Xã Bảo Quang	8100873	292	2025-2027	1850/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	1.048	950	50	900				900
5	Đường nội đồng từ 01 ấp 18 Gìn đước đi cạnh đồng Hấp, xã Bảo Quang	HT 2025	Xã Bảo Quang	8100874	292	2025-2027	1849/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	4.393	4.000	100	3.900				3.900
6	Đường từ 9 đi từ 11 ấp Rường Tre	QT									163,151	163,151			
7	Đường từ 23C ấp Rường Lớn, xã (nay là phường) Bảo Vinh	QT									229,506	229,506			
IV UBND PHU QUANG LONG KHÁNH															
1	Đường nội đồng ruộng Dầu đi cạnh đồng ruộng Dầu, ấp Bàn Trăn, xã Bàn Trăn	HT 2025	Xã Bàn Trăn	8100591	292	2025-2027	1852/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	2.825	2.500	100	2.400				2.400
2	Đường nội đồng ruộng 9 Mườn đi cạnh đồng ruộng 9 Mườn, ấp Bàn Sơn, xã Bàn Trăn.	HT 2025	Xã Bàn Trăn	8100589	292	2025-2027	1853/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	3.499	3.170	100	3.070				3.070

Năm 2025																	
STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mô dự án	Mô ngành kinh tế	Trên địa thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch ngân từ đầu tư an đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó				
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	10	11			12	NSTT	NSKT	ĐAT	Nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa
1	2	3	4	5	6	7	8	9									
3	Dương hem số 3 tổ 10, ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm	QT									28,294	28,294					
4	Dương tổ 18, ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm	QT									37,963	37,963					
5	Dương số 6 ấp Bàu Sấm, xã Bàu Trâm	QT									34,042	34,042					
6	Hem tổ 13 ấp Bàu Sấm, xã Bàu Trâm	QT									37,460	37,460					
7	Dương số 4 tổ 10 ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm	QT									7,023	7,023					
8	Dương hem số 2 tổ 16 ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm	QT									17,465	17,465					
9	Hem tổ 11 ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm	QT									47,099	47,099					
10	Dương Hoa Sen – Ruộng Dầu (đư an XIII)	đư an XIII									4,576				4,576		
V	UBND PHƯỜNG BÌNH LỘC																
1	Dương Lê A mố dục, xã Bình Lộc	QT									162,896	162,896					
2	Dương tổ 3, 4 ấp Cây Đa, xã Bình Lộc	QT									398,963	398,963					
VI	UBND PHƯỜNG HANG CỎN																
1	Dương tổ 16, ấp Tân Phong	QT									11,440,422	11,440,422					
2	Dương tổ 38, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn	QT									4,336	4,336					
3	Dương tổ 9 ấp Tân Phong, xã Hàng Gòn	QT									80,034	80,034					



Phụ lục III.3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT		3	4	5	6	7	Quyết định đầu tư			Năm 2025										Chưa đầu tư/Đã hết hạn hỗ trợ theo tiêu
							Số quyết	TSHĐT	Kế hoạch trong báo 2021-2025	Lịch kế hoạch đầu tư đầu hỗ trợ		Trong đó:						XSKT (a) HĐKT hỗ trợ (b)		
										2024	2025	NSTT	XSKT	ĐAT	Kế dự bất	Kế dự NSTT				
1	TỔNG CỘNG								623.032.471.266	156.997.025.130	50.397	120.354.441.925	2.835.104.111	300.300	21.249	13				
1	Đánh giá dự án																			
1	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	HT 25	Hưng Thừa	7914137	072	2022-2025	1960/QĐ-LĐND ngày 25/04/2023	93.753	46.050	49.632	37.000		-20.000		17.000		Ban Quản lý dự án khu vực 03			
2	Trường Tiểu học - THCS Minh Đức	CT sang báo	Bắc Sơn	8096171	072	2023-2028	6487/QĐ-LĐND ngày 30/12/2024	141.591	35.000		21.600	5.000			16.600		Ban Quản lý dự án khu vực 03			
3	Tổng đài chính trong cảnh quan thôn quê Bắc Hồ	CT sang báo	T.T. Thắng Hòa	8103918	312	2023-2027	6073/QĐ-LĐND ngày 27/12/2024	46.960	32.000		11.000				11.000		Ban Quản lý dự án khu vực 03			
4	Xây mới Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khương tại xã T. Bp X. xã Sông Trầu	HT 25	Sông Trầu	8045332	072	2024-2026	5898/QĐ-LĐND ngày 29/12/2023	58.031	31.000	1.000	11.000	10.000		1.000			Ban Quản lý dự án khu vực 03			
5	Đường D1 (trục dọc khu trong tâm dịch vụ KCN Bắc Sơn)	HT 25	T.T. Thắng Đoan	8103917	202	2023-2027	6725/QĐ-LĐND ngày 27/12/2024	47.281	30.000		24.000				20.000		Ban Quản lý dự án khu vực 03			
6	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	HT 25	T.T. Thắng Đoan	7674076	202	2019-2023	6080/QĐ-LĐND ngày 24/06/2022	205.604	66.318	255.179	12.000			7.000		5.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03			
7	Xây bậc cầu bắc qua đường THCS và Tiểu học (cơ sở cũ tại ấp 1, xã Sông Trầu)	HT 23	Sông Trầu	8085324	072	2024-2026	3512/QĐ-LĐND ngày 23/07/2024	33.244	25.500	500	22.000	7.000		10.000		5.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03			
8	Trường Tiểu học - THCS Sông Đáy	CT sang báo	Bắc Sơn	8076172	072	2023-2028	6484/QĐ-LĐND ngày 30/12/2024	108.506	24.000		18.700				14.700		Ban Quản lý dự án khu vực 03			
9	Sân chơi trường THCS Nguyễn Bá Ngọc tại ấp Tân Hưng và xây mới phần tiểu (tổn học của Trường Nguyễn Bá Ngọc tại ấp Tân Phúc, xã Bắc 6)	CT sang báo	Dh. 61	8113176	072	2023-2027	6608/QĐ-LĐND ngày 11/12/2024	77.335	22.000		17.000			1.500	15.500		Ban Quản lý dự án khu vực 03			
10	Đường Lã Hồng Phương (đuan từ đường 204 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	HT 25	T.T. Thắng Đoan	7913140	202	2022-2023	71/QĐ-SKLĐPT ngày 15/07/2022	68.022	27.000	7.000	11.000			10.000	1.000		Ban Quản lý dự án khu vực 03			
11	Sân chơi Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình	HT 25	Bh. Hòa	8028665	072	2024-2026	5894/QĐ-LĐND ngày 29/12/2023	21.937	26.895	7.500	18.497	7.000		5.397	6.100		Ban Quản lý dự án khu vực 03			
12	Sân chơi Trường Tiểu học Tân Phú	HT 25	H. Bắc 3	7914594	072	2024-2026	5895/QĐ-LĐND ngày 29/12/2023	33.585	25.500	7.500	15.300				4.000		Ban Quản lý dự án khu vực 03			
13	Cải tạo, chỉnh trang đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)	HT 25	T.T. Thắng Đoan	8087983	202	2023-2027	3514/QĐ-LĐND ngày 23/07/2024	57.699	18.500	500	31.249	14.000			4.000		Ban Quản lý dự án khu vực 03			
14	Cải tạo, chỉnh trang đường Trường Chinh	HT 25	T.T. Thắng Hòa	8132714	202	2023-2027	6483/QĐ-LĐND ngày 30/12/2024	26.917	18.000		13.000				13.000		Ban Quản lý dự án khu vực 03			

TT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm (cấp xã)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiền dự thực hiện	Quỹ địa phương		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy từ quỹ ngân sự để đầu tư các dự án năm 2024	Kế hoạch 2025	Trong đó:					Chi đầu tư theo vị trí công tác của người dân	
							Số ngày	Tỷ lệ				NSYT	NSXT	ĐẤT	Kết dư NSYT	NSXT (u) (tính toán)		
15	Dưỡng Nguyễn Trí Phương (doan từ dưỡng Nguyễn Hòa) Cảnh sát dưỡng (Hàng Văn)	HT 25	TT Tỉnh	789117	292	2021-2025		54.835	15.866	866	6.000			5.000		1.000		Ban Quản lý dự án khu vực 03
16	Dưỡng 3/3 (doan từ dưỡng Lê Duân) cảnh sát dưỡng (Nguyễn Văn Lanh)	HT 25	TT Tỉnh	779134	292	2023-2025	16491/QĐ-LBNĐ ngày 30/12/2023	41.368	19.400	4.400	15.500				5.500		10.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03
17	Xây dựng hệ thống thoát nước công cộng khu vực ngã tư Tân Lập và ấp Tân Lập 2	HT 25	Cấp (huyện)	8132732	311	2025-2027	668/QĐ-LBNĐ ngày 31/12/2024	24.329	15.000		15.000				4.000		11.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03
18	Nâng cấp đường Tỉnh học Tân Quý Cáp	HT 25	Dưỡng Hòa	802864	072	2024-2026	5496/QĐ-LBNĐ ngày 29/12/2023	24.473	24.473	6.000	14.900		12.000				2.900	Ban Quản lý dự án khu vực 03
19	Nâng cấp, cải tạo trường Mãn Ngạn cấp, cấp nước trường Mãn Ngạn cấp	HT 25	Quảng Tín	813272	071	2024-2026	668/QĐ-LBNĐ ngày 30/12/2024	20.544	11.000		9.000		2.000				5.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03
20	Cải tạo, chỉnh trang đường 204 (doan từ dưỡng Nguyễn Văn Cú) cảnh sát dưỡng (Tân Phú)	HT 25	TT Tỉnh	808749	292	2024-2026	3601/QĐ-LBNĐ ngày 24/07/2024	43.761	12.500	500	20.000		9.000				3.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03
21	Cải tạo đường thoát nước công cộng trường Bùn - Cự (doan từ cấp xã 6 đến cấp xã 10)	HT 25	Sông Văn	8133070	311	2025-2027		19.919	12.000		12.000						12.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03
22	Xây dựng mới và nâng cấp đường 204 (doan từ dưỡng THCS Vg Nguyễn Cáp)	HT 25	TT Tỉnh	8020734	073	2024-2026	588/QĐ-LBNĐ ngày 29/12/2023	20.798	22.000	11.000	11.000		10.000		10.000		1.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03
23	Cải tạo, sửa chữa trường THCS (doan từ dưỡng)	HT 25	Bình Minh	8153064	073	2025-2027	294/QĐ-LBNĐ ngày 30/05/2025	13.296	10.000		12.900		2.900				10.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03
24	Dưỡng Văn Ngã	HT 25	TT Tỉnh	800733	292	2025-2025	1648/QĐ-LBNĐ ngày 30/12/2022	46.054	42.184	22.384	2.000		2.000					Ban Quản lý dự án khu vực 03
25	Dưỡng Bình Quang An	HT 25	TT Tỉnh	7914135	292	2025-2025	11074/QĐ-LBNĐ ngày 04/10/2022	14.723	12.831	3.231	10.600				3.000		7.600	Ban Quản lý dự án khu vực 03
26	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường QTTT ấp Tân Hưng	HT 25	Dũ 6)	8132717	292	2025-2027	648/QĐ-LBNĐ ngày 30/12/2024	14.990	13.708		12.100		4.000				8.100	Ban Quản lý dự án khu vực 03
27	Xây dựng và sửa chữa đường Lũ Nam Bể đôn cầu bê	HT 25	TT Tỉnh	814333	292	2025-2027	1218/QĐ-LBNĐ ngày 27/05/2025	11.840	8.000		9.600		1.000				8.600	Ban Quản lý dự án khu vực 03
28	Cải tạo, sửa chữa mới và nâng cấp trường Tiểu học Cao Bà (doan từ dưỡng)	HT 25	TT Tỉnh	8132738	072	2024-2026	648/QĐ-LBNĐ ngày 30/12/2024	31.587	8.000		8.000		4.000		1.000		3.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03
29	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Lũ Trư	HT 25	Quảng Tín	8153064	073	2025-2027	2964/QĐ-LBNĐ ngày 30/05/2025	13.256	8.000		10.600		2.600				8.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03
30	Hệ thống thoát nước công cộng trường Tân - Văn dưỡng (doan từ dưỡng Trường Bùn)	HT 25	Huyện Tân Bùn	8133373	191	2025-2027	668/QĐ-LBNĐ ngày 31/12/2024	12.749	8.000		8.000						8.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03
31	Sửa chữa, nâng cấp mới và nâng cấp trường Tiểu Tân Lập	HT 25	Sông Văn	808322	071	2024-2026	369/QĐ-LBNĐ ngày 24/07/2024	11.890	10.709	2.809	7.900		4.500				3.400	Ban Quản lý dự án khu vực 03
32	Dưỡng Văn K. ấp Quảng Hòa	HT 25	Quảng Tín	8132715	292	2025-2027	668/QĐ-LBNĐ ngày 31/12/2024	12.033	11.090		10.600		6.400				4.200	Ban Quản lý dự án khu vực 03

TT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm (cấp xã trở lên)	Mã dự án	Mã nguồn kinh phí	Trên địa phương	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Tỷ lệ giải ngân từ đầu tư đầu tư địa phương năm 2024	Năm 2025							Chức năng bộ phận và người phụ trách
							Số quyết định	TNBT			Kế hoạch năm 2025	Trong đó:						
												NSYT	XSCT	ĐAT	Kết cấu ĐAT	Kết cấu NSYT	XSCT (tr. Huyện trở lên)	
33	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Huệ)	HT 25	TT Trưng Bôn	79706/06	202	2018-2023	6900/QĐ-LBND ngày 13/08/2021	70.528	21.210	65.125	7.000					5.000	2.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03
34	Xây dựng nhà ở xã hội đường Nguyễn Huệ, đường Đỗ Xuân	HT 25	TT Trưng Bôn	80833/3	202	2024-2026	3513/QĐ-LBND ngày 23/07/2024	12.443	10.700	3.700	4.000	4.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03
35	Đường số 6, liên hệ xã Bắc Sơn	HT 25	Bắc Sơn	81337/6	202	2025-2027	6482/QĐ-LBND 30/7/2024	10.792	10.536		8.600	5.600					3.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03
36	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Cây Diệp	HT 23	Cây Diệp	80991/64	072	2024-2026	3488/QĐ-LBND ngày 24/03/2024	11.111	10.630	3.973	6.676	4.276					2.400	Ban Quản lý dự án khu vực 03
37	Nhà Công an xã Bắc 61	HT 25	Bắc 61	79653/42	041	2023-2025	7406/QĐ-LBND ngày 31/08/2022	7.896	7.761	3.061	4.700	2.000					2.700	Ban Quản lý dự án khu vực 03
38	Nhà xã đội xã Cây Cáo	HT 23	Cây Cáo	80833/9	011	2024-2026	3510/QĐ-LBND ngày 23/07/2024	7.719	7.500	3.000	4.500	4.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03
39	Công viên cây xanh tại xã Bình Minh	HT 23	Bình Minh	80964/67	161	2024-2026	3513/QĐ-LBND ngày 23/07/2024	9.204	5.000	1.000	500						500	Ban Quản lý dự án khu vực 03
40	Đường 20/8 (đoạn trước Ngã ba đường Cầu Mè)	HT 23	TT Trưng Bôn	79528/55	202	2025-2025	1911/QĐ-LBND ngày 28/05/2020	11.624	11.256	8.317	2.000						2.000	Ban Quản lý dự án khu vực 03
41	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Đào Thị Tú	HT 25	Hải Nam 3	80706/45	072	2024-2026	5892/QĐ-LBND ngày 29/12/2023	14.979	14.979	10.665	3.000		3.000					Ban Quản lý dự án khu vực 03
42	Nhà Xã đội xã Đào 61	HT 25	Đào 61	80143/44	011	2024-2026	3509/QĐ-LBND ngày 23/07/2024	5.361	5.000	2.000	3.000	2.500					500	Ban Quản lý dự án khu vực 03
43	Đường vào trường Tiểu học Nguyễn Huệ-Khuôn tại tổ 7, ấp 5, xã Sông Trâm	HT 23	Sông Trâm	81323/3	202	2023-2027	6134/QĐ-LBND ngày 27/12/2024	3.415	2.300		2.800	2.100					700	Ban Quản lý dự án khu vực 03
44	Đường nội đồng Sinh Đa - cầu Công An	HT 25	Sông Trâm	80037/59	202	2023-2025	16487/QĐ-LBND ngày 30/12/2022	21.368	21.368	17.500	1.000							Ban Quản lý dự án khu vực 03
45	Công viên cây xanh Khu 6 ấp Bình Cỏ	HT 25	Trưng Bôn	80704/14	161	2024-2026	5897/QĐ-LBND ngày 20/12/2023	7.477	7.100	6.100	1.000	1.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03
46	Nâng cấp đường Yên Thôn, ấp Tân Hòa	HT 23	Hải Nam 3	80291/37	202	2023-2025	6192/QĐ-LBND ngày 23/12/2024	9.284	9.284	8.030	1.000	1.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03
47	Cải tạo, nâng cấp cầu bằng sắt tại trung tâm xã Tân Công an huyện	HT 25	TT Trưng Bôn	70046/92	041	2024-2026		14.889	12.000	6.000	7.800						1.800	Ban Quản lý dự án khu vực 03
48	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba đường Trưng Bôn - Cây Cáo	HT 23	TT Trưng Bôn	71343/72	202	2018-2023		103.811	37.650	64.424	32.400						22.400	Ban Quản lý dự án khu vực 03
49	Dự án khai thác cát tại xã Bắc Sơn	CT sang 2026	Bình Minh	81347/18	309	2025-2028	4266/QĐ-LBND ngày 20/06/2025	144.218	11.500		11.500							Ban Quản lý dự án khu vực 03
50	Dự án xây dựng nhà tại ấp Tân Bình xã Bình Minh	CT sang 2026	Bình Minh	75788/3	356	2017-2026	1688/QĐ-LBND ngày 14/07/2023	23.918	22.000	12.000	10.000						9.500	Ban Quản lý dự án khu vực 03
51	Mô hình nhà ở xã hội, mô hình nhà ở xã hội Trưng Bôn - Cây Cáo (đoạn từ đường Hùng Vương đến cầu số 6 và đoạn từ cầu số 10 đến đường 76/2)	CT sang 2026	huyện Trưng Bôn	81688/32	311	2015-2017	4372/QĐ-LBND ngày 30/06/2015	20.667	3.500		3.500							Ban Quản lý dự án khu vực 03

TT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm (cấp xã)	Mã dự án	Mã nguồn kinh phí	Tiền dự được	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trong hạn 2021-2023	Lợi ích giải ngân từ đầu tư dự án đến hết 31/12/2024	Năm 2025							Chức danh tư vấn và được bổ sung nội dung	
							Số ngày	TMDOT			Trong đó:						Kế dư NSTT		XSCT (trừ HƯAT)
											Kế hoạch 2025	NSTT	XSCT	BAT	Kết dư BAT	Kết dư NSTT			
52	Thùng rác đến Tắt kết luận và đóng công nghệ quản lý chất lượng thông minh trên địa bàn huyện	CT sang 2020	Huyện Thanh Bình	8140012	312	2025-2027	121 HQU-BUBND ngày 27/03/2025	18.944	10.600	10.600	16.500	6.300				10.600		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
53	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Nguyễn Trãi Phường dân QS.1A - Phường song bình Nguyễn Huệ C.urb)	HT 25	TT Thanh Bình	7732079	292	2018-2023	402 HQU-BUBND ngày 25/09/2017	7.911	7.073	4.890	2.500			2.500				Ban Quản lý dự án khu vực 03	
54	Cải tạo, chỉnh sang khuôn viên, nâng cấp từ số HEND-LIBND huyện Thanh Bình	HT 25	TT Thanh Bình	8086019	341	2024-2026	351 HQU-BUBND ngày 23/07/2024	11.549	10.500	7.000	3.500	3.500						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
II	Shifin sự khác																		
II.1	Nhận thanh toán cho các dự án thi công hoàn thành năm trước chuyển sang																		
1	Trung đội dân quân thường trực KCN Quang Dự										600.000.000	600.000.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
2	Xây mới nhà ăn, nhà bếp Ban chỉ huy quân sự huyện										500.000.000	500.000.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
3	Cải tạo, nâng cấp từ số Trung đội dân quân thường trực KCN Bình Xảo										271.567.000	271.567.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
4	Xây dựng nhà ở đại đội dân quân cơ động 42										802.495.502	802.495.502						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
5	Đường 2074 nối dài (đoạn từ đường 3/2 đến đường Nam Ké Khe Núi)										1.138.927.668	1.138.927.668						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Lập xã Thanh Bình										2.194.000.000	2.194.000.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
7	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Quốc Tới										233.000.000	233.000.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
8	Trường tiểu học Tân Bình xã Khu và di tích cơ Bình Minh										1.500.000.000	1.500.000.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
9	Nâng cấp trường tiểu học Bình Bả Lư, xã Bức Sơn										200.000.000	200.000.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
10	Nâng cấp trường Tiểu học Ngã Phạ										120.853.000	120.853.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
11	Đường số 8, ấp An Hòa										134.552.000	134.552.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
12	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Anh Dũng										512.513.000	512.513.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
13	Trung tâm văn hóa và thể thao tư kinh huyện Trảng Bầm										359.914.000	359.914.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
14	Đường Bắc Hòa - Phú Sơn										134.264.000	134.264.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
15	Đường 17, huyện Hòa Thắc										143.266.000	143.266.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
16	Đường Trung Hòa - Tỹ Hòa										181.943.000	181.943.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
17	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Hòa Mỹ										45.232.000	45.232.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
18	Công viên văn hóa Hưng Vương										233.569.000	233.569.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
19	Đường Tân Nhân Tông										302.521.000	302.521.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
20	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Quản lý dự án										74.431.000	74.431.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	

TT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm (tập và số)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiền dự định	Quyết định đầu tư			Lập kế hoạch ngân sách đầu tư năm 2024	Năm 2025						Chức danh tư vấn và lập kế hoạch
							Số quyết	THĐT	Kế hoạch trong năm 2021-2025		Kế hoạch 2025	NSRT	NSRT	Dất	Kết dư Đất	Kết dư NSRT	NSRT (tư vấn và lập kế hoạch)
21	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Trưng Bội										244.476000	244.476000					Ban Quản lý dự án khu vực 03
22	Via hè, đường thoát nước đường Phan Văn Thuận										99.327000	99.327000					Ban Quản lý dự án khu vực 03
23	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Trưng Bội										123.543500	123.543500					Ban Quản lý dự án khu vực 03
24	Cải tạo, nâng cấp trường Trung cấp dân quân chuyên môn KCN Sông Mỹ										191.208000	191.208000					Ban Quản lý dự án khu vực 03
25	Xây mới nhà tang thư Công an huyện										1.071.583835	1.071.583835					Ban Quản lý dự án khu vực 03
26	Xây mới khu quản lý và kho nông sản tại Công an huyện										152.910000	152.910000					Ban Quản lý dự án khu vực 03
27	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam										60.811000	60.811000					Ban Quản lý dự án khu vực 03
28	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Trần Quốc Tuấn										5.073405	5.073405					Ban Quản lý dự án khu vực 03
29	Sửa chữa, cải tạo nội thất trường Mầm giáo Hòa Lai										113.879700	113.879700					Ban Quản lý dự án khu vực 03
30	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trường tiểu học Tân Đức										109.331000	109.331000					Ban Quản lý dự án khu vực 03
31	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường Mầm giáo Hòa Lai										154.687700			154.687700			Ban Quản lý dự án khu vực 03
32	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi										176.244000			176.244000			Ban Quản lý dự án khu vực 03
33	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Lê Te Trong										198.185000			198.185000			Ban Quản lý dự án khu vực 03
34	Hạng mục Trường Mầm giáo Hòa Lai										158.841250			158.841250			Ban Quản lý dự án khu vực 03
35	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Nguyễn Thuận Hiền										189.070000			189.070000			Ban Quản lý dự án khu vực 03
36	Xây mới nhà vệ sinh Trường Tiểu học Tân Quý Cáp										46.587000			46.587000			Ban Quản lý dự án khu vực 03
37	Sửa chữa, cải tạo sân trường và ô tô phòng học trường Mầm giáo Giang Dài										143.366000			143.366000			Ban Quản lý dự án khu vực 03
38	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm giáo Hòa Phước (cơ sở 1)										121.850000			121.850000			Ban Quản lý dự án khu vực 03
39	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường THCS Lê Đình Chinh										47.308000			47.308000			Ban Quản lý dự án khu vực 03
40	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Hữu Cánh										88.260391			88.260391			Ban Quản lý dự án khu vực 03
41	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm giáo Hòa Lai										264.140000			264.140000			Ban Quản lý dự án khu vực 03
42	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm giáo Tân Thuận										74.120000			74.120000			Ban Quản lý dự án khu vực 03
43	Cải tạo, mở rộng đường D12										403.704000			403.704000			Ban Quản lý dự án khu vực 03

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

TT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm (cấp xã)	Mã dự án	MIA ngành kinh tế	Tiền dự toán hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế hoạch dự án đầu tư kế hoạch 2024	Năm 2025							Chức năng vụ/ Đơn vị được bổ trợ trực tiếp
							Số quyết định	THĐT	Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Trong đó:					Kế hoạch dự án đầu tư kế hoạch 2024		
												Kế hoạch 2025	NSYT	XSNT	DAT	Kết dư DAT		Kết dư NSYT	
44	Lắp đặt máy bơm Lọc và trang trí đèn Led mới và hệ thống đèn chiếu sáng Trường Tiểu học Tân Tiến										348,468.000			348,468.000				Ban Quản lý dự án khu vực 03	
45	Sửa chữa mới số hàng mục dây nhả 04 phòng làm việc của Khối nhà Văn hóa - Xã hội										13,172.000			13,172.000				Ban Quản lý dự án khu vực 03	
46	Sửa chữa, cải tạo mới số hàng mục khuôn viên Tòa án nhân dân huyện										74,062.000			74,062.000				Ban Quản lý dự án khu vực 03	
47	Sửa chữa mới số hàng mục các khối nhà làm việc Thanh tra huyện và phòng Tư pháp huyện										15,172.000			15,172.000				Ban Quản lý dự án khu vực 03	
48	Cải tạo, sửa chữa mới số hàng mục Trung tâm báo động (Chức năng tại huyện) tại Trung tâm chính trị huyện										113,540.000			113,540.000				Ban Quản lý dự án khu vực 03	
49	Tư vấn thiết kế và thi công công trình										3.709,019.084			3.709,019.084				Ban Quản lý dự án khu vực 03	
50	Cải tạo, sửa chữa Công viên Văn hóa Hùng Vương										85,975.000			85,975.000				Ban Quản lý dự án khu vực 03	
51	Cải tạo, nâng cấp mới số hàng mục trường THPT Thăng Sơn A										222,053.000	222,053.000						Ban Quản lý dự án khu vực 03	
52	Cải tạo, nâng cấp nhà xe trường THPT Thăng Sơn A										132,494.000			132,494.000				Ban Quản lý dự án khu vực 03	
53	Cải tạo, sửa chữa mới số hàng mục trụ sở làm việc UBND TT Thăng Sơn										234,525.500			234,525.500				UBND xã Trưng Bôn	
54	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đại học thành (G2)										195,207.000			195,207.000				UBND xã Trưng Bôn	
55	Đường Cao Tốc										56,177.000			56,177.000				UBND xã Bình Hòa	
56	Sửa chữa khối nhà làm việc Đảng ủy và Hội trường UBND xã Bình Hòa										107,725.000			107,725.000				UBND xã Bình Hòa	
57	Nâng cấp đường Bắc Hòa - Phú Sơn										63,221.000	63,221.000						UBND xã Bình Minh	
58	Đường số 25 ấp Tân Bình										177,477.000			177,477.000				UBND xã Bình Minh	
59	Cải tạo, sửa chữa mới số hàng mục trụ sở Trung tâm Văn hóa Thông tin - Học tập Công đồng xã Bình Minh										102,612.000			102,612.000				UBND xã Bình Minh	
60	Đường số 66 ấp Tân Hòa										226,398.000			226,398.000				UBND xã Bình Minh	
61	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng mới của UBND xã Cây Càn										65,677.000			65,677.000				UBND xã Bình Hòa	
62	Sửa chữa mới số hàng mục trụ sở Trung tâm Văn hóa Thông tin - Học tập Công đồng xã Bình 61										73,125.000			73,125.000				UBND xã An Viên	
63	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND xã Bình Hòa										211,700.000			211,700.000				UBND xã Trưng Bôn	
64	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Trung tâm Văn hóa Thông tin - Học tập Công đồng xã Trưng Bôn										355,093.000	355,093.000						UBND xã Trưng Bôn	
65	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Trung tâm Văn hóa Thông tin - Học tập Công đồng xã Trưng Bôn										66,082.000			66,082.000				UBND xã Trưng Bôn	

Năm 2025																
										Trong đó:						
TT	Nội dung	Phân loại	Dự án (cấp xã)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tên dự thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2021-2025	Lập kế hoạch đầu tư chủ yếu và kế hoạch 2024	Năm 2025					Chức năng nhiệm vụ được phân công
							Số quyết định	TAMOT			Kế hoạch vốn năm 2025	NSTT	XSKT	DAT	Mức dự DAT	
1	Cải tạo, sửa chữa phòng dân tộc huyện										730	730				Ban Quản lý dự án khu vực 03
2	Sửa chữa một số hạng mục nhà tại trường tiểu học Trưng Bội										950	950				Ban Quản lý dự án khu vực 03
3	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trường cấp trung học An Bình										500	500				Ban Quản lý dự án khu vực 03
4	Cải tạo sân chơi mới ở trường THCS Lê Đình Chinh										900	900				Ban Quản lý dự án khu vực 03
5	Sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất trường mẫu giáo Hồ Văn 1										900	900				Ban Quản lý dự án khu vực 03
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc phòng Quản lý đô thị và phôi nhiễm K sinh tế										930	930				Ban Quản lý dự án khu vực 03
7	Sửa chữa một số hạng mục dãy nhà O4 phòng làm việc cán bộ nhà Văn hóa - Xã hội										940	940				Ban Quản lý dự án khu vực 03
8	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch										683,609000	683,609000				Ban Quản lý dự án khu vực 03
9	Sửa chữa một số hạng mục cầu kiosk nhà làm việc Thanh tra huyện và phòng Tư pháp huyện										890	890				Ban Quản lý dự án khu vực 03
10	Xây dựng nền đường dây cáp điện 22kV và trạm biến áp 3P-400KV và 220V-4kV cấp điện cho trung tâm văn hóa và tổ chức sự kiện huyện										830	830				Ban Quản lý dự án khu vực 03
11	Sửa chữa, xây mới một số hạng mục khu di tích Tỉnh ủy Huyện Hòa Vĩ										820	820				Ban Quản lý dự án khu vực 03
12	Cải tạo sân chơi mới ở trường mầm non nữ Công An và Sông Thao										830	830				LUBND xã Hòa Hảo
13	Sửa chữa các hạng mục chợ Đông Hòa										900	900				LUBND xã Hưng Thịnh
14	Kinh phí lập song quốc gia hỗ trợ nông dân huyện (của Hội Nông dân huyện)										42.000	30.000	12.000		7.000	5.000
15	Kinh phí bổ sung quốc gia hỗ trợ nông dân huyện (của Hội Nông dân huyện)										5.000	4.000	1.000		1.000	
16	Nguồn bổ trợ vốn để có cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc bị đầu tư của các dự án										7.000	6.000	1.000		1.000	

TT	Nội dung	Phân loại	Biên độ lớn (cấp xã)	Mức dự án	Mức ngân sách	Tiền dự báo	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trong báo 2021-2025	Lợi ích giải ngân từ đầu tư năm 2024	Năm 2025						Chức năng tư vấn và giám sát dự án	
							TMDT	Nhiệm vụ			Tương đương							
											Kế hoạch 2025	NSIT	NSNT	ĐAT	Kết cấu ĐAT	Kết cấu NSIT		XSKT (tổng HETAT huyện cấp)
1	Xây mới phòng học trường Tiểu học Trưng Vương, tỉnh khu đất phân bổ của trường Mầm non Trích Thúc Khe, xã Trưng Vương										20				20			Ban Quản lý dự án khu vực 03
2	Sửa chữa, xây dựng phòng học khu vực xã, các phòng chức năng của trường THCS Quảng Yên										20				20			Ban Quản lý dự án khu vực 03
3	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Đức 61										20				20			Ban Quản lý dự án khu vực 03
4	Dưỡng lập 4 xã Trưng Vương										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
5	Dưỡng lập 3 xã Trưng Vương										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
6	Dưỡng lập 1 xã Trưng Vương										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
7	Dưỡng lập 3 xã Trưng Vương (Phạm QL, T.A trong đường 55A)										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
8	Dưỡng lập các xã Trưng Vương (cấp)										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
9	Dưỡng lập các xã Trưng Vương (cấp)										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
10	Cải tạo, nâng cấp đường 302 xã Trưng Vương										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
11	Dưỡng lập 4 xã Trưng Vương - Tân Hiệp (đơn vị cấp xã) đường 10/5 ở khu vực 12 xã)										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
12	Dưỡng lập xã Trưng Vương - Bình Minh (khu đất lịch sử cũ)										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
13	Cải tạo, nâng cấp đường 302 xã Trưng Vương - Bình Minh										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
14	Dưỡng lập xã Trưng Vương - Sông Trâu xã Trưng Vương (đơn vị cấp xã) đường DT. 307 đến đường Sông Trâu 8)										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
15	Dưỡng lập xã Trưng Vương - Trưng Vương										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
16	Dưỡng lập xã Trưng Vương - Trưng Vương										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
17	Dưỡng lập xã Trưng Vương - Trưng Vương										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
18	Xây dựng 02 chủ tịch xã Trưng Vương - xã Trưng Vương 3										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
19	Dưỡng lập xã Trưng Vương - Trưng Vương										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
20	Dưỡng lập xã Trưng Vương - Trưng Vương										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
21	Dưỡng lập xã Trưng Vương - Trưng Vương										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
22	Cải tạo đường GTNT khu đất xã Trưng Vương - Trưng Vương										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
23	Dưỡng lập xã Trưng Vương - Trưng Vương										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
24	Dưỡng lập xã Trưng Vương - Trưng Vương										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03
25	Dưỡng lập xã Trưng Vương - Trưng Vương (đường 18)										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03

[illegible]

TT	Nội dung	Phân loại	Đội đoàn (cấp xã)	Mô dự án	Mô nguồn kinh tế	Tiền dự thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế toán ngân tư đầu tư địa phương 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025						Chưa đầu tư Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
							Số ngày	THĐT	Kế hoạch				Trong đó:						
													NSYT	NSNT	DAT	Kế dư DAT	Kế dư NSYT	XSNT (u) ITTAT huyện (c)	
47	Đường Tỉnh Tồn Trường (đầu tư An Dưỡng Vương đến đường Tỉnh Lộ - Xóm L&S)										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
48	Đường N1 (đầu tư đường Ngõ Quyền đến đường D&S)										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
49	Đường Cách Mạng Thước Tam (đầu tư đường Trường Sơn đến đường S&V)										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
50	Nâng cấp tuyến đường Sông Tân - Cây Gạo - Vườn Tân										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
51	Xây dựng cầu giúp sinh sống TT Trường Sơn, xã Bình Minh và xã Quảng Trừu										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
52	Đường An Viên - Hàng Trạnh (mô mới)										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
53	Đường Bàu Hào - Cây Gạo (mô mới)										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
54	Đường Tây Hào - Cây Gạo (mô mới)										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
55	Đường Thanh Bình - Tây Kôn (mô mới)										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
56	Nâng cấp mặt đường, mở rộng nước đường Tỉnh Lộ - Cây Gạo										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
57	Nâng cấp mặt đường, mở rộng nước đường Tân Lập 2										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
58	Nâng cấp hệ thống thoát nước 02 bên tuyến đường Tây Hào 02										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
59	Cải tạo mặt đường, mở rộng nước các tuyến đường thuộc ấp Tân Phú										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
60	Cải tạo mặt đường, mở rộng nước đường Cây Gạo										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
61	Nâng cấp đường Sông K&Y 6 (đầu tư cây xăng Nhà Vang đến gần đường Sông K&Y 5)										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
62	Nâng cấp mặt đường, mở rộng nước đường Sông Tân 9										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
63	Nâng cấp tuyến b&u, hạ tầng CN&T UBND huyện và các phường, xã huyện và UBND 12 xã thị trấn										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
64	H&S đường Cam&u gần xã giao đường, an ninh trật tự phục vụ chuyên chở và vận chuyển hàng hóa Trường Sơn										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
65	Phường hợp không phải của H&CH Phường B&S huyện										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
66	Phường hợp không phải của H&CH, UBND huyện										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
67	Xây dựng Trung tâm điều hành huyện Trường Sơn										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03



TT	Nội dung	Phân loại	Đang triển khai (tổng số)	Mô dự án	Mô hình kinh doanh	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trong báo 2021-2025	Lấy kế hoạch đầu tư để báo kế hoạch 2024	Năm 2025						Chưa nêu nơi Đơn vị được bổ sung nội dung	
							Số lượng	TMRPT	Kế hoạch trong báo 2021-2025			Kế hoạch 2025	Trong đó:						
													NSTT	XSMT	DÂY	Kết dư DÂY	Kết dư NSTT		XSMT (01) HTMT huyện (01)
68	Xây dựng trụ sở công an thị trấn Trảng Bàng										10				10			Ban Quản lý dự án khu vực 03	
69	Xây dựng trụ sở công an xã Quảng Thuận											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
70	Xây dựng trụ sở công an xã Tây Hòa											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
71	Xây dựng trụ sở công an xã An Viễn											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
72	Xây dựng trụ sở công an xã Bình Minh											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
73	Xây dựng trụ sở công an xã Hương Thành											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
74	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Bình											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
75	Xây dựng trụ sở Công an xã Bắc Sơn											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
76	Xây dựng trường tiểu, trung học thông minh trong xã Bình Hòa											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
77	Trụ sở UBND xã Bắc Sơn											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
78	Trụ sở UBND xã Bình Hòa											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
79	Chợ Dúi 63											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
80	Trụ sở UBND xã Hồ Nai 3											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
81	Xây dựng trụ sở UBND xã Hương Thành											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
82	Công viên cây xanh công cộng tại KP2, TT Trảng Bàng											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
83	Xây dựng công viên cây xanh và bán 51 đường 70 tháng 4 (điểm cuối tuyến phố đường Trương Văn Bang)											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
84	Khai thác khu vực và Trung tâm chỉ huy Ban Chi đạo phòng chống khủng bố											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
85	Trụ sở UBND TT Trảng Bàng											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
86	Công viên trung tâm TT Trảng Bàng											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
87	Trụ sở Nhà văn hóa Thành phố thị trấn huyện											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
88	Khu thị trấn cũ tại xã Bắc Sơn											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
89	Khu thị trấn cũ tại xã Tây Hòa											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	
90	Khu thị trấn cũ tại xã Bình Hòa											10				10		Ban Quản lý dự án khu vực 03	



TT	Nội dung	Phạm vi	Địa điểm (tỉnh, xã, thị trấn)	Mô tả dự án	Mô tả kinh phí	Tiến độ thực hiện	Quốc định dân sự		Kế hoạch trong năm 2021-2025	Kế hoạch dự án địa phương năm 2024	Năm 2025							Chức năng, nhiệm vụ được phân công	
							Số ngày	Tổng số			Trong đó:								
											Kế hoạch 2025	NSTT	NSKT	Đã thực hiện	Kết quả đã thực hiện	Kết quả NSKT	NSKT (01/01/2025)		
91	Khai thác khoáng sản tại xã Sông Trầu										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
92	Khai thác khoáng sản tại xã Bắc Sơn										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
93	Công trình xây dựng trước trụ sở Huyện ủy										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
94	Thao trường huấn luyện lực lượng vũ trang huyện										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
95	Xây dựng trạm trung chuyển khách thuê các sinh hoạt tại nguồn tại xã Sông Trầu										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
96	Chợ An Viên										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03
97	Cải tạo, nâng cấp chợ Trầu Bùn										10				10				Ban Quản lý dự án khu vực 03





Phụ lục III.4
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT		Đánh giá dự án	Địa điểm xây dựng (chính xác)	Thời gian K.C. HT	Quyết định đầu tư dự án (Số, ngày tháng)	Tổng dự toán được duyệt	Lấy kế hoạch ngân từ đầu tư dự án đầu tư kế hoạch 2024	Tổng cộng kế hoạch 2025	Trong đó						Chưa đầu tư theo dự án được hỗ trợ ngân sách
									Ngân sách NSUT	Ngân sách XSNT	Khấu hao quỹ đất	Ngân sách NSUT (từ nguồn HT/CT huyện cũ)	Kết dư đất đai	Kết dư nguồn theo phân bổ đất đai	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9.1	9.2	9.3	9.4	9.5	9.6	10
Tổng cộng								650.231.963	219.292.016	65.710	39.350	40.000	243.203.554	22.930	
A/ DỰ ÁN GIAO CHỈ ĐẦU TƯ															
1	Công trình chuyển tiếp														
1	Đường DT giai đoạn 1 (Từ Đường N1 đến Đường N7)	8.015.482	Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	469/QĐ-LBNĐ ngày 21/11/2022	12.801		6.150	5.000	-	1.150				Ban Quản lý dự án khu vực 04
2	Đường trục chính D4 + D5 (Tiếp giáp từ khu dân cư A1-C1 đến Đường N13)	8.011.550	Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	2120/QĐ-LBNĐ ngày 28/02/2024	53.236		25.760	-	-					Ban Quản lý dự án khu vực 04
3	Đường bên hông chợ đầu mối (giai đoạn 2)	7.947.013	Bàu Lát 2	2023-2025	973/QĐ-HQLĐA ngày 15/5/2024	149.155		42.000	-	-	42.000				Ban Quản lý dự án khu vực 04
4	Đường Bình Lạc - Tân Nghĩa	7.922.222	Xuân Thiện	2023-2025	5647/QĐ-LBNĐ ngày 11/12/2022	12.938		1.000	1.000	-					Ban Quản lý dự án khu vực 04
5	Đường D17 (Đoạn từ ngã tư tại xã Lát (UBND xã Bình Hòa 2 cũ QL1A)	7.906.611	Bàu Lát 2	2023-2025	4674/QĐ-LBNĐ ngày 18/11/2022	13.032		3.000	3.000	-					Ban Quản lý dự án khu vực 04
6	Đường D6 (Đoạn từ đường trục tại xã Bình Hòa đến đường bên hông chợ đầu mối Dầu Giây (giai đoạn 2) đến kết nối với đường ven là 203-205 ấp Nguyễn Thái Học)	8.019.761	Bàu Lát 2	2023-2025	2219/QĐ-LBNĐ ngày 28/02/2024	40.009		20.000	20.000	-					Ban Quản lý dự án khu vực 04
7	Đường Đông Kạn - Xuân Thiện (từ đường DT770B đến Cầu Suối Lát)	7.908.674	Xuân Thiện	2023-2025	2995/QĐ-LBNĐ ngày 31/7/2024	41.348		9.500	9.500	-					Ban Quản lý dự án khu vực 04
8	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	7.920.130	Xuân Thiện	2023-2025	5147/QĐ-LBNĐ ngày 17/12/2022	90.417		13.000	13.000	-					Ban Quản lý dự án khu vực 04
9	Đường NT giai đoạn 3	7.903.811	Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	4264/QĐ-LBNĐ ngày 31/10/2022	92.644		48.920	28.920	-	10.000				Ban Quản lý dự án khu vực 04
10	Đường QL10 (Đoạn từ đường THKCS Gia Tân 1	7.740.799	Quê Tân 1	2023-2025	1907/QĐ-LBNĐ ngày 10/06/2022	29.035		13.500	11.500	-	2.000				Ban Quản lý dự án khu vực 04
11	Đường nhân văn Bình Lạc	7.809.744	Xuân Thiện	2023-2025	9898/QĐ-LBNĐ ngày 31/12/2021	22.241		8.000	-	8.000					Ban Quản lý dự án khu vực 04
12	Đường nhân văn Hòa Cúc	7.946.805	Hưng Lợi	2023-2025	3193/QĐ-LBNĐ ngày 02/10/2023		100	-	-	100					Ban Quản lý dự án khu vực 04
13	Đường nhân văn Sơn Cù	7.861.907	Bàu Lát 2	2023-2025	3013/QĐ-LBNĐ ngày 06/10/2020	22.117		11.000	-	11.000					Ban Quản lý dự án khu vực 04
14	Đường tiểu học Lát Lát	7.908.776	Quảng Trung	2023-2025	2381/QĐ-LBNĐ ngày 08/07/2022	12.292		8.000	-	8.000					Ban Quản lý dự án khu vực 04
15	Đường tiểu học Nguyễn Du	7.921.562	Gia Kiệm	2023-2025	801/QĐ-BQLĐA ngày 22/02/2024	79.557		41.000	-	21.000	20.000				Ban Quản lý dự án khu vực 04
16	Đường THKCS Lự Tự Trung (Tuyến quốc gia)	8.073.285	Lát 25	2024-2026	1344/QĐ-LBNĐ ngày 16/02/2024	96.548		29.999	4.000	5.999	20.000				Ban Quản lý dự án khu vực 04
17	Cải tạo sân chơi phòng họp 2 và các công trình phụ trợ	8.086.938	Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	1479/QĐ-LBNĐ ngày 06/05/2024	3.635		1.465	-	-					Ban Quản lý dự án khu vực 04
18	Cải tạo sân chơi - Trụ sở Huyện ủy	8.086.598	Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	1478/QĐ-LBNĐ ngày 06/05/2024	14.982		7.500	6.700	-	800				Ban Quản lý dự án khu vực 04
19	Cải tạo sân chơi tại xã phường Tân Chánh - Kế hoạch	8.086.939	Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	1480/QĐ-LBNĐ ngày 06/05/2024	31.056		1.500	1.500	-					Ban Quản lý dự án khu vực 04

Được sự đồng ý của Hội đồng



STT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng (đáp xã cũ)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án (tức ngày ban hành)	Tổng dự toán được duyệt	Lấy kế toán ngân từ đầu dự án đầu kết kế hoạch 2024	Tổng công kế hoạch 2025	Nguồn đầu						Kế dư phân bổ dự án khu vực 04	Kế dư nguồn thu thuế vế đất khu	Chức danh tư vấn kỹ thuật
									Người NSTT	Nguồn NSKT	Nguồn XSKT	Khu vực quốc địa	Nguồn NSKT (từ nguồn HTMT huyện cũ)	Kế dư phân bổ dự án khu vực 04			
1		2	3	4	5	6	7	8	9	9.1	9.2	9.3	9.4	9.5	9.6		10
20	Cải tạo sửa chữa Trung tâm Chính trị huyện Thống Nhất	8.086.937	Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	4003/QĐ-LUBND ngày 07/10/2024	6.241		2.600	2.000	-	-	600					Ban Quản lý dự án khu vực 04
21	Cải tạo, sửa chữa Nhà thờ tại xã	8.040.047	Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	4104/QĐ-LUBND ngày 17/11/2023	9.563		5.800	5.000	-	-	800					Ban Quản lý dự án khu vực 04
22	Trung tâm thể dục thể thao, HMT Cải tạo, sửa chữa sân vận động	8.064.116	Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	2006/QĐ-LUBND ngày 19/02/2024	7.700		4.000	4.000	-	-						Ban Quản lý dự án khu vực 04
23	Xây dựng trụ sở Ban CHQS xã Quang Trung	8.075.727	Quang Trung	2023-2025	4004/QĐ-LUBND ngày 07/10/2024	4.581		3.000	3.000	-	-						Ban Quản lý dự án khu vực 04
24	Trụ sở Ban CHQS huyện, BMT Nhà chiến sĩ, bảo vệ	8.141.237	Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	3882/QĐ-LUBND ngày 02/12/2023	16.317		3.654	3.654	-	-						Ban Quản lý dự án khu vực 04
25	Lắp đặt hệ thống Camera an ninh trên địa bàn huyện Thống Nhất	8.144.035	Huyện Thống Nhất	2021-2025	3461/QĐ-LUBND ngày 23/10/2023	4.575		2.000	2.000	-	-						Ban Quản lý dự án khu vực 04
26	Trường tiểu học Nguyễn Văn Xuân	7.861.908	Xã Lã 25	2023-2025	9429/QĐ-LUBND ngày 08/12/2023	19.608		940	-	-	940						Ban Quản lý dự án khu vực 04
27	Cải tạo, sửa chữa TTVH thể thao HTCTD xã Gia Kiệm và Nhà văn hóa kết hợp sân bóng đá và Võng 1, Võ Đông 2 và Đông Kien		Gia Kiệm	2023-2025	4106/QĐ-LUBND ngày 17/11/2023	2.998		190	-	-	190						LUBND xã Gia Kiệm
28	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao HTCTD xã Gia Tân 2 và Nhà Văn hóa kết hợp sân bóng đá Dục Lương 1 và ấp Bình Lâm 2		Gia Tân 2	2023-2025	4441/QĐ-LUBND ngày 19/02/2023	4.102		450	-	-	450						LUBND xã Thống Nhất
29	Trang bị 10 xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác dân vận ANTT, TTATTT trên địa bàn huyện	8.142.214	Huyện Thống Nhất	2023-2025	1336/QĐ-LUBND ngày 06/06/2023	5.911		3.420	3.420	-	-						Ban Quản lý dự án khu vực 04
30	Hàng rào dân cư phục vụ tại đình cơ B1 xã Hưng Lộc, thị trấn Dầu Giây	8.097.673	xã Hưng Lộc và Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	2217/QĐ-LUBND ngày 28/02/2024	144.732		9.957		-	9.957						Ban Quản lý dự án khu vực 04
31	Đường vào trường THCS Lý Tự Trọng (đơn vị đường BT 76/0)	8160454	xã Dầu Giây	2025-2027	2571/QĐ-LUBND ngày 20/02/2025	11.267		400	400								Ban Quản lý dự án khu vực 04
32	Trường THPT THCS Hùng Vương	7862767						2.000				2.000					Ban Quản lý dự án khu vực 04
33	Hệ thống thoát nước mưa bên trái đường QL1A (Đoạn từ công Bố Mạng đến đường DT 19)	8161117						10	10								Ban Quản lý dự án khu vực 04
34	Trường THPT Phan Bội Châu, Hưng nước, Núi rừng và xây mới nhà đa năng	8140922						10	10								Ban Quản lý dự án khu vực 04
35	Đường bên hông chợ đầu mối (giao đoạn 2)	7.947.013	Bàu Hân 2	2023-2025	9713/QĐ-BQLDA ngày 15/03/2024	149.155		14.720									Ban Quản lý dự án khu vực 04
36	Đường NT mới đất	7.906.609	Bàu Hân 2	2023-2025	1968/QĐ-LUBND ngày 10/06/2023	48.643		7.200									Ban Quản lý dự án khu vực 04
37	Đường Nguyễn Thái Học	7.945.326	Bàu Hân 2	2023-2025	1630/QĐ-LUBND ngày 02/06/2023	34.803		15.500									Ban Quản lý dự án khu vực 04
38	Đường trục chính BT (từ đường N1 đến QL1A)	8.011.519	Thị trấn Dầu Giây	2024-2026	769/QĐ-LUBND ngày 11/02/2024	47.889		20.000									Ban Quản lý dự án khu vực 04
39	Đường vào trường THCS Lý Tự Trọng	7.971.619	Lã 25	2023-2025	3020/QĐ-LUBND ngày 04/08/2023	7.762		4.000									Ban Quản lý dự án khu vực 04
40	Cải tạo sửa chữa trung tâm văn hóa xã Xuân Thiều HTCTD xã Xuân Thiều, Nhà văn hóa kết hợp sân bóng đá Xuân Thiều và ấp Tân nghĩa		Xuân Thiều	2021-2025	3373/QĐ-LUBND ngày 16/08/2024	4.907		3.100									LUBND phường Bình Lưu
41	Cải tạo, sửa chữa TTVH, HTCTD xã Lã 25 và nhà văn hóa kết hợp sân bóng đá 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4		Lã 25	2023-2025	2890/QĐ-LUBND ngày 26/02/2024	7.612		3.420									LUBND xã Dầu Giây
42	Trường THCS Thống Nhất	7.896.516	Quang Trung	2022-2025	9899/QĐ-LUBND ngày 31/12/2021	48.591		4.500									Ban Quản lý dự án khu vực 04

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng (ấp xã cũ)	Thời gian KC-IT	Quyết định đầu tư dự án (số, ngày tháng)	Tổng dự toán được duyệt	Lấy kế hoạch ngân sách đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Tổng cộng kế hoạch 2025	trong đó						Chức năng vụ/ Ban vì được hỗ trợ mục tiêu
									Nguồn NSTT	Nguồn NSKT	Khai thác quỹ đất	Nguồn NSKT (từ ngân sách HTXKT huyện cũ)	Kết dư Đất	Kết dư nguồn thu thuế vế đất nhà	
1		3	4	5	6	7	8	9	9.1	9.2	9.3	9.4	9.5	9.6	10
II	Khoản công mới							-							
1	Trường tiểu học Xuân Thành, HM, Mbu rừng và xây dựng các phòng học, phòng chức năng	7.948.968	Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	2381/QĐ-LBND ngày 08/07/2022	12.252		74			74				Ban Quản lý dự án khu vực 04
2	Trụ sở Ban CHQS huyện, HM xây dựng nhà huấn luyện, cấp huyện thị trấn và thành	8.161.236	Thị trấn Dầu Giây	2021-2025	3238/QĐ-LBND ngày 12/8/2024	3.018		220		220					
3	Đường trục chính NT - 40 Thị trấn Dầu Giây (đoạn từ đường D6 đến đường Trưng Bội-Nhật Lộ 6)	8.015.412	Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	3531/QĐ-LBND ngày 25/9/2024	35.136		22.000					22.000		Ban Quản lý dự án khu vực 04
4	Đường 135 (Đoạn từ đường Suối tre - Bình Lặc đến đường Lưu Sơn - Xuân Thới)	7.979.290	Xuân Thới	2023-2025	4673/QĐ-LBND ngày 18/11/2022	25.914		5.200					5.200		Ban Quản lý dự án khu vực 04
5	Đường cầu Ông Bửu đi thành phố Long Khánh	7.906.610	Xuân Thới	2023-2025	5257/QĐ-LBND ngày 20/12/2022	43.075		13.000					13.000		Ban Quản lý dự án khu vực 04
6	Xây dựng hệ thống chiếu sáng và bổ sung hệ thống biển báo giao thông trên tuyến đường vành đai phía đông Quận 10-20	7.960.029	Quảng Trạng	2025-2028	0378/QĐ-LBND ngày 25/02/2022	242.726		2.282					2.282		Ban Quản lý dự án khu vực 04
7	Trường mầm non Gia Kiệm, HM, xây mới và sửa chữa các phòng học, phòng chức năng	8.113.276	Huyện Thống Nhất	2025-2028	3356/QĐ-LBND ngày 16/8/2024	14.871		11.500					11.500		Ban Quản lý dự án khu vực 04
8	Trường Mầm non Gia Tân 3, hạng mục: xây mới phòng học và phòng chức năng	8.067.723	Gia Kiệm	2023-2025	4436/QĐ-LBND ngày 06/11/2023	40.802		8.500					8.500		Ban Quản lý dự án khu vực 04
9	Trường mầm non Gia Tân 3, hạng mục: xây mới phòng học và phòng chức năng	8.078.695	Gia Tân 3	2021-2025	254/QĐ-LBND ngày 22/01/2024	37.400		1.300					1.300		Ban Quản lý dự án khu vực 04
10	Trường mầm non Hòa Mỹ, HM, hạng mục: sửa chữa và cải tạo nội thất	8.078.694	Lô 25	2021-2025	223/QĐ-LBND ngày 22/01/2024	44.994		15.000					15.000		Ban Quản lý dự án khu vực 04
11	Trường tiểu học Bình Liên, hạng mục: Nhà ở và xây dựng các phòng học, phòng chức năng	8.036.189	Gia Tân 2	2023-2025	1381/QĐ-LBND ngày 10/9/2023	44.604		1.338					1.338		Ban Quản lý dự án khu vực 04
12	Trường tiểu học Hoàng Hoa Thám	8.078.693	Gia Tân 3	2023-2025	247/QĐ-LBND ngày 20/12/2023	101.815		10.000					10.000		Ban Quản lý dự án khu vực 04
13	Trường tiểu học Tân Nghĩa, hạng mục: xây dựng mới 21 phòng học, phòng bộ môn, (phòng chức năng)	8.073.312	Xuân Thới	2024-2026	2570/QĐ-LBND ngày 07/11/2023	72.473		1.900					1.900		Ban Quản lý dự án khu vực 04
14	Trụ sở công an Thị trấn Dầu Giây, hạng mục: xây mới	8.062.030	Thị trấn Dầu Giây	2023-2025	3968/QĐ-LBND ngày 07/11/2023	14.956		495					495		Ban Quản lý dự án khu vực 04
15	Trụ sở Công an xã Lô 25	8.070.886	Lô 25	2023-2025	3968/QĐ-LBND ngày 07/11/2023	13.712		330					330		Ban Quản lý dự án khu vực 04
16	Trường tiểu học và Ban Hầm 2 (hạng mục hạ tầng kỹ thuật)	7.962.509	Bàu Hầm 2	2023-2025	2526/QĐ-LBND ngày 16/8/2023	40.132		350					350		Ban Quản lý dự án khu vực 04
17	Xây dựng Trường tiểu học và THCS tại xã Tân Xuân, huyện Tân Phú, tỉnh Lâm Đồng	8.161.235	Gia Kiệm	2023-2025	5548/QĐ-LBND ngày 30/12/2023	31.201		3.100					3.100		Ban Quản lý dự án khu vực 04
18	Cải tạo, sửa chữa trung tâm VHTT-HCTC và Phòng Trung cấp văn hóa bổ trợ phía Nam Nguyễn Huệ 1 và Lô 1, Lô 2		Quảng Trạng	2021-2025	2700/QĐ-LBND ngày 20/9/2024	4.972		4.000					4.000		LBND và Gia Kiệm
III	Chính trị, an ninh, trật tự, an dân														
1	Đường 330 (Đoạn từ đường Đông Sơn - Xuân Thới đến đường THCS Ông Ké)		Gia Kiệm	2025-2028	3421/QĐ-LBND ngày 21/8/2024	19.777		-					-		Ban Quản lý dự án khu vực 04
2	Đường phố Nam KCN Dầu Giây	7.963.812	Hàng Lầu	2025-2028	4670/QĐ-LBND ngày 14/07/2022	14.464		1.000					1.000		Ban Quản lý dự án khu vực 04
3	Nhà cấp, mở rộng đường quốc lộ 20	8.015.480	Gia Tân 1	2025-2028	2570/QĐ-LBND ngày 20/12/2023	73.500		10					10		Ban Quản lý dự án khu vực 04
4	Bàu Hầm 2 đến đường NT	8.056.745	Bàu Hầm 2	2025-2028		22.850		10					10		Ban Quản lý dự án khu vực 04
5	Đường phố Nam xã Gia Tân (Tổ đường Song hành quốc lộ 20 đến đường D6 Hố Gai Dục)	8.129.340	Bàu Hầm 2	2025-2028		-		1.010					1.010		Ban Quản lý dự án khu vực 04
6	Đường Mang 4 cũ	8.129.738	Gia Tân 1, Gia Tân 2	2025-2028	4838/QĐ-LBND ngày 20/11/2024	38.450		500					500		Ban Quản lý dự án khu vực 04

STT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng (đáp xã xã)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án (số, ngày ban hành)	Tổng dự toán được duyệt	Lý do giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2024	Tổng công kế hoạch 2025	Trung địa						Chức năng tư vấn và được hỗ trợ mục tiêu
									Người NSTT	Người NSKT	Khai thác quỹ đất	Người NSKT (từ nguồn IT/NIT huyện cũ)	Kết dư Đất	Kết dư nguồn thu bán vé đất đai	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9.1	9.2	9.3	9.4	9.5	9.6	10
7	Đường Bức Hwy - Thanh Bình		Gia Tân 1, Gia Tân 2	2025-2028	44/NQ-HĐND ngày 06/8/2021	131.996	-	-					-	-	Ban Quản lý dự án khu vực 04
8	Cải tạo sân vận động THCS Góa Kiên (Cơ sở THCS Lãm Sơn cũ)		Góa Kiên	2025-2028	1171/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	5.726	-	-					-	-	Ban Quản lý dự án khu vực 04
9	Xây dựng văn phòng ấp Ngọt Quyền	K 002.011	Bàu Hầm 2	2025-2028	3948/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	3.018	-	-					-	-	Ban Quản lý dự án khu vực 04
10	Nhau vết suối sau đường Bàu mường		Thị trấn Dầu Giây, Bàu Hầm 2	2025-2028	1819/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	9.730	-	-					-	-	Ban Quản lý dự án khu vực 04
11	Hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư B1 xã Hưng Lộc, thị trấn Dầu Giây	K 097.013	Xã Hưng Lộc và thị trấn Dầu Giây	2025-2028	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 07/6/2024	144.743		20.043					20.043		Ban Quản lý dự án khu vực 04
12	Hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư giải đoạn 2 xã Hưng Lộc	K 098.401	Xã Hưng Lộc	2025-2028	121/NQ-HĐND ngày 07/6/2024	107.310		13.225					13.225		Ban Quản lý dự án khu vực 04
13	Tam xã lý nước đầu độ thị Dầu Giây	K 103.763	Thị trấn Dầu Giây	2025-2028	3316/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	59.775		400					400		Ban Quản lý dự án khu vực 04
14	Cải tạo và bê tông hóa sân bóng, xung quanh công viên trong thị trấn Thống Nhất	K 140.932	TT Dầu Giây	2025-2028	4022/QĐ-UBND ngày 16/11/2024	31.076		19.100					19.100		Ban Quản lý dự án khu vực 04
15	Cải tạo sân vận động và sân Bàu truyên thành sân vận động	K 108.130	Thị trấn Dầu Giây	2025-2028	3441/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	3.297		835					835		Ban Quản lý dự án khu vực 04
16	Đường N13 giải đoạn 1 (đoạn từ đường DT 769 đến QL 1)	K 140.391	Hưng Lộc - TT Dầu Giây	2026-2030				20					20		Ban Quản lý dự án khu vực 04
17	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Bàu Hầm 2	K 141.597	Bàu Hầm 2	2.024				25					25		Ban Quản lý dự án khu vực 04
18	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Bàu Hầm 2 - thị trấn Dầu Giây	K 141.595	Thị trấn Dầu Giây	2.025				44					44		Ban Quản lý dự án khu vực 04
19	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thị trấn Hưng Lộc	K 141.596	Hưng Lộc	2.025				31					31		Ban Quản lý dự án khu vực 04
20	Đường vào Trường THCS Lý Tư Trọng (đoạn từ đường DT 769)	K 140.454	Xã Lỗ 25	2025-2028				100					100		Ban Quản lý dự án khu vực 04
21	Đường N11 - Thị trấn Dầu Giây và Tỉnh lộ DT 769 đến khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây	K 161.115	Thị trấn Dầu Giây					180					180		Ban Quản lý dự án khu vực 04
22	Đường nội đường 78A, 78B (từ bán độ xã 43 xã Lỗ 25)		Xã Lỗ 25		415/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	3.200		3.152					3.152		UBND xã Dầu Giây
23	Đường nội đường 78C (từ bán độ xã 42, xã B, xã 3 xã Lỗ 25)		Xã Lỗ 25		4416/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	4.000		3.417					3.417		UBND xã Dầu Giây
24	Đường T6 15 nhánh 1 ấp Ngọt Quyền		Bàu Hầm 2		4415/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	1.850		2.664					2.664		UBND xã Dầu Giây
25	Nhau vết không thông đường thủy tại cách đường Cầu Nhỏ		Xã Lỗ 25			1.300		1.172					1.172		UBND xã Dầu Giây
26	Nhau vết và nhà chứa gia cố suối Bù	K 141.141	Xã Lỗ 25			7.200		3.010					3.010		Ban Quản lý dự án khu vực 04
27	Nhau vết và nhà chứa gia cố suối cạn	K 141.140	Xã Lỗ 25			5.325		1.790					1.790		Ban Quản lý dự án khu vực 04
28	Hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư giải đoạn 2 xã Hưng Lộc	K 098.401	Xã Hưng Lộc		121/NQ-HĐND ngày 07/6/2024	103.310		6.775					6.775		Ban Quản lý dự án khu vực 04
29	Hạ tầng Khu dân cư phục vụ tái định cư xã Hưng Lộc	K 60274	xã Dầu Giây		2947/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	161.160		500					500		Ban Quản lý dự án khu vực 04
30	Đường N13 giải đoạn 1 (đoạn từ đường DT 769 đến đường QL1)	K 160391	xã Dầu Giây		2990/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	336.734		500					500		Ban Quản lý dự án khu vực 04
IV	Quy hoạch							-							
1	Quy hoạch chi tiết XD tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phục vụ tái định cư giải đoạn 2 xã Hưng Lộc		Ban QLDA	2025-2025	991/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	478		149					149		Ban Quản lý dự án khu vực 04
2	Quy hoạch chi tiết XD tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phục vụ tái định cư xã Hưng Lộc		Ban QLDA	2025-2025	1103/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	991		440					440		Ban Quản lý dự án khu vực 04
3	Được chính sách Quy hoạch chi tiết XD tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phục vụ tái định cư B1 xã Hưng Lộc, thị trấn dầu giây		Ban QLDA	2025-2025	1332/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	479		200					200		Ban Quản lý dự án khu vực 04
4	Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm hành chính xã Gia Tân 1 (trước lập do an quy hoạch)		Gia Tân 1	2025-2025	1083/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	560		400					400		UBND xã Thống Nhất

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng (cấp xã trở)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án (tỉnh, quốc, thành)	Tổng dự toán được duyệt	Lấy kế toán ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2024	Tổng cộng kế hoạch 2025	Nguồn đầu						Kết dư đối	Kết dư nguồn thu thuế vế đất đai	Chức năng và được bổ trợ mục tiêu
									Nguồn NS-IT	Nguồn NS-KT	Khu vực quốc địa	Nguồn NS-KT (từ quốc HTMT huyện trở)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9.1	9.2	9.3	9.4	9.5	9.6	10		
5	Đầu tư chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thuận Nghĩa		Huyện Thuận Nghĩa	2024-2025	231/KQĐ-UBND ngày 14/02/2025	2.200		1.340					1.340			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
6	Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn huyện Thuận Nghĩa		Đầu Cầu	2023-2025		971		72					72			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
V	Cấp sau quyết toán																
1	Trang bị VHHT-HTCĐ xã Gia Tân 1							239.000.000					239.000.000			UBND xã Thuận Nghĩa	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc Phòng giáo dục và Đào tạo huyện Thuận Nghĩa							37.000.000					37.000.000			Phòng giáo dục và Đào tạo huyện Thuận Nghĩa	
3	Nhà ở làm việc Trụ sở UBND xã Gia Tân 1	7.879.321						64.787.000					64.787.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
4	Cải tạo, sửa chữa Kệ túc xã, Khuôn viên cây cảnh xã Thuận Nghĩa huyện Thuận Nghĩa	7.879.320						44.507.000					44.507.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
5	Trang bị, sửa chữa xe ô tô công vụ xã Thuận Nghĩa huyện Thuận Nghĩa	7.879.319						124.887.000					124.887.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
6	Mua sắm trang thiết bị phục vụ dự án 06	8.045.252						95.325.000					95.325.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
7	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc	7.782.624						115.785.000					115.785.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
8	Trang bị MN Dầu Giây	7.699.790						4.920.715.000					4.920.715.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
9	Khu vực dự án 7 để xây dựng và lắp đặt trạm biến áp, đường điện chiếu sáng COVID-19							13.000.000					13.000.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
10	Mua máy phát điện 3 pha cho Ban Chỉ huy Quản lý huyện Thuận Nghĩa							15.000.000					15.000.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
11	Trang bị Mìn oan Gia Tân 3 (mìn rỗng)	7948969						36.856.224	7.118.224				29.738.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
12	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa dân tộc Cao Mi	7759427						695.355.840	1.26.951.840				568.404.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
13	Cải tạo, sửa chữa đường nhựa Quốc lộ 1A và Quốc lộ 20	7870827						239.586.000	23.952.000				216.634.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
14	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Trụ sở huyện Thuận Nghĩa huyện Thuận Nghĩa và Thủ Đức	7.966.868						299.000.000					299.000.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
15	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND xã Thuận Nghĩa	7.543.805						42.000.000					42.000.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
16	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND huyện Thuận Nghĩa	7.870.829						562.000.000					562.000.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
17	Đầu tư trang thiết bị truyền hình cơ sở theo ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cho 03 xã Thuận Nghĩa, Thuận Nghĩa 2, Thuận Nghĩa 3							157.000.000					157.000.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
18	Đầu tư trang thiết bị truyền hình cơ sở theo ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cho 07 xã Gia Tân 1, Thuận Nghĩa, Thuận Nghĩa 2, Thuận Nghĩa 3							140.000.000					140.000.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
19	Sửa chữa, mua sắm, thay thế trang thiết bị trong và ngoài địa phương, trang bị các thiết bị trong phòng họp - phòng họp xã Thuận Nghĩa	485.000.000						485.000.000					485.000.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
20	Trang thiết bị phòng Máy vi tính phục vụ dạy học môn tin học cho các trường cơ cấp tiểu học	185.000.000						185.000.000					185.000.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
21	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban CHQS huyện							620.000.000					620.000.000			Ban Quản lý dự án khu vực 04	
22	Sửa chữa, nâng cấp văn phòng làm việc Ban Văn phòng Huyện Thuận Nghĩa							19.000.000					19.000.000			UBND xã Dầu Giây	
23	Đường vào Trung tâm hành chính thị trấn Dầu Giây, HKT Sửa chữa đường và nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu vực							416.938.000					416.938.000			UBND xã Dầu Giây	
24	Đường nội địa phương xã Thuận Nghĩa 3 và Thuận Nghĩa 4							87.225.000					87.225.000			UBND xã Gia Kiết	
25	Đường nội địa phương xã Thuận Nghĩa 3 và Thuận Nghĩa 4							285.517.000					285.517.000			UBND xã Thuận Nghĩa	
26	Đường nội địa phương xã Thuận Nghĩa 3 và Thuận Nghĩa 4							387.400.000					387.400.000			UBND xã Gia Kiết	
27	Đường nội địa phương xã Thuận Nghĩa 3 và Thuận Nghĩa 4							167.807.000					167.807.000			UBND xã Gia Kiết	
28	Đường nội địa phương xã Thuận Nghĩa 3 và Thuận Nghĩa 4							605.000.000					605.000.000			UBND xã Thuận Nghĩa	
29	Đường nội địa phương xã Thuận Nghĩa 3 và Thuận Nghĩa 4							150.000.000					150.000.000			UBND xã Gia Kiết	

STT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng (cấp xã cũ)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án (số, ngày tháng)	Tổng dự toán được duyệt	Lấy kế toán ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2024	Tổng cộng kế hoạch 2025	Trong đó						Chưa đầu tư/Đưa ra được hỗ trợ mục tiêu	
									Nguyên NSYT	Nguyên NSKT	Khai thác quỹ đất	Nguyên NSKT (từ nguồn HTKT huyện cũ)	Kết dư Đất	Kết dư nguồn thu báo về đất thu		
1	XÃ DẦU GIAY	2	3	4	5	6	7	8	9	9.1	9.2	9.3	9.4	9.5	9.6	10
1	Đường CẦU MÃNG số 20 ấp Ngọt Quận							37.035		37.035						UBND xã Dầu Giay
II Văn bản hiện dự án																
XÃ GIA KIEM																
1	Đường nội đồng Tây Sơn - Ngã Ba Hoàng					3379/QĐ-LBND ngày 23/02/2024 27/QĐ-LBND ngày 17/3/2023	7.872.643		5.937.843	5.937.843						UBND xã Gia Kiêm
2	Đường nội đồng số 6 ấp Nguyễn Huệ 2					5243/QĐ-LBND ngày 23/12/2024 108/QĐ-LBND ngày 28/3/2023	4.697.481		3.390.229	3.390.229						UBND xã Gia Kiêm
3	Đường Võ Đông 3 ở địa phương đường nhánh 1					770/QĐ-LBND ngày 24/03/2023	4.630.907		500.000	500.000						UBND xã Gia Kiêm
4	Hẻm Ông Giáp tại cầu đường Võ Đông 3 - Sông nhánh 1					3688/QĐ-LBND ngày 17/9/2024	2.901.863		300.000	300.000						UBND xã Gia Kiêm
XÃ THỐNG NHẤT																
1	Đường nhánh 2, đường nội đồng địa 2					5344/QĐ-LBND ngày 02/27/2024	5.892.873		3.972.210	3.972.210						UBND xã Thống Nhất
2	Đường nhánh 1, 2 Thanh Bình					5688/QĐ-LBND ngày 20/12/2024	4.083.122		2.447.494	2.447.494						UBND xã Thống Nhất
3	Đường nhánh về Suối cam 2					1786/QĐ-LBND ngày 27/5/2024	9.672.504		1.971.799	1.971.799						UBND xã Thống Nhất
4	Đường KĐC 2 ấp Bắc Nhon 2 xã Phú Cường					3728/QĐ-LBND ngày 12/12/2024	6.111.698		4.146.850	4.146.850						UBND xã Thống Nhất
5	Đường đi bộ quanh hồ Cầu Vua					120/QĐ-LBND ngày 04/6/2024	234.000		234.000	234.000						UBND xã Thống Nhất
6	Đường nội đồng KĐC 7 ấp Phú Đông, xã Phú Cường					1122/QĐ-LBND ngày 28/4/2023	786.748		168.000	168.000						UBND xã Thống Nhất
XÃ DẦU GIAY																
1	Đường địa đường nhánh 1 ấp Hí Lợi					1856/QĐ-LBND ngày 16/06/2023	7.113.983		483.982	483.982						UBND xã Dầu Giay
2	Đường địa đường nhánh 2 ấp Hí Lợi					1856/QĐ-LBND ngày 16/06/2023	3.594.726		357.726	357.726						UBND xã Dầu Giay
3	Đường nội đồng số 15 ấp 9/4					776/QĐ-LBND ngày 24/01/2023	6.301.070		2.268.000	2.268.000						UBND xã Dầu Giay
4	Đường nội đồng liên xã 7 ấp 9/4					4166/QĐ-LBND ngày 06/07/2023	3.541.000		1.118.000	1.118.000						UBND xã Dầu Giay
6	Những cây, cây tạo đường và xây dựng hệ thống thoát nước đường vào Cầu số 3 ấp 2					3333/QĐ-LBND ngày 16/06/2024	2.928.093		1.336.592	1.336.592						UBND xã Dầu Giay
7	Tuyến điện hạ thế khu vực đường địa thuộc ấp Lã Lợi – Nhỏ 2					1333/QĐ-LBND ngày 22/4/2025	670.000		420.000	420.000						UBND xã Dầu Giay
8	Đường huyện số 8 Bàu An					9641/QĐ-LBND ngày 27/12/2024	1.647.000		762.000	762.000						UBND xã Dầu Giay
9	Đường Thành phố nhánh 1					773/QĐ-LBND ngày 28/03/2023	934.070		189.070	189.070						UBND xã Dầu Giay
10	Đường vào Dò, đường nội địa					1284/QĐ-LBND ngày 16/4/2024	4.089.270		788.270	788.270						UBND xã Dầu Giay
11	Đường số 8 ấp 1					4175/QĐ-LBND ngày 23/10/2024	3.409.000		1.031.000	1.031.000						UBND xã Dầu Giay
12	Đường nội đồng nhánh 1, 2 từ 18 ấp Lã Lợi					9647/QĐ-LBND ngày 20/12/2024	2.888.000		2.134.000	2.134.000						UBND xã Dầu Giay
13	Những cây, cây tạo đường xung quanh Cầu Tân Lấp					5672/QĐ-LBND ngày 27/12/2024	1.674.000		544.000	544.000						UBND xã Dầu Giay
14	Đường điện hạ thế khu vực địa					1606/QĐ-LBND ngày 24/4/2023	1.450.000		384.500	384.500						UBND xã Dầu Giay
15	Tuyến điện hạ thế khu vực Măng ấp Ngọt Quận					1667/QĐ-LBND ngày 24/4/2023	494.000		199.000	199.000						UBND xã Dầu Giay
16	Tuyến điện hạ thế khu Lã Lợi – Bàu Hẻm nội địa					1606/QĐ-LBND ngày 24/4/2023	465.000		187.500	187.500						UBND xã Dầu Giay
17	Đường ven lộ 203-205 ấp Nguyễn Thái Học					1012/QĐ-LBND ngày 02/4/2024	9.791.000		5.000.000	5.000.000						UBND xã Dầu Giay

THÀNH PHỐ
DẦU GIAY



Phụ lục III.5
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T		Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã/cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025						Chưa đầu tư/Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó				XSKT (tư cũ)	
											NSTT	XSKT	DÂY	Vốn đánh giá hợp lý		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4	11.5	12
Tổng số																
Ban Quản lý dự án khu vực 05																
1	Nhà công vụ Trụ sở UBND-UBND huyện Long Thành	HT 2025	Thị trấn Long Thành	8012825	309	3682/QĐ- UBND ngày 17/04/2023	10.964	10.947	9.038	1.269.000	1.269.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05
2	Nâng cấp hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Long Thành	CT sang 2026	Thị trấn Long Thành	700/680	309	888/QĐ- UBND ngày 4/4/2024	490.641	198.634	263.100	10.000.000	10.000.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05
3	Đường vào Khu Logistics Tân Hiệp	HT 2025	Xã Tân Hiệp	7872167	292	7212/QĐ- UBND ngày 17/07/2023	28.583	28.583	9.947	5.446.000	5.446.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05
4	Đường Tân Đức Thưng (đoạn từ Võ Thị Sáu đến đường Võ Hồng Pháo)	HT 2025	Thị trấn Long Thành	7870151	292	10812/QĐ- UBND ngày 16/11/2021	76.246	79.335	47.333	13.514.000	13.514.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05
5	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ Võ Thị Sáu đến Võ Hồng Pháo)	CT sang 2026	Thị trấn Long Thành	7957406	292	7918/QĐ- UBND ngày 22/8/2022	104.675	95.000	20.398	57.450.000	24.998.000			9.752		Ban Quản lý dự án khu vực 05
6	Trường Mẫu giáo An Phước	HT 2023	An Phước	8001061	071	7572/QĐ- UBND ngày 28/07/2023	44.875	44.889	32.014	6.729.000	6.729.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05
7	Trường THCS An Phước (mới rộng)	CT sang 2026	An Phước	7945623	73	8762/QĐ- UBND ngày 01/06/2023	25.164	22.200	18.238	2.948.000	2.948.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05
8	Trường THPT Tân Hiệp	CT sang 2026	Bàu Cạn	7986735	72	868/QĐ- UBND ngày 26/11/2023	74.593	74.600	5.950	35.092.000	10.000.000	14.694			30.398	Ban Quản lý dự án khu vực 05
9	Trường THPT xã Phước Bình	CT sang 2026	Phước Bình	7774639	309	12856/QĐ- UBND ngày 31/10/2024	39.934	44.564	3.435	600.000	600.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05
10	Trường THPT Tân Hiệp	CT sang 2026	Phước Thái	7986754	72	4001/QĐ- UBND ngày 24/04/2023	95.706	94.835	2.508	0.000	0.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05
11	Trường Tiểu học Long Thành C	HT 2025	Long Thành	7945625	72	8145/QĐ- UBND ngày 30/08/2022	71.212	49.106	42.609	6.497.000	6.497.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05
12	Trường Tiểu học Tân Thiện	CT sang 2026	Phước Thái	7945624	72	10877/QĐ- UBND ngày 28/12/2023	85.756	74.499	23.081	51.418.000	51.418.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05
13	Trường THCS Tân Thành xã Bàu Cạn	CT sang 2026	Bàu Cạn	8012831	073	6455/QĐ- UBND ngày 21/6/2023	119.820	119.820	60.926	36.771.000	36.771.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05
14	Trường Mẫu giáo Chân Dương (mới rộng)	CT sang 2026	Chân Dương	8012828	71	5763/QĐ- UBND ngày 01/06/2023	63.126	73.744	17.703	32.892.000		22.844	10.048			Ban Quản lý dự án khu vực 05
15	Đường Cầu Ván An rá Phầm Ván Đông và đoạn từ TTVH TT huyện ra biển 224 xã An Phước	CT sang 2026					85.000	32.756		10.000			10			Ban Quản lý dự án khu vực 05

STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025						Chưa đầu tư/Đầu tư được hỗ trợ trực tiếp
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó						
											NSTT	NSKT	ĐA/T	Vốn doanh nghiệp hỗ trợ	NSKT (từ HTKT huyện cũ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4	11.5	12	
16	Đường Nguyễn Du	CT sang 2026					1.257.000	120.000	1.000	100.000			100			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
17	Huân tặng Khu TĐC tại xã Long Đức, huyện Long Thành	HT 2025	Long Đức	7945327	292	5799/QĐ-UBND ngày 22/06/2022	288.476	193.986	119.368	24.668.000			24.668			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
18	Huân tặng Khu Tái định cư tại xã Long Phước, huyện Long Thành	HT 2025	Long Phước	7986737	309	13732/QĐ-UBND ngày 25/1/2024	364.718	184.000	98.250	125.750.000			125.750			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
19	Khu tái định cư tại Trung tâm dịch vụ công ích và Trung Tâm phát triển quỹ đất (cũ), thị trấn Long Thành	HT 2025	Long Thành	7993329	309	10042/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	4.882	5.156	2.530	2.636.000			2.636			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
20	Khu Tái định cư tại Khu dân lập tại xã Nông Nghĩa (cũ), thị trấn Long Thành	HT 2025	Long Thành	7993328	309	10041/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	2.635	2.964	891	1.307.000			1.307			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
21	Huân tặng Khu tái định cư tại thị trấn Long Thành (giai đoạn 1)	CHDT	Long Thành	8083839	309	14504/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	934.106	1.630.000	400	4.460.000			4.460			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
22	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Hải Bà Trưng đến chợ Long Thành)	CHDT	thị trấn Long Thành	7986736	292	5412/QĐ-UBND ngày 24/9/2023	98.295	110.000	1.156	62.279.000		18.000	14.279		30.000	Ban Quản lý dự án khu vực 05	
23	Số nhà thời chiến huyện Long Thành	HT 2025	Long Thành	8001062	309	4303/QĐ-UBND ngày 27/04/2023	38.738	38.738	13.628	14.000			14			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
24	Trụ sở Công an xã Lộc An	HT 2025	xã Lộc An	8022923	309	5966/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	14.996	14.987	8.374	3.722.000			3.722			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
25	Trường MN Hoa Mai (giai đoạn 2)	HT 2025	thị trấn Long Thành	8022922	71	7983/QĐ-UBND ngày 18/08/2023	35.540	30.046	13.636	13.087.000			13.087			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
26	Trường TH Thái Hiệp Thành	CT sang 2026	Bàu Cạn	7986735	72	868/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	74.595	74.600	5.950	8.162.000			8.162			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
28	Trường TH Tân An (Phân hiệu ấp 5)	CHDT	xã Tân An	8079550	072	469/QĐ-UBND ngày 23/01/2025	30.180	31.000	48	803.000			803			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
29	Trường MN Thái Hiệp Thành	CT sang 2026	Bàu Cạn	8012830	71	5764/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	58.362	58.390	23.317	18.420.000			18.420			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
30	Nâng cấp đường Hương lộ 21	CHDT	xã An Phước, xã Tân An	8042803	292	7569/QĐ-UBND ngày 28/07/2023	511.166	460.000	3.000	18.900.000	16.167.000		2.733			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
31	Cầu Suối Phên đường Võ Thị Sáu, xã Long Đức	CT sang 2026	Long Đức	8020738	292	2092/QĐ-UBND ngày 02/03/2023	14.898	8.850	399	4.310.000			4.310			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
32	Đường vào khu Trung tâm hành chính xã Bàu Cạn	CT sang 2026	Bàu Cạn	8020737	292	7315/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	20.059	20.214	571	4.000.000			4.000			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
33	Nâng cấp, mở rộng đường khu thực địa 3, xã Long An	CT sang 2026	Long An	8045472	292	9771/QĐ-UBND ngày 28/08/2024	47.307	48.874	586	9.639.000			9.639			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
34	Xây dựng 02 công chầu, biển tượng và chỉnh trang khu hoa văn Mối tàu Nam và Mối tàu Bắc	CT sang 2026	xã An Phước, thị trấn Long Thành	8020735	309	1300/QĐ-UBND ngày 07/2/2024	21.874	21.875	1.174	0.000			0			Ban Quản lý dự án khu vực 05	

ST	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã/cơ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năm 2025										Chức danh tư vấn vi được hỗ trợ mục tiêu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
						Quyết định đầu tư dự án		Lấy kế giải ngân từ đầu tư an đến hết kế hoạch 2024					trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trong hạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	NSKT	ĐAT	Vốn đánh nghiệp bù trợ	NSKT (từ HTXKT huyện cơ)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
						7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4	11.5																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
1	2	3	4	5	6																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										</

S T T	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án					Năm 2025						Chức năng/Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lợi kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó						
											NSTT	NSKT	ĐAT	Vốn doanh nghiệp hỗ trợ	NSKT (từ HTNAT huyện cũ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4	11.5	12	
55	Sửa chữa nhà tạm giam (Công an huyện Long Thành)									28.000	28.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05	
56	Xây dựng tường rào xung quanh khu Trung tâm hành chính xã Tân Hiệp									9.000	9.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05	
57	Trụ sở Đại trogthị thành huyện Long Thành									46.000	46.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05	
58	Trụ sở Mội của huyện Long Thành									82.000	82.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05	
59	Trường Tiểu học Phước Bình									784.000	784.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05	
60	Trường THCS Tân Hiệp									65.000	65.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05	
61	Trường tiểu học Bình Sơn									70.000	70.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05	
62	Trường Tiểu học Long Đức (Phân hiệu Ấp 5)									134.000	134.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05	
63	Trường Trung học cơ sở Bình An (giai đoạn 2)									58.000	58.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05	
64	Trường Mầm non Bình An (Phân hiệu Ấp 5a, Cù)									92.000	92.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05	
65	Xây dựng Văn phòng làm việc bộ phận tiếp nhận, trả kết quả và cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp									14.000	14.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05	
66	Trụ sở làm việc Huyện ủy huyện Long Thành									190.000	190.000					Ban Quản lý dự án khu vực 05	
67	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Trung tâm Dịch vụ công lịch huyện Long Thành									13.072	13.072					Ban Quản lý dự án khu vực 05	
68	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Huyện ủy huyện Long Thành									195.000			195			Ban Quản lý dự án khu vực 05	
1	UBND xã An Phước						-	-		0.000						UBND xã An Phước	
2	Cải tạo, sửa chữa Hẻm 165 ấp 3, xã An Phước	CT sang 2026	An Phước			10106-QĐ-UBND ngày 19/9/2024	3.976	4.000		30.000		30.000				UBND xã An Phước	
3	Xây dựng Nhà Văn hóa ấp 8 xã An Phước	CHĐT	An Phước				-	8.850		50.000				50		UBND xã An Phước	
4	Xây dựng Nhà Văn hóa ấp 2, xã An Phước	HT 2025	An Phước			5548-QĐ-UBND ngày 27/6/2024	5.609	7.737		4.253.000				4.253		UBND xã An Phước	
5	Xây dựng Nhà Văn hóa ấp 6, xã An Phước	HT 2025	An Phước			6400-QĐ-UBND ngày 12/7/2024	7.714	7.737		1.800	5.563.000			5.563		UBND xã An Phước	
6	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã An Phước	HT 2025	An Phước			1466-QĐ-UBND ngày 04/03/2024	14.251	8.551		5.697	2.040.000			2.040		UBND xã An Phước	
7	Xây dựng nhà văn hoá ấp 4 xã Tân An	CHĐT	Tân An				6.430	2.600		400.000	400.000					UBND xã An Phước	
8	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Tân An	CHĐT	Tân An				8.155	100		50.000				50		UBND xã An Phước	
9	Sửa chữa đường và mương thoát nước các tuyến đường ấp 1 xã Tân An	HT 2025	Tân An				5.457	5.461		2.175	3.021.000			3.021		UBND xã An Phước	
10	Sửa chữa đường và mương thoát nước các tuyến đường ấp 2 xã Tân An	HT 2025	Tân An				3.208	3.209		1.315	1.783.000			1.783		UBND xã An Phước	
11	Sửa chữa đường và mương thoát nước các tuyến đường ấp 3, ấp 5 xã Tân An	HT 2025	Tân An				2.591	2.592		1.056	1.494.000			1.494		UBND xã An Phước	

STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025						Chức danh tư/Đem vị được bổ trợ mục tiêu	
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó						
											NSIT	XSNT	ĐAT	Vốn danh nghiệp hỗ trợ	XSNT (tư nhân)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4	11.5	12	
12	Quy hoạch chung xây dựng xã Tân An, huyện Lương Thành giai đoạn đến năm 2025 và dự hạn đến năm 2030									59.400	59.400						UBND xã An Phước
13	Quy hoạch chung xây dựng xã An Phước, huyện Lương Thành giai đoạn đến năm 2025 và dự hạn đến năm 2030									59.400	59.400						UBND xã An Phước
	UBND xã Phước Thái								0.000								
1	Năng cấp đường Nguyễn Thị Nhân xã Tân Hiệp (đoạn từ đường D1 đến đường Phước Bình - Bàn Cạn - Cầu Đường)	dự án XIXI	Tân Hiệp	7173839		9155/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	13.832	5.088	2.000	7.506.000	4.574.000		2.932				UBND xã Phước Thái
2	Xây dựng nhà Văn hoá ấp 3, xã Tân Hiệp	HT 2025	Tân Hiệp	7173839		3795/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	2.994	2.700	1.000	1.681.000			1.681				UBND xã Phước Thái
3	Năng cấp đường Nguyễn Thị Mai xã Tân Hiệp (đoạn từ đường Tân Hiệp đến đường D3)	dự án XIXI	Tân Hiệp	7173839		9154/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	4.263	1.537	1.000	1.818.000	1.334.000			464			UBND xã Phước Thái
4	Năng cấp đường Đinh Phú Sĩ xã Tân Hiệp	dự án XIXI	Tân Hiệp	7173839		9157/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	12.515	4.445	2.000	5.188.000	3.434.000		1.754				UBND xã Phước Thái
5	Năng cấp beam 132 đường Tân Hiệp	CBOT	Tân Hiệp				140	20		20.000			20				UBND xã Phước Thái
6	Năng cấp đường Võ Thị Nhân	CBOT	Tân Hiệp				1.800	20		20.000			20				UBND xã Phước Thái
7	Năng cấp đường Nguyễn Văn Bình	CBOT	Tân Hiệp				1.600	20		20.000			20				UBND xã Phước Thái
8	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Tân Hiệp	HT 2025	Tân Hiệp	7173839		146A/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	14.952	8.707	5.969	1.218.000			1.218				UBND xã Phước Thái
9	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Phước Bình	HT 2025	Phước Bình	7173838		3799/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	9.913	7.720	3.965	2.974.000			2.974				UBND xã Phước Thái
10	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Phước Thái	HT 2025	Phước Thái	7173840		146A/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	11.494	8.047	4.598	3.448.000			3.448				UBND xã Phước Thái
11	Hầm 259 đường ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xã Phước Bình									6.226	6.226						UBND xã Phước Thái
12	Năng cấp, sửa chữa đường beam 2937 ấp 2, xã Phước Bình									20.326	20.326						UBND xã Phước Thái
13	Năng cấp, sửa chữa đường beam 2989, xã Phước Bình									18.466	18.466						UBND xã Phước Thái
14	Hầm 142 đường Phước Bình									14.211	14.211						UBND xã Phước Thái
15	Hầm 310 đường Phước Bình									2.707	2.707						UBND xã Phước Thái
16	Hầm 702 đường Phước Bình, xã Phước Bình									8.541	8.541						UBND xã Phước Thái
17	Hầm 690 đường Phước Bình									14.392	14.392						UBND xã Phước Thái
18	Đường liên ấp 4 (Hầm 331 đường Tân Hiệp- Hầm 55 xã 1), xã Tân Hiệp									9.040	9.040						UBND xã Phước Thái
19	Hầm 15 Khu Quê Ngủ, xã Tân Hiệp									7.787	7.787						UBND xã Phước Thái
20	Đường Khu Lăng Dế, xã Tân Hiệp									20.109	20.109						UBND xã Phước Thái
21	Xây dựng mặt bằng rào Nhà văn hóa dân tộc Cho ro xã Phước Bình									9.530	9.530						UBND xã Phước Thái

STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025						Chi đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó					
											NSTT	NSKT	DAT	Vốn doanh nghiệp hỗ trợ		
														NSKT (từ HT/AT huyện cũ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4	11.5	12
22	Xây dựng Nhà văn hóa ấp 2, xã Tân Hiệp									22.333	22.333					UBND xã Phước Thới
	UBND xã Long Phước						-			0.000						
1	Hầm 2436 Quốc lộ 51, xã Long Phước	dự án XHH	Long Phước	7173827		3794/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	7.978	1.358	-	4.485.000	3.020.000		1.465			UBND xã Long Phước
2	Mô hình hệ thống đường ống cấp nước trên địa bàn xã Long Phước	HT 2025	Long Phước	7173827		3793/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	10.492	6.000	4.491	1.641.000			1.641			UBND xã Long Phước
3	Mô hình hệ thống đường ống cấp nước trên địa bàn xã Bàu Cạn	HT 2025	Bàu Cạn	8054261		3798/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	10.942	5.488	4.371	3.283.000			3.283			UBND xã Long Phước
	UBND xã Bình An						-			0.000						
1	Đường số 14 ấp An Viễn, xã Bình An (Hầm 21 đường An Viễn)	CBOT	Bình An				1.325	530		30.000			30			UBND xã Bình An
2	Hầm số 2 ấp Bàu Tre xã Bình An (Hầm K3/1 đường Cạn Mến)	dự án XHH	Bình An				1.187	475		830.800	474.800		356			UBND xã Bình An
3	Hầm số 3 ấp Bàu Tre xã Bình An (Hầm 21/27 đường Cạn Mến)	CBOT	Bình An				231	167		30.000			30			UBND xã Bình An
4	Đường số 1 ấp Sa Cà, xã Bình An (Hầm 35 và Hầm 65 đường Sa Cà)	CBOT	Bình An				3.504	1.402		30.000			30			UBND xã Bình An
5	Đường số 10 ấp An Bình, xã Bình An (Hầm 490/1 đường DT 769)	dự án XHH	Bình An				742	297		519.800	296.800		223			UBND xã Bình An
6	Xây dựng Nhà văn hóa khu 14 xã Long Đức	HT 2025	Long Đức	7173826		2641/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	8.457	8.500	3.000	5.417.000			5.417			UBND xã Bình An
7	Xây dựng Nhà văn hóa khu 15 xã Long Đức	HT 2025	Long Đức	7173826		2640/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	8.490	8.500	3.000	5.405.000			5.405			UBND xã Bình An
8	Mô hình hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Long Đức	HT 2025	Long Đức	7173826		3223/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	13.269	8.830	5.308	4.784.000			4.784			UBND xã Bình An
9	Sửa chữa đường, mương thoát nước đường D3 khu 15 và bên 13 đường Long Đức - Lộc An, xã Long Đức									8.515	8.515					UBND xã Bình An
10	Hệ thống chiếu sáng khu 15 xã Long Đức									10.478	10.478					UBND xã Bình An
11	Đường dây điện hạ thế khu 15 xã Long Đức									25.184	25.184					UBND xã Bình An
12	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Đức, huyện Long Thành giai đoạn đến năm 2025 và địa bàn đến năm 2030									59.400	59.400					UBND xã Bình An
	UBND xã Long Thành						-			0.000						
1	Hầm 238/24 đường DT 769 xã Bình Sơn	dự án XHH	Bình Sơn	7173829		10108/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	2.237	531	663	0.000			0			UBND xã Long Thành
2	Nâng cấp đường và mương thoát nước tuyến đường ấp 1 - 9 xã Bình Sơn	CBOT	Bình Sơn				5.964	100		0.000			0			UBND xã Long Thành
3	Nâng cấp đường và mương thoát nước tuyến đường ấp 8 xã Bình Sơn	CBOT	Bình Sơn				6.581	100		0.000						UBND xã Long Thành
4	Nâng cấp đường và mương thoát nước Hầm 238 đường DT 769, xã Bình Sơn	CBOT	Bình Sơn				2.576	50		0.000			0			UBND xã Long Thành
5	Mô hình hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Bình Sơn	dự án XHH	Bình Sơn	7173829		1461/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	9.960	6.364	4.243	1.991.000			1.991			UBND xã Long Thành
6	Xây dựng tường rào nhà Văn hóa dân tộc Chăm, xã Bình Sơn	CBOT	Bình Sơn				1.234	1.234		0.000			0			UBND xã Long Thành

STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư an đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025						Chức năng/Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
										Kế hoạch 2025	trong đó				NSKT (từ HTMT huyện cũ)	
											NSTT	NSKT	DAT	Vốn danh nghiệp hỗ trợ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11.1	11.2	11.3	11.4	11.5	12
7	Nâng cấp cầu tuyến đường GTNT và xây dựng mương thoát nước trên địa bàn xã Long An	CBĐT	Long An				4.098	50		0,000						UBND xã Long Thành
8	Xây dựng Nhà văn hóa ấp An Lâm, xã Long An	HT 2025	Long An	7173833		3797/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	4.609	8.000	1.000	3.083,000			3.083			UBND xã Long Thành
9	Mở rộng hệ thống cấp nước trên địa bàn xã Long An	HT 2025	Long An	7173833		2244/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	7.505	5.746	2.471	2.819,000			2.819			UBND xã Long Thành
10	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Hàng Gòn xã Lộc An	HT 2025	Lộc An	7173827		5349/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	4.374	8.747	1.000	2.071,000			2.071			UBND xã Long Thành
11	Bổ sung hệ thống thoát nước trên địa bàn xã Lộc An	HT 2025	Lộc An	7173827		5609/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	5.998	6.000	1.500	4.217,000			4.217			UBND xã Long Thành
12	Mở rộng hệ thống đường ống cấp nước trên địa bàn xã Lộc An	HT 2025	Lộc An	7173827		3824/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	433	1.609	217	100,000			100			UBND xã Long Thành
13	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Suối Trầu xã Lộc An	CBĐT	Lộc An				6.942	7.451		2.110,000			2.110			UBND xã Long Thành
14	Xây dựng mương thoát nước đường Thanh Bình xã Lộc An	HT 2025	Lộc An				5.064	5.064		0,000			0			UBND xã Long Thành
15	Công viên Phước Hải, thị trấn Long Thành										31,731					UBND xã Long Thành
16	Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Sơn, huyện Long Thành giai đoạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030										57,024					UBND xã Long Thành
17	Quy hoạch chung xây dựng xã Lộc An, huyện Long Thành giai đoạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030										54,078					UBND xã Long Thành
18	Đường và mương ấp Xuân Đình, xã Bình Sơn	dự án XIHH				3790/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	850,923808					340				UBND xã Long Thành
1	Nhiệm vụ khác	KHAC					-			0,000						
1	Cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách xã hội	KHAC					-			8.900,000	6.000,000				2.900	
2	Hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân thuộc Hội nông dân huyện	KHAC					-			2.000,000	2.000,000					



Phụ lục III.6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐƠN VỊ LINH TRƯNG ĐOÀNG																	
STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư (cấp xã)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án				Năm 2025							Ban đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ trực tiếp	
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trong hạn 2021-2025	Lấy từ giải ngân từ đầu tư an dân kết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó							
										NSIT	XSCT	ĐAT	NSIT (thực cđ)	Kết dư sử dụng đầu	Kết dư XSCT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
TỔNG SỐ									816.060,356,005	282.839,419,005	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	10.6	11
1	Xây mới BCHQS và chi tạo, tôn chùa UBND xã Vĩnh Thuận	xã Vĩnh Thuận		341	343/QĐ-UBND ngày 27/6/2021	11.691	11.000	8.450	2.550		2.550						Ban Quản lý dự án khu vực 06
2	Hà tầng TĐC Phú Hòa	xã Phú Hòa		341	83/QĐ-UBND ngày 12/01/2011	392.407	234.760	0	113.122	93.474							Ban Quản lý dự án khu vực 06
3	Hà tầng TĐC Phước An	xã Phước An		341	3637/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	489.788	255.028	0	187.000	7.000		122.674	57.326				Ban Quản lý dự án khu vực 06
4	Hà tầng khu dân cư phục vụ TĐC xã Phước Thiện	xã Phước Thiện		292	5100/QĐ-UBND 11/12/2020	110.783	50.000	85.224	15.781				15.781				Ban Quản lý dự án khu vực 06
5	Hà tầng khu dân cư định cư Hợp Phước 3 (gia đoạn 2), huyện Nhơn Trạch (tính từ vay Quỹ Phát triển đô thị không Nợ)	xã Hiệp Phước		292	4586/QĐ-UBND 04/11/2020	250.000	76.049	26.963	76.049			76.049					Ban Quản lý dự án khu vực 06
6	Đường L4 Hồng Phương nối dài, huyện Nhơn Trạch	xã Phú Hòa		292	5687/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	231.138	200.000	102.179	61.000	61.000							Ban Quản lý dự án khu vực 06
7	Những cấp đường ong Nhứt, xã Long Thọ	xã Long Thọ		292	1771/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	3.550	1.500		900	900							UBND xã Phước An
8	Những cấp đường ong Mèo xã Long Thọ			292					600	600							UBND xã Phước An
9	Đường số 4 công viên hóa, ấp Quới Thuận, xã Phước An	xã Phước An		292	1194/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	3.642			1.800	1.800							UBND xã Phước An
10	Đường số 2-10 (Nguyễn Văn Khoa), ấp Vầng Giàn, xã Phước An			292	1193/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	3.714			2.000	2.000							UBND xã Phước An
11	Đường số 6, ấp Xóm Hố, xã Phú Hòa	xã Phú Hòa		292		1.900			700	700							UBND xã Nhơn Trạch
12	Đường số 7, ấp Xóm Hố, xã Phú Hòa			292		2.693			700	700							UBND xã Nhơn Trạch
13	Đường số 8, ấp Xóm Hố, xã Phú Hòa			292		2.249			700	700							UBND xã Nhơn Trạch
14	Đường số 15, ấp Dài Môn, xã Phú Hòa			292		1.711			800	800							UBND xã Nhơn Trạch
15	Đường số 3-14, ấp Phú Mỹ 1, xã Phú Hòa			292		1.594			600	600							UBND xã Nhơn Trạch
16	Mương thoát nước đường Mèo, ấp Long Hòa, xã Long Tân	xã Long Tân		292	3431/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	5.687	5.000	4.100	700	700							Ban Quản lý dự án khu vực 06
17	Sân chơi và tại hạ mương thoát nước đường Võ Văn Tấn (Long Thọ 1), huyện Nhơn Trạch			292	3434/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	10.000	8.400	8.100	750	750							Ban Quản lý dự án khu vực 06
18	Tuyến mương thoát nước số 15-16, ấp Bình Phú, xã Long Tân			292	3435/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	10.000	4.200	6.600	950	950							Ban Quản lý dự án khu vực 06



STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã trở)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án				Năm 2025										bà dân tự Dân vì được hỗ trợ việc tiến
					Số ngày	Tăng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trong hạn 2021-2025	Lợi kế nội ngân từ đầu tư dự án tính kế hoạch 2024	trong đó										
									Kế hoạch 2025	NSTT					Kế dự XSKT	Kế dự có dự định	Kế dự XSKT		
										NSTT	XSKT	ĐAT	NSTT (thư nguồn HTMT cấp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	10.6	11			
19	Tuyến thoát nước Sạch Sơn Hạ, xã Vĩnh Thanh	xã Vĩnh Thanh		292	291/XQĐ-UBND ngày 10/8/2021	59.999	59.000	200	16.000		16.000					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
20	Tuyến thoát nước xã Vĩnh Thanh	"		292	219/XQĐ-UBND ngày 10/8/2021	34.716	34.000	100	900		900					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
21	Cải thiện đường nước sạch xã Vĩnh Thanh năm 2022	"		311	227/XQĐ-UBND ngày 20/8/2022	7.923			3.000		3.000					UBND xã Phước An			
22	Cải thiện đường cấp nước sạch xã Phú Hội	xã Phú Hội		311	139/XQĐ-UBND ngày 15/5/2023	7.226			3.000		3.000					UBND xã Nhơn Trạch			
23	Tuyến thoát nước xã Đại Thành, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch	xã Phú Hội			95/QĐ-HQL-QĐ-UBND ngày 28/8/2024	19.794	7.000		7.000		7.000					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
24	Cải tạo, sửa chữa đường CS THAHS&HTT, nhà ở, ở tập thể CHKS, sân đường phố CQCSBT, nhà tạm giữ thuộc CA huyện Nhơn Trạch	xã Phú Hội		041	359/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	6.382			4.000		4.000					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
25	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao - HTCT xã Long Thọ	xã Long Thọ		161	796/XQĐ-UBND ngày 31/12/2019	18.228	11.500	8.100	4.500		4.500					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
26	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao - HTCT xã Tân Hiệp Phước	TT Hiệp Phước		161	409/XQĐ-UBND ngày 14/12/2021	8.038	8.000	6.400	870		870					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
27	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa thể thao - HTCT xã Tân Hiệp Phước	huyện NT		161	257/XQĐ-UBND ngày 19/07/2021	14.961	11.000	11.100	3.000		3.000					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
28	Công viên đối diện địa điểm số 312	xã Long Thọ		312	228/XQĐ-UBND ngày 22/8/2022	20.157	10.000	7.700	6.350		6.350					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
29	Đầu tư hoàn chỉnh trường TH Phú Hội			072	243/XQĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.923	14.000	11.450	1.800		1.800					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
30	Mô hình trường THCS Đại Phước			073	1887/QĐ-UBND ngày 01/8/2021	22.790	25.000	13.190	7.337		7.337					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
31	Trường MG Phước Thuận (cơ sở 2)			071	360/XQĐ-UBND ngày 29/10/2020	10.217	8.000	3.159	4.500		4.500					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
32	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Phước Kiển			073	2132-UBND ngày 13/8/2022	10.643	10.000	9.350	650		650					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
33	Trường TH Phước An (ấp Vạng Giàn)			072	2257/QĐ-UBND ngày 24/08/2023	61.608	27.000	17.108	32.200		29.000	3.200				Ban Quản lý dự án khu vực 06			
II. Các dự án																			
1	Nâng cấp mô hình đường Phạm Thái Hường, huyện Nhơn Trạch	xã Phước Kiển		292	783/QĐ-UBND ngày 09/03/2021	269.405	1.000	1.300	1.000		1.000					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
2	Đường số 2 (đường từ đường ranh khu TĐC Phước Thuận đến đường Tân Phú)	xã Phước Thuận		292	379/XQĐ-UBND ngày 14/12/2021	51.437	1.000	500	700		700					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
3	Đường số 7 (đường 2) từ đường khu công nghiệp 5 đến đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C), huyện Nhơn Trạch			292	4461/QĐ-UBND ngày 21/12/2020	273.700	50.000	2.400	420		420					Ban Quản lý dự án khu vực 06			

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mô hình kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lợi kế giải ngân từ đầu tư an ninh kết kế hoạch 2024	Năm 2025							Mô hình Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu	
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025								
									NSTT	NSKT	DAT	NSTT (thế giới HMTT cũ)		Kết dư số dự án	Kết dư NSKT		
												10.1	10.2				10.3
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10								11
4	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Văn Trãi (đường Công Lộ), huyện Nhon Trach	xã Phú Hòa		292	252K/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	79.875	79.000	240	1.835	1.835							Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
3	đường LA Hồng Phước (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường DT KIXC HLD)	xã Lương Thọ		292	380K/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	134.368	1.000	2.100	1.400	1.400							Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
6	Đường số 13 đoạn từ đường Tân Đức Thưởng đến đường Nguyễn Ái Quốc (gđ 1)	xã Phú Hòa		292	441,5/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	140.502	50.000	1.390	65	65							Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
7	Đường số 3 (gđ 1) (đoạn từ đường Lỵ Thái Tô đến đường số 1), xã Phước Thiện	xã Phước Thiện		292	780/QĐ-UBND ngày 09/3/2021	38.962	10.000	200	200	200							Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
8	Chống sạt lở khu vực hồ chứa nước Hang Nai, xã Phước An, huyện Nhon Trach				203K/QĐ-UBND ngày 05/07/2023	30.000	50.000		7.000	7.000							Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
9	Nâng cấp, sửa chữa Đường và mương thoát nước dọc đường liên xã Hiệp Phước - Phước Thiện				203 K/QĐ-UBND ngày 05/7/2023	12.000	12.000		2.000	2.000							Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
10	Nâng cấp mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước dọc đường Nguyễn Văn Kỵ, xã Lương Thọ, huyện Nhon Trach			292	739,5/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	14.600	8.000		8.000	8.000							Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
11	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trãi (đường Công Lộ), huyện Nhon Trach	xã Đại Phước			113/QĐ-BQL ngày 18/9/2024	79.623	30.000		30.000			30000					Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
12	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước đường LA Hồng Phước (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường DT KIXC HLD)	xã Phước An			111/QĐ-BQL ngày 26/8/2024	134.234	50.000		50.000			40.500	9.500				Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
13	Mương thoát nước đường Bà Hiệp, xã Lương Thọ	xã Phước An			485,7/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	3.299	1.000		1.000	1.000							Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
14	Mương thoát nước đường Ông Lạc, xã Lương Thọ	xã Phước An			485,6/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	2.923	1.000		1.000	1.000							Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
15	Mương thoát nước đường Vườn chầu, xã Đại Phước	xã Đại Phước			225,4/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	2.599	1.000		1.000	1.000							Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
16	Mương thoát nước đường Công Đồng, xã Đại Phước	xã Đại Phước			404,6/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	2.595	1.000		1.000		1.000						Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
17	Tuyến mương thoát nước từ R. ấp Xóm Hố, xã Phú Mỹ	xã Nhon Trach			567/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	2.765	1.000		1.000		1.000						Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
18	Tuyến mương thoát nước từ 1-3-14, xã Phú Hòa	xã Nhon Trach			566/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	2.543	1.000		1.000		1.000						Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
19	Hàn chỉnh hệ thống thoát nước và vỉa hè đường từ nhà máy nước đến KCN (đoạn từ đường DT 769 đến tranh khu từ đình cơ Phước Thiện), xã Phước Thiện, huyện Nhon Trach	xã Nhon Trach			558/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	7.000	7.000	100	2.000	2.000							Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
20	Tuyến thoát nước Suối Sơn Hạ, xã Vĩnh Thước	xã Vĩnh Thước		292	291,3/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	59.999	8.000	200	8.000			8.000					Hàn Quốc lý dự án khu vực 06
21	Chống sạt lở khu vực hồ chứa nước Hang Nai, xã Phước An, huyện Nhon Trach				203,5/QĐ-UBND ngày 05/07/2023	30.000	30.000		9.000			4000	5.000				Hàn Quốc lý dự án khu vực 06

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lay kế gĩa ngân từ đầu tư an đến kết kế hoạch 2024	Năm 2025							Số đầu tư/Đem v/ được hỗ trợ trực tiếp
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó					Kết dư NSKT	
										NSTT	NSKT	ĐYT	NSTT (trợ cấp)	Kết dư sử dụng đầu		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	10.6	11
22	Nâng cấp, sửa chữa Đường và mương thoát nước dọc đường liên xã Hiệp Phước - Phước Thới				2037/QĐ-UBND ngày 05/7/2023	12.000	12.000		6.000				1000	3.000		Ban Quản lý dự án khu vực 06
23	Nâng cấp thoát nước hạ tầng thoát nước tại kênh Bà Kỳ và tuyến mương thoát nước đường liên xã phường cổn liên xã				2038/QĐ-UBND ngày 05/07/2023	14.990	14.990		7.735	735			7.000			Ban Quản lý dự án khu vực 06
24	Trụ sở Công an xã Phước An				3763/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	6.125	3.000		0				0			Ban Quản lý dự án khu vực 06
25	Trụ sở Công an xã Phú Thạnh				3712/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	13.246	2.000		600				600			Ban Quản lý dự án khu vực 06
III Chưa bị đầu tư																
1	Đường D, khu dân cư mới tại Hiệp Phước			292	764/QĐ-UBND ngày 09/03/2021	6.030	3.000		0							Ban Quản lý dự án khu vực 06
2	Bãi xe Chai Sỏi, xã Phú Hội			292	788/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	75.000	1.000	600	100	100						Ban Quản lý dự án khu vực 06
3	Lưu giữ và bảo tồn di tích Hoàng Vương đạo qua xã Lương Thới			292	3085/QĐ-UBND ngày 05/8/2019	15.000	1.000	100	150	150						Ban Quản lý dự án khu vực 06
4	Đường số 1, ấp Vĩnh Cửu, xã Phước An	xã Phước An	171225H	292	7397/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	4.755			210	210						UBND xã Phước An
5	Đầu tư công trình tại Kênh 5/6 kênh tưới đường 258 huyện Nhon Trach				2700/QĐ-UBND ngày 27/1/2024	11.500			100	100						Ban Quản lý dự án khu vực 06
6	Xây mới phòng Giáo dục và Đào tạo			341	2300/QĐ-UBND ngày 23/06/2021	33.333	5.000	700	353	353						Ban Quản lý dự án khu vực 06
7	Xây mới Ban chỉ huy quân sự, văn phòng mới của và sân chơi trẻ em UBND xã Phú Hội			341	2351/QĐ-UBND ngày 27/06/22	12.142	12.000	200	165	165						Ban Quản lý dự án khu vực 06
8	Trung tâm Hành chính xã Đại Phước			341	3802/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	120.608	5.000	200	300	300						Ban Quản lý dự án khu vực 06
9	Trạm trung chuyển rác thải xã Lương Thới			341	2991/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	12.715	12.000	750	30	50						Ban Quản lý dự án khu vực 06
10	Xây mới phòng làm việc, phòng họp, phòng họp trực tuyến của UBND huyện			341	1874/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	8.379	8.370	100	366	366						Ban Quản lý dự án khu vực 06
11	BCHĐQS xã và văn phòng mới của kết hợp tái tạo, sửa chữa UBND xã Phú Hội			341	2209/QĐ-UBND ngày 21/6/2021	14.130	1.000		120	120						Ban Quản lý dự án khu vực 06
12	Trường tu Đức Phú Mỹ				7396/QĐ-UBND ngày 27/1/2024	10.039			390	390						Ban Quản lý dự án khu vực 06
13	CT, NC HTCS đường Hieuu Vương đoạn qua xã Phú Đông			312	770/QĐ-UBND ngày 09/03/2021	7.000	7.000	100	0							Ban Quản lý dự án khu vực 06
14	CT, NC HTCS đường Lạ Thới Tả đoạn qua xã Phú Thạnh			312	760/QĐ-UBND ngày 09/03/2021	2.200	2.000	100	0							Ban Quản lý dự án khu vực 06

STT	Tên đơn vị	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án										Năm 2025						Mức đầu tư Đơn vị được hỗ trợ trực tiếp
			Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lợi ích kinh tế xã hội đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó					Kết dư NSKT						
								NSIT	XSKT	ĐIYT	NSIT (tư nhân HTMT c0)	Kết dư NSIT							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	10.6	11			
15	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Dương Văn Thu			073	24/2/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	13.644	1.000	250	240		240					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
16	Trường Mầm non Phố Đông (Khu dân cư Sơn Việt)			071	36/98/QĐ-UBND ngày 26/9/2020	31.882	20.000	200	315		315					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
17	Mô rừng Trường Mầm non Phố Đông huyện Nham Trach			071	22/08/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	18.860	1.000	300	50		50					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
18	Trường mầm non Phước Thiện (cơ sở 1)			071	36/93/QĐ-UBND ngày 20/9/2020	14.900	10.000	200	25		25					Ban Quản lý dự án khu vực 06			
IV	Nhiệm vụ khác																		
1	Hỗ trợ NHTCSXH trợ thức cho xây dựng trường mầm non								7.000										
2	Quỹ hỗ trợ Nham Trach								0										
V	Cấp ưu tiên								0										
	Ban quản lý dự án khu vực 06								0							Ban quản lý dự án khu vực 06			
2	Dưỡng từ nhà máy nước đến khu công nghiệp 1								1.823,270		1.823,270					Ban quản lý dự án khu vực 06			
3	MTTN dọc đường ĐE, xã Long Thoi, huyện Nham Trach								30,494		30,494					Ban quản lý dự án khu vực 06			
4	Hà tăng khu dân cư phía vệt TTC, xã Phước Thiện								2.158,262		2.158,262					Ban quản lý dự án khu vực 06			
5	Hệ thống cấp nước Long Thoi - Phước An								378,578		378,578					Ban quản lý dự án khu vực 06			
6	Nhòng cấp đường Hải Tân								831,685		831,685					Ban quản lý dự án khu vực 06			
7	CT, NC HTCS đường Hàng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thuận, huyện Nham Trach								143,270		143,270					Ban quản lý dự án khu vực 06			
8	CT, NC HTCS đường Hàng Vương đoạn qua xã Long Thoi, huyện Nham Trach								114,359		114,359					Ban quản lý dự án khu vực 06			
9	Cải tạo, nâng cấp HTCS đường Trần Văn Tra								411,865		411,865					Ban quản lý dự án khu vực 06			
10	Trụ sở công an xã Long Tân								300,084		300,084					Ban quản lý dự án khu vực 06			
11	Dưỡng từ nhà Hiệp Phước - Long Thoi								61,317		61,317					Ban quản lý dự án khu vực 06			
12	Hệ thống chiếu sáng đường liên xã Phố Đông - Vĩnh Thuận								176,008		176,008					Ban quản lý dự án khu vực 06			
13	CT, NC HTCS đường Hàng Vương đoạn qua thị trấn Hiệp Phước, huyện Nham Trach								15,651		15,651					Ban quản lý dự án khu vực 06			
14	CT, NC HTCS đường Nguyễn Văn Kỳ (thang 16.12)								33,910		33,910					Ban quản lý dự án khu vực 06			
15	Mở rộng thoát nước dọc đường Hàng Vương (đoạn từ công viên hóa 0p 5 đến gần nhà xã Phước An)								125,608		125,608					Ban quản lý dự án khu vực 06			
16	Cải tạo cầu bê tông (cầu số 1) thuộc dự án quy hoạch vùng miền đông sông sông Phước An, xã Phước An, huyện Nham Trach								5,000		5,000					Ban quản lý dự án khu vực 06			
17	TT VẠN HÒA TDTT-HTCD XÃ PHU HÒU								11,711		11,711					Ban quản lý dự án khu vực 06			
18	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Phước An, xã Phước An, huyện Nham Trach								010,416		010,416					Ban quản lý dự án khu vực 06			

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư (cấp xã)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lập kế hoạch ngân sách đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025						Hàng đầu tư được hỗ trợ theo ưu tiên	
					Kế hoạch 2025	Trang 66										
						NSTT			XSCT	DAT	NSTT (thể người HTMT xã)	Kết dư và dự kiến	Kết dư XSCT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	10.6	11
19	MTN dọc đường Hùng Vương đoạn từ Quán Thánh, xã Phước An								273,452	273,452						Ban quản lý dự án khu vực 06
20	Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Thuận								370,729	370,729						Ban quản lý dự án khu vực 06
21	MTN nâng đường Hùng Vương đoạn vào trường mầm non Sóc Nền, xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch								246,944	246,944						Ban quản lý dự án khu vực 06
22	Tuyến đường thoát nước từ 5, ấp Xuân Hòa, xã Phú Hộ								26,144	26,144						Ban quản lý dự án khu vực 06
23	Trường MN Phú Hữu ấp Cầu Kè, huyện Nhơn Trạch								155,777	155,777						Ban quản lý dự án khu vực 06
24	SCT UBND xã Phú Thành và một của								60,455	60,455						Ban quản lý dự án khu vực 06
25	Những cấp đường cấp địa xã Phú Hộ								138,753	138,753						Ban quản lý dự án khu vực 06
26	MTN hạ lưu công viên hóa ấp 4, thị trấn Hiệp Phước								72,708	72,708						Ban quản lý dự án khu vực 06
27	NC tại khu vực đường D9, huyện Nhơn Trạch								1.009.906	1.009.906						Ban quản lý dự án khu vực 06
28	HTCS đường liên xã Phước Trạch - TT Hiệp Phước								104,498	104,498						Ban quản lý dự án khu vực 06
29	Tuyến thoát nước ấp Đại Thắng, xã Vĩnh Thuận, huyện Nhơn Trạch								84,160	84,160						Ban quản lý dự án khu vực 06
30	Trụ sở công an xã Phú Hộ								41,821	41,821						Ban quản lý dự án khu vực 06
31	NC, MĐ đường số 6 (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường số 10 khu 347 ha)								68,566	68,566						Ban quản lý dự án khu vực 06
32	MTN hạ lưu đường Hùng Vương đoạn gần chùa Pháp Thuận, xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch								376,776	376,776						Ban quản lý dự án khu vực 06
33	NC đường liên xã Phú Đông - Vĩnh Thuận								36,431	36,431						Ban quản lý dự án khu vực 06
34	Nâng cấp đường Võ Thị Sáu (đoạn từ chùa Pháp Vân đến chùa Lăng Cha, xã Phú Đông)								67,385	67,385						Ban quản lý dự án khu vực 06
35	MTN dọc đường Hùng Vương (đoạn từ đường liên ấp 1, 2 đến chùa Ông), thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch								706,270							Ban quản lý dự án khu vực 06
36	MTN dọc đường Hùng Vương từ km 31+481, xã Phú Đông								229,120							Ban quản lý dự án khu vực 06
37	MTN dọc đường Hùng Vương từ km 30+786, xã Phú Đông								73,553							Ban quản lý dự án khu vực 06
38	HTCS đường liên xã Lăng Thờ - TT Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch								25,481							Ban quản lý dự án khu vực 06
39	MTN dọc đường Hùng Vương từ km 31+539, xã Phú Đông								17,315							Ban quản lý dự án khu vực 06
40	Tuyến MTN Ông Tiết xã Vĩnh Thuận, huyện Nhơn Trạch								11,857							Ban quản lý dự án khu vực 06
41	Tuyến thoát nước kênh 2 Bính, xã Phước Kiển								140,275							Ban quản lý dự án khu vực 06
42	Tuyến thoát nước kênh Ủy Phường, xã Phước Kiển								27,220							Ban quản lý dự án khu vực 06
43	CT, NC HTCS đường trước UBND xã Phước Kiển								85,666							Ban quản lý dự án khu vực 06
44	MTN dọc đường Hùng Vương đoạn từ ấp 1 xã Phú Đông								280,062							Ban quản lý dự án khu vực 06
45	MTN đường Mũi, ấp Lăng Hào, xã Lăng Tân, huyện Nhơn Trạch								860,161							Ban quản lý dự án khu vực 06

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mô dự án	Mô hình kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lợi ích giải ngân từ đầu tư an đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025						Số đầu tư Đơn vị được hỗ trợ ngân sách	
					Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2025			trong đó				Kế dư NSKT	Kế dư NSKT		
									NSTT	NSKT	BAT	NSTT (từ nguồn HTMT cũ)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	10.6	11
46	Nâng cấp đường Từ Túc, xã Phước Khánh								489,755		489,755					Ban quản lý dự án khu vực 06
47	Truyền Thơm nước đất từ 14, ấp Long Hiệp, xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch								12,562		12,562					Ban quản lý dự án khu vực 06
48	NC, SC đường Bay Xanh-Bà Tré, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch								752,307		752,307					Ban quản lý dự án khu vực 06
49	Đường dây hạ thế và HTCS đường từ NQAN đến KCN 1								513,899		513,899					Ban quản lý dự án khu vực 06
50	Đường nội từ đường N1 khu TĐC Hiệp Phước 3 đến đường Hùng Vương								172,055		172,055					Ban quản lý dự án khu vực 06
51	Nâng cấp đường nhánh từ Văn ở								32,809		32,809					Ban quản lý dự án khu vực 06
52	MTN dọc đường Hùng Vương (đoạn qua ấp Thàng Nhỏ, Đai Thàng, Chỉnh Nghĩa và ấp Thành Công								70,604		70,604					Ban quản lý dự án khu vực 06
53	MTN đường Ông Nhứt, xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch								1,854		1,854					Ban quản lý dự án khu vực 06
54	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao - HTCTD xã Long Tân								889,265		889,265					Ban quản lý dự án khu vực 06
55	NC, SC trung tâm VH-TT-HTCTD xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch								867,236		867,236					Ban quản lý dự án khu vực 06
56	Trụ sở công an xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch								209,126		209,126					Ban quản lý dự án khu vực 06
57	Trụ sở UBND xã Phước Thiện								767,497		767,497					Ban quản lý dự án khu vực 06
58	Trường TH Long Tân 2								481,171		481,171					Ban quản lý dự án khu vực 06
59	Trường MN Vĩnh Thước ấp Thành Công 1 (cấp diện 04 phòng học)								337,665		337,665					Ban quản lý dự án khu vực 06
60	Trường THCS Long Tân (gđ2)								117,177		117,177					Ban quản lý dự án khu vực 06
61	CT, NC HTCS đường Võ Thị Sáu, xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch								224,581		224,581					Ban quản lý dự án khu vực 06
62	CT, NC HTCS đường Quách Thị Trang, huyện Nhơn Trạch								145,613		145,613					Ban quản lý dự án khu vực 06
63	CT, NC HTCS đường Lý Thái Tổ đoạn qua xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch								415,168		415,168					Ban quản lý dự án khu vực 06
64	MTN Ông Sáu Sách, ấp cái lều, xã Phú Hòa, huyện Nhơn Trạch								176,503		176,503					Ban quản lý dự án khu vực 06
65	MTN ba luo liên ấp 1-2, xã Hiệp Phước, Nhơn Trạch								58,611		58,611					Ban quản lý dự án khu vực 06
66	CT, NC HTCS đường Võ Thị Sáu, xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch								224,581		224,581					Ban quản lý dự án khu vực 06
67	CT,NC HTCS đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An								375,923		375,923					Ban quản lý dự án khu vực 06
68	NC đường từ cầu Văn minh đến cầu VH ấp 1 (phần rẽ xuống tuyến xã cũ), xã Phước Khánh								416,719		416,719					Ban quản lý dự án khu vực 06
69	NC,SC trung tâm VH-TT-HTCTD (từ thôn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch								262,191		262,191					Ban quản lý dự án khu vực 06
70	Tuyến đường thoát nước khu D, ấp Phước Lễ (đất đoạn 2), xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch								335,120		335,120					Ban quản lý dự án khu vực 06
71	MTN Đơn ấp Cầu Ké, xã Phú Hòa, huyện Nhơn Trạch								25,985		25,985					Ban quản lý dự án khu vực 06
72	Số trường THCS Phú Thành								227,463		227,463					Ban quản lý dự án khu vực 06
73	Mô rừng trường MN Phước Long								991,303		991,303					Ban quản lý dự án khu vực 06

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế hoạch ngân tư đầu tư án đến năm kế hoạch 2024	Năm 2025							Số đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ trực tiếp
					Sử dụng	Tăng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trung địa						
										NSTT	NSKT	BAT	NSTT (thứ 4)	Kết dư sử dụng địa	Kết dư NSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	10.6	11
74	MTN dọc đường Hùng Vương đoạn ấp Hòa Bình, xã Phước An								1.041,719			1.041,719				Ban quản lý dự án khu vực 05
75	Trụ sở công an xã Phước Khánh								176,834			176,834				Ban quản lý dự án khu vực 05
76	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch								627,907			627,907				Ban quản lý dự án khu vực 05
77	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Đại Phước								150,398			150,398				Ban quản lý dự án khu vực 05
78	CT, SC trụ sở công an xã Phú Hòa, huyện Nhơn Trạch								52,838			52,838				Ban quản lý dự án khu vực 05
79	Sân bóng trường TH Phú Đồng								1.952,856			1.952,856				Ban quản lý dự án khu vực 05
80	Đường cấp, mở rộng đường Hòa Bình								330,666			330,666				Ban quản lý dự án khu vực 05
81	NC, SC trung tâm VH-TT-HTCD xã Phước Thiện								541,039			541,039				Ban quản lý dự án khu vực 05
82	CT, NC Trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch, huyện Nhơn Trạch								46,408			46,408				Ban quản lý dự án khu vực 05
83	Tuyến thoát nước tổ 6, ấp Phú Mỹ II, xã Phú Hòa								140,538			140,538				Ban quản lý dự án khu vực 05
84	Trường TH Phước Lễ(GD 2)								240,240			240,240				Ban quản lý dự án khu vực 05
85	NC, SC trường THCS Phước Khánh								449,477			449,477				Ban quản lý dự án khu vực 05
86	Tuyến đường thoát nước đường xóm hó Vườn Huệ, xã Lương Tân, huyện Nhơn Trạch								199,674			199,674				Ban quản lý dự án khu vực 05
87	Trường TH Phước Khánh (gần đoạn 2), huyện Nhơn Trạch								656,865			656,865				Ban quản lý dự án khu vực 05
88	Trung tâm VH xã Phú Hòa, huyện Nhơn Trạch								320,585			320,585				Ban quản lý dự án khu vực 05
89	Tuyến thoát nước ấp Đại Thắng xã Vĩnh Thanh								84,160			84,160				Ban quản lý dự án khu vực 05
90	HTCS đường liên xã phía đông Vĩnh Thanh								2,388			2,388				Ban quản lý dự án khu vực 05
91	Cải tạo, nâng cấp HTCS đường Hùng vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh								70,658			70,658				Ban quản lý dự án khu vực 05
92	Cải tạo, nâng cấp HTCS đường Hùng Vương đoạn qua TT Hiệp Phước								7,173			7,173				Ban quản lý dự án khu vực 05
93	Nâng cấp, SC Trường THCS Phước Thiện								66,632			66,632				Ban quản lý dự án khu vực 05
94	Trung tâm dân quân KCN Ông Kéo								6,605			6,605				Ban quản lý dự án khu vực 05
95	Nâng cấp đường Hòa Tân								0,043			0,043				Ban quản lý dự án khu vực 05
96	Đường từ nhà máy nước đến khu công nghiệp 1								17,924			17,924				Ban quản lý dự án khu vực 05
97	Trường mẫu giáo Phú Hòa, huyện Nhơn Trạch								259,870			259,870				Ban quản lý dự án khu vực 05
98	Xây mới BSHQS và cải tạo sân chơi trẻ em UBND xã Vĩnh Thanh								261,462			261,462				Ban quản lý dự án khu vực 05
99	Trường TH Phước Thiện 2 (CS 2)								75,506			75,506				Ban quản lý dự án khu vực 05
100	CT, NC HTCS đường cấp địa, huyện Nhơn Trạch								275,626			275,626				Ban quản lý dự án khu vực 05
101	MTN đường Ông Nhứt, xã Lương Tân, huyện Nhơn Trạch								412,693			412,693				Ban quản lý dự án khu vực 05

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lợi kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025							Mô hình tư vấn và giám sát
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			trung độ					Kết dư sử dụng đầu	Kết dư NSKT	
									NSTT	XSKT	BAT	NSTT (từ nguồn HTMT 48)	10.5			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	10.6	11
102	Cải tạo sân chùa trường MN Phú Hòa								52,189			52,189				Ban quản lý dự án khu vực 06
103	Xây dựng mới nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị xã hội huyện Nhơn Trạch+ Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện Ủy Nhơn Trạch								1.582,412			1.582,412				Ban quản lý dự án khu vực 06
104	Trường Mầm non Phước An 2, huyện Nhơn Trạch								1.239,464			1.239,464				Ban quản lý dự án khu vực 06
105	Trường THCS Long Thọ 2								5.612,811			5.612,811				Ban quản lý dự án khu vực 06
106	Mô rừng trường THCS Phú Hòa, huyện Nhơn Trạch								3.042,922			3.042,922				Ban quản lý dự án khu vực 06
107	Trường MN Long Thọ (GD2)								467,482			467,482				Ban quản lý dự án khu vực 06
108	ĐTHC trường TH Phú Hòa, huyện Nhơn Trạch								784,833			784,833				Ban quản lý dự án khu vực 06
109	Mô rừng THCS Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch								436,976			436,976				Ban quản lý dự án khu vực 06
110	ĐTHC trường TH Phú Đình (ấp Giồng Ông Bình)								1.047,892			1.047,892				Ban quản lý dự án khu vực 06
111	Trường MG Phước Thới (CS2)								224,294			224,294				Ban quản lý dự án khu vực 06
112	Đường vào trường THPT Nguyễn Huệ Khâm								129,931			129,931				Ban quản lý dự án khu vực 06
113	NK đường bên hông trường THPT Phước Thới, huyện Nhơn Trạch								480,599			480,599				Ban quản lý dự án khu vực 06
114	Đường đến Long Tân								76,570			76,570				Ban quản lý dự án khu vực 06
115	NK, SC trung tâm VH huyện								303,774			303,774				Ban quản lý dự án khu vực 06
116	Tuyến đường trục nước và 7, ấp Bắc Môn, xã Phú Hòa, huyện Nhơn Trạch								240,220			240,220				Ban quản lý dự án khu vực 06
117	Nâng cấp mô rừng đường số 2, huyện Nhơn Trạch								3.442,320			3.442,320				Ban quản lý dự án khu vực 06
118	Nâng cấp đường số 2 (đoạn 2 và đoạn 3) xã Vĩnh Trach								3.738,378			3.738,378				Ban quản lý dự án khu vực 06
119	Hà đường khu 7A định cư Phước An, xã Phước An								7.686,213	6.629,212		857,000				Ban quản lý dự án khu vực 06
120	HT khu ĐHC Phú Hòa								1.975,407			1.975,407				Ban quản lý dự án khu vực 06
121	CT, SC trường TH Long Thọ CS1 và CS 3								209,472			209,472				Ban quản lý dự án khu vực 06
122	CT, SC trường TH Vĩnh Thanh 2								184,659							Ban quản lý dự án khu vực 06
123	CT, SC trường MN Phước Thới, huyện Nhơn Trạch								731,704			731,704				Ban quản lý dự án khu vực 06
124	CT, SC trường MN Hiệp Phước								28,747			28,747				Ban quản lý dự án khu vực 06
125	Xây mới 04 phòng học Mầm non Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch								316,438			316,438				Ban quản lý dự án khu vực 06
126	Trường MN Long Thọ 2								883,555			883,555				Ban quản lý dự án khu vực 06
127	NK, SC trường THCS Phước Thới								714,919			714,919				Ban quản lý dự án khu vực 06
128	ĐTHC trường TH Vĩnh Thanh 1								1.069,782			1.069,782				Ban quản lý dự án khu vực 06

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025						hà đầu tư/Đoạn v) được hỗ trợ một lần
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư				trong đó						
										NSTT	XSKT	DAT	NSTT (từ nguồn HTMT cũ)	Kết dư dự định đầu	Kết dư XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	10.6	11
129	Trường TH Vĩnh Thanh 1								734,629		734,629					Ban quản lý dự án khu vực 06
130	Trường TH Phước Thiện 2 (GD 2)								63,858		63,858					Ban quản lý dự án khu vực 06
131	Trường TH Long Thọ CS 2								39,312		39,312					Ban quản lý dự án khu vực 06
132	Trường TH Phước Lai (Cải tạo, SC, Minh cũ)								116,325		116,325					Ban quản lý dự án khu vực 06
133	SC trường MN Nham Nghĩa								267,162		267,162					Ban quản lý dự án khu vực 06
134	CT, SC trường TH Long Tân								130,711		130,711					Ban quản lý dự án khu vực 06
135	Cải tạo, sửa chữa trường TH Phú Đông								24,711		24,711					Ban quản lý dự án khu vực 06
136	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Phú Đông								101,284		101,284					Ban quản lý dự án khu vực 06
137	Trường MN Phước An (cải tạo sửa chữa), huyện Nham Trách								86,316		86,316					Ban quản lý dự án khu vực 06
138	Trường TH Đa Phước (giai đoạn 2)								245,671		245,671					Ban quản lý dự án khu vực 06
139	Trường MN Phú Hữu (phần K&L, huyện Nham Trách)								155,777		155,777					Ban quản lý dự án khu vực 06
140	Cải tạo, sửa chữa trường TH Phú Thuận, huyện Nham Trách								36,991		36,991					Ban quản lý dự án khu vực 06
141	Cải tạo, SC trường TH Phú Hòa								36,893		36,893					Ban quản lý dự án khu vực 06
142	DTTHC trường TH Phú Đông (phần Ông Đông)								214,000						214	Ban quản lý dự án khu vực 06
143	SC và trị tư hương MTN đường Võ Văn Tấn (Long Thọ 1) huyện Nham Trách								100,424					100,424		Ban quản lý dự án khu vực 06
144	N&C diện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, huyện Nham Trách								369,792					369,792		Ban quản lý dự án khu vực 06
145	Tuyến đường thủy nước từ 7, ấp Đa Sỏi, xã Phú Hòa, huyện Nham Trách								0,806					0,806		Ban quản lý dự án khu vực 06
146	Đường vào bên đê Phước Khánh								582,687					582,687		Ban quản lý dự án khu vực 06
147	Đường vào trường MN Phước An								92,644					92,644		Ban quản lý dự án khu vực 06
148	Tuyến đường từ 15-16, ấp Bình Phú, xã Long Tân								78,763					78,763		Ban quản lý dự án khu vực 06
149	Cải Ông Hòa Thái, xã Phú Hòa, huyện Nham Trách								172,633					172,633		Ban quản lý dự án khu vực 06
150	MTN dọc đường Hòa Kỳ, xã Phước Khánh, huyện Nham Trách								467,200					467,200		Ban quản lý dự án khu vực 06
151	Mô hình đường Tân Nam Trung (độc 30), xã Phú Đông								185,993					185,993		Ban quản lý dự án khu vực 06
152	Tuyến đường nước Ông tư, xã Vĩnh Thuận								21,352					21,352		Ban quản lý dự án khu vực 06
153	Nâng cấp đường liên ấp 1-2, xã Long Thọ								626,130					626,130		Ban quản lý dự án khu vực 06
154	MTN Sơn Ngọc, ấp Cầu Lát, xã Phú Hòa, huyện Nham Trách								617,747					617,747		Ban quản lý dự án khu vực 06
155	MTN đường ấp mới số 10, xã Phước An, huyện Nham Trách								874,079					874,079		Ban quản lý dự án khu vực 06
156	SC tuyến đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Hàng Vương)								333,679					333,679		Ban quản lý dự án khu vực 06

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lợi ích đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025							Bổ sung/Đón vậ được hỗ trợ trực tiếp	
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư				NSTT	XSCT	DAT	trong đó			Kết dư và đóng đầu		Kết dư XSCT
													NSTT (tư nhân HTMT cũ)	Kết dư và đóng đầu	Kết dư XSCT			
157	Sửa chữa, NCC trụ sở Huyện Ủy, huyện Nham Trach		3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	10.6	11	
										332,865					332,865		Ban quản lý dự án khu vực 06	
Công an tỉnh										0,000								Công an tỉnh
1	Trang bị Camera giám sát ANTT trên địa bàn huyện Nham Trach									257,644	257,644						Công an tỉnh	
2	Dự án xây dựng nhà an tập thể và nhà công vụ Công an huyện Nham Trach									1.282,184	1.282,184						Công an tỉnh	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Công an huyện Nham Trach									2.767,138							Công an tỉnh	
1	Xây dựng hệ thống nhà vệ sinh và trồng cây xanh phục vụ các lễ, hội long quân tại thao trường huấn luyện huyện Nham Trach									0,000							Đô chỉ huy quân sự tỉnh	
UBND xã Đại Phước																		
1	Đường liên trường tiểu học Phước Khánh, xã Phước Khánh									345,085	345,085						UBND xã Đại Phước	
2	Đường Hai Phương - Lũ Mỏ, xã Phước Khánh, huyện Nham Trach									85,974				85,974			UBND xã Đại Phước	
3	Mương thoát nước dọc đường 9 Khố, ấp 1, xã Phước Khánh, huyện Nham Trach, tỉnh Đồng Nai									123,850				123,850			UBND xã Đại Phước	
4	Mương thoát nước dọc đường 8 Đuôi - 8 Đường, xã Phước Khánh, huyện Nham Trach, tỉnh Đồng Nai									197,490				197,490			UBND xã Đại Phước	
5	Đường Hoa Kỳ, xã Phước Khánh, huyện Nham Trach, tỉnh Đồng Nai									87,625				87,625			UBND xã Đại Phước	
6	Đường Kênh N-24, xã Phước Khánh, huyện Nham Trach									245,094				245,094			UBND xã Đại Phước	
7	Đường Tân Thủ, ấp 1, xã Phước Khánh, huyện Nham Trach									157,296				157,296			UBND xã Đại Phước	
8	Mương thoát nước dọc đường Văn Khanh - Sáu Quàng, ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nham Trach, tỉnh Đồng Nai									186,067				186,067			UBND xã Đại Phước	
9	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở và nhà riêng nhân phòng làm việc UBND xã Phước Khánh									427,851				427,851			UBND xã Đại Phước	
10	Đường 2304 ấp Bến Đình, xã Phú Đông									63,108				63,108			UBND xã Đại Phước	
11	Đường Cầu cây me, ấp GỎD, xã Phú Đông									11,650				11,650			UBND xã Đại Phước	
12	Đường 4 Hè nổi đường Hương Vương, ấp Bến Đình, xã Phú Đông									54,243				54,243			UBND xã Đại Phước	
13	Đường cấp VIRC, Bình Trâm nổi đường Hương Vương, xã Phú Đông									30,466				30,466			UBND xã Đại Phước	
14	Đường 3341, ấp Thi Cầu, xã Phú Đông									79,141				79,141			UBND xã Đại Phước	
15	Đường số 12 nổi đường Trần Nam Trung, ấp Bến Đình, xã Phú Đông									121,021				121,021			UBND xã Đại Phước	
16	Đường 3337, ấp Thi Cầu, xã Phú Đông									52,300				52,300			UBND xã Đại Phước	
17	Đường cấp bằng UBND xã Phú Đông									586,202				586,202			UBND xã Đại Phước	
18	Đường 3223, ấp Bến Đình, xã Phú Đông									30,520				30,520			UBND xã Đại Phước	
19	Đường 3243, ấp Thi Cầu, xã Phú Đông									35,113				35,113			UBND xã Đại Phước	
20	Đường trước nhà cũ Thủ nổi đường Hương Vương, xã Phú Đông									17,350				17,350			UBND xã Đại Phước	
21	Đường Mậu Ba Bàu, ấp Thi Cầu, xã Phú Đông									58,286				58,286			UBND xã Đại Phước	
22	Đường địa diện nhà Lãng nổi đường HTV, ấp Bến Đình, xã Phú Đông									39,911				39,911			UBND xã Đại Phước	
23	Đường nhà thờ Thi Cầu (gần đoạn 2), xã Phú Đông									93,999				93,999			UBND xã Đại Phước	
24	Đường nhà anh Doanh Quốc Hương nổi đường Hương Vương, xã Phú Đông									75,344				75,344			UBND xã Đại Phước	
25	Đường số 4 nổi đường liên xã P. Đông-V. Thanh, ấp Bến Đình, xã P. Đông									17,914				17,914			UBND xã Đại Phước	

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lợi ích giải ngân từ đầu tư an đến kỳ kế hoạch 2024	Năm 2025						bà đầu tư/Đơn vị được hỗ trợ thực hiện		
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			trong đó								
									NSTT	XSQT	ĐAT	NSTT (từ nguồn HTMT cũ)	Kết dư dự án đầu tư	Kết dư XSQT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	10.6	11	
47	Đường đèo 5 Chưc, ấp 5, xã Long Thọ								112.896	112.896							UBND xã Phước An
48	Đường số 14 ấp Thành Công								94.424.000	94.424.000							UBND xã Phước An
49	Đường số 1 ấp Chánh Nghĩa								77.177.000	77.177.000							UBND xã Phước An
50	Đường số 1 ấp Chánh Nghĩa								46.195.000	46.195.000							UBND xã Phước An
51	Đường Số 8 ấp Sơn Hòa								59.586.000	59.586.000							UBND xã Phước An
52	Đường số 5 ấp Vĩnh Cửu								70.643.000	70.643.000							UBND xã Phước An
53	Đường số 1 ấp Chánh Nghĩa								109.834.000	109.834.000							UBND xã Phước An
54	Đường bên Cầu Sơn, ấp 5								80.986.000	80.986.000							UBND xã Phước An
55	Đường Cây Bàng								147.048.000	147.048.000							UBND xã Phước An
56	Đường Ông Lai								78.410.000	78.410.000							UBND xã Phước An
57	Đường Ông Lớn								123.927.000	123.927.000							UBND xã Phước An
58	Đường Bà Lớn								106.440.000	106.440.000							UBND xã Phước An
59	Mương thụt nước dọc đường Bờ Hông								99.817.518	99.817.518							UBND xã Phước An

03



Phụ lục III.7
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
(Kính theo Nghị quyết số 45/NQ-HUYNĐ ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC 07																					
STT	Tên dự án	Phân loại	Địa điểm đầu tư (địa phương cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tĩnh độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2023-2025	Lấy kế hoạch từ đầu tư đầu kết kế hoạch 2024	Năm 2025						Chưa đầu tư Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu				
							Số hạng	Tăng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	Trong đó				NSTT (có hỗ trợ MT cũ)					
												NS/TT	XS/NT	DAT							
1	TỔNG CỘNG						3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13
A. DỰ ÁN GIẢI QUYẾT ĐẦU TƯ																					
Ban Quản lý dự án khu vực 07																					
1	Dương Xuân Hưng - Xuân Tân (vốn đầu tư: 50% vốn tỉnh - 50% vốn huyện) TMDT: 172.349 tỷ; NSH: 86.174 tỷ; NST: 86.174 tỷ)	HT 2025	Xuân Hưng	7889412	280-292	2023-2025	822/QĐ-UBND ngày 01/04/2022	86.174	34.402	17.962	8.738	8.738									Ban Quản lý dự án khu vực 07
2	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (vốn đầu tư: 50% vốn tỉnh - 50% vốn huyện) TMDT: 479.643 tỷ; NSH: 239.820 tỷ; NST: 239.820 tỷ)	CT 2026	TTGR	7692037	280-292	2023-2026	380/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	479.640	59.352	41.352	34.000	34.000									Ban Quản lý dự án khu vực 07
3	Dương Xuân Thuận - Trưng Trắc (vốn đầu tư: 50% vốn tỉnh - 50% vốn huyện) TMDT: 113.500 tỷ; NSH: 57% NST: 56,5 tỷ)	HT 2025	Xuân Thuận	7889411	280-292	2023-2025	3766/QĐ-UBND ngày 01/02/2021	57.000	46.569	46.500	2.669	2.669									Ban Quản lý dự án khu vực 07
4	Nâng cấp đường Gia Ty, Cao Su	HT 2025	Số 1 Cao Su	7884469	280-292	2023-2026	1198/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	150.990	93.409	87.409	105	105									Ban Quản lý dự án khu vực 07
5	Dương Đức Đa - Bàu Trâm	Báo Hòa	7901199	280-292	2023-2026	426/QĐ-UBND ngày 26/01/2022		99.980	1.981	1.310	-	-									Ban Quản lý dự án khu vực 07
6	Nâng cấp, mở rộng Đường Hoàng Đình Thưởng	HT 2025	TTGR	7884127	280-292	2023-2024	12812/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	78.581	68.304	39.760	24.250	24.250									Ban Quản lý dự án khu vực 07
7	Dương Suối Khe B		Xuân Bình	7884123	280-292	2023-2024	10561/QĐ-UBND ngày 11/04/2021	147.858	101.267	18.176	83.091	71.691									Ban Quản lý dự án khu vực 07
8	Dương Tân Hòa - Trưng Trắc (đoạn từ TT.766 đến cầu Suối Khe)	HT 2025	Xuân Thành	7948313	280-292	2023-2025	1956/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	30.000	20.711	19.711	30	30									Ban Quản lý dự án khu vực 07
9	Dương Thọ Chánh - Thọ Tân (đoạn 2)	CT 2026	Xuân Thọ	8001523	280-292	2023-2025	2110/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	55.000	20.453	23.453	3.526	3.526									Ban Quản lý dự án khu vực 07
10	Sửa chữa, chỉnh trang các tuyến đường khu trung tâm huyện, chỉnh trang khu vực 9 tháng 4	HT 2025	TTGR	7990643	280-292	2023-2025	360/QĐ-UBND ngày 29/1/2024	\$2.008	38.040	10.213	20.557	857								10.000	Ban Quản lý dự án khu vực 07
12	Chỉnh trang khu vực nội giao ngã ba Hòa Bình	HT 2025	TTGR	7964078	280-292	2024-2026	301/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	3.300	2.800	180	2.000	2.000									Ban Quản lý dự án khu vực 07
13	Thị xã Hòa Chí huyện Hòa An xã Xuân Thành	HT 2025	Xuân Thành	8035827	340-341	06 đầu 3 năm	05/11/2024	6.895	5.560	1.560	2.838	2.838									Ban Quản lý dự án khu vực 07
14	Miền non Xuân Hưng	CT 2026	Xuân Hưng	8001520	070-071	06 đầu 3 năm	3981/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	31.145	27.370	422	15.955	6.803								9.000	Ban Quản lý dự án khu vực 07
15	Trường THPT Đặng	HT 2025	Báo Hòa	7923630	070-072	2023-2024	4620/QĐ-UBND ngày 01/12/2024	41.316	28.435	35.108	300									500	Ban Quản lý dự án khu vực 07
16	Trường mầm non Xuân Trường (gần biển đèo)	HT 2025	Xuân Trường	7884472	070-071	2023-2024	2018/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	20.977	18.700	12.700	6.000									6.000	Ban Quản lý dự án khu vực 07
17	Trường mầm non Xuân Phú	HT 2025	Xuân Phú	7925933	070-071	2023-2025	3030/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	14.697	12.405	1.405	11.250									11.250	Ban Quản lý dự án khu vực 07

Đảm bảo tính: Chính xác



STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (tên và số)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tĩnh dự thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025					Chức năng theo Đơn vị được bổ sung mục tiêu
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó			NSTT (có bình HFMAT cũ)	
												NSTT	NSKT	DAT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13
18	THCS Lê Lợi	HT 2025	Xuân Trường	8001519	070-073	2023-2025	UBND ngày 29/11/2023	10.000	9.047	4.146	2.300		2.300			Ban Quản lý dự án khu vực 07
19	Trường Mầm non Tráng Tao	HT 2025	Xuân Thành	8011901	070-071	2024-2026	UBND ngày 13/02/2024	31.483	27.626	5.626	19.300		19.300			Ban Quản lý dự án khu vực 07
20	Trường TH Mạc Đĩnh Chi	CT 2026	Suối Cù	7923622	070-072	hải da 3 năm	4232/QĐ-UBND ngày 30/07/2023	32.444	520	221	229	229				Ban Quản lý dự án khu vực 07
21	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	CHDT	Xuân Tân	8014734	070-073	hải da 3 năm	6180/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	14.500	300		-					Ban Quản lý dự án khu vực 07
22	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	CHDT	Xuân Bắc	8014692	070-073	hải da 3 năm	UBND ngày 23/11/2023	14.500	100		-					Ban Quản lý dự án khu vực 07
23	Trường TH Quang Trung	CHDT	Xuân Bắc	8014693	070-072	hải da 3 năm	UBND ngày 23/11/2023	14.000	300		-					Ban Quản lý dự án khu vực 07
24	Trụ sở UBND xã Xuân Phú	CHDT	Xuân Phú	8001521	140-341	hải da 3 năm	4174/QĐ-UBND ngày 24/07/2023	12.688	5.000	100	-					Ban Quản lý dự án khu vực 07
25	Nâng cấp mở rộng đường Ngõ Quận và Lê Văn Việt	CHDT	TTGR	8055697	280-292	hải da 4 năm	18/AN-UBND ngày 06/11/2023	191.792	500		800	800				Ban Quản lý dự án khu vực 07
26	Khu Tân định cư xã Xuân Hiệp	CHDT	Xuân Hiệp	8128050	280-292	hải da 4 năm	3011/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	706.322	1.000		1.000	1.000				Ban Quản lý dự án khu vực 07
	Nhiệm vụ khác															
1	Cấp vốn điều lệ cho ngân hàng, chính sách xã hội	KHAC						-	8.000	8.000	4.000				4.000	
2	Cấp vốn cho Hội Nông dân	KHAC						-	1.000	1.000	500				500	
	Cấp sau quyết toán															
1	Hệ thống chiếu sáng xã Xuân Hồng	QT		7884471			8542/QĐ-UBND ngày 13/07/2023	17.000			940	940.000				Ban Quản lý dự án khu vực 07
2	Đường Xuân Hiệp - Lăng Minh (đoạn từ cầu Sông Bảy đến đường Lăng Minh - Xuân Đông)	QT		7923628			1312/QĐ-UBND ngày 08/05/2023	24.600			495	495.138				Ban Quản lý dự án khu vực 07
3	Trường tiểu học Xuân Tân 1	QT		7962752			1203/QĐ-UBND ngày 21/08/2023	14.500			669	668.777				Ban Quản lý dự án khu vực 07
4	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	QT		7923629			1472/QĐ-UBND ngày 31/07/2023	14.916			710.203000			710.203000		Ban Quản lý dự án khu vực 07
5	Trường Tiểu học Giàu Ray	QT		7884466			10669/QĐ-UBND ngày 21/08/2023	61.658			2.041.978500			2.041.978500		Ban Quản lý dự án khu vực 07
6	Xây mới phòng làm việc và nhà ở ban Trụ sở Huyện ủy (Giai đoạn 2)	QT		8001518			4459/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	19.161			1.018.413000			1.018.413000		Ban Quản lý dự án khu vực 07
7	Chức năng công viên tương đối	QT		7964077			4459/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	32.104			987.126519			987.126519		Ban Quản lý dự án khu vực 07
8	Nâng cấp, mở rộng đường vào nhà Cánh Chèo	QT		7530659			1144/QĐ-UBND ngày 16/08/2015	51.728			181.666476			181.666476		Ban Quản lý dự án khu vực 07
9	Trụ sở UBND TT Giàu Ray (Giai đoạn 2)	QT		8001522			4435/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	19.234			1.323	1.323.077				Ban Quản lý dự án khu vực 07

STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (tỉnh xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tỷ lệ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư án đầu hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025				Chức năng (Đơn vị được bổ trợ trực tiếp)	
							Số ngày	Tỷ lệ thực hiện đầu tư				trong đó					
												NSIT	NSKT	Đất	NSIT (do tỉnh HMT)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13	
10	Nhà máy huyện và thị trấn và thuộc của Ban chỉ huy Quân sự huyện	QT		8104720			1443/QĐ-UBND ngày 03/9/2023	2.543			1.778	1.777,764					Ban Quản lý dự án khu vực 07
11	Đường dây hạ thế cạnh đường Thới Lấp (mã chỉ 1, 2) xã Xuân Thới	QT		7650097			519/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	133			1	0,865					Ban Quản lý dự án khu vực 07
12	Đường dây trung thế và TBA Thới Tròn, ấp 7, xã Xuân Bắc	QT		7650118			520/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	1.009			6	5,717					Ban Quản lý dự án khu vực 07
13	Đường dây trung thế và TBA ấp Tây Minh, xã Lương Minh	QT		7650099			521/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	490			3	2,776					Ban Quản lý dự án khu vực 07
14	Đường dây trung, hạ thế và TBA cạnh đường Bàu Lười, ấp Bình Minh, xã Xuân Hiệp	QT		7650100			522/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	647			4	3,666					Ban Quản lý dự án khu vực 07
HỒ TẠO CỎ MỤC TIÊU ĐỐI VỚI DỰ ÁN XHII																	
Xã Lương Minh																	
1	Đường XPT nối đầu phố 11 ấp Bình Tân										16.000.000				16.000.000		UBND Xã Lương Minh
2	Đường nội đồng từ 4,6 ấp Bình Xuân 2.										42.660.000				42.660.000		UBND Xã Lương Minh
3	Đường từ 2 ấp Bình Tân										27.745.900				27.745.900		UBND Xã Lương Minh
4	Đường nội đồng từ 1 ấp Bình Hòa										69.625.400				69.625.400		UBND Xã Lương Minh
5	Đường nội đồng từ 6 ấp Bình Xuân 2										14.074.900				14.074.900		UBND Xã Lương Minh
6	Đường nội đồng từ 7 ấp Bình Hòa										776.494.800				776.494.800		UBND Xã Lương Minh
Xã Xuân Bắc																	
1	C.T. Đường từ 2 ấp 5 nối dài										34.506.800				34.506.800		UBND Xã Xuân Bắc
2	Đường từ 3+5 ấp 5										23.197.000				23.197.000		UBND Xã Xuân Bắc
3	Đường nội từ 4 ấp 2A										16.069.000				16.069.000		UBND Xã Xuân Bắc
4	Đường từ 26 ấp 6										24.811.000				24.811.000		UBND Xã Xuân Bắc
5	Đường từ 1+3 ấp 2H										46.211.200				46.211.200		UBND Xã Xuân Bắc
6	Đường từ 3 ấp Chợ xã Xuân Bắc	QT									220.476.000				220.476.000		UBND Xã Xuân Bắc
7	Đường TĐ 12 ấp 1 Đường 2, xã Xuân Bắc										550.700.000				550.700.000		UBND Xã Xuân Bắc
8	Đường từ 1 ấp 5 Đường 1 xã Xuân Bắc										2.099.366.000				2.099.366.000		UBND Xã Xuân Bắc
9	Đường từ 2, từ 3 ấp 3, xã Xuân Bắc										343.358.000				343.358.000		UBND Xã Xuân Bắc
10	Đường từ 5 ấp 3 Tây 1, xã Xuân Bắc										30.000.000				30.000.000		UBND Xã Xuân Bắc
11	Đường từ 9 ấp 3, xã Xuân Bắc										50.000.000				50.000.000		UBND Xã Xuân Bắc
12	Những cấp đường cạnh đường vào ấp 4, xã Xuân Bắc										50.000.000				50.000.000		UBND Xã Xuân Bắc
13	Đường từ 5 ấp 2, đường 2, xã Xuân Bắc										1.695.117.000				1.695.117.000		UBND Xã Xuân Bắc
14	Đường từ 1 ấp 5, đường 2, xã Xuân Bắc										596.374.000				596.374.000		UBND Xã Xuân Bắc
15	Đường từ 14 ấp 1, xã Xuân Bắc										152.638.000				152.638.000		UBND Xã Xuân Bắc
16	Những cấp đường L&S ấp 3, đường 3 bên đường, xã Xuân Bắc										514.371.000				514.371.000		UBND Xã Xuân Bắc
17	Những cấp, mở rộng đường ấp 4- ấp Chợ xã Xuân Bắc										3.263.499.000				3.263.499.000		UBND Xã Xuân Bắc
18	Đường từ 6 ấp 5, xã Xuân Bắc										1.953.372.000				1.953.372.000		UBND Xã Xuân Bắc
19	Đường từ 2, từ 3 ấp 5, xã Xuân Bắc										1.852.887.000				1.852.887.000		UBND Xã Xuân Bắc
20	Đường từ 9 ấp Chợ, xã Xuân Bắc										293.747.000				293.747.000		UBND Xã Xuân Bắc
21	Đường từ 1, từ 3 ấp 2 xã Xuân Bắc										180.056.000				180.056.000		UBND Xã Xuân Bắc
22	Đường từ 9 ấp 3, xã Xuân Bắc										166.682.000				166.682.000		UBND Xã Xuân Bắc
23	Đường từ 5 ấp 3, đường 1, xã Xuân Bắc										88.238.000				88.238.000		UBND Xã Xuân Bắc
24	Những cấp đường cạnh đường vào ấp 4, xã Xuân Bắc										65.758.000				65.758.000		UBND Xã Xuân Bắc
25	Lưu điện từ 4 ấp 4, xã Xuân Bắc										464.995.000				464.995.000		UBND Xã Xuân Bắc
26	Lưu điện từ 11 ấp 3, xã Xuân Bắc										731.631.000				731.631.000		UBND Xã Xuân Bắc
27	Đường dây trung, hạ thế và TBA từ 7, từ 8 ấp 3, xã Xuân Bắc										923.719.000				923.719.000		UBND Xã Xuân Bắc
28	Đường dây trung, hạ thế và TBA từ 3, từ 9 ấp Chợ, xã Xuân Bắc										1.174.932.000				1.174.932.000		UBND Xã Xuân Bắc
29	Lưu điện từ 1 ấp 3, xã Xuân Bắc										164.604.000				164.604.000		UBND Xã Xuân Bắc

ST	Nội dung	Phần hợp	Điểm đầu tư (tổng số)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tên dự án	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trong năm 2021-2023	Lấy kế hoạch từ đầu năm đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025				Chức năng từ Đầu và được bổ sung mới
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư				trong đó				
												NSTT	XSKT	ĐIAT	NSTT (do nhà HTKT có)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13
30	Dương xã 6 ấp 1 xã Suối Nho						96/QĐ-UBND ngày 27/06/2024	380			119,000000	119,000000				UBND Xã Xuân Bắc
31	Dương xã 9 ấp Chợ xã Suối Nho						254/QĐ-UBND ngày 16/08/2024	665			208,000000	208,000000				UBND Xã Xuân Bắc
32	Dương xã 12 ấp 1 Duang 2 xã Suối Nho						2704/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	1.134			367,000000	367,000000				UBND Xã Xuân Bắc
33	Dương xã 6 ấp 5, xã Suối Nho						2302/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	3.794			726,000000	726,000000				UBND Xã Xuân Bắc
34	Suối Nho						881/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	1.558			1.181,965000	1.181,965000				UBND Xã Xuân Bắc
35	Dương xã 8 ấp 4 duang 1 xã Suối Nho						1480/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	1.265			890,000000	890,000000				UBND Xã Xuân Bắc
36	Dương xã 5 ấp 6 huyện 2 xã Suối Nho						3404/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	3.130			2.158,897000	2.158,897000				UBND Xã Xuân Bắc
37	Dự án bắc (thường vận động nhà văn hóa ấp Chợ xã Suối Nho															UBND Xã Xuân Bắc
38	Dự án bắc (thường vận động nhà văn hóa ấp 1 xã Suối Nho															UBND Xã Xuân Bắc
Xã Xuân Bình																
1	Huân 12 huyện Bà Rịa							14.506000			14.506000					UBND Xã Xuân Bình
2	Dương Tân duang 3, ấp Bưu Cầu							188,000000			188,000000					UBND Xã Xuân Bình
3	Dương Tân 179 ấp Hòa Hiệp (Thị trấn Hòa Hiệp)							35,440000			35,440000					UBND Xã Xuân Bình
4	Dương xã 13A, ấp Hòa Bình (Thị trấn Hòa Bình)							81,000000			81,000000					UBND Xã Xuân Bình
5	Núi Bà đầu tiên là DSH xã, ấp Bưu Cầu							73,991500			73,991500					UBND Xã Xuân Bình
6	Dương xã 1 ấp Hòa Hiệp (Thị trấn Hòa Hiệp)							28,039000			28,039000					UBND Xã Xuân Bình
7	Dương xã 13B ấp Hòa Bình (Thị trấn Hòa Bình)							224,000000			224,000000					UBND Xã Xuân Bình
8	Dương xã 13B ấp Hòa Bình (Thị trấn Hòa Bình)						1410/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	1.747			606,000000	606,000000				UBND Xã Xuân Bình
9	Dương xã 23 ấp Xuân Hòa, xã Xuân Bình										60,000000					UBND Xã Xuân Bình
Xã Xuân Đông																
1	Dương BL.T4 - ấp Bưu Lương, xã Xuân Tân										483,000000					UBND Xã Xuân Đông
2	Dương BL.T4 - ấp Bưu Lương						256/QĐ-UBND ngày 20/06/2024	2.015			731,000000	731,000000				UBND Xã Xuân Đông
Xã Xuân Hòa																
1	Dương duang xã 5 ấp 10-18 ấp 4										6,092000					UBND Xã Xuân Hòa
2	Dương xã 3/1 ấp 4							50,200000			50,200000					UBND Xã Xuân Hòa
3	Dương Văn PT.3.XT1 (Xã Xuân Hòa) - ấp 7							31,483400			31,483400					UBND Xã Xuân Hòa
4	Dương BL.T3 - ấp Bưu Lương							97,147800			97,147800					UBND Xã Xuân Hòa
5	Dương xã 30 Khu D - ấp 1, xã Xuân Tân							11,080000			11,080000					UBND Xã Xuân Hòa
6	Dương xã 6/7 - ấp 6, xã Xuân Tân							29,009000			29,009000					UBND Xã Xuân Hòa
7	Dương Văn PT.3.XT2 (Xã Xuân Hòa) - ấp 7							46,31862			46,31862					UBND Xã Xuân Hòa
8	Dương XT.D1 - ấp 6							85,359000			85,359000					UBND Xã Xuân Hòa
9	Dương XT.D3 - ấp Suối Duê							47,037000			47,037000					UBND Xã Xuân Hòa
10	Dương xã 35 ấp 4 ấp 4							170,000000			170,000000					UBND Xã Xuân Hòa
11	Huân 85 ấp 1							11,997000			11,997000					UBND Xã Xuân Hòa
12	Dương xã 29 ấp 4 ấp 5							74,210000			74,210000					UBND Xã Xuân Hòa
13	Huân 23, 01, 04 ấp 4							150,859000			150,859000					UBND Xã Xuân Hòa
14	Dương xã 25 ấp 4 ấp 5							33,558000			33,558000					UBND Xã Xuân Hòa
15	Dương xã 25 ấp 4 ấp 5							32,900000			32,900000					UBND Xã Xuân Hòa
16	Dương T4.1.0.2D ấp 5							198,071800			198,071800					UBND Xã Xuân Hòa
17	Số nhà đường Xã Xuân Hòa, ấp 1							175,821200			175,821200					UBND Xã Xuân Hòa
18	Số nhà đường Xã Xuân Hòa, ấp 4							764,000000			764,000000					UBND Xã Xuân Hòa

STT	Nội dung	Phân loại	Điểm đầu tư (cấp xã)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Thửa đất thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế hoạch từ đầu năm đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó				PNST (do tỉnh HTMT)	Chức danh tư vấn dự án được bổ sung mục tiêu
							Số máy	Tổng mức vốn đầu tư				NSTT	XSRT	ĐAT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13	
19	Dưỡng 4 ấp 3 xã Xuân Hòa										9.600.000			9.600.000		UBND Xã Xuân Hòa	
20	Dưỡng vào năm đầu An 2										17.233.073			17.233.073		UBND Xã Xuân Hòa	
21	Dưỡng 3 ấp 1 xã Xuân Hòa										5.241.714			5.241.714		UBND Xã Xuân Hòa	
22	Dưỡng số 3 ấp 1 năm đầu 2										20.407.000			20.407.000		UBND Xã Xuân Hòa	
23	Sửa chữa Dưỡng Dội Mãn ấp 4						1844/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	3.187			1.159.000.000	1.159.000.000				UBND Xã Xuân Hòa	
24	Sửa chữa đường số 11 ấp 4, xã Xuân Tân						1425/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	778			274.000.000	274.000.000				UBND Xã Xuân Hòa	
25	Dưỡng SĐTĐ- ấp Suối Dục, xã Xuân Tân						1424/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	1.463			513.000.000	513.000.000				UBND Xã Xuân Hòa	
Xã Xuân Lễ																	
1	Dưỡng số 18 ấp (Hợp Hưng - Bình Minh) ấp Suối Cù 2										30.583.000			30.583.000		UBND Xã Xuân Lễ	
2	Dưỡng số 14, ấp Suối Cù 2										21.816.500			21.816.500		UBND Xã Xuân Lễ	
3	Dưỡng số 6 (tổng đầu), ấp Suối Cù 1, xã Bình Cù										447.000.000			447.000.000		UBND Xã Xuân Lễ	
4	Dưỡng số 24 (tổng đầu), ấp Suối Cù 1, xã Suối Cù										257.000.000			257.000.000		UBND Xã Xuân Lễ	
5	Dưỡng số 8 ấp Thọ Tân										20.517.700			20.517.700		UBND Xã Xuân Lễ	
6	Dưỡng B7 nội địa, Thọ Bình										13.903.500			13.903.500		UBND Xã Xuân Lễ	
7	Dưỡng 365/272 nội địa 2										18.079.000			18.079.000		UBND Xã Xuân Lễ	
8	Dưỡng Vết Kén 2 năm đầu 3										99.364.000			99.364.000		UBND Xã Xuân Lễ	
9	Dưỡng số 1 ấp Truân Hỷ										17.000.000			17.000.000		UBND Xã Xuân Lễ	
10	Dưỡng số 9 ấp Truân Hỷ										1.952.900			1.952.900		UBND Xã Xuân Lễ	
11	Dưỡng Sương Bành ấp Truân Sơn, xã Xuân Truân										1.687.000.000			1.687.000.000		UBND Xã Xuân Lễ	
12	Dưỡng Sương Bành ấp Truân Hỷ, xã Xuân Truân										946.000.000			946.000.000		UBND Xã Xuân Lễ	
13	Nhà văn hóa ấp Truân Hỷ										56.000.000			56.000.000		UBND Xã Xuân Lễ	
14	Nhà văn hóa ấp Truân Hỷ										74.622.000			74.622.000		UBND Xã Xuân Lễ	
15	Nhà văn hóa ấp Truân Hỷ										58.114.000			58.114.000		UBND Xã Xuân Lễ	
16	Nhà văn hóa ấp Truân Hỷ										77.202.000			77.202.000		UBND Xã Xuân Lễ	
17	Dưỡng số 6 (tổng đầu), ấp Suối Cù 1, xã Suối Cù						1420/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	1.865			644.000.000	644.000.000				UBND Xã Xuân Lễ	
18	Dưỡng Sương Bành ấp Truân Sơn, xã Xuân Truân						1545/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	3.554			1.232.000.000	1.232.000.000				UBND Xã Xuân Lễ	
19	Dưỡng Sương Bành ấp Truân Hỷ, xã Xuân Truân						1546/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	1.937			679.000.000	679.000.000				UBND Xã Xuân Lễ	
20	Dưỡng số 24 (tổng đầu), ấp Suối Cù 1, xã Suối Cù						1420/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	1.073			370.000.000	370.000.000				UBND Xã Xuân Lễ	
21	Dưỡng số 6 ấp Thọ Bình, xã Xuân Thọ						2875/QĐ-UBND ngày 14/7/2024	4.622			1.710.000.000	1.710.000.000				UBND Xã Xuân Lễ	
Xã Xuân Phú																	
1	Dưỡng bản 1 bản N2 nội địa năm đầu 2										36.754.100			36.754.100		UBND Xã Xuân Phú	
2	Dưỡng nội địa số 7 ấp Bình Hòa, xã Xuân Phú						13244/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	3.040			579.000.000	579.000.000				UBND Xã Xuân Phú	
3	Dưỡng số 2 ấp Bình Tân, xã Xuân Phú						1803/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	1.049			17.000.000	17.000.000				UBND Xã Xuân Phú	
4	Dưỡng nội địa số 6 ấp Bình Hòa						13245/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	754			340.000.000	340.000.000				UBND Xã Xuân Phú	
Xã Xuân Thành																	
1	Dưỡng số 8 ấp Cửa Rừng										68.290.700			68.290.700		UBND Xã Xuân Thành	
2	Sửa chữa nâng cấp đường Trung tâm xã đi nội địa										97.062.000			97.062.000		UBND Xã Xuân Thành	
3	Dưỡng số 6 (tổng đầu) 11 ấp, Cửa Di										444.000.000			444.000.000		UBND Xã Xuân Thành	

STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (Cấp xã)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tỷ lệ đóng góp	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lịch kế hoạch đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025				Chức năng Đơn vị được hỗ trợ trực tiếp
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư				trong đó				
												NSIT	XSNT	BAT	NSIT (do tỉnh HTNT)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13
4	Đường số 3 Tân Hòa nội đô										42.924.600			42.924.600		UBND Xã Xuân Thành
5	Đường nội đô Tân Hòa - Đường cấp số 10, Đường cấp Tân Hòa										40.496.700			40.496.700		UBND Xã Xuân Thành
6	Đường nhánh 3/2 ấp Tân Hòa, xã Xuân Thành										282.000.000			282.000.000		UBND Xã Xuân Thành
7	Đường Ván phòng ấp Tân Hòa nội đô, xã Xuân Thành										346.000.000			346.000.000		UBND Xã Xuân Thành
8	Đường số 6 (phần 1) ấp Cây Đa, xã Suối Cao						1432/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	1.831			649.000.000	649.000.000				UBND Xã Xuân Thành
9	Đường Ván phòng ấp Tân Hòa nội đô, xã Xuân Thành						1436/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	1.154			308.000.000	308.000.000				UBND Xã Xuân Thành
10	Đường nhánh 3/2 ấp Tân Hòa, xã Xuân Thành						1427/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	940			323.000.000	323.000.000				UBND Xã Xuân Thành
11	Đường số 6 (phần 1) ấp Cây Đa, xã Suối Cao	QT									1.414.000	1.414.000				UBND Xã Xuân Thành





Phụ lục III.8
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

S. T. T		Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiêu độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trong hạn 2021-2025 vốn huyện	Lay kế hoạch ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025					Chưa đầu tư Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó				
												NS-IT	XSKT	DAT	Ngân XSKT (từ ngân HTMT cũ)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13
TỔNG SỐ																
DỰ ÁN GIAO CHO ĐƠN TƯ																
A. CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG																
1	Công trình chuyên tiếp				292						215.062.452.032	137.680.452.032	35.312	6.900	35.170	
1	Đường số 26 (Đường khu 2 ấp Suối Cà)	HT 2025	Long Châu	7950101			214/QĐ-LBND ngày 23/3/2022	35.991	15.000	28.950	2.805					Ban Quản lý dự án khu vực 08
2	Đường nối đường số 1 Lương me ở Thôn 1 Hương, xã Xuân Đông	HT 2025	Xuân Đông	8080243			501/QĐ-LBND ngày 09/7/2024	11.594	3.100	600	6.400					Ban Quản lý dự án khu vực 08
3	Đường nối đường số 10D ấp 10 xã Sông Ray	HT 2025	Sông Ray	8080245			901/QĐ-LBND ngày 06/8/2024	11.222	3.100	3.100	5.600					Ban Quản lý dự án khu vực 08
4	Đường nối đường số 3 đi từ 7 vào làng xã Sông Ray	HT 2025	Sông Ray	8080244			977/QĐ-LBND ngày 04/9/2024	23.103	3.100	300	4.400					Ban Quản lý dự án khu vực 08
B. Công trình khác (cùng nội)																
1	Đường N20 (đoạn N16-QE-56) Giao đoạn 1: QL.6-D1-1	CT 2026	Long Châu	7955211			196/QĐ-LBND ngày 21/3/2023	21.489		480	353					Ban Quản lý dự án khu vực 08
C. Công trình chuẩn bị đầu tư 2025																
1	Sửa chữa tuyến đường Cẩm Sơn - Cù Bi	CHDT	Xuân Mỹ					-	500	-	4.600					Ban Quản lý dự án khu vực 08
2	Đường Kưng trư - La Hoa	CHDT	Xuân Đông	8031007				-	500	300	163					Ban Quản lý dự án khu vực 08
3	Kênh nối đường ấp 6 xã Sông Nhạn	CHDT	Sông Nhạn	8080246				-	200	-	-					Ban Quản lý dự án khu vực 08
4	Hệ thống kênh dẫn nước hồ Suối Dài	CHDT		8080242				-	200	100	100					Ban Quản lý dự án khu vực 08
5	Đường 765 đi làng Dân tộc	CHDT								-	-					Ban Quản lý dự án khu vực 08
D. CÔNG TRÌNH GIAO DỤC																
1	Công trình chuyên tiếp				072					0						
1	Xây dựng phòng học trường mầm non Hòa Sơn	HT 2025	Xuân Tây	7951233			233/QĐ-LBND ngày 23/3/2022	16.634	13.600	3.600	13.000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
2	Xây dựng phòng học trường Tiểu học Xuân Đông (kể cả cấp sau phổ thông)	HT 2025	Xuân Đông	7955226			764/QĐ-LBND ngày 04/10/2023	28.535	28.399	23.399	5.801					Ban Quản lý dự án khu vực 08
3	Xây dựng bộ sung phòng học, phòng chức năng Trường tiểu học Ngại Mỹ	HT 2025	Lâm Sơn	7950728			611/QĐ-LBND ngày 08/9/2023	22.506	24.000	20.840	2.400					Ban Quản lý dự án khu vực 08
4	Xây dựng bộ sung phòng học, phòng chức năng trường Tiểu học Xuân Dương	HT 2025	Xuân Dương	7951232			722/QĐ-LBND ngày 09/10/2023	28.948	26.000	17.500	7.800					Ban Quản lý dự án khu vực 08
5	Xây dựng phòng học, phòng chức năng trường Mầm non Xuân Dương	HT 2025	Xuân Dương	7959597			677/QĐ-LBND ngày 28/6/2023	44.973	38.953	21.953	17.000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
6	Xây dựng trường mầm non Xuân Đông (PH ấp Bè Dục)	HT 2025	Xuân Đông	7950727			564/QĐ-LBND ngày 29/8/2023	44.575	35.000	19.350	17.630					15.000 Ban Quản lý dự án khu vực 08

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiền dự thực hiện	Quyết định đầu tư dự án					Năm 2025					Chú đầu tư Đơn vị được hỗ trợ trực tiếp
							Số nghị	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 vốn huyện	Lợi kế giải ngân từ đầu tư an đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025						
											Kế hoạch 2025	trong đó					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13	
7	Xây dựng trường mầm non Liên Sơn	HT 2025	Liên Sơn	7951891			618/QĐ-LIÊN Sơn ngày 12/09/2023	42.492	35.000	21.300	6.000					Ban Quản lý dự án khu vực 08	
8	Xây dựng trường mầm non Sông Ray cấp 1	HT 2025	Sông Ray	7950908			588/QĐ-LIÊN Sơn ngày 31/08/2023	54.425	40.000	22.350	28.650				20.000	Ban Quản lý dự án khu vực 08	
9	XD bổ sung các phòng học phòng chức năng trường TH Hồng Bàng	HT 2025	Sông Ray	8030905			495/QĐ-LIÊN Sơn ngày 01/7/2024	14.976	13.550	3.350	10.000					Ban Quản lý dự án khu vực 08	
10	Xây dựng khu biểu bộ, phòng chức năng trường Tiểu Học Vĩ Thị Sơn									-						Ban Quản lý dự án khu vực 08	
11	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu Học Lương Giam									-						Ban Quản lý dự án khu vực 08	
II Công trình khác công mới																	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Cẩm Mỹ	CT 2026	Lương Giam	8070561			101/QĐ-LIÊN Sơn ngày 11/2/2024	27.231	5.650	750	170					170	Ban Quản lý dự án khu vực 08
2	XD bổ sung các phòng học phòng chức năng trường TH Thuận Đức 2	CT 2026	Thuận Đức 2	8030903				-	10.000	500	10						Ban Quản lý dự án khu vực 08
3	XD bổ sung các phòng học phòng chức năng trường TH Mỹ Hạnh	CT 2026		8030904				-	10.000	500	-						Ban Quản lý dự án khu vực 08
4	Xây mới trường mầm non Thuận Đức, xã Thuận Đức	CT 2026	Thuận Đức 2	8087891				-	8.200	200	-						Ban Quản lý dự án khu vực 08
9	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Xuân Tây, xã Xuân Tây	CT 2026	Xuân Tây	8087944				-	7.200	500	6.000						Ban Quản lý dự án khu vực 08
10	Xây mới trường mầm non Xuân Tây, xã Xuân Tây	CT 2026	Xuân Tây	8087910				-	10.200	650	550						Ban Quản lý dự án khu vực 08
III Công trình Chuẩn bị đầu tư																	
1	Xây dựng trường Mầm non Hướng Dương	CHDT	Sông Nhau	8030909				-	10.000	200	-						Ban Quản lý dự án khu vực 08
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Trãi	CHDT	Xuân Đông	8087910				-	500	100	-						Ban Quản lý dự án khu vực 08
C CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP																	
1	Công trình chuyển tiếp				341					0							
1	Xây dựng mới trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự Thị trấn Lương Giam	HT 2025	Lương Giam	8087920			294/QĐ-LIÊN Sơn ngày 10/06/2024	8.746	3.400	2.100	4.500						Ban Quản lý dự án khu vực 08
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Sông Nhau	HT 2025	Sông Nhau	7955225			290/QĐ-LIÊN Sơn ngày 05/5/2023	31.276	28.000	15.550	8.500						Ban Quản lý dự án khu vực 08
3	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Thuận Đức	HT 2025	Thuận Đức	7951888			510/QĐ-LIÊN Sơn ngày 10/06/2023	30.377	27.000	15.500	7.300						Ban Quản lý dự án khu vực 08
4	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Xuân Quê	HT 2025	Xuân Quê	7955224			296/QĐ-LIÊN Sơn ngày 05/4/2022	28.221	25.000	17.570	4.200						Ban Quản lý dự án khu vực 08
IV Công trình khác công mới																	
1	Nâng cấp, sửa chữa Nhà trường Trung tâm Chính trị huyện	CT 2026	Lương Giam	8118370				-	12.770	-	3.366						Ban Quản lý dự án khu vực 08
2	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở UBND xã Xuân Quê thành trụ sở làm việc Công an xã Xuân Quê	CHDT	Xuân Quê	8087953				-	5.000	100	-						Ban Quản lý dự án khu vực 08
3	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở UBND xã Sông Nhau thành trụ sở làm việc Công an xã Sông Nhau	CHDT	Sông Nhau	8087920				-	5.000	100	-						Ban Quản lý dự án khu vực 08

STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tân độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 vốn huyện	Lấy kế giải ngân từ đầu tư an dân tái kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025				Chưa đầu tư/Đưa v/ được hỗ trợ ngoại tỉnh
							Số hạng	Tăng mức vốn đầu tư				trung độ				
												NSTT	XSKT	ĐAT	Nguồn XSKT (từ nguồn HTMT cũ)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13
4	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở UBND xã Thôn Đức thành trụ sở làm việc Công an xã Thôn Đức	CHDT	Thôn Đức	8087292				-	5.000	100	-	-	-	-	-	Ban Quản lý dự án khu vực 08
III Chuẩn bị đầu tư																
1	Xây dựng mới Nhà làm việc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Sông Bay	CHDT	Sông Bay	8087945				-	200	50	-	-	0			Ban Quản lý dự án khu vực 08
2	Xây dựng mới Nhà làm việc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Xuân Mỹ	CHDT	Xuân Mỹ	8118375				-	500	-	-	-	0			Ban Quản lý dự án khu vực 08
3	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Đức	CHDT	Xuân Đức	8118372				-	5.000	-	-	-	-			Ban Quản lý dự án khu vực 08
4	Xây dựng Trung tâm Cảnh sát huyện Châm Mỹ	CHDT	Laang Châm	8118370				-	200	-	-	-	0			Ban Quản lý dự án khu vực 08
D	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT															
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư xã Xuân Nghĩa	CT 2026	Xuân Nghĩa	8108308				-	900	400	900	-		900		Ban Quản lý dự án khu vực 08
E	Dầu tư xây dựng cơ bản khác - Nguồn vốn nhận ủy thác tại địa phương năm 2025: 4 tỷ đồng - Nguồn vốn quỹ hỗ trợ sống đến năm 2025: 2 tỷ đồng										6.000			6.000		
F	Cấp sau quyết toán															
1	Đường ấp 9, ấp 11 xã Xuân Tây đi ấp Tân Xuân xã Hòa Bình										105,363555	105,363555				Ban Quản lý dự án khu vực 08
2	Đường N16 (đoạn từ D17 đến D13)										4,017000	4,017000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
3	Xây dựng mới trụ sở làm việc Công an xã Xuân Hòa										376,088000	376,088000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
4	Đường N8-2 (đoạn D7-D3-1)										104,492000	104,492000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
5	Xây mới khu lều bỏ, phòng chức năng Trường Tiểu học Lâm Sơn										1.133,422000	1.133,422000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
6	Nâng cấp đường ấp 3 Lâm Sơn - Quảng Trambah										648,216000	648,216000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
7	Xây dựng phòng học trường tiểu học Ngõ Mây										83,920000	83,920000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường làm văn hoá học lập công đồng xã Sông Nhơn										107,248000	107,248000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
9	Xây dựng trường Nhân văn Xuân Mỹ										1.267,670277	1.267,670277				Ban Quản lý dự án khu vực 08
10	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Nguyễn Bửu Ngọc										870,168000	870,168000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
11	Đường D7										128,073000	128,073000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
12	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Lý Tự Trọng										250,570000	250,570000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
13	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Sông Nhơn										248,322000	248,322000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
14	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Quận tư xã Bình Bình										242,515000	242,515000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
15	Đường N14-2 (Đoạn D17-D13)										34,857000	34,857000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
16	Xây dựng bộ sung phòng học, phòng chức năng trường nhân văn Sơn Ca										62,065000	62,065000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
17	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Châm Mỹ										248,682000	248,682000				Ban Quản lý dự án khu vực 08

STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã trở lên)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 vốn huyện	Lập kế hoạch ngân tư đầu tư án đầu bắt kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025				Chưa đầu tư theo vị được hỗ trợ mục tiêu	
							số ngày	Tăng mức vốn đầu tư				trung độ					
												NSTT	XSMT	ĐAT	Ngành XSMT (từ ngành HTMT cũ)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13	
18	Sân chơi Tre và lùm vực Khố Nông lùm										169,416000	169,416000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
19	Nhà cấp Đường Cọ Dầu 2 - Suối Lọc										347,563000	347,563000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
20	Đường N1+2 (Đoạn D13-D1-1)										83,798000	83,798000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
21	Xây dựng phòng học, phòng chức năng khu hiệu bộ Trường tiểu học Xuân Mỹ										1.801,393000	1.801,393000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
22	Đường nội ô ấp 1, ấp 3 xã Sông Ray										197,842000	197,842000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
23	Đường nội ô đường ấp 2, xã Xuân Tây										409,713000	409,713000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
24	Xây dựng đường vào cụm Công nghiệp Long Giao										2.338,476000	2.338,476000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
25	Nhà cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Lương Giàu										130,134000	130,134000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
26	Nhà cấp, sửa chữa Trường THCS Sông Ray										390,270000	390,270000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
27	Xây dựng trường mầm non Bảo Bình (Phần hạ tầng, Tân Xuân)			7930184							2.093,130000	2.093,130000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
28	Đường nội ô đường Cù Núi 1 và đường 72 xã Sông Ray			7950300							133,764000	133,764000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
29	Đầu tư xây dựng nhà Trần Y tế xã Sông Ray huyện Cẩm Mỹ			7967920							838,321000	838,321000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
30	Đầu tư xây dựng nhà Trần Y tế xã Lâm Sơn huyện Cẩm Mỹ			7967919							682,747000	682,747000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
31	Xây dựng trụ sở Công an xã Bảo Bình			7963098							2,988000	2,988000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
32	Xây dựng bể sục phòng học, phòng chức năng Trường tiểu học Trưng Bông			7955227							349,664000	349,664000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
33	Đường nội ô đường ấp 3 xã Xuân Tây đi xã Bảo Bình			7823796							367,080000	367,080000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
34	Đường N10 (Đoạn D9, D1-1)			7959002							104,360000	104,360000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
35	Đường nội ô đường ấp 9, ấp 10, xã Sông Ray			7814714							4,400000	4,400000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
36	Đường N7 nối dài trước trụ sở Đại CA, PCCC và Đường trước trụ sở Huyện đội			7903841							84,132000	84,132000					Ban Quản lý dự án khu vực 08
**	HỖ TRỢ CƠ MỤC TIÊU ĐỐI VỚI DỰ ÁN XHH																
	Xã Cẩm Mỹ																
1	Đường N1 số 10 ấp Tân Hòa, xã Bảo Bình										3.161	1.383		1.383			UBND Xã Cẩm Mỹ
2	Đường số 3 số 9 Khu phố Suối Cỏ										2.603	882		882			UBND Xã Cẩm Mỹ
3	Đường nhánh 1 số 12, Khu phố Hòa Thuận										219	67		67			UBND Xã Cẩm Mỹ

ST.T	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã trở lên)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Trình độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 vốn huyện	Lũy kế giải ngân từ đầu năm kế hoạch 2024	Năm 2025					Chưa đầu tư/Đưa vào được kế hoạch theo yêu cầu	
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			trong đó						
											Kế hoạch 2025	trong đó					
												NSTT	XSKT	ĐAT	Người XSKT (có người HTMT có)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13	
4	Dương nhánh 2 và 12, Khu phố Hòa Xuân						93/QĐ-UBND ngày 08/01/2024, 218/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	725			236			236			UBND Xã Cẩm Mỹ
Xã Sông Ray																	
1	Dương tổ 2, tổ 3, tổ 6H, ấp 10, xã Sông Ray						735/QĐ-UBND ngày 10/10/2023, 987/QĐ-UBND ngày 04/07/2024	745			308			308			UBND Xã Sông Ray
2	Dương tổ 9, ấp 10, xã Sông Ray						728/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	922			372			372			UBND Xã Sông Ray
3	Dương tổ 3, tổ 4C, ấp 7, xã Sông Ray						720/QĐ-UBND ngày 10/10/2023, 179/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	360			148			148			UBND Xã Sông Ray
4	Dương tổ 5 ấp 1, xã Sông Ray						730/QĐ-UBND ngày 10/10/2023, 178/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	598			240			240			UBND Xã Sông Ray
5	Dương tổ 13 ấp 10, nhánh 2 xã Sông Ray						731/QĐ-UBND ngày 10/10/2023, 177/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	499			199			199			UBND Xã Sông Ray
6	Dương Nhánh rẽ tổ 1, ấp 1, xã Lâm Sơn						280/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	116			34			34			UBND Xã Sông Ray
7	Dương tổ 3B và tổ 1, ấp 1, xã Lâm Sơn						279/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	660			216			216			UBND Xã Sông Ray
8	Dương tổ 5A, ấp 1, xã Lâm Sơn						276/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	262			84			84			UBND Xã Sông Ray
9	Dương tổ 1C, ấp 2, xã Lâm Sơn						273/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	637			204			204			UBND Xã Sông Ray
10	Dương tổ 4C, ấp 4, xã Lâm Sơn						266/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	521			166			166			UBND Xã Sông Ray
11	Dương Nhánh rẽ tổ 9, ấp 1, xã Lâm Sơn						277/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	443			143			143			UBND Xã Sông Ray
12	Dương tổ 6C nối dài, ấp 3, xã Lâm Sơn						281/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	504			161			161			UBND Xã Sông Ray
13	Dương Nhánh rẽ tổ 9, ấp 1, xã Lâm Sơn										162						UBND Xã Sông Ray
14	Dương tổ 6C nối dài, ấp 3, xã Lâm Sơn										182						UBND Xã Sông Ray
15	Dương ấp ba thôn 1 phía trước tổ 8, ấp 5, xã Lâm Sơn										35						UBND Xã Sông Ray
Xã Xuân Đông																	
1	Dương tổ 9 ấp La Hòa						579/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	381			137			136			UBND Xã Xuân Đông
2	Dương tổ 4 ấp Suối Nhứt						578/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	344			121			110			UBND Xã Xuân Đông
3	Dương tổ 10 ấp Cò Dâu 2						981/QĐ-UBND ngày 04/09/2024	285			132			91			UBND Xã Xuân Đông
4	Dương tổ 8, tổ 9, tổ 10 ấp Cò Dâu 1						984/QĐ-UBND ngày 05/09/2024	872			346			313			UBND Xã Xuân Đông
5	Dương tổ 3 ấp La Hòa						1572/QĐ-UBND ngày 29/10/2019, 22/QĐ-UBND ngày 09/01/2025	949			367			35			UBND Xã Xuân Đông
6	Dương tổ 6 nối đường 13-2 N2, ấp 10, xã Xuân Tây						187/QĐ-UBND ngày 17/06/2024	357			150			18			UBND Xã Xuân Đông

STT	Nội dung	Phân loại	Đầu điểm đầu tư (cấp xã)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 vốn huyện	Lấy kế hoạch ngân tư dân kế hoạch 2024	Năm 2025					Chi đầu tư/Đem vì được hỗ trợ mục tiêu	
							Số quyết định đầu tư	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó			Nguồn XSKT (từ nguồn HTMT cũ)		
												NSIT	XSKT	DAT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13	
7	Dường số 12 nhánh 2 ấp 10, xã Xuân Mỹ						181/QĐ-UBND ngày 17/04/2024	552			193		193			UBND xã Xuân Đông	
8	Dường số 4 ấp 10, xã Xuân Mỹ						186/QĐ-UBND ngày 17/04/2024	796			309		309			UBND xã Xuân Đông	
9	Dường số 8 nối dài ấp 10, xã Xuân Mỹ						183/QĐ-UBND ngày 17/04/2024	499			204		204			UBND xã Xuân Đông	
10	Dường số 4 2 2 ấp 10, xã Xuân Mỹ						184/QĐ-UBND ngày 17/04/2024	775			286		286			UBND xã Xuân Đông	
11	Dường số 3 ấp 7, xã Xuân Mỹ						1134/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.032			474		474			UBND xã Xuân Đông	
12	Dường số 3 nhánh 2 ấp 1, xã Xuân Mỹ						1130/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	853			432		432			UBND xã Xuân Đông	
13	Xuân Tây										111		111			UBND xã Xuân Đông	
14	Dường số 8, số 9, số 10 ấp Cò Dầu 1										347		347			UBND xã Xuân Đông	
15	Dường số 3 ấp La Hòa										368		368			UBND xã Xuân Đông	
16	Dường số 4, ấp Suối Nhát										122		122			UBND xã Xuân Đông	
17	Dường số 9 ấp La Hòa										137		137			UBND xã Xuân Đông	
18	Dường số 10 ấp Cò Dầu 2										132		132			UBND xã Xuân Đông	
19	Dường số 3, ấp Thôn Hương										137		137			UBND xã Xuân Đông	
20	Dường cấp hạ tầng từ 8 ấp 5, xã Xuân Mỹ										308		308			UBND xã Xuân Đông	
							Xã Xuân Dương										
1	Dường số 7B-3 ấp 8, xã Thôn Đức						1013/QĐ-UBND ngày 05/08/2021; 1131/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.642			572		572			UBND xã Xuân Dương	
2	Dường Bung A nối dài, xã Xuân Dương						1085/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	540			173		173			UBND xã Xuân Dương	
3	Dường số 1A ấp Tư Đức, xã Thôn Đức						978/QĐ-UBND ngày 04/09/2024	1.411			484		484			UBND xã Xuân Dương	
4	Dường số 2-2 ấp 8, xã Thôn Đức						846/QĐ-UBND ngày 29/06/2021; 1103/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	1.256			433		433			UBND xã Xuân Dương	
5	Dường số 2-2 ấp 8 xã Thôn Đức										479		479			UBND xã Xuân Dương	
6	Dường số 1A ấp Tư Đức, xã Thôn Đức										535		535			UBND xã Xuân Dương	
7	Dường số 7B-3, ấp 8, xã Thôn Đức										624		624			UBND xã Xuân Dương	
							Xã Xuân Mỹ										
1	Dường số 1, ấp Cồn Sơn, xã Xuân Mỹ										872		872			UBND xã Xuân Mỹ	
2	Dường số 1, số 22 ấp Lăng Lớn										167		167			UBND xã Xuân Mỹ	
3	Dường N1 số 10 ấp Tân Hòa, xã Hòa Bình										1.080		1.080			UBND xã Xuân Mỹ	
							Xã Xuân Quê										
1	Dường khu 1 ấp Suối Râm, xã Xuân Quê						270/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	902			307		307			UBND xã Xuân Quê	
2	Dường DT khu Suối Râm ấp 1, xã Xuân Quê						308/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	1.342			454		454			UBND xã Xuân Quê	
3	Dường Suối Râm N20, khu Trung tâm ấp 1, xã Xuân Quê						309/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	252			82		82			UBND xã Xuân Quê	
4	Dường DT khu 2 ấp Suối Râm, xã Xuân Quê						297/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	652			220		220			UBND xã Xuân Quê	
5	Dường DT khu 2 ấp Suối Râm, xã Xuân Quê						271/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	499			150		150			UBND xã Xuân Quê	
6	Dường DT khu 2 ấp Suối Râm, xã Xuân Quê						268/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	397			132		132			UBND xã Xuân Quê	
7	Dường DT khu 2 ấp Suối Râm, xã Xuân Quê						306/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	678			238		238			UBND xã Xuân Quê	

ST.T	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã có)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiêu độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trong hạn 2021-2025 vốn huyện	Lấy kế giải ngân từ đầu tư an dân bắt kế hoạch 2024	Năm 2025					Chú đầu tư/Đầu tư được hỗ trợ mục tiêu
							Số quyết	Tăng mức vốn đầu tư			trong đó					
											Kế hoạch 2025	NSIT	NSKT	ĐẤT	Người NSKT (từ nguồn HTMT có)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13
8	Dường D9 khu 2 ấp Suối Rôm, xã Xuân Quê						260/QĐ-LIBND ngày 10/06/2024	720			244					UBND Xã Xuân Quê
9	Dường D4 thôn 5 ấp 1, xã Sông Nhau						1531/QĐ-LIBND ngày 28/10/2019, 44/QĐ-LIBND ngày 10/01/2025	299			105			101		UBND Xã Xuân Quê
10	Dường D1 khu 2 ấp 5 nội đàu, xã Sông Nhau						1216/QĐ-LIBND ngày 10/09/2021, 1025/QĐ-LIBND ngày 23/02/2024	372			124			124		UBND Xã Xuân Quê
11	Dường Kham 4 ấp 1 nội đàu, xã Sông Nhau						1213/QĐ-LIBND ngày 10/09/2021, 1024/QĐ-LIBND ngày 23/02/2024	874			297			297		UBND Xã Xuân Quê
12	Dường D3 thôn 5 ấp 1, xã Sông Nhau						1463/QĐ-LIBND ngày 24/10/2019, 1019/QĐ-LIBND ngày 23/02/2024	842			294			294		UBND Xã Xuân Quê
13	Dường chùa Hới (Đ) ấp 57, xã Xuân Quê						304/QĐ-LIBND ngày 18/06/2024, 1407/QĐ-LIBND ngày 26/12/2024	2.113			717			717		UBND Xã Xuân Quê
14	Dường D7 khu 1 ấp Suối Rôm, xã Xuân Quê						310/QĐ-LIBND ngày 13/06/2024	894			304			304		UBND Xã Xuân Quê
15	Dường D1 khu 2 ấp 5 nội đàu, xã Sông Nhau										137			137		UBND Xã Xuân Quê
16	Dường Kham 4 ấp 1 nội đàu, xã Sông Nhau										329			329		UBND Xã Xuân Quê
17	Dường D3 Kham 5 ấp 1, xã Sông Nhau										325			325		UBND Xã Xuân Quê
18	Dường D4 Kham 5 ấp 1, xã Sông Nhau										114			114		UBND Xã Xuân Quê
19	Dường đàu hạ thế 1 gần tuyến khu 1, ấp 3										352			352		UBND Xã Xuân Quê
20	Dường đàu hạ thế 1 gần tuyến tổ 4, ấp Suối Rôm										194			194		UBND Xã Xuân Quê
21	Dường D9 khu 2 ấp Suối Rôm, xã Xuân Quê										270			270		UBND Xã Xuân Quê
22	Dường thôn NSO khu Trung Đàu ấp 1, xã Xuân Quê										90			90		UBND Xã Xuân Quê
23	Dường D1 khu Suối Rôm ấp 1, xã Xuân Quê										497			497		UBND Xã Xuân Quê
24	Dường D7 khu 2, ấp Suối Rôm, xã Xuân Quê										147			147		UBND Xã Xuân Quê
25	Dường D7 khu 1, ấp Suối Rôm, xã Xuân Quê										337			337		UBND Xã Xuân Quê
26	Dường Chùa Hới (Đ), ấp 57, xã Xuân Quê										813			813		UBND Xã Xuân Quê
27	Dường khu 1 ấp Suối Rôm, xã Xuân Quê										339			339		UBND Xã Xuân Quê
28	Dường D6 khu 3 ấp Suối Rôm, xã Xuân Quê										495			495		UBND Xã Xuân Quê



Phụ lục III.9
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

IVN														
S T T	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025			
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó		
												NSTT	XSKT	ĐẤT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tổng số										297,376	145,823	51,333	100,220
	Ban Quản lý dự án khu vực 09													
1	Đường Kỵ Lữ, xã Thuận Tân	CT sang 2026	Xã Thuận Tân	78721.66	292	2023-2026	3295/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	140.000	105.000	37.904	9.286	9.286		-
2	Đường kết nối, dẫn vào Cầu Hiếu Liêm	CT sang 2026	Xã Trĩ An	8016763	292	2023-2026	3969/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	95.121	74.200	14.200	20.000	20.000		
3	Xây dựng Trụ sở và nâng cấp các khối nhà làm việc (trung UBND xã Bình Lợi)	HT2025	Xã Bình Lợi	8078427	341	2021-2025	2891/QĐ-UBND ngày 12/9/2024	14.991	14.991	5.500	7.963	7.963		
4	Xây mới sân bóng đá các trường THCS trên địa bàn huyện	HT2025	Địa bàn huyện	8101242	073	2024-2026	3759/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	6.339	6.350	200	5.200	5.200		
5	Nâng cấp đường Hương Lộ 6, xã Thanh Phú	CT sang 2026	Xã Thanh Phú	8016762	292	2023-2026	4958/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	411.882	42.000	1.000	32.500	-	-	32.500
6	Sửa chữa một số hạng mục trong UBND và Trung tâm văn hóa xã Trĩ An	CHDT	Xã Trĩ An	8129416	341	2024-2026		-	12.000		-	-		
7	Cải tạo nhà ở công viên, sửa chữa nhà quản trang nghĩa trang liệt sĩ huyện Vinh Cửu	CHDT	Xã Thuận Tân		398	2025-2027		-	200		300	300		
8	Xây dựng mới và cải tạo một số hạng mục trường TH Phú Lý	HT2025	Xã Phú Lý	8016761	072	2023-2026	2910/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	49.603	44.000	13.799	31.508		24.138	7.370
9	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Bàu Phụng	HT2025	Xã Phú Lý	8016751	072	2023-2025	1916/QĐ-UBND ngày 07/07/2023	20.871	19.500	17.050	500		500	
10	Xây dựng mới trường TH Kim Đồng (cơ sở 2)	CT sang 2026	TT Vinh An	8101249	072	2024-2026	3363/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	44.747	40.000	1.100	37.000	17.000	20.000	
11	Xây dựng trường TH-THCS Vinh Tân	CT sang 2026	Xã Vinh Tân	8118352	072	2024-2026	1367/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	139.590	30.000	543	23.300	20.000	3.300	
12	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới một số hạng mục trường Tiểu học Cây Gáo B (cơ sở 1)	CT sang 2026	TT Vinh An	8129415	072	2024-2026	1020/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	42.087	20.000		9.500		1.500	8.000
13	Đường Lý Thái tổ, đoạn từ DT 762 đến đường Vã Văn Tân	CT sang 2026	TT Vinh An	8016757	292	2023-2025	2753/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	63.121	60.000	800	3.000			3.000



S T T	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Thời độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025				
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
14	Xây dựng đường NY (đường Ngõ Quisen), giai đoạn 1 và đường số 10 trong khu Trung tâm Văn hóa - thông tin và thể thao huyện	HT2025	TT Vinh An	8016756	292	2023-2025	3808/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	17.076	15.000	9.500	1.000				1.000
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu, thị trấn Vinh An (đường D3 theo quy hoạch)	CT sang 2026	TT Vinh An	8129417	292	2024-2026	1368/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	76.165	2.000		8.500				8.500
16	Đầu tư hệ thống Truyền thanh thông minh - viễn thông và băng rộng từ trên địa bàn huyện Vinh Chu	CT sang 2026	Huyện Vinh Chu	8079099	103	2023-2025	3542/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	27.764	27.800	500	19.600				19.600
17	Khu tái định cư Bình Lợi	CT sang 2026	Xã Bình Lợi	8035836	338	2023-2025	4475/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	2.453	24.831	1.000	26.000	6.000			20.000
18	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính, lập bản đồ địa chính khu đất thể hiện vị trí từng thửa đất, lập hồ sơ kỹ thuật, cần mốc ranh đất dự án xây dựng hạ tầng điểm dân cư số 6	CBĐT	Xã Trĩ An	8155766	332	2025-2027		-	1.732		50				50
19	Cầu và đường dẫn Bình Lạc - Tân Triều, xã Tân Bình	HT2025	Xã Tân Bình	7874581	292	2023-2024	626/QĐ-UBND ngày 26/02/2021	21.215			-				
20	Nâng cấp đường Chu Văn An, TT Vinh An	HT2025	TT Vinh An	7931263	292	2023-2025	2691/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	74.923	51.827		1.455	1.455			
21	Đường Kỳ Lân, xã Thiên Tân	CT sang 2026	Xã Thiên Tân	7872166	292	2023-2026	3295/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	140.000			-				
22	Đường kết nối, dẫn vào Cầu Hiếu Liêm	CT sang 2026	Xã Trĩ An	80116763	292	2023-2026	3969/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	95.121			-				
23	Xây mới hẻm trường, một số hạng mục và cải tạo Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao huyện	HT2025	TT Vinh An	8016749	161	2023-2025	1917/QĐ-UBND ngày 7/7/2023	30.309			-				
24	Đầu tư, mua sắm hạ tầng ứng dụng CNTT trong các cơ quan, đơn vị, địa phương phục vụ công tác chuyển đổi số	CT sang 2026	Địa bàn huyện	8044308	103	2023-2025	830/QĐ-UBND ngày 22/3/2024	10.772			-				
25	Xây dựng mới trường TH Kim Đồng (cơ sở 2)	CT sang 2026	TT Vinh An	8101249	072	2024-2026	3363/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	44.747			-				
26	Xây dựng trường TH-THCS Vinh Tân	CT sang 2026	Xã Vinh Tân	8118352	072	2024-2026	1367/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	139.590			-				
27	Đường Lý Thái tổ, đoạn từ DT. 762 đến đường Võ Văn Tân	CT sang 2026	TT Vinh An	8016757	292	2023-2025	2753/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	63.121			-				

S T T	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025				
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó			
												NSTT	NSKT	BẮT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
28	Đầu tư hệ thống Truyền thanh thông minh - viễn thông và băng điện tử trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu	CT sang 2026	Địa bàn huyện	8079099	103	2023-2025	3542/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	27.764			-				
29	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/30000 thị Trấn Vĩnh An	HT2025	TT Vĩnh An	7741085	332	2023-2023	361/QĐ-UBND ngày 07/02/2022	3.890	3.890	2.390	1.035	1.035			
30	Cải tạo, sửa chữa và thay thế Hệ thống chiếu sáng, hệ thống đèn trang trí đường Nguyễn Tất Thành, thị trấn Vĩnh An	HT2025	TT Vĩnh An	8123145	312	2024-2026	4907/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	3.326	3.195	158	2.829	2.829			
31	Cải tạo, sửa chữa và thay thế Hệ thống chiếu sáng trên địa bàn huyện (một số huyện còn sử dụng bóng đèn Sodium)	HT2025	Địa bàn huyện	8123540	312	2024-2026	5032/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	10.935	9.860	490	8.025	8.025			
32	Cải tạo, sửa chữa và thay thế Hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện	HT2025	Địa bàn huyện	8123542	312	2024-2026	5031/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	2.671	3.168	180	2.742	2.742			
33	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang nhân dân xã Phú Lý	HT2025	Xã Phú Lý	8136240	332	2024-2026		-	634	100	480	480			
34	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Tân Bình	HT2025	Xã Tân Bình	8144643	332	2024-2026		-	883		1.100	1.100			
35	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu nhà ở xã hội tại ấp 5, xã Thanh Phú	HT2025	Xã Thanh Phú	8144664	332	2024-2026		-	600		488	488			
36	Mở rộng hệ thống cấp nước sạch dọc tuyến đường Long Chiến	HT2025	Xã Bình Lợi	8046031	311	2023-2025	3824/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.885			-				
37	Mở rộng hệ thống cấp nước sạch dọc tuyến đường Xóm Rạch	HT2025	Xã Bình Lợi	8046030	311	2023-2025	3825/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.950			-				
38	Lập phương án ứng phó tình huống khẩn cấp hồ chứa nước Mo Nang	HT2025	Xã Tân An	8054789	283	2023-2025	3392/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	1.596	1.600	1.096	360	360			
39	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống đèn trang trí và 02 công chào trên địa bàn huyện	CHBT	Huyện Vĩnh Cửu	8132062	161	2024-2026		-	730		-	-			
II UBND phường Tân Trĩa															
1	Đường nội đồng Giáo Tung (giai đoạn 2), xã Bình Lợi	CT sang 2026	Xã Bình Lợi	7987181	292	2023-2025	9706/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	4.286	12.448		10.301	10.301			
2	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Bình Lợi (giai đoạn 2)	CT sang 2026	Xã Bình Lợi	8118943	311	2024-2026	5030/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	4.304	5.648	300	2.463	2.463			
3	Xây dựng khu thể thao xã Bình Lợi	HT2025	Xã Bình Lợi	8118786	221	2024-2026	4851/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	2.992	2.694	222	2.630	2.630			
4	Đường nội đồng Giáo Tung (giai đoạn 2), xã Bình Lợi	CT sang 2026	Xã Bình Lợi	7987181	292	2023-2025	9706/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	4.286	1.896		1.895		1.895		

STT	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư an đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025			
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó		
												NSTT	XSKT	ĐẤT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Đường nội đồng Giao Tung (giai đoạn 2), xã Bình Lợi,	CT sang 2026	Xã Bình Lợi	7987181	292	2023-2025	9706/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	4.286			-			
6	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Bình Lợi	HT2025	Xã Bình Lợi	8043858	311	2023-2025	4840/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	8.130			-			
7	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa kết hợp khu thể thao các ấp tại xã Thanh Phú	HT2025	Xã Thanh Phú	8118788	161	2024-2026	5013/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	3.491	3.142	201	2.926	2.926		
8	Cải tạo, sửa chữa trung tâm VH-TT - HTCD xã Thanh Phú	HT2025	Xã Thanh Phú	8118793	161	2024-2026	5036/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	2.321	2.090	161	2.097	2.097		
9	Cải tạo nhà làm việc trụ sở UBND xã Thanh Phú	CT sang 2026	Xã Thanh Phú	8118953	341	2024-2026	5037/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	2.271	2.238	138	877	877		
10	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Thanh Phú	HT2025	Xã Thanh Phú	8043857	311	2023-2025	3822/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	11.680			-			
11	Cải tạo cảnh quan công cộng khu 2, ấp Bình Thạch, xã Tân Bình	CBĐT	Xã Tân Bình	8138168	161	2025-2027		-	1.132		100	100		
12	Đầu tư các tuyến đường ống cấp nước trên địa bàn xã Tân Bình (giai đoạn 2)	CBĐT	Xã Tân Bình	8153981	311	2025-2027		-	1.000		200			200
13	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Tân Bình	HT2025	Xã Tân Bình	8044631	311	2023-2025	4842/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	3.509			-			
14	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Bình Hòa	HT2025	Xã Tân Bình	8044632	311	2023-2025	4475/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	2.453			-			
III														
UBND xã Phú Lý														
1	Đường số N7 liên ấp 1-3 (GD1), xã Phú Lý		Xã Phú Lý	7978256	292	2022-2024	9711/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	25.484	15.075	11.513	3.500	3.500		
2	Sửa chữa một số hạng mục Trụ sở Công an xã Phú Lý	CT sang 2026	Xã Phú Lý	8119568	011	2024-2026	5957/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	3.941	5.212	237	2.650	2.650		
3	Xây dựng một số hạng mục trong khuôn viên Trung tâm văn hoá xã Phú Lý	HT2025	Xã Phú Lý	8119569	221	2024-2026	4910/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	2.286	2.079	171	1.800	1.800		
4	Xây dựng mới một số hạng mục khu thể thao xã Phú Lý	HT2025	Xã Phú Lý	8119568	221	2024-2026	4909/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	2.087	1.900	229	1.850	1.850		
5	Đường số B-N2, ấp Bàu Phung, xã Phú Lý (CP BT GPMB, CBĐT,...)		Xã Phú Lý	7978257	292	2023-2025	9575/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	5.961			-			
6	Đường số N7 liên ấp 1-3 (GD1), xã Phú Lý (CP BT GPMB, CBĐT,...)		Xã Phú Lý	7978256	292	2023-2025	9711/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	25.484			-			

S T T	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lợi ích giải phóng từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025			
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó		
												NSTT	XSKT	ĐẤT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Xây dựng mới phòng họp và nhà bảo vệ UBND xã Phú Lý	HTT2025	Xã Phú Lý	8102071	341	2023-2025	3128/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	2.170			-			
IV	UBND xã Trí An													
1	Xây dựng trung chuyển rác thải tại xã Trí An	HTT2025	Xã Trí An	8103033	278	2024-2026	3345/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	1.856	1.859	116	473	473		
V	UBND xã Tân An													
1	Sửa chữa một số hạng mục trụ sở UBND xã Vĩnh Tân	CHDT	Xã Vĩnh Tân		341	2024-2026		-	-	-	-	-	-	-
2	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Vĩnh Tân		Xã Vĩnh Tân	8046432	311	2023-2025	2255/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	10.391			-			
3	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Tân An	HTT2025	Xã Tân An	8048037	311	2023-2025	3823/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2182			-			
VI	Cấp sau quyết toán đã phân bổ													
VII	Ban Quản lý dự án khu vực 09													
1	Bê tông hóa kênh dẫn tràn bơm Long Chiến	KHAC	Xã Bình Lợi	8016752	283		3052/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	1.783			10	10		
2	Trạm bơm và đường ống cấp nước thô đến nhà máy nước sạch xã Phú Lý	KHAC	Xã MA ĐA - Phú Lý	7918950	311		944/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	14.381			230	230		
3	Đại tu, sửa chữa đường Quang Trung	KHAC	TT Vĩnh An	8044309	292		941/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	13.449			107	107		
4	Hệ thống chiếu sáng đường Long Chiến, xã Bình Lợi	KHAC	Xã Bình Lợi	8089262	312		1356/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	2.002			22	22		
5	Đường Vĩnh Tân - Tân An (giai đoạn 1)	KHAC	Xã Vĩnh Tân - Tân An	7797241	292		3301/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	12.719			344	344		
6	Cải tạo, sửa chữa Thư viện và kho lưu trữ huyện	KHAC	Xã MÃ ĐÀ	8016754	161		3830/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	2.876			18	18		
7	Xây dựng mới hội trường, một số hạng mục và cải tạo Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao huyện Vĩnh Cửu	KHAC	Xã Bình Lợi	8016749	161		1354/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	25.788			90	90		
8	Cải tạo cảnh quan và nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND huyện Vĩnh Cửu	KHAC	TT Vĩnh An	8016758	341		947/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	13.618			52	52		
9	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phòng Tài nguyên và Môi trường	KHAC	TT Vĩnh An	8044307	341		1017/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	13.109			50	50		

S T T	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lộ ý kế giải ngân tư đầu tư án đầu kết kế hoạch 2024	Năm 2025				
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó			
												NSTT	XSKT	ĐAT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
25	Lập địa thiết bị quan trắc hồ Mo Nang	KHAC	Xã Tân An	8054790	283		3261/QĐ- UBND ngày 27/5/2025	1.420			6		6		
26	Lập địa trang thiết bị, dụng cụ tập luyện thể dục, thể thao và trò chơi trẻ em trên địa bàn huyện	KHAC	Địa bàn huyện	8087708	221		3305/QĐ- UBND ngày 28/5/2025	5.019			27		27		
VI.2 UBND phường Tân Triều															
1	Sửa chữa Trung tâm VH-TT-HTCĐ xã, nhà văn hóa các ấp xã Bình Lợi	KHAC		8036744	161		1355/QĐ- UBND ngày 21/4/2025	4.569			26		26		
2	Hà tầng kỹ thuật và ứng dụng CNTT phục vụ chuyển đổi số xã Bình Lợi	KHAC	Xã Bình Lợi	8039384	103		1293/QĐ- UBND ngày 17/4/2025	1.331			6		6		
3	Dường bê tông 83, liên ấp 7-6 xã Thanh Phú	KHAC	Xã Thanh Phú	8018207	292		4774/QĐ- UBND ngày 24/12/2024	926			5		5		
4	Dường liên số 5-6, ấp 5, xã Thanh Phú	KHAC	Xã Thanh Phú	8018204	292		4773/QĐ- UBND ngày 24/12/2024	593			3		3		
5	Dường bê tông 4, ấp 5, xã Thanh Phú	KHAC	Xã Thanh Phú	8018206	292		4853/QĐ- UBND ngày 25/12/2024	731			4		4		
6	Dường bê tông số 5, 4, ấp 5, xã Thanh Phú	KHAC	Xã Thanh Phú	8018205	292		4776/QĐ- UBND ngày 25/12/2024	594			3		3		
7	Nâng cấp, cải tạo bê tông số 03 vào Đình Thôn Bình Thạnh, ấp 3, xã Thanh Phú	KHAC	Xã Thanh Phú	8043178	292		1023/QĐ- UBND ngày 01/4/2025	1.232			7		7		
8	Xây mới một số hạng mục trụ sở Công an xã Thanh Phú	KHAC	Xã Thanh Phú	8018202	011		4777/QĐ- UBND ngày 25/12/2024	5.208			29		29		
9	Sửa chữa, nâng cấp đường vào nhà bia thành lập chi bộ Bình Phước - Tân Triều, xã Tân Bình	KHAC	Xã Tân Bình	8111217	292		1359/QĐ- UBND ngày 21/4/2025	3.536			21		21		
10	Xây dựng hội trường và nâng cấp sân chùa một số hạng mục UBND xã Tân Bình	KHAC	Xã Tân bình	8022454	341		3665/QĐ- UBND ngày 21/11/2024	4.743			54		54		
VI.3 UBND xã Phú Lý															
1	Dường bê tông 11, ấp 4, xã Phú Lý	KHAC	Xã Phú Lý	8018699	292		942/QĐ- UBND ngày 25/3/2025	824			10		10		
2	Dường bê tông 6 ấp 4 (giai đoạn 1) xã Phú Lý	KHAC	Xã Phú Lý	8018700	292		1018/QĐ- UBND ngày 01/4/2025	2.853			34		34		
3	Xây dựng trạm trung chuyển rác thải tại xã Phú Lý	KHAC	Xã Phú Lý	7978239	278		3304/QĐ- UBND ngày 28/5/2025	1.480			9		9		



S T T	Nội dung	Phân loại	Địa điểm đầu tư (số cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân tư đầu tư án đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025			
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VI.4 UBND xã Tân An														
1	Đường dây hạ thế truyền đường số 4, ấp 3, xã Vĩnh Tân	KHAC	Xã Vĩnh Tân	8052103	312		943/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	189			1		1	
2	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa và tiếp công dân xã Vĩnh Tân	KHAC	Xã Vĩnh Tân	8109048	341		1357/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	1.188			7		7	
VI.5 UBND xã Trĩ An														
1	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1 và ấp 2, xã Mĩ Dạ	KHAC	TT Vĩnh An	8085963	161		1016/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	1.329			129		129	
VII Cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách xã hội														
VI.1 Hội Nông dân														
1	Quỹ hỗ trợ nông dân	KHAC	Huyện Vĩnh Cù					1.000			1.000		1.000	
VI.2 Ngân hàng CSXH														
1	Ủy thác sung NHCSXH	KHAC	Huyện Vĩnh Cù				136/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	6.000			6.000		6.000	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã/cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Năm 2025								Chưa đầu tư/ Đơn vị được bổ trợ mục tiêu
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lợi ích giải ngân từ đầu tư an dân bất kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó					
										NSTT	XSNT	ĐẤT	Nguồn tài trợ và phát triển đất trồng lúa	KHÁC (đơn góp 49)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11
Tổng số															
ĐƯƠng AN GIAO CHỦ ĐẦU TƯ															
1	Ban Quản lý dự án khu vực 10														
1	Đường ven sông Đông Nai, huyện Bình Quán	Phù Tân Phù Vinh	7787851	292	4555/QĐ-LBND ngày 11/3/2021	38.046	25.000	4.690	700.000	700.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10
2	Đường Suối Bão (đoạn từ Km 0+700 đến km 2+050)	Túc Trưng	7958185	292	793/QĐ-LBND ngày 15/3/2023	21.880	21.500	7.082	5.500.000	5.500.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10
3	Cải tạo, sửa chữa Trại số TTYHTT&TT (thủ viện)	TTĐQ	8033939	161	1665/QĐ-LBND ngày 04/5/2024	5.226	5.200	1.959	746.000	746.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10
4	Nâng cấp, Sửa chữa trụ sở Huyện ủy Bình Quán	TTĐQ	8091238	341	3170/QĐ-LBND ngày 14/10/2024	13.028	12.800	2.383	2.000.000	2.000.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10
5	Đường Ngõ Số 1, Liên (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Huệ)	TTĐQ	7958186	292	625/QĐ-LBND ngày 02/8/2023; 2688/QĐ-LBND ngày 10/9/2024	14.995	14.800	6.414	8.400.000	8.400.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10
6	Nâng cấp trường TH Nguyễn Đình Chiểu	Phù Hòa	7986126	072	1940/QĐ-LBND ngày 23/8/2023	42.643	42.500	13.038	26.000.000	26.000.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10
7	Trường tiểu học Nguyễn Du	TTĐQ	7777892	072	1992/QĐ-LBND ngày 23/4/2024	62.776	45.000	13.415	16.000.000	11.000.000	5.000.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10
8	Nâng cấp Trường mầm non Túc Trưng	Túc Trưng	8033938	071	3828/QĐ-LBND ngày 19/12/2023	41.620	41.400	238	15.500.000	7.000.000		8.500.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10
9	Trường tiểu học Quang Trung	Phù Ngạc	7986125	072	1796/QĐ-LBND ngày 27/5/2024	86.217	40.000	0	700.000	700.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10
10	Nâng cấp Trụ sở Công an xã Phù Hòa	Phù Hòa	8068396	041	249/QĐ-LBND ngày 26/11/2024	10.582	10.000	1.800	100.000	100.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10
11	Mở rộng khu tái định cư Lý Thái Tổ, thị trấn Bình Quán	TTĐQ	8012257	285	2151/QĐ-LBND ngày 26/7/2024; 1352/QĐ-LBND ngày 27/05/2025	210.430	61.000	494	15.000.000	3.000.000		12.000.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10
12	Xây dựng nhà văn hóa dân tộc Dao (xã Thanh Sơn)	Thanh Sơn	8093294	221	888/QĐ-LBND ngày 28/3/2025	13.120	13.000	294	10.400.000	10.400.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10
13	Mở rộng đường ống cấp nước tập trung cho xã Phù Lội	Phù Lội	8083885	283	1137/QĐ-LBND ngày 06/5/2025	1.582	1.500	200	900.000	900.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10



S T T	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án					Năm 2025						Chức danh tư/Đem vị được hỗ trợ mức tiền
					Số/ ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó						
										NSTT	XSKT	DAT	Ngân hàng và phát triển đất trồng lúa	KHAC (đơn giá 49)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11	
14	Mở rộng đường ống cấp nước tập trung cho xã Gia Canh	Gia Canh	8096772	283	1133/QĐ-LIBND ngày 06/5/2025	14.539	14.500	200	11.000.000	10.950.000	50.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10	
15	Xây dựng mở rộng đường Lý Thái Tổ, thị trấn Đình Quỳ, huyện Đình Quỳ	TTĐQ	7773267	292			61.000	213	400.000	400.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10	
16	Trụ sở công an xã Phú Tân	Phù Tân	808265	041	55/QĐ-LIBND ngày 28/4/2025	10.506	10.000		450.000	450.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10	
17	Trụ sở công an xã Phú Ngọc	Phù Ngọc	8093238	041	64/QĐ-LIBND ngày 09/5/2025	11.609	11.000	327	130.000	130.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10	
18	Nâng cấp, sửa chữa đường 118 (đường 118 - sông Đông Nại)	Phù Vinh-Phù Tân	7841624	292	2103/QĐ-LIBND ngày 04/06/2021	68.735		51.900	7.800.000	7.800.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10	
19	Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Phú Cường	Phù Cường	7940890	072	3860/QĐ-LIBND ngày 11/11/2022	32.524	39.600		1.700.000		1.700.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10	
20	Mở rộng cấp nước 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định (giai đoạn 1)	Phù Ngọc, La Ngà, Ngọc Định	8087172	283	2123/QĐ-LIBND ngày 30/6/2025	35.920	2.000		1.500.000	1.500.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10	
21	Mở rộng đường ống cấp nước tập trung cho xã Phú Tân	Phù Tân	8102070	283			11.000		500.000	500.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10	
22	Nâng cấp, mở rộng Đường Phú Lợi - Phú Hòa	Phù Lợi-Phù Hòa	8116816	292			500		500.000	500.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10	
23	Cần Suối Soong (Đường 118- Sông Đông Nại)	Phù Vinh	8116819	292			3.000		400.000	400.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10	
24	Cần Tân Bang 2 đường 101 Nam Lộ	Tiểu Trùng La Ngà	8116818	292			13.800		400.000	400.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10	
25	Cần Suối Nhàn đường 101 Nam Lộ	Tiểu Trùng Suối Nhàn	8116820	292			28.700		500.000	500.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10	
26	Đường Diều Cui (Đoạn đầu đường Trần Phú đến đường Thắc Máu)	TTĐQ	8070050	292			25.000		300.000	300.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10	
27	Đường núi Phú Ngọc - Gia Canh	Phù Ngọc	7958182	292	2308/QĐ-LIBND ngày 28/9/2023	197.202	141.000	36.560	42.000.000	20.000.000				22.000.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10	
28	Nâng Cấp, Sửa chữa trụ sở Công an huyện Đình Quỳ	TTĐQ	8030164	041	188/QĐ-LIBND ngày 05/9/2024	14.911	14.500	2.940	9.500.000	9.500.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10	
29	Khu tái định cư ấp 3 xã Gia Canh	Gia Canh	8014951	285		14.880			2.000.000		2.000.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10	
30	Khu tái định cư khu 8 ấp 5 xã Gia Canh	Gia Canh	8012256	285	1507/QĐ-LIBND ngày 07/7/2023	25.007	25.000	4.278	6.900.000		6.900.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10	
31	Khu tái định cư xã Phú Tiến	Phù Tiến					38.000		550.000			550.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10	
32	Đường Nguyễn Trãi nối dài	TTĐQ	8116817	292			2.000		420.000			420.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10	
33	Nâng cấp, mở rộng Đường 101 (Nam lộ)	La Ngà, Tiểu Trùng, Suối Nhàn					2.000		100.000			100.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10	

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế quỹ ngân tư đầu tư an đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó					Nguồn báo vệ đất trồng lúa	KSHAC (dân góp 49)	Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ trực tiếp
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2025				trong đó							
											NSST	XSNT	ĐA/T					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11			
34	Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn	Thanh Sơn			1820/QĐ-LHND ngày 11/8/2023	104.485	42.700	3.332	2.500.000			2.500.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10			
35	Đường ống cấp nước sinh hoạt ấp 1, 2 xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	8026828	283	2822/QĐ-LHND ngày 26/9/2024	23.658	23.600	626	17.000.000			17.000.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10			
36	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	TTĐQ	7775999	073					200.000	200.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10			
37	Trường tiểu học Nguyễn Bà Ngọc (điểm Mái Nhai)	La Ngà	7841619	072	3994/QĐ-LHND ngày 25/11/2022	34.443	34.400	22.057	6.150.000		6.150.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10			
38	Trường mẫu non La Ngà	La Ngà	7889396	071	4465/QĐ-LHND ngày 24/11/2021	42.850	42.800	32.971	3.100.000		3.100.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10			
39	Trường MN Hòa Hồng thị trấn Định Quán	TTĐQ	7889395	071	3266/QĐ-LHND ngày 02/11/2023	75.312	55.500	11.026	11.200.000		11.200.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10			
40	Nhà cấp, mở rộng Trường TH Liên Sơn (điểm chính)	Thanh Sơn	7986127	072	1939/QĐ-LHND ngày 25/8/2023	52.532	15.000	1.029	700.000		700.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10			
41	Nhà cấp, mở rộng Trường tiểu học Trung Vương (điểm chính)	TTĐQ			3264/QĐ-LHND ngày 02/11/2023	48.632	30.000	384	1.000.000		1.000.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10			
42	Trường mẫu non Sao Mai	Gia Canh	7958183	071	1641/QĐ-LHND ngày 26/4/2024	47.121	30.000	787	9.050.000		9.050.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10			
43	Trường Tiểu học Lê Lợi	Túc Trưng	7986128	072	3265/QĐ-LHND ngày 02/11/2023	65.119	27.000	1.397	14.500.000		14.500.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10			
44	Nhà cấp, mở rộng trường TH Mạo Định Chi	Túc Trưng	8010541	072			3.000		500.000		500.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10			
45	Nhà cấp và nhà cấp trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên (Cơ sở 1,2)	TTĐQ		073			9.000		400.000		400.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10			
46	Nhà cấp cải tạo sân vận động huyện	Mã Định Quán	7889394	221	3972/QĐ-LHND ngày 14/10/2021	52.088	47.042	45.042	2.000.000		2.000.000				Ban Quản lý dự án khu vực 10			
47	Dò án quy hoạch xây dựng chi tiết 1:500 khu tại định cư 3 thị trấn Định Quán	TTĐQ					808		800.000			800.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10			
48	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1:500 phần khu 3 thị trấn Định Quán	TTĐQ					1.500		100.000			100.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10			
49	Duy tu sân cầu đường 104 Phú Ngọc (Đoạn Km1+120 đến Km2+820)	Phú Ngọc	7892407	292					4.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10			
50	Đường liên xã Phú Lợi- Gia Canh- Thị trấn Định Quán	Phú Lợi- Gia Canh- Thị trấn	7914512	292					1.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10			
51	Lưu trữ trung tâm Khu 2, ấp 1 xã Phú Tân	Phú Tân	7871665	309					33.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10			
52	Đường dây trung hạ thế và THA tại tổ 7 ấp Vĩnh An xã La Ngà	La Ngà	7804830	309					8.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10			
53	Lưu trữ tổ 2-3 ấp 5 xã Suối Nhỏ	Suối Nhỏ	7931792	309					9.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10			

S T T	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lợi kế gắn ngắn từ đầu tư án đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mức tiêu
					Số nghị	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2025			trong đó					
										NSIT	XSNT	ĐAT	Ngân hàng v và phát triển đất trồng tr	KHAC (dân góp 49)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11
54	Lưới điện số 4 ấp 5 xã Suối Nho	Suối Nho	7931791	309					11.000					11.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
55	Duong điện hạ thế KDC 3 ấp 3 xã Phú Ngoc	Phú Ngoc	7841419	309					11.000					11.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
56	Lưới điện KDC 2 ấp 7 xã Phú Ngoc	Phú Ngoc	7931793	309					20.000					20.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
57	Lưới điện trung thế, hạ thế và TBA số 8 - số 4 ấp Hòa Thành xã Ngoc Dinh	Ngoc Dinh	7866881	309					28.000					28.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
58	Duong dây trung thê và TBA số 10 ấp Hòa Thành	Ngoc Dinh	7956127	309					36.000					36.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
59	Duong dây trung hạ thế và TVA khu vực sản xuất tập trung ấp 5, xã Phú Lợi	Phú Lợi	7811420	309					5.000					5.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
60	Lưới điện số 14, số 6A ấp 3 xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	7928120	309					13.000					13.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
61	Lưới điện số 2, ấp 4 xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	7928121	309					10.000					10.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
62	Lưới điện khu 1 và khu 4, ấp 3 Tân, xã Phú Vinh	Phú Vinh	7931794	309					6.000					6.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
63	Duong dây trung thê và TBA khu 9 ấp 7, xã Phú Tân	Phú Tân	8042810	309					226.000					226.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
64	Duong dây trung thê và TBA khu 5 ấp 2, xã Phú Tân	Phú Tân	8033572	309					43.000					43.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
65	Lưới điện hạ thế khu vực Suối rêu, ấp Đồng Xoài, xã Trục Trưng	Túc Trưng	8042877	309					1.188.000					1.188.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
66	Duong dây trung hạ thế và TBA số 7, 10 ấp 1, xã Thanh Sơn	Thanh sơn	8042809	309					149.000					149.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
67	Duong dây trung hạ thế và TBA khu dân cư 4, ấp 3, xã Phú Ngoc	Phú Ngoc	7957398	309					230.000					230.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
68	Duong dây trung hạ thế và TBA số 1, KDC 1 (đất 2) ấp Bắc Nhon 2 xã Phú Cường	Phú cường	8063498	309					293.000					293.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
69	Duong dây trung hạ thế và TBA số 1, ấp 4 xã Thanh Sơn	Thanh sơn	8060015	309					244.000					244.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
70	Duong dây trung hạ thế và TBA số 8, 12 ấp 8 xã Thanh Sơn	Thanh sơn	8042808	309					307.000					307.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
71	Duong dây trung hạ thế và TBA khu 2a, ấp 3 xã Phú Tân	Phú Tân	8114720	309					60.000					60.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
72	Duong dây trung hạ thế cạnh đồng nhỏ ấp 4 xã Suối Nho phục vụ cấy cấy lương thực	Suối Nho	7888753	309					19.000					19.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10

S T T	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án			Năm 2025							Chưa đầu tư/Đang chờ được hỗ trợ mục tiêu
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó					
										NSTT	XSNST	DAT	Ngành bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	KH&C (đảm góp 49)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11
73	Dưỡng cấy trung hạ thế từ 3 ấp 6 xã Suối Nho phục vụ tưới cho cây lúa năm	Suối Nho	7888752	309					32.000					32.000	Ban Quản lý dự án khu vực 10
74	Xây dựng bể van tưới các tuyến đường ống thuộc công trình trạm bơm ấp 7	Phước Tân	8105464	283	2700/QĐ-LIBND ngày 11/9/2024	3.070	3.009	763	2.000.000	2.000.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10
75	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh	TTĐQ	8070051	292			31.000	144	0.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10
76	Nâng cấp, cải tạo Trường THCS Thanh Sơn	Thanh Sơn	7940891	073	3859/QĐ-LIBND ngày 11/11/2022	36.610	40.000		0.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10
77	Đường Pháo lực - Phước Hòa (Hạng mục: Mương thoát nước đoạn từ Km0+400 đến Km 0+900)	Pháo lực	8020542	292	3829/QĐ-LIBND ngày 19/12/2023	9.431	9.400	7.552	0.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10
78	Mở rộng đường ống cấp nước tập trung cho xã Phước Hòa	Phước Hòa	8086104	283			6.000		0.000	0.000					Ban Quản lý dự án khu vực 10
79	Nâng cấp Trạm bơm Ngạc Dịch	Ngạc Dịch	7841618	283	3368/QĐ-LIBND ngày 02/11/2023	34.743	15.000	864	0.000			0.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10
80	Kênh nội đồng Trạm bơm ấp 1, xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	7904228	283	3712/QĐ-LIBND ngày 22/9/2021; 2429/QĐ-LIBND ngày 31/5/2022; 1634/QĐ-LIBND ngày 23/4/2024	9.276	910	430	0.000			0.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10
81	Khu tái định cư đường mới cụm công nghiệp Phước Tiến thị trấn Mỹ 763	Phước Tiến					100		0.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10
82	Khu tái định cư 3 thị trấn Dịch Quân	TTĐQ					100		0.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10
83	Nâng cấp, sửa chữa chợ Dịch Quân	TTĐQ					4.000		0.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10
84	Nâng cấp, sửa chữa chợ Phước Lợi	Phước Lợi	8066699	312			2.000		0.000			0.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10
85	Xây dựng chợ Lâm Trường 3 xã Thanh Sơn	Thanh Sơn					100		0.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10
86	Xây dựng chợ 104 xã Phước Ngạc	Phước Ngạc					100		0.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10
87	Nâng cấp, sửa chữa chợ Phước Tân	Phước Tân					100		0.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10
88	Cửa Ngang đường Ngang	Suối Nho	8125179	292			3.000		0.000			0.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10
89	Nâng cấp, mở rộng Đường 17/3	TTĐQ					2.000		0.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10
90	Nâng cấp, mở rộng Đường ấp 2 thị trấn Mỹ Canh	Gia Canh					2.000		0.000						Ban Quản lý dự án khu vực 10

S T T	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã/cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giá ngân từ đầu tư an đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025						Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Kế hoạch 2025	trong đó					
											NSTT	NNKT	ĐAT	Nguồn tạo vế và phát triển đất nông thôn	KHÁC (dân độc 49)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11	
91	Trường tiểu học và trung học cơ sở Hoàng Văn Ngập	Thanh Sơn	7958181	072			5.000		0,000		0,000				Ban Quản lý dự án khu vực 10	
92	Trường THCS Suối Nho	Suối Nho	8116814	073			2.000		0,000		0,000				Ban Quản lý dự án khu vực 10	
93	Nâng cấp Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	Phù Lội		072			6.000		0,000		0,000				Ban Quản lý dự án khu vực 10	
94	Trường THCS Ngô Thời Nhiệm tiền thân hiện đại	TTĐQ		073			1.000		0,000		0,000				Ban Quản lý dự án khu vực 10	
95	Trường TH Võ Thị Sáu (điểm chính)	Suối Nho		072			1.000		0,000						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
96	Quy hoạch chung đô thị Phù Túc	Phù Túc					2.000		0,000						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
97	Quy hoạch chung đô thị La Ngà	La Ngà					2.000		0,000						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
98	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nghĩa trang nhân dân Thanh Sơn	Thanh Sơn					1.500		0,000						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
99	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nghĩa trang nhân dân Túc Trưng	Túc Trưng					1.500		0,000			0,000			Ban Quản lý dự án khu vực 10	
100	Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Định Quản	TTĐQ					2.000		0,000						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
101	Trụ sở BCH quân sự Thủ trấn Định Quán	TTĐQ					500		0,000						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
102	Nâng cấp sân Trụ sở BCH quân sự xã phù Hòa	Phù Hòa					1.000		0,000						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
103	Khu dân cư trường huấn luyện BCH quân sự huyện	TTĐQ					500		0,000						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
104	Trụ sở BCH quân sự xã Phù Lội	Phù Lội					3.000		0,000						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
105	Dưỡng dấy trung hạ thế và TBA số 1, KĐC 1 (đổi 2) ấp Hòa Xuân 2, xã Phù Cường						289,891		289,891						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
106	Dưỡng dấy trung hạ thế và TBA số 7, 10 ấp 1, xã Thanh Sơn						179,481		179,481						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
107	Dưỡng dấy trung hạ thế và TBA số 1 ấp 4, xã Thanh Sơn						388,378		388,378						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
108	Lưới điện hạ thế khu vực Suối Rác, ấp Đồng Xuân, xã Túc Trưng						351,354		351,354						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
109	Dưỡng dấy trung hạ thế và TBA khu 5 ấp 2, xã Phù Tân						365,268		365,268						Ban Quản lý dự án khu vực 10	
110	Dưỡng dấy trung hạ thế và TBA khu 9 ấp 7, xã Phù Tân						357,595		357,595						Ban Quản lý dự án khu vực 10	

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã trở)	Mô dự án	Mô ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án					Năm 2025						Chức danh tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó						
										NSTT	XS/KT	ĐAT	Nguồn tài vñ và phát triển đất trồng lúa	KHAC (đơn gộp 49)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11	
111	Đường dây trung hạ thế và TBA từ 8, 12 áp 8, xã Thanh Sơn								237,081	237,081						Ban Quản lý dự án khu vực 10
112	Đường dây trung hạ thế và TBA khu 2a áp 3, xã Phú Tân								2.207,084	2.207,084						Ban Quản lý dự án khu vực 10
113	Đường dây trung hạ thế và TBA 3x37,5KV/A cạnh đồng áp 4 xã Phú Hòa								32,832	32,832						Ban Quản lý dự án khu vực 10
114	Đường dây trung hạ thế và TBA 3x50KV/A tuyến cạnh đồng áp 6 xã Suối Nho								127,052	127,052						Ban Quản lý dự án khu vực 10
115	Đường dây trung hạ thế và TBA 3x50KV/A tuyến vào cạnh đồng KĐC 5 áp Suối Sơn, xã Phú Tiến								237,315	237,315						Ban Quản lý dự án khu vực 10
116	Đường dây hạ thế và TBA phục vụ sản xuất nông nghiệp KĐC 1,4 áp 5 xã Phú Ngọc								22,212	22,212						Ban Quản lý dự án khu vực 10
117	Đường dây trung hạ thế và TBA 3x50KV/A tuyến cạnh đồng từ 11 áp 4 xã Suối Nho								51,658	51,658						Ban Quản lý dự án khu vực 10
118	Đường dây trung hạ thế từ 3 áp 6 xã Suối Nho phục vụ tưới cho cây lúa năm								316,217	316,217						Ban Quản lý dự án khu vực 10
119	Đường dây trung hạ thế cạnh đồng nhỏ áp 4 xã Suối Nho phục vụ cho cây lúa năm								119,151	119,151						Ban Quản lý dự án khu vực 10
120	Đường dây trung hạ thế và TBA từ 7 áp Suối Dami, xã Tiến Trung								172,366	172,366						Ban Quản lý dự án khu vực 10
121	Đường dây trung hạ thế và TBA 1x100KV/A KĐC 5 áp Cầu Vàng, xã Phú Tiến								271,608	271,608						Ban Quản lý dự án khu vực 10
122	Đường dây trung hạ thế và TBA phục vụ sản xuất nông nghiệp KĐC 2 áp 3 xã Phú Ngọc								232,809	232,809						Ban Quản lý dự án khu vực 10
123	Đường dây trung hạ thế và TBA 3x50KV/A tuyến KĐC 2, 3 áp 4 xã Phú Ngọc								19,279	19,279						Ban Quản lý dự án khu vực 10
124	Đường dây trung hạ thế và TBA 1x100KV/A từ 13 áp 1, xã Suối Nho								132,052	132,052						Ban Quản lý dự án khu vực 10
125	Đường dây trung hạ thế và TBA 3x50KV/A tuyến cạnh đồng 30/4 áp 4, xã Suối Nho								170,804	170,804						Ban Quản lý dự án khu vực 10
126	Trường Tiểu học Kim Đồng								4,000	4,000						Ban Quản lý dự án khu vực 10
127	Đường hầm hầm công nghiệp thị trấn Đình Quán								83,902	83,902						Ban Quản lý dự án khu vực 10
128	Nhà làm việc công an thị trấn Đình Quán								2,500	2,500						Ban Quản lý dự án khu vực 10
129	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư khu tái định cư xã Phú Tiến								91,393	91,393						Ban Quản lý dự án khu vực 10
130	Mở rộng thoát nước đường áp 3,4,5 xã Phú Lợi								171,263	171,263						Ban Quản lý dự án khu vực 10

S T	Nội dung	Địa điểm dân cư (cấp xã trở)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025					Chức danh tư vấn được hỗ trợ mục tiêu
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2025			trong đó					
										NSIT	XSKT	ĐẤT	Nguồn huy vế và phát triển đất trồng lúa	KHÁC (dân góp 49)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11
3	Gia cổ hồ kê dọc tuyến kênh N3 cạnh đường Mỹ Cây xã Phú Hoà	Phú Hoà	8090717	283											UBND xã Thanh Sơn
4	Gia cổ hồ kê suốt dọc tuyến đường nội đồng ấp 8 xã Thanh Sơn (cấp an quyết toàn)	Thanh Sơn	8091672	292					92,516				92,516		UBND xã Thanh Sơn
5	Đường giao thông nông thôn cấp theo kênh tiêu ấp 8 - Thanh Sơn	Thanh Sơn	8091530	292					0,000						UBND xã Thanh Sơn
6	Xây dựng Nghĩa Trang Thanh Sơn	Thanh Sơn					500		0,000				0,000		UBND xã Thanh Sơn
IX	UBND xã La Ngà														
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng xã Túc Trưng	Túc Trưng					2.800		500,000		500,000				UBND xã La Ngà
2	Xây dựng Nghĩa Trang Túc Trưng	Túc Trưng					500		100,000				100,000		UBND xã La Ngà
3	Cầu Suối Rắc, ấp dọc Thưng xã Túc Trưng	Túc Trưng					1.850		500,000				500,000		UBND xã La Ngà
X	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC														
1	Vườn ủy thác qua NHCS-XH								6,000,000		6,000,000				
2	Hỗ trợ vốn Quỹ Hội Nông Dân								600,000		600,000				
B	HỖ TRỢ CƠ MỤC TIÊU ĐỐI VỚI DỰ ÁN XHII														
	XÃ PHÚ VINH														
1	Đường KĐC 1 ấp 1 và KĐC 5 ấp 2, xã Phú Tân								171,628		171,628				UBND xã Phú Vinh
2	Đường 118 - đường bê tông 118 đt 120, xã Phú Tân								236,316		236,316				UBND xã Phú Vinh
3	Đường liên khu 2, 3, 4 ấp 2, xã Phú Tân								404,450		404,450				UBND xã Phú Vinh
4	Đường khu 4,5 ấp 8 xã Phú Tân								1.188,997		1.188,997				UBND xã Phú Vinh
5	Đường khu 1, 2 ấp 5 xã Phú Tân								1.175,043		1.175,043				UBND xã Phú Vinh
6	Đường khu 2 ấp 2, xã Phú Tân								3.398,937		3.398,937				UBND xã Phú Vinh
7	Đường Khu 1 ấp 6, xã Phú Tân								277,330		277,330				UBND xã Phú Vinh
8	Nâng cấp đường trục y tế - liên ấp 4-5 xã Phú Vinh								530,298		530,298				UBND xã Phú Vinh

S T T	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư an đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025					Chưa đầu tư/Đem vị được hỗ trợ mặt tiền
					Số/ ngày	Tổng mức vốn đầu tư				trong đó					
										NSTT	NSKT	ĐAT	Ngân hàng vế và phát triển đất nông lâm	KHAC (đơn góp 49)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11
9	Đường khu 2 ấp 2, xã Phú Tân				2643/QĐ-LBND ngày 28/06/2022; 3783/QĐ-LBND ngày 15/12/2023	3036,9			1.357.000	1.357.000					UBND Xã Phú Vinh
10	Mở rộng thoát nước phố 2, phố 3 ấp 4 xã Phú Vinh				1247/QĐ-LBND ngày 11/03/2022	2762			1.176.000	1.176.000					UBND Xã Phú Vinh
11	Nâng cấp đường bộ 116 (Đường phố 1 ấp 5 nội phố 6 ấp 3) xã Phú Vinh				3953/QĐ-LBND ngày 7/3/2025	10405,580			5.194.545	5.194.545					UBND Xã Phú Vinh
12	Đường khu 1, 2 ấp 5 xã Phú Tân				2009/QĐ-LBND ngày 26/4/2022	3538,173			755,160	755,160					UBND Xã Phú Vinh
13	Đường khu 4, 5 ấp 8 xã Phú Tân				1899/QĐ-LBND ngày 18/4/2022	2337,395			467.280	467.280					UBND Xã Phú Vinh
XÃ PHÚ HÒA															
1	Nâng cấp đường liên ấp 1-4, xã Phú Lợi								311,860	311,860					UBND Xã Phú Hòa
2	Đường liên ấp 1,2,4,5 nội dân đoạn 2, xã Phú Lợi								305,753	305,753					UBND Xã Phú Hòa
3	Nâng cấp đường liên ấp 3, xã Phú Lợi								105,039	105,039					UBND Xã Phú Hòa
4	Mở rộng thoát nước phố 5, 6, 7 ấp 4, xã Phú Lợi								560,527	560,527					UBND Xã Phú Hòa
5	Nâng cấp mở rộng đường phố 9 ấp 5, xã Phú Lợi								269,607	269,607					UBND Xã Phú Hòa
6	Đường số 2 ấp 6, xã Phú Lợi								220,459	220,459					UBND Xã Phú Hòa
7	Nâng cấp đường nội đồng Bê 118 (đường nội đồng; ấp dân 61), xã Phú Lợi								5.634,839	5.634,839					UBND Xã Phú Hòa
8	Đường Bê 123, xã Phú Lợi								346,236	346,236					UBND Xã Phú Hòa
9	Đường nhánh Bê 123, xã Phú Lợi								210,989	210,989					UBND Xã Phú Hòa
10	Đường nội đồng khu chăn nuôi tập trung nội dân ấp 5, xã Phú Lợi								268,980	268,980					UBND Xã Phú Hòa
11	Đường vào khu dân cư ấp 1, xã Phú Hòa								605,028	605,028					UBND Xã Phú Hòa
12	Nâng cấp đường KĐC 7 ấp 2 (Nhánh 1), xã Phú Hòa								213,954	213,954					UBND Xã Phú Hòa
13	Đường KĐC 4, 19 ấp 1, xã Phú Hòa								1.313,820	1.313,820					UBND Xã Phú Hòa

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã trở lên)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lợi ích giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025					Chưa đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ thực hiện
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2025				trung độ					
											NS/TT	NS/KT	ĐA/T	Ngân sách và phát triển đất trồng lúa	KHAC (đơn lập 89)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11	
14	Đường dây hạ thế sau TBA phía Lọt 7 ấp 3								135.171	135.171					UBND Xã Phú Hòa	
15	Đường dây hạ thế sau TBA phía dưới Phú Lợi 1 ấp 5								43.435	43.435					UBND Xã Phú Hòa	
16	Nâng cấp đường liên ấp 1-4, xã Phú Lợi				1154/QĐ-UBND ngày 08/05/2023	3116			741.000	741.000					UBND Xã Phú Hòa	
17	Đường nối ấp 4 di khu dân cư ấp 1, xã Phú Hòa				893/QĐ-UBND ngày 31/03/2023	939,2			206.000	206.000					UBND Xã Phú Hòa	
18	Nâng cấp, mở rộng đường liên ấp 2,3,4 (đoạn từ km+00 đến km+450), xã Phú Hòa				1478/QĐ-UBND ngày 04/07/2023	3898,2			913.000	913.000					UBND Xã Phú Hòa	
19	Nâng cấp đường nối KDC 22 - KDC 16 ấp 4, xã Phú Hòa				3280/QĐ-UBND ngày 26/09/2022	6327			2.140.000	2.140.000					UBND Xã Phú Hòa	
20	Nâng cấp đường ấp 3 đoạn 1, xã Phú Hòa				2960/QĐ-UBND ngày 16/08/2022	9636			2.893.000	2.893.000					UBND Xã Phú Hòa	
21	Đường liên ấp 1,2,4,5 nối dài đoạn 2, xã Phú Lợi				1874/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	2041			666.000	666.000					UBND Xã Phú Hòa	
22	Đường từ 2 ấp 6 xã Phú Lợi				3652/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	1653			541.000	541.000					UBND Xã Phú Hòa	
23	Nâng cấp đường nối đường Bc 118 (đường nối đường tập đoàn 61), xã Phú Lợi				4644/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	8790			3.079.000	3.079.000					UBND Xã Phú Hòa	
24	Đường vào khu dân cư ấp 1, xã Phú Hòa				2149/QĐ-UBND ngày 29/07/2024	1030			327.000	327.000					UBND Xã Phú Hòa	
1	Đường nối đồng N2 - ấp 4								1.277.048	1.277.048						
XÃ ĐỊNH QUẬN																
1	Đường khu 3 ấp 8 di khu 16 ấp 7, xã桂花坎								50.000	50.000					UBND Xã Định Quận	
2	Nâng cấp đường桂花坎 1, xã桂花坎								10.520.999	10.520.999					UBND Xã Định Quận	
1	Đường KDC 1,2,5 khu tài định cư ấp 1 xã Phú Ngạc								141.657	141.657					UBND Xã Định Quận	
2	Đường L.Đ.9 KDC 6 ấp 3 (Chai đoạn 3) xã Phú Ngạc								41.290	41.290					UBND Xã Định Quận	
3	Đường KDC 4 ấp 7 xã Phú Ngạc								64.193	64.193					UBND Xã Định Quận	
4	Đường KDC 1 ấp 7 (tuyến 1,2,3) xã Phú Ngạc								74.048	74.048					UBND Xã Định Quận	
5	Đường KDC 2, 7 ấp 7 xã Phú Ngạc								105.207	105.207					UBND Xã Định Quận	

S T T	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã trở)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025					Chưa đầu tư/Đón vị được hỗ trợ mục tiêu	
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024				Kế hoạch 2025	trong đó					
													NSTT	XSNT	DAY	Nguồn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		KHAC (đầu góp 49)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11			
6	Dường Khu dân cư 1 ấp 7 (Giới đoạn 4) xã Phú Ngạc								9,554	9,554						UBND Xã Định Quan		
7	Dường Bê 110 ấp 5 (Giới đoạn 2) xã Phú Ngạc								1.482.420	1.482.420						UBND Xã Định Quan		
8	Dường KĐC 7 ấp 2 (Nhánh 1) xã Phú Ngạc								75.464	75.464						UBND Xã Định Quan		
9	Dường Khu dân cư 2, 3 ấp 7 xã Phú Ngạc								80.838	80.838						UBND Xã Định Quan		
10	Dường Lũ 9 KĐC 6 ấp 3 (Giới đoạn 2) xã Phú Ngạc								23.138	23.138						UBND Xã Định Quan		
11	Dường Khu dân cư 7 ấp 3 xã Phú Ngạc								36.080	36.080						UBND Xã Định Quan		
12	Dường KĐC 11 ấp 7 (Nhánh 4 và 5) xã Phú Ngạc								130.614	130.614						UBND Xã Định Quan		
13	Dường KĐC 4 ấp 3 xã Phú Ngạc								306.189	306.189						UBND Xã Định Quan		
14	Dường Khu dân cư 10 ấp 3 (Nhánh 2) xã Phú Ngạc								92.572	92.572						UBND Xã Định Quan		
15	Dường Khu dân cư 6 ấp 2 xã Phú Ngạc								64.887	64.887						UBND Xã Định Quan		
16	Dường Khu dân cư 8 ấp 3 xã Phú Ngạc								202.381	202.381						UBND Xã Định Quan		
17	Dường Khu dân cư 1 ấp 4 xã Phú Ngạc								220.722	220.722						UBND Xã Định Quan		
18	Dường Khu dân cư 3 ấp 4 xã Phú Ngạc								45.586	45.586						UBND Xã Định Quan		
19	Dường KĐC 7 ấp 2 (Km2 đường 104) xã Phú Ngạc								157.357	157.357						UBND Xã Định Quan		
20	Dường KĐC 3 ấp 5 giới đoạn 2 xã Phú Ngạc								41.982	41.982						UBND Xã Định Quan		
21	Dường KĐC 4 ấp 5 (Đoạn 2) xã Phú Ngạc								86.062	86.062						UBND Xã Định Quan		
22	Dường KĐC 2 ấp 7, xã Phú Ngạc								33.840	33.840						UBND Xã Định Quan		
23	Dường Khu dân cư 9 ấp 3, xã Phú Ngạc								73.438	73.438						UBND Xã Định Quan		
24	Dường Khu dân cư 6 ấp 3, xã Phú Ngạc								61.924	61.924						UBND Xã Định Quan		
25	Dường Khu dân cư 4 ấp 3, xã Phú Ngạc								44.162	44.162						UBND Xã Định Quan		

S T T	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mô dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân tư đầu tư an đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025						Chưa đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch ngân tư đầu tư an đến hết kế hoạch 2024				trong đó						
											NSYT	NSKT	ĐAYT	Ngành bảo vệ và phát triển dân trường học	KHAC (đơn tổng 49)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11		
26	Dưỡng Khu dân cư 9, 10 (Nhành 2) ấp 3, xã Phú Ngọc								54.490	54.490					UBND Xã Định Quản		
27	Dưỡng KĐC 10 ấp 2 (Nhành 1 + 2), xã Phú Ngọc								48.203	48.203					UBND Xã Định Quản		
28	Dưỡng KĐC 3 ấp 2 (Cua đụn 2), xã Phú Ngọc								35.349	35.349					UBND Xã Định Quản		
29	Dưỡng KĐC 1-4 ấp 5, xã Phú Ngọc								72.471	72.471					UBND Xã Định Quản		
30	Nâng cấp đường khu dân cư ấp 1, xã Phú Ngọc								11.059.400	11.059.400					UBND Xã Định Quản		
31	Dưỡng tổ 3 nhành 3 ấp Hòa Hiệp, xã Ngọc Định								866.800	866.800					UBND Xã Định Quản		
32	Dưỡng tổ 6 nhành 2 ấp Hòa Hiệp, xã Ngọc Định								5.146.064	5.146.064					UBND Xã Định Quản		
33	Dưỡng Khu dân cư 1 ấp Hòa Trung, xã Ngọc Định								30.882	30.882					UBND Xã Định Quản		
34	Dưỡng KĐC 5 và KĐC 7 ấp Hòa Thinh, xã Ngọc Định								43.641	43.641					UBND Xã Định Quản		
35	Dưỡng tổ 3 ấp Hòa Trung, xã Ngọc Định								38.507	38.507					UBND Xã Định Quản		
36	Dưỡng Khu dân cư 4 ấp Hòa Trung, xã Ngọc Định								101.430	101.430					UBND Xã Định Quản		
37	Nâng cấp đường nội đồng tổ 2 (Hàng Trườn) ấp Hòa Thinh, xã Ngọc Định								84.874	84.874					UBND Xã Định Quản		
38	Dưỡng Khu dân cư 2 ấp Hòa Trung, xã Ngọc Định								74.522	74.522					UBND Xã Định Quản		
39	Nâng cấp đường nội đồng Ba lư nhà dàu (Cua đụn 2) ấp Hòa Thành, xã Ngọc Định								607.441	607.441					UBND Xã Định Quản		
40	Dưỡng tổ 5 nhành 1 ấp Hòa Đồng, xã Ngọc Định								236.117	236.117					UBND Xã Định Quản		
41	Dưỡng tổ 3 nhành 3 ấp Hòa Hiệp, xã Ngọc Định								308.271	308.271					UBND Xã Định Quản		
42	Dưỡng Khu dân cư 4 ấp Hòa Trung, xã Ngọc Định								48.033	48.033					UBND Xã Định Quản		
43	Nâng cấp đường nội đồng tổ 2 (Hàng Trườn) ấp Hòa Thành, xã Ngọc Định								57.210	57.210					UBND Xã Định Quản		
44	Dưỡng Khu dân cư 2 ấp Hòa Trung, xã Ngọc Định								34.642	34.642					UBND Xã Định Quản		
45	Dưỡng KĐC 5 và KĐC 7 ấp Hòa Thinh, xã Ngọc Định								30.369	30.369					UBND Xã Định Quản		

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã trở)	Mô dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lịch kế hoạch nguồn từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025					Chức danh/Đơn vị được bổ trợ mục tiêu	
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch nguồn từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024				Kế hoạch 2025	trong đó					
												NSTT	NSKT	ĐAT	Nguồn hùn vế và phát triển đất trồng lúa		KHAC (đầu góp 49)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11		
46	Đường số 4 nhánh 1 ấp Hòa Đông, xã Ngọc Định								2.295.624	2.295.624						UBND Xã Định Quán	
47	Đường nhánh số 4 khu phố Hiệp Nhứt, thị trấn Định Quán								137.298	137.298						UBND Xã Định Quán	
48	Đường liên số 4, 5, 7 khu phố Hiệp Lạc, thị trấn Định Quán								438.626	438.626						UBND Xã Định Quán	
49	Đường và mương thoát nước cống ngầm từ 7 khu phố Hiệp Nhứt, thị trấn Định Quán								1.148.581	1.148.581						UBND Xã Định Quán	
50	Đường số 2 khu phố Hiệp Lạc, thị trấn Định Quán								633.095	633.095						UBND Xã Định Quán	
51	Đường liên số 4-5 Khu phố Hiệp Tân 2, thị trấn Định Quán								529.526	529.526						UBND Xã Định Quán	
52	Đường số 9 khu phố Hiệp Tân 2, thị trấn Định Quán								20.210	20.210						UBND Xã Định Quán	
53	Đường liên số 9-11 khu phố Hiệp Tân 2, thị trấn Định Quán								236.152	236.152						UBND Xã Định Quán	
54	Đường số 8 khu phố Hiệp Tân 1 và Hiệp Tân 2, Thị trấn Định Quán								210.143	210.143						UBND Xã Định Quán	
55	Đường số 6 khu phố Hiệp Lạc, thị trấn Định Quán								80.783	80.783						UBND Xã Định Quán	
56	Đường số 2 khu phố Hiệp Tân 1, thị trấn Định Quán								123.906	123.906						UBND Xã Định Quán	
57	Đường số 5 khu phố Hiệp Nhứt, thị trấn Định Quán								1.261.549	1.261.549						UBND Xã Định Quán	
58	Đường dây hạ thế KDC 6 ấp 7 xã Gìn Canh								127.691	127.691						UBND Xã Định Quán	
59	Đường dây trung hạ thế khu dân cư 6 ấp 6 xã Già Canh								549.657	549.657						UBND Xã Định Quán	
60	Đường điện dây hạ thế tại khu dân cư 3 ấp 1, xã Phú Ngọc								50.223	50.223						UBND Xã Định Quán	
61	Đường điện dây hạ thế tại khu dân cư 1 ấp 1, xã Phú Ngọc								67.683	67.683						UBND Xã Định Quán	
62	Đường khu dân cư 3 ấp 1 (Nhánh 2), xã Phú Ngọc								22.816	22.816						UBND Xã Định Quán	
63	Đường khu dân cư 6 ấp 1, xã Phú Ngọc								38.452	38.452						UBND Xã Định Quán	
64	Đường khu dân cư 7 ấp 1, xã Phú Ngọc								16.737	16.737						UBND Xã Định Quán	
65	Đường khu dân cư 4 ấp 7, xã Phú Ngọc								32.017	32.017						UBND Xã Định Quán	

S T T	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án			Năm 2025						Chưa đầu tư/Đón vị được hỗ trợ mức tiêu	
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân tư đầu tư an đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó					
										NS/TT	NS/NT	ĐA/T	Nguồn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		KH/LC (danh sách 49)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11
66	Đường khu dân cư 5 ấp 1, xã Phú Ngạc						29.566		29.566						UBND Xã Định Quận
67	Đường khu dân cư 1 ấp 6, xã Phú Ngạc						28.036		28.036						UBND Xã Định Quận
68	Đường khu dân cư 4 ấp 1 (Nhánh 1 + Nhánh 2), xã Phú Ngạc						30.488		30.488						UBND Xã Định Quận
69	Đường khu dân cư 2 ấp 7 (Nhánh 2), xã Phú Ngạc						30.134		30.134						UBND Xã Định Quận
70	Đường khu dân cư 5 ấp 2 (Gua đống 3), xã Phú Ngạc						27.590		27.590						UBND Xã Định Quận
71	Đường khu dân cư 3 ấp 4 (Gua đống 2), xã Phú Ngạc						27.846		27.846						UBND Xã Định Quận
72	Đường khu dân cư 8, 9, 11 ấp 7, xã Phú Ngạc						58.420		58.420						UBND Xã Định Quận
73	Đường khu dân cư 9, 10, 11 ấp 7, xã Phú Ngạc						84.719		84.719						UBND Xã Định Quận
74	Đường nội đồng ấp 7 và ấp 8 xã Gia Canh					5.417			4.280.000		4.280.000				UBND Xã Định Quận
75	Đường khu 8 ấp 7, xã Gia Canh					463			290.000		290.000				UBND Xã Định Quận
76	Đường Khu dân cư 3 (cánh 1) ấp 2, xã Gia Canh					459			290.000		290.000				UBND Xã Định Quận
77	Luật điện hạ thế KĐC 4 ấp 3 và KĐC 5 ấp 5					1.801			1.200.000		1.200.000				UBND Xã Định Quận
78	Đường KĐC 1 ấp Hòa Thuận, xã Ngạc Định					1.539			1.000.000		1.000.000				UBND Xã Định Quận
79	Đường dây hạ thế tổ 6 ấp Hòa Thuận, xã Ngạc Định					425			239.000		239.000				UBND Xã Định Quận
80	Đường tổ 3 ấp Hòa Hiệp, xã Ngạc Định					3.483			2.500.000		2.500.000				UBND Xã Định Quận
81	Đường KĐC 3 ấp 5 gần đống 2 xã Phú Ngạc					1.160			780.000		780.000				UBND Xã Định Quận
82	Đường KĐC 4 ấp 5 (Đống 2) xã Phú Ngạc					1.595			1.020.000		1.020.000				UBND Xã Định Quận
83	Đường nội đồng tuyến bắc KĐC 3 ấp 3 (đống 1), xã Phú Ngạc					4.229			2.800.000		2.800.000				UBND Xã Định Quận
84	Đường liên tổ 4 - 6 khu phố Hiệp Lạc, thị trấn Định Quận					2.058			1.300.000		1.300.000				UBND Xã Định Quận
85	Đường tổ 4 ấp Hòa Thành xã Ngạc Định					1.155			770.435		770.435				UBND Xã Định Quận

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025						Chú đầu tư Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	0				trong đó						
											NSTT	NSKT	ĐAT	Nguồn hùn vỹ và phát triển đất trồng lúa	KHAC (dân góp 49)		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11		
80	Đường dây trung hạ thế và TBA 1P-100kVA số 5 khu phố Hiệp Nhâm, thị trấn Định Quán				2422/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	0			630.000	630.000					UBND Xã Định Quán		
XÃ LA NGÀ																	
1	Đường liên xã 11,13,14 (Đoạn từ QL 20 đến ngã 3 vào Hẻm xã La Ngà)								35.160	35.160					UBND Xã La Ngà		
2	Đường nội đồng số 2 ấp 1 xã La Ngà								200.697	200.697					UBND Xã La Ngà		
3	Đường số 13 ấp 5 xã La Ngà								50.000	50.000					UBND Xã La Ngà		
4	Đường số 7 (đoạn 3), ấp Mên Nhì, xã La Ngà								50.000	50.000					UBND Xã La Ngà		
5	Đường số 7 ấp Phú Quý 2, xã La Ngà								212.149	212.149					UBND Xã La Ngà		
6	Đường số 2A ấp 1, xã La Ngà								339.671	339.671					UBND Xã La Ngà		
7	Đường số 3 thuộc Đôn 92 ấp 9A, xã Túc Trưng								835.340	835.340					UBND Xã La Ngà		
8	Nhưng cấp đường số 4 ấp 9A (Đôn 48) Đoạn 1, xã Túc Trưng								299.295	299.295					UBND Xã La Ngà		
9	Nhưng cấp đường Vành Đai 501a cây ăn Truối ấp 9A, xã Túc Trưng								331.540	331.540					UBND Xã La Ngà		
10	Nhưng cấp đường KXX08 (Đoạn 2) ấp Suối DZai, xã Túc Trưng								504.435	504.435					UBND Xã La Ngà		
11	Đường giao thông KDC 1- KDC 2 ấp Đôn Điền 1, xã Túc Trưng								137.523	137.523					UBND Xã La Ngà		
12	Đường số 1-5 ấp Đôn Điền 3, xã Túc Trưng								190.940	190.940					UBND Xã La Ngà		
13	Đường số 3, Dê da ấp 9A, xã Túc Trưng								579.200	579.200					UBND Xã La Ngà		
14	Đường số 2 số 7 ấp Suối Daul, xã Túc Trưng								213.610	213.610					UBND Xã La Ngà		
15	Đường KDC 6 ấp Suối Daul, xã Túc Trưng								864.030	864.030					UBND Xã La Ngà		
16	Đường Chạy Cánh ấp 9A, xã Túc Trưng								485.037	485.037					UBND Xã La Ngà		
17	Sân chơi, cầu tạo trẻ và bàn chơi búp bê tại ấp xã La Ngà								1.555	1.555					UBND Xã La Ngà		
18	Đường số 2A ấp 1 xã La Ngà				3965/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	2369,2			668.000	668.000					UBND Xã La Ngà		

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã trở lên)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư sau đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025					Chức danh tư Đôn vị được hỗ trợ trực tiếp
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư				NSIT	XSNT	ĐAT	Nguồn báo về và phát triển đất trồng lúa	KHÁC (dân góp 49)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11
19	Đường số 7 ấp Phú Quý 2, xã La Ngà				3432/QĐ-UBND ngày 11/09/2022	1328			349.000	349.000					UBND xã La Ngà
20	Đường số 5 (Nhánh 3) ấp Vĩnh An, xã La Ngà				3997/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1437			382.000	382.000					UBND xã La Ngà
21	Nâng cấp đường KX 08 (Đoạn 2), xã Tân Trung				1703/QĐ-UBND ngày 17/03/2022	2248			952.000	952.000					UBND xã La Ngà
22	Đường ấp 2-97, xã La Ngà				2064/QĐ-UBND ngày 11/07/2024	2757			962.000	962.000					UBND xã La Ngà
23	Đường số 4 ấp Đức Thắng, xã Tân Trung				3175/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	517			210.000	210.000					UBND xã La Ngà
24	Đường số 3 thuộc Đôn 92 ấp 94, xã Tân Trung, xã Tân Trung				2452/QĐ-UBND ngày 05/08/2024	3324			1.357.000	1.357.000					UBND xã La Ngà
25	Đường KĐC 6 ấp Suối Dzu, xã Tân Trung				1445/QĐ-UBND ngày 26/03/2024	4906			2.035.000	2.035.000					UBND xã La Ngà
26	Đường số 3 ước dài ấp 94, xã Tân Trung, xã Tân Trung				2821/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	1136			454.000	454.000					UBND xã La Ngà
27	Đường giao thông KĐC 1 - KĐC 2 ấp Đôn Diên 1, xã Tân Trung								24.000	24.000					UBND xã La Ngà
28	Đường số 2 ấp Suối Dzu, xã Tân Trung								105.000	105.000					UBND xã La Ngà
29	Đường giao thông KĐC 1 - KĐC 2 ấp Đôn Diên 1, xã Tân Trung								24.000	24.000					UBND xã La Ngà
30	Đường số 2 ấp Suối Dzu, xã Tân Trung								105.000	105.000					UBND xã La Ngà
31	Đường liên ấp 1, 3, 10, 2-14 ấp 4, xã La Ngà				3406/QĐ-UBND ngày 11/08/2024	2697			1.553.000	1.553.000					UBND xã La Ngà
32	Đường số 6 ấp Phú Quý 2 (gần đoạn 2) xã La Ngà				3996/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	573			269.000	269.000					UBND xã La Ngà
XÃ THANH SƠN															
1	Nâng cấp đường kết nối cầu Suối Dưng 1 với Cầu Suối Dưng 2, xã Thanh Sơn								276.052	276.052					UBND xã Thanh Sơn
2	Nâng cấp đường Lã gạch Suối Dưng, xã Thanh Sơn								290.343	290.343					UBND xã Thanh Sơn
3	Nâng cấp đường liên ấp 1-3A ấp 2, xã Thanh Sơn								6.012.000	6.012.000					UBND xã Thanh Sơn
4	Đường 9A, 9B, ấp 7, xã Thanh Sơn								1.933.113	1.933.113					UBND xã Thanh Sơn
5	Nâng cấp đường số 9, 10 ấp 8, xã Thanh Sơn								243.547	243.547					UBND xã Thanh Sơn

S T T	Nội dung	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	MIA dự án	MIA ngành khác (nếu có)	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025					Chưa đầu tư/ Đem vị được hỗ trợ mục tiêu
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư				trong đó					
										NSIT	XSKT	DAT	Ngân sách và phân bổ đất trồng lúa	KHAC (đảm góp 49)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	11
6	Nâng cấp đường liên tổ 7, 8, 12, 13 ấp 8, xã Thanh Sơn								5.614,119	5.614,119					UBND Xã Thanh Sơn
7	Luot điện hạ thế tại tổ 2a, 3a ấp 2, xã Thanh Sơn								328.686	328.686					UBND Xã Thanh Sơn
8	Luot điện hạ thế tại tổ 7, 8, 12, 13 ấp 8, xã Thanh Sơn								66.453	66.453					UBND Xã Thanh Sơn
9	Luot điện hạ thế tại tổ 4A, 5A ấp 2, xã Thanh Sơn								69.311	69.311					UBND Xã Thanh Sơn
10	Luot điện hạ thế tại tổ 12 ấp 7, xã Thanh Sơn								31.775	31.775					UBND Xã Thanh Sơn
11	Đường nội đồng ấp 8, xã Thanh Sơn				3880/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	3.710			1.575.000	1.575.000					UBND Xã Thanh Sơn
12	Đường nội đồng tổ 7 ấp 3, xã Thanh Sơn				04/QĐ-UBND ngày 03/01/2023	3.026			900.000	900.000					UBND Xã Thanh Sơn
13	Nâng cấp đường nội hạ cây cao Suối 1A, xã Thanh Sơn				732/QĐ-UBND ngày 03/03/2023	8.910			3.143.000	3.143.000					UBND Xã Thanh Sơn
14	Đường tổ 8 ấp 1 đến tổ 8 ấp 2, xã Thanh Sơn				758/QĐ-UBND ngày 06/03/2023	5.227			1.672.000	1.672.000					UBND Xã Thanh Sơn
15	Nâng cấp đường liên tổ 7, 8, 12, 13 ấp 8, xã Thanh Sơn				3021/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	9.025			1.592.000	1.592.000					UBND Xã Thanh Sơn
16	Đường 9a, 9b ấp 7 xã Thanh Sơn				864/QĐ-UBND ngày 29/03/2023	8.434			3.579.000	3.579.000					UBND Xã Thanh Sơn
17	Nâng cấp đường liên tổ 1-5A ấp 2 xã Thanh Sơn				3184/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	7.876			3.341.000	3.341.000					UBND Xã Thanh Sơn
18	Đường tổ 11, ấp 5 xã Thanh Sơn								3.608	3.608					UBND Xã Thanh Sơn
19	Nâng cấp đường liên tổ 2 đến tổ 7 ấp 2, xã Thanh Sơn								48.061	48.061					UBND Xã Thanh Sơn
20	Nâng cấp đường tổ 7-15 ấp 7, xã Thanh Sơn				2881/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	14.921			3.000.000	3.000.000					UBND Xã Thanh Sơn



Phụ lục III.11
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST	Nội dung (danh mục dự án, chủ đầu tư hoặc cơ quan theo dõi danh mục đối với các dự án do Phòng hợp tác quản lý dự án khu vực 11)	3	4	5	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư					Năm 2025					Chưa đầu tư/Đã đầu tư được hỗ trợ mục tiêu
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế hoạch ngân sách để kế hoạch 2024	Trong đó						
											12	12.1	12.2	12.3	Nguồn kinh phí và phát triển đất trồng lúa		
1	T	2	TỔNG SỐ													13	
DỰ ÁN GIAO CHỦ ĐẦU TƯ																	
Ban Quản lý dự án khu vực 11																	
1	Xây dựng điểm chuyển đổi đầu tư sinh hoạt trên địa bàn huyện	HT 2025	các xã	8072166	261	2024-2025	2345/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	5.236	5.000	2.500	1.200		1.200		Ban Quản lý dự án khu vực 11		
2	Mở rộng trường Mầm non Phú An	HT 2025	Phú An	7976624	071	2023-2025	2711/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	12.295	7.200	3.140	4.330		4.320		Ban Quản lý dự án khu vực 11		
3	Nâng cấp trường Tiểu học Phú Đông	CT 2026	Phú Lâm	7964418	072	2024-2026	3487/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	41.153	19.100	7.050	565		65	500	Ban Quản lý dự án khu vực 11		
4	Sửa chữa trường TH & THCS Phú An	HT 2025	Phú An	7963056	072	2024-2025	4008/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	14.992	14.000	4.000	10.000		6.000	4.000	Ban Quản lý dự án khu vực 11		
5	Sửa chữa Nhà công vụ và trung bị Phòng Khách sạn Huyện ủy	HT 2025	Thị trấn	8031723	351	2023-2025	5025/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	1.793	1.800	1.513	167		167		Ban Quản lý dự án khu vực 11		
6	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	HT 2025	Thị trấn	8094167	341	2024-2025	4230/QĐ-UBND ngày 9/10/2024	2.529	2.400	1.200	1.200		1.200		Ban Quản lý dự án khu vực 11		
7	Xây dựng Trụ sở làm việc phục vụ công tác của Công an xã Phú Thạnh		Phú Thạnh	8095465	041			12.287	3.000	2.280	140		140		Ban Quản lý dự án khu vực 11		
8	Cải tạo sân chùa Trường Sơn và hòa thượng tại và chùa huyện	HT 2025	Thị trấn	7995653	161	2024-2025	5027/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	6.305	5.200	968	1.300		1.300		Ban Quản lý dự án khu vực 11		
9	Khu TH định cư 15ha huyện Tân Phú	CT 2026	Thị trấn	7957403	285	2024-2026	3521/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	592.762	487.902	308.457	126.748		126.748		Ban Quản lý dự án khu vực 11		
10	Dường dây trung thế truyền biến áp Trụ sở Ban chỉ huy Quận tại huyện Tân Phú	CBĐT	Thị trấn	8041106	302				650	0	0		0		Ban Quản lý dự án khu vực 11		
11	Dường dây trung thế truyền biến áp Trụ sở Huyện ủy Tân Phú	CBĐT	Thị trấn	8041106	302				400	0	0		0		Ban Quản lý dự án khu vực 11		
12	Dường the 129 (giai đoạn 2)	CT 2026	Phú Thạnh	8030166	292	2024-2026	3817/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	70.855	55.259	12.989	12.800		12.800		Ban Quản lý dự án khu vực 11		

S T	Nội dung (sách mục dự án, chủ đầu tư hoặc cơ quan theo dõi danh mục đối với các dự án đã tái tạo)	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã trở)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư an dân hết kế hoạch 2024	Năm 2025				Chức năng/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu	
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			trong đó			Nguồn tài trợ và phát triển đất trồng lúa		
											NSTT	XSNT	BAT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13
13	Nâng cấp mở rộng đường Phú Lộc - Phú Tân	CT 2026	Phủ Lộc	8041106	292	2024-2026	537A/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	116.419	110.000	25.500	54.000	54.000				Ban Quản lý dự án khu vực 11
14	Dự án Cấp bách tạo thời chống lụt lội (đoạn còn lại QĐ2) bờ sông La Ngà, xã Phú Bình	HT 2025	Phủ Bình	8097640	283	2025	1575/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	2.085	2.000	0	2.000	2.000				Ban Quản lý dự án khu vực 11
15	Nâng cấp Trụ sở UBND xã Nam Cát Tiến	CHDT	Nam Cát Tiến	8096491	341		4917/QĐ-UBND ngày 4/11/2024	28.952	1.700	350	960	960				Ban Quản lý dự án khu vực 11
16	Xây dựng Trụ sở làm việc phục vụ công tác chủ Công an xã Đak Lăk	CHDT	Đak Lăk		041				300	0	0	0				Ban Quản lý dự án khu vực 11
17	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm văn hóa xã Phú An	CHDT	Phủ An		161				100	0	100	100				Ban Quản lý dự án khu vực 11
18	Xây dựng Hội trường Trung tâm văn hóa xã Phú Lộc	CHDT	Phủ Lộc		161				300	0	0	0				Ban Quản lý dự án khu vực 11
19	Nâng cấp hạ tầng ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn huyện Tân Phú	CHDT	các xã	8097637	314		215/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	5.390	300	0	175	175				Ban Quản lý dự án khu vực 11
20	Thiết lập hàng rào điện từ công cộng trên địa bàn huyện Tân Phú	CHDT	các xã	8.157.114	314				300	0	170	170				Ban Quản lý dự án khu vực 11
21	Mở rộng trường Tiểu học Nguyễn Thị Định (23-26)	CT 2026	Thị trấn	7957402	072	2024-2026	4916/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	119.590	40.000	19.727	6.595	6.595				Ban Quản lý dự án khu vực 11
22	Nâng cấp trường Tiểu học Huỳnh Tấn Phát	HT 2025	Phủ Xuân	7956907	072	2023-2025	11814/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	13.631	13.000	12.335	660	660				Ban Quản lý dự án khu vực 11
23	Nâng cấp trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	HT 2025	Phủ Xuân	7956910	072	2022-2025	5380/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	12.579	12.400	9.539	2.560	2.560				Ban Quản lý dự án khu vực 11
24	Diện Trường Mầm non Đắc Lăk (diện trường chính)	HT 2025	Đak Lăk	7985763	071	2024-2025	4973/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	9.275	8.000	2.068	3.990	3.990				Ban Quản lý dự án khu vực 11
25	Nâng cấp trường Mầm non Nữ Trương	HT 2025	Nữ Trương	8053650	071	2024-2025	3756/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	11.894	11.000	456	10.500		5.500	5.000		Ban Quản lý dự án khu vực 11
26	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tân Phú (cơ sở chính)	HT 2025	Thị trấn	8083033	075	2024-2025	3608/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	3.931	3.700	1.200	2.500		2.500			Ban Quản lý dự án khu vực 11
27	Sân chơi Trường Mầm non Minh Khai	HT 2025	Thị trấn	8096167	071	2024-2025	4563/QĐ-UBND ngày 28/10/24	11.435	10.000	2.666	7.200		7.200			Ban Quản lý dự án khu vực 11

STT	Nội dung (danh mục dự án, chủ đầu tư hoặc cơ quan theo dõi danh mục đối với các dự án đã kết thúc)	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã trở lên)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Trình độ thực hiện	Quyết định đầu tư		Năm 2025							Chủ đầu tư/Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu	
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế hoạch ngân sách đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	trong đó					
												NSTT	XSNT	ĐAT	Nguyên nhân và giải pháp triển khai		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13	
28	Nâng cấp điện trường thành - Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	CT 2026	Dak Lư	8094166	072	2025-2026	4616/QĐ-UBND ngày 31/10/24	22.950	21.000	0	700		700				Ban Quản lý dự án khu vực 11
29	Mở rộng trường tiểu học Phú Trung	CT 2026	Phu Trung	7983764	072	2025-2026	4923/QĐ-UBND ngày 03/11/24	26.391	20.000	0	710			710			Ban Quản lý dự án khu vực 11
30	Nâng cấp Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng	CT 2026	Phu Bình	8094163	072	2025-2026	4974/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	31.997	26.000	0	10.000			10.000			Ban Quản lý dự án khu vực 11
31	Nâng cấp mở rộng đường Số 8, xã Thanh Sơn	CHĐT	xã Phú Lâm	8160399	292	2025-2027	2806/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	19.421	800		800			800			Ban Quản lý dự án khu vực 11
32	Nâng cấp đường Đakonglun, xã Đaklun	CHĐT	xã Đaklun	8154288	292	2025-2027	3670/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	19.789	500		500			500			Ban Quản lý dự án khu vực 11
33	Đầu tư và nâng cấp, chuyển đổi hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - văn phòng trên địa bàn huyện Tân Phú	CHĐT	TP	8097639	314				300		170			170			Ban Quản lý dự án khu vực 11
34	Xây dựng Nhà huấn luyện và thi đấu võ thuật của Ban CHQS huyện Tân Phú	HT 2025	Thị trấn	7004616	011			1.530	1.500	100	1.400			1.400			Ban Quản lý dự án khu vực 11
	Bãi tré vốn cấp sau quyết toán																
1	Sân chơi Trường THCS Phương Lâm	QT	Phu Thanh	7970544	075	2022-2024	10488/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	3.461			156.116			156.116			Ban Quản lý dự án khu vực 11
2	Hệ thống camera giám sát an toàn, an ninh tại các vị trí trọng điểm trên địa bàn huyện Tân Phú	QT	Tân Phú	7004692	041	2023	2853/QĐ-UBND ngày 26/7/2022	4.386			15.728			15.728			Ban Quản lý dự án khu vực 11
3	Mở rộng Trường Mầm non Phú Sơn	QT	Phu Sơn	7779117	071	2020-2024	5033/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	13.561			302.912			302.912			Ban Quản lý dự án khu vực 11
4	Trường Tiểu học Nguyễn Du (gần đoạn 2)	QT	Phu Sơn	7813558	072	2020-2024	5021/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	14.966			307.897			307.897			Ban Quản lý dự án khu vực 11
5	Xây dựng phòng chức năng trường THCS Phú Bình	QT	Phu Bình	7779125	075	2021-2024	4012/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	13.090			651.920			651.920			Ban Quản lý dự án khu vực 11
6	Sân chơi Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện (cơ sở 2)	QT	Tân Phú	7958929	075	2022-2024	10683/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	2.633			223.797			223.797			Ban Quản lý dự án khu vực 11
7	Đường 6000b (gần đoạn 2)	QT	Phu Xuân-Phu An	7779137	292	2019-2024	2070/QĐ-UBND ngày 10/7/2019	35.004			750.217			750.217			Ban Quản lý dự án khu vực 11

S T T	Nội dung (danh mục dự án, chủ đầu tư hoặc cơ quan được đầu tư danh mục đối với các dự án đã hết hạn)	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã trở lên)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế hoạch ngân sách đầu tư an toàn hết kế hoạch 2024	Năm 2025				Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu	
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch 2025	trong đó				
												NSTT	NSNKT	BAT		Nguồn bảo vệ và phát triển đầu tư
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13
8	Kiến cổ hùn Kênh cấp 2 Trạm bơm ấp 4, ấp 9, 10 xã Đức Lưu.	QT	Đức Lưu	7977727	283	2023-2024	31/09/QĐ-UBND ngày 11/09/2023	14.964			134.325	134.325				Ban Quản lý dự án khu vực 11
9	Sửa chữa Nhà ở dân cư nông huyện Tân Phú	QT	Tân Phú	7915863	221	2022-2024	677/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	5.311			202.673	202.673				Ban Quản lý dự án khu vực 11
10	Cải tạo Trung tâm Hội đường Chính trị	QT	Tân Phú	7779120	351	2020-2024	503/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.244			147.981	147.981				Ban Quản lý dự án khu vực 11
11	Trung tâm văn hóa xã Phú Xuân (giai đoạn 2)	QT	Phước Xuân	7779099	161	2020-2024	502/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.150			38.020	38.020				Ban Quản lý dự án khu vực 11
12	Cải tạo, sửa chữa 03 điểm để làm khu cách ly tập trung dự phòng trên địa bàn huyện	QT	Thị trấn	7945104		2022-2024	1158/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	553			19.943	19.943				Ban Quản lý dự án khu vực 11
13	Cải tạo, sửa chữa Cơ sở 2 (cũ) của Trường Tiểu học Nguyễn Huệ để thành lập cơ sở cách ly tập trung phòng, chống dịch bệnh COVID-19 huyện Tân Phú	QT	Thị trấn	7945330		2022-2024	11587/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	472			17.154	17.154				Ban Quản lý dự án khu vực 11
14	Đường Trại Cỏ (đoạn 2) xã Phước Diễn	QT	Phước Diễn	7957401		2023-2024	3084/QĐ-UBND ngày 17/08/2022	30.165			341.595		341.595			Ban Quản lý dự án khu vực 11
II	UBND xã Tân Phú															
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Phước Lộc	HT 2025	Phước Lộc	8098467	011		5105/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	1.132	1.000	100	900		900			UBND xã Tân Phú
2	Sửa chữa Trụ sở UBND xã và Nhà xã đối xã Phước Xuân	QT	Phước Xuân	7791676	341	2019-2025	1103/QĐ-UBND ngày 18/04/2019	955			98.348	98.348				UBND xã Tân Phú
3	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa ấp 5 xã Phước Lộc	QT	Phước Lộc	7582674	161	2016	1193/QĐ-UBND ngày 10/07/2016	207			33.955	33.955				UBND xã Tân Phú
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Phước Lộc, huyện Tân Phú giai đoạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030	QT	Phước Lộc	7856449	332	2020-2022	2257/QĐ-UBND ngày 23/7/2020	309			72.323	72.323				UBND xã Tân Phú
5	Xây dựng Nhà văn hóa các Khu phố: 1, 4, 6 và 9, thị trấn Tân Phú	QT	Thị trấn	7960374		2023-2025	2015/QĐ-UBND ngày 19/6/2022	2.462			37.208	37.208				UBND xã Tân Phú

ST	Nội dung (danh mục dự án, chủ đầu tư hoặc cơ quan theo dõi danh mục đối với các dự án đã kết toán)	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã/có)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiêu đề thực hiện	Quyết định đầu tư				Năm 2025							Chưa đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
							Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế toán ngân sách đầu tư để thực hiện kế hoạch 2024	trong đó							
											Kế hoạch 2025	NSIT						
												NSIT	XSNT	ĐA/T	Ngân sách và phát triển đầu tư công			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13		
6	Trụ sở công an xã Phú Thành	QT	Phù Thành	7851200		2022-2025	10751/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	5.881			209.007	209.007				UBND xã Phú Thành		
III UBND xã Tả Lài																		
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Thành	HT 2025	Phù Thành	8118258	011		4982/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	2.221	2.000	100	1.900	1.900				UBND xã Tả Lài		
2	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục Nhà văn hóa, Khu nhà truyền thống, sân bóng đá xã Tả Lài	CBĐT	Tả Lài		161				1.700	0	100			100		UBND xã Tả Lài		
3	Đầu tư đường nội đồng vùng sản xuất lúa áp 2 áp 4	CT 2026	Phù Lấp	8152896	292	2025-2026	2562/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	6.263	6.270	0	1.866				1.866	UBND xã Tả Lài		
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Phú Lấp, huyện Tân Phú giai đoạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030	QT	Phù Lấp	7851193	332	2020-2022	2447/QĐ-UBND ngày 07/8/2020	284			65.642	65.642				UBND xã Tả Lài		
5	Quy hoạch chung xây dựng xã Tả Lài, huyện Tân Phú giai đoạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030	QT	Tả Lài	7851197	332	2020-2022	2408/QĐ-UBND ngày 04/8/2020	297			68.711	68.711				UBND xã Tả Lài		
6	Nhà văn hóa ấp 3 xã Phú Lấp	QT	Phù Lấp	7540982	161	2016	2648/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	426			23.790	23.790				UBND xã Tả Lài		
7	Sửa chữa Nhà văn hóa ấp 1, ấp 2, ấp 3 và xây dựng Nhà văn hóa ấp 3, xã Tả Lài	QT	Tả Lài	7710417	161	2018	2235/QĐ-UBND ngày 09/07/2018	1.200			6.691	6.691				UBND xã Tả Lài		
8	Quy hoạch chung xây dựng xã Phú Thành, huyện Tân Phú giai đoạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030	QT	Phù Thành	7854876	332	2020-2022	2076/QĐ-UBND ngày 13/7/2020	293			68.488	68.488				UBND xã Tả Lài		
9	Sửa chữa UBND xã Phú Lấp	QT	Phù Lấp	7978255		2023-2025	13840/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.951			38.987	38.987				UBND xã Tả Lài		
10	Sửa chữa TT VH/TT xã Phú Lấp	QT	Phù Lấp	7610886		2017	2849/QĐ-UBND ngày 05/10/2016	206			26.171	26.171				UBND xã Tả Lài		
11	Cải tạo, nâng cấp TT VH/TT-HT/CD xã Phú Thành	QT	Phù Thành	8053706		2021-2024	3624/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.273			30.380	30.380				UBND xã Tả Lài		
IV UBND xã Phú Lâm																		
1	Kiến tạo kênh mương Trại ban ấp Đa Tôn, Thanh Trung, Suối Đa - Thanh Sơn	HT 2025	Thanh Sơn	8123858	283	2025	5104/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	4.316	4.316	200	4.000				4.000	UBND xã Phú Lâm		
2	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng đèn đường Trung tâm xã Thanh Sơn	QT	Thanh Sơn	7837645	312	2020-2024	5110/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	929			221.570	221.570				UBND xã Phú Lâm		

ST	Nội dung (danh mục dự án, chủ đầu tư hoặc cơ quan theo dõi danh mục đối với các dự án đã kết thúc)	Phân loại	Địa điểm đầu tư (cấp xã cũ)	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư ăn dần hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Năm 2025				Chủ đầu tư/Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
							Số ngày	Tổng nước vốn đầu tư				trong đó				
												NS/TT	NS/KT	ĐA/T	Nguồn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12.1	12.2	12.3	12.4	13
3	Quy hoạch chung xây dựng xã Phú Bình, huyện Tân Phú giai đoạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030	QT	Phú Bình	7851109	332	2020-2022	2448/QĐ-UBND ngày 07/8/2020	351			89.658	89.658				UBND xã Phú Lâm
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Sơn, huyện Tân Phú giai đoạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030	QT	Thanh Sơn	7856448	332	2020-2022	2077/QĐ-UBND ngày 13/7/2020	257			59.282	59.282				UBND xã Phú Lâm
5	Quy hoạch chung xây dựng xã Phú Lâm, huyện Tân Phú giai đoạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030	QT	Phú Lâm	7869119	332	2020-2022	2145/QĐ-UBND ngày 20/7/2020	379			88.855	88.855				UBND xã Phú Lâm
V	UBND xã Đak Lăp															
	Kiên cố kênh mương Tràn bơn ấp 9, 10, xã Đak Lăp nhành N2	CHDT	Đak Lăp		283				2.299	0	100				100	UBND xã Đak Lăp
VI	UBND xã Nam Cát Tiên															
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Phú An, huyện Tân Phú giai đoạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030	QT	Phú An	7856445	332	2020-2022	2312/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	206			47.489	47.489				UBND xã Nam Cát Tiên
2	Tư mộ Nhà xã đội xã Nam Cát Tiên	QT	Nam Cát Tiên	7582681	011	2016	1299/QĐ-UBND ngày 17/05/2016	1.018			49.452	49.452				UBND xã Nam Cát Tiên
VII	UBND xã Phú Diễn															
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Phú Diễn, huyện Tân Phú giai đoạn đến năm 2025 và dài hạn đến năm 2030	QT	Phú Diễn	7851201	332	2020-2022	2291/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	312			73.114	73.114				UBND xã Phú Diễn
2	Tư mộ xã đội xã Phú Diễn	QT	Phú Diễn	7553474	011	2016	192/QĐ-UBND ngày 11/01/2016	1.148			58.692	58.692				UBND xã Phú Diễn
VI	Nhiệm vụ khác															
1	Nguồn ủy thác quản lý hàng chính sách	KHAC	Thị trấn						29.000	14.500	14.500					
2	Bộ hàng quản lý Q&D hỗ trợ nông dân	KHAC	Thị trấn						3.000	2.000	1.000				1.000	



Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

CHÍNH SÁCH VÀ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ													Kế hoạch và quản lý đầu tư	
STT	Nội dung	Địa điểm	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Chủ đầu tư		
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	Tổng số										3.315.982			
A	Dầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác										783.972			
	Giao thông													
I	Dự án chuyển tiếp													
1	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đi qua tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	NT	7968066	292	2023-2026	295/QĐ-UBND ngày 24/2/2023	2.583.995	2.583.995	1.110.813	755.594	355.219	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai		
2	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1				2023-2026	233/QĐ-UBND ngày 15/2/2023	6.012.349	6.012.349	1.436.000	1.007.247	428.753			
	trong đó:													
a	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	BH-LT	7.968.276	292		233/QĐ-UBND ngày 15/2/2023	6.012.349	6.012.349	718.000	289.247	428.753	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai		
II	Dự án khởi công mới													
I	Dự án xây dựng đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)	NT		292	2025-2026	3027/QĐ-UBND ngày 18/10/2024; 1686/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	3.871.110	3.871.110	2.000.000	7.622	1.463.764			
	trong đó:													
a	Dự án xây dựng đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)	NT			2025-2026	3027/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	2.695.062	2.695.062			763.764	Ban Quản lý dự án khu vực 06		



STT	Nội dung	Địa điểm	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn 2021-2025	L.ôý kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Chủ đầu tư
						Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch phân vốn NSNN				
							Tổng số	Trong đó:					
b	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)	NT			2025-2026	1686/QĐ-LUBND ngày 05/6/2024	1.176.048	1.176.048			700.000	Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch	
B	Hỗ trợ có mục tiêu										1.068.246		
I	Dự án chuyển tiếp	Giao thông											
1	Đường Vành Dại 1, thành phố Long Khánh	LK	7.927.333	292	2023-2025	2321/QĐ-LUBND ngày 06/9/2022	1.458.382	1.458.382	585.721	249.800	335.921	Ban Quản lý dự án khu vực 02	
2	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (Cầu Thăng Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa	BH	7.832.165	292	2022-2025	1580/QĐ-LUBND ngày 13/5/2021, 4207/QĐ-LUBND ngày 8/10/2021	1.506.538	1.506.538	813.450	185.000	628.450	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
	Môi trường												
I	Dự phòng hồ trí khi đủ điều kiện về hồ sơ										103.875		





KẾ HOẠCH BÀN LẠI CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TĂNG THU, CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM CHI NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục V

Đơn vị tính: Triệu đồng.

ĐỒNG NAI												
STT	Nội dung	Địa điểm	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án						Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư		Dự toán nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi năm 2021	Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi năm 2021	
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số										436.000	
A	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác										436.000	
	Giao thông											
I	Dự án chuyển tiếp											
I	Dự án thành phần I thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn I				2023-2026	233/QĐ-UBND ngày 15/2/2023	6.012.349	6.012.349				
	trong đó:											
a	Dự án thành phần I thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn I	BH-L.T	7.968.276	292		233/QĐ-UBND ngày 15/2/2023	6.012.349	6.012.349	586.000	150.000	436.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai



Phụ lục VI
BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN CẤP SAU QUYẾT TOÁN
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Mã dự án	Kế hoạch 2025				Chủ đầu tư (hoặc cơ quan theo dõi danh mục đối với các dự án đã tắt toán)
			NSTT	XSKT	Nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		
1		3	4	5	6	7	
	Tổng số		39.644.889.110	20.000.000.000	7.669.886.246		
1	Dự án Đầu tư xây dựng Khối khám và điều trị Bệnh viện đa khoa Thống Nhất			18.236.791.000			Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Dự án Sửa chữa, cải tạo trường THPT Nam Hà, thành phố Biên Hòa			1.287.062.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
3	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Bảo Vinh, thành phố Long Khánh;			341.971.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
4	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Bàu Sen, thành phố Long Khánh			43.936.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
5	Dự án Xây dựng Trạm y tế xã Thanh Sơn, huyện Định Quán			90.240.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
6	Dự án Hồ chứa nước Cầu Dầu, thành phố Long Khánh		3.192.259.000				Ban Quản lý dự án khu vực 02
7	Dự án Xây dựng hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo – Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ		160.686.000				Ban Quản lý dự án khu vực 08
8	Dự án Đầu tư xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai		62.203.000				Sở Xây dựng
9	Dự án Nâng cấp mở rộng đường 319B đoạn qua Khu công nghiệp Nhơn Trạch huyện Nhơn Trạch		3.799.657.681				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
10	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch		2.723.580.000				Ban Quản lý dự án khu vực 06
11	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Chi Cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường		240.370.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
12	Dự án Đầu tư xây dựng Khối khám và điều trị Bệnh viện đa khoa Thống Nhất		443.796.000				Bệnh viện đa khoa Thống Nhất

STT	Tên dự án	Mã dự án	Kế hoạch 2025				Chủ đầu tư (hoặc cơ quan theo dõi danh mục đối với các dự án đã tắt toàn)
			NSTT	XSKT	Nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		
1	2	3	4	5	6	7	
13	Dự án Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1000KVA tại Sân vận động Đồng Nai		4.882.673.000				Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh
14	Tiểu dự án Xây dựng Trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa giai đoạn 1, công suất 9.500 m ³ /ngày - Giai đoạn 1A công suất 3.000m ³ /ngày		1.599.057.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
15	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc tiểu dự án Trạm xử lý nước thải số 1 thành phố Biên Hòa		409.566.400				Ban Quản lý dự án khu vực 01
16	Dự án cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai		878.954.000				Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
17	Dự án xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10 thuộc Công an tỉnh Đồng Nai		797.991.000				Công an tỉnh Đồng Nai
18	Dự án Nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ km0+000 đến km7+500, huyện Nhơn Trạch		262.726.000				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
19	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa căn cứ Khu ủy miền đông, huyện Vĩnh Cửu		905.694.300				Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
20	Dự án Xây dựng trụ sở làm việc Bảo Đồng Nai		198.259.460				Bảo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai
21	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện Trường Đại học Đồng Nai - Cơ sở III		36.076.000				Trường Đại học Đồng Nai
22	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu duy học Trường Đại học Đồng Nai		140.224.000				Trường Đại học Đồng Nai
23	Dự án Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đồng, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch		72.875.000				Ban Quản lý dự án khu vực 06
24	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường DT.765 đoạn từ km5+500 đến km10+000, huyện Xuân Lộc		1.453.287.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
25	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai		453.526.000				Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai
26	Dự án Xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú		762.210.135				Ban Quản lý dự án khu vực 11
27	Cải tạo mở rộng đường CMT8 thành phố Biên Hòa		449.712.000				Ban Quản lý dự án khu vực 01

STT	Tên dự án	Mã dự án	Kế hoạch 2025			Chủ đầu tư (hoặc cơ quan theo dõi danh mục đối với các dự án đã tắt toàn)
			NSTT	XSKT	Nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	
1	2	3	4	5	6	7
28	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế phường Hoà Bình, thành phố Biên Hoà	8045471	44.500.000			Ban Quản lý dự án khu vực 01
29	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế phường Tam Hòa, thành phố Biên Hoà	8014001	43.466.000			Ban Quản lý dự án khu vực 01
30	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế phường Thanh Bình, thành phố Biên Hoà	8045468	39.077.000			Ban Quản lý dự án khu vực 01
31	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế phường Quang Vinh, thành phố Biên Hoà	8045470	51.157.000			Ban Quản lý dự án khu vực 01
32	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế phường Tân Mai, thành phố Biên Hoà	8013998	103.025.000			Ban Quản lý dự án khu vực 01
33	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án B.O.T đường DT 768 qua địa bàn thành phố Biên Hoà	7324504	1.214.064.000			Ban Quản lý dự án khu vực 01
34	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Đặng Văn Tron	7005574	531.450.171			Ban Quản lý dự án khu vực 01
35	Tiểu dự án Bồi thường công trình Xây dựng mới tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với Đường tỉnh 769 đoạn qua địa bàn huyện Long Thành	7587859	453.216.660			Ban Quản lý dự án khu vực 05
36	Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 Khu dân cư, tái định cư tại xã Bình Sơn, xã Lộc An huyện Long Thành	7057730	1.095.363.000			Ban Quản lý dự án khu vực 05
37	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Phú Ngọc, Ngọc Định, La Ngà, huyện Định Quán	7566966	494.751.000			Ban Quản lý dự án khu vực 10
38	Dự án Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 765 đoạn từ Km1+526 đến Km5+500, huyện Xuân Lộc	7286322	168.953.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
39	Xây dựng mới tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành tới vị trí giao với DT 769	7025231	6.194.467.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
40	Dự án Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	7005077	82.555.120			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
41	Dự án Tuyến thoát nước dài cây xanh, huyện Nhơn Trạch	7005106	458.685.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
42	Dự án Đầu tư Hệ thống xử lý chất thải y tế cho các Trung tâm y tế, phòng khám đa khoa khu vực và các trạm y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012-2015	7443069	189.118.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
43	Dự án Trạm y tế xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	7270219	49.511.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
44	Dự án Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh đạt chuẩn quốc gia	7268039	94.790.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
45	Dự án Xây dựng Trạm y tế xã Tà Lài, huyện Tân Phú	7650609	12.047.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Tên dự án	Mã dự án	Kế hoạch 2025			Chủ đầu tư (hoặc cơ quan theo dõi danh mục đối với các dự án đã tắt toàn)
			NSTT	XSKT	Nguyên thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	
1	2	3	4	5	6	7
46	Dự án Đường Sông Nhạn - Dầu Giây từ Hương lộ 10 đến ĐT 769 và các tiểu dự án Bồi thường qua các huyện Cẩm Mỹ, Long Thành	7025249	2.461.562.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
47	Dự án Xây dựng mới cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán	7739707	528.697.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
48	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Phú Ngọc, huyện Định Quán	7448460	287.035.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
49	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường Trung học phổ thông Kiem Tân, huyện Thống Nhất	7361816	1.121.764.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
50	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai				453.526.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
51	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế phường Tân Phong	8010653			211.701.000	Ban Quản lý dự án khu vực 01
52	Nâng cấp, mở rộng đường Đặng Văn Tron	7005574			933.579.829	Ban Quản lý dự án khu vực 01
53	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án BOT đường 319 nối dài và nút giao thông đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch (đợt 1)	7568038	252.183		5.527.787.217	Trung tâm Phát triển quỹ đất chỉ nhánh Nhơn Trạch
54	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 767 và cầu Vĩnh An đoạn qua TTVA	7016490			543.292.200	Ban Quản lý dự án khu vực 09



Phụ lục VII
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

ĐƠN VỊ THỰC THI: TRƯỜNG ĐỒNG NAI											Chú đầu tư	
STT	Đanh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025							
					Tổng số	Trong đó:				Nguồn bởi chủ ngân sách địa phương		
						NSTW	Chi XDCB tập trung	Triển số dựn đất	Nỗ số liên thiết			
	Tổng số				15.728.373	11.734.366	128.590	2.690.337	1.133.680	41.400	Sở Tài chính	
A	Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lạc Hiệp)				15.790		15.790				Sở Tài chính	
B	Hoàn trả ngân sách tỉnh										Sở Tài chính	
I	Hạt thu tiền sử dụng đất khởi tính năm 2022				1.533.000			1.533.000			Sở Tài chính	
II	Hoàn trả nguồn hỗ trợ thành phố Hồ Chí Minh				50.000			50.000			Sở Tài chính	
C	Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương				48				48			
D	Chương trình MTQC											
I	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025	1640/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	140.000	28.347	29.166	11.166			18.000		Sở Y tế	
E	Vốn thực hiện dự án											
E.1	Dự án chuyển tiếp											
I	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị	1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	440.000	396.000	72.000			60.000	12.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
1	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng											
2	Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	2713/QĐ-BNN-XD ngày 06/7/2023	646.000	186.000	20.000			20.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
3	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hòa Lư	2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387/QĐ-UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022	1.450.000	345.000	78.000				78.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
4	Nâng cấp, mở rộng ĐT753 và xây dựng cầu M4 Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu	2118/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	480.000	223.000	236.700	186.700		50.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
5	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	3075/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 1456/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	1.450.000	1.305.000	153.400			153.400			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai	
6	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Trườnđ)	2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	80.000	72.000	25.000			25.000			Ban QLĐA khu vực Đồng Xoài	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025							Chủ đầu tư
		Số quyết định: ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó:						
						NSTW	Chi NDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn bồi chi ngân sách địa phương		
7	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL.14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	250.000	225.000	25.000				25.000		Ban QLDA khu vực Đồng Xoài	
8	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372.000	334.800	90.000			90.000			BQLDA khu vực Đồng Phú	
9	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340.000	306.000	242.000			192.000	50.000		BQLDA khu vực Đồng Phú	
10	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021; 674/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	130.000	117.000	60.000			60.000			BQLDA khu vực Đồng Phú	
11	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riềng Đỏ từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Hoàng Phú	1607/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	38.000	34.200	22.700		20.000	2.700			BQLDA khu vực Đồng Phú	
12	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp	362/QĐ-UBND ngày 05/2/2021	55.000	49.500	4.800			4.800			Ban QLDA khu vực Bù Đốp	
13	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	236/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	80.000	72.100	35.700			35.700			Ban QLDA khu vực Bù Đốp	
14	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đoạn từ đồn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu	3281/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	110.000	99.100	55.000			55.000			Ban QLDA khu vực Bù Đốp	
15	Xây dựng đường tránh Trung tâm hành chính huyện Bù Đốp	Số 1791/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	160.000	99.942	44.000			17.368	26.632		Ban QLDA khu vực Bù Đốp	
16	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.760 từ ngã tư ĐT.741 đến cầu Đak O xã Phú Văn (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ ĐT.741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2)	2140/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	150.000	135.000	25.000			25.000			Ban QLDA khu vực Bù Gia Mập	
17	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến QL.14C)	2408/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	75.000	67.500	20.000		20.000				Ban QLDA khu vực Bù Gia Mập	
18	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT từ xã Đa Kĩa qua xã Bình Thạnh, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng	584/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	60.000	54.000	6.000			6.000			Ban QLDA khu vực Bù Gia Mập	
19	Xây dựng đắp lèn hồ nước cung cấp cho TTHC huyện và đường đầu nối tuyến đường ĐT.760 chạy qua TTHC huyện Bù Gia Mập	2044/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	90.000		10.000				10.000		Ban QLDA khu vực Bù Gia Mập	
20	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện	2125/QĐ-UBND ngày 27/08/2020	90.000	81.000	6.000			6.000			Ban QLDA khu vực Bù Gia Mập	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025							Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó:						
						NSTW	Chi XD/CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn bồi chi ngân sách địa phương		
21	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL14 đi xã Đắk Nhau	2175/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	80.000	72.000	11.000		11.000				Ban QLDA khu vực Bà Đàng	
22	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130.000	79.300	15.000				15.000		Ban QLDA khu vực Bình Long	
23	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản	588/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	130.000	117.000	35.000			35.000			Ban QLDA khu vực Bình Long	
24	Xây dựng, láng nhựa đường từ DT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	50.000	45.000	1.300		1.300	-			Ban QLDA khu vực Phước Long	
25	Xây dựng, láng nhựa đường từ DT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường DT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	54.000	18.000		10.000	8.000			Ban QLDA khu vực Phước Long	
26	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bè (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	2209/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	80.000	72.000	17.000			6.000	11.000		Ban QLDA khu vực Phước Long	
27	Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cảnh dòng Sơn Long (từ khu vực hồ Đắk Trôl, phường Sơn Giang đến thôn An Lương, xã Long Giang)	2056/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	140.000	126.000	3.000			3.000			Ban QLDA khu vực Phước Long	
28	Xây dựng đường từ DT. 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	54.000	12.500			1.500	11.000		Ban QLDA khu vực Phước Long	
29	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	550/QĐ-UBND ngày 05/1/2021	180.000	162.000	-						Ban QLDA khu vực Hớn Quản	
30	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xã Cai vào Khu công nghiệp Việt Kieu, huyện Hớn Quản	2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	270.000	243.000	20.000			20.000			Ban QLDA khu vực Hớn Quản	
31	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nê và Minh Đức, huyện Hớn Quản	2064/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	110.000	99.000	40.000			40.000			Ban QLDA khu vực Hớn Quản	
32	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan	3316/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	60.000	54.000	8.669			8.669			Ban QLDA khu vực Hớn Quản	
33	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng	1131/QĐ-UBND ngày 05/4/2021	100.000	90.000	30.000			30.000			Ban QLDA khu vực Hớn Quản	
34	Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng	1230/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	200.000	180.000	20.000				20.000		Ban QLDA khu vực Phú Riềng	
35	Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quản).	3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	90.000	81.000	25.000				25.000		Ban QLDA khu vực Phú Riềng	
36	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối DH 312 với đường DT 759	3072/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120.000	108.000	52.000			2.500	49.500		Ban QLDA khu vực Phú Riềng	
37	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	2022/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	85.000	76.500	7.000				7.000		Ban QLDA khu vực Phú Riềng	
38	Xây dựng đường kết nối từ Bà Nhỏ đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hớn Quản	2041/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	100.000	90.000	2.000				2.000		Ban QLDA khu vực Phú Riềng	
39	Xây dựng đường từ Trung tâm hành chính huyện Chơn Thành đi xã Quang Minh kết nối KCN Becamex	3240/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	100.000	90.000	10.500		10.500				Ban QLDA khu vực Chơn Thành	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025							Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Nguồn bộ chỉ ngân sách địa phương	
						NSTW	Chi NDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			
1	Xây dựng Trường THPT Lương Thế Vinh, huyện Bá Đằng		90.000	90.000	50.000				50.000			Ban QLDA khu vực Bá Đằng
2	Xây dựng Trường THPT Bình Long	1990/QĐ-LUBND ngày 19/08/2020	150.000		15.200			15.200				Ban QLDA khu vực Bình Long
F	Vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh				2.500				2.500			Hội Nông dân tỉnh



Phụ lục VII.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 BỐ TRÍ SAU QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	 Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự toán	Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2025		Chủ đầu tư
				Xây dựng cơ bản	Số vốn kiến thiết	
	Tổng số		121.919	36.651	85.268	
1	Hồ bơi Trường THPT chuyên Bình Long, thị xã Bình Long	61/QĐ-STC ngày 23/7/2024	395	395		Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
2	Khoa xét nghiệm Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Bình Phước	17/QĐ-STC ngày 18/3/2024	14	14		Trung tâm y tế dự phòng tỉnh (nay là Trung tâm kiểm soát bệnh tật)
3	Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, tỉnh Bình Phước	1619/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	6.620	4.681,5	1.938,5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
4	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước	1773/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	144	144		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
5	Xây dựng vỉa hè, cây xanh và hệ thống thoát nước thải đường Nguyễn Huệ, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	1645/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	740	740		Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
6	Nâng cấp đường 13B từ ngã 3 Chiu Riu đến các dự án điện năng lượng mặt trời và nhánh rẽ X16	1861/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	5.979	5.979		Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
7	Bảo vệ và phát triển rừng tại Vườn Quốc gia Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	1864/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	2.987	2.987		Vườn Quốc gia Bù Gia Mập
8	Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh và tổng không chế truyền dẫn	2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	1.483	1.483		Báo và Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai
9	Hệ thống sản xuất truyền hình và lưu trữ trung tâm	2026/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	2.263	2.263		Báo và Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai
10	Xây dựng phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước	13/QĐ-UBND ngày 03/01/2025	342	342		Công an tỉnh
11	Trung tâm Văn hóa thể dục thể thao huyện Chơn Thành	62/QĐ-UBND ngày 03/01/2025	271	271		Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành
12	Mua sắm trang thiết bị triển khai nhiệm vụ Hỗ trợ xây dựng và duy trì Chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 10, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7/QĐ-STC ngày 20/01/2025	0,5	0,5		Liên minh Hợp tác xã tỉnh
13	Xây dựng Trường Tiểu học Thanh Bình B	129/QĐ-UBND ngày 20/01/2025	2.170	2.170		Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
14	Xây dựng Bệnh viện dã chiến K72	217/QĐ-UBND ngày 06/02/2025	167	167		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
15	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Minh Hưng - Đồng Nơ (3 hạng mục phát sinh gồm: Điện chiếu sáng công cộng, đường dây 22KVA và trạm biến áp, trồng cây sao đen hai bên đường)	678/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	305	305		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
16	Xây dựng khối phòng học, thư viện - trung tâm nghiên cứu khoa học Trường THPT Đồng Xoài	753/QĐ-UBND ngày 06/4/2025	425	425		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
17	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Phên, xã Lộc Điền, huyện Lộc Ninh	24/QĐ-STC ngày 17/02/2025	323	323		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
18	Xây dựng khối khu hiệu bộ và Nhà đa năng trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	107/QĐ-STC ngày 27/11/2024	1.352	1.352		Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành
19	Trường mầm non Minh Hưng, huyện Chơn Thành	524/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	481	481		Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành
20	Đầu tư trang thiết bị cho bộ phận một cửa các cấp và lực lượng Công an để triển khai mô hình dịch vụ công theo Đề án 06/CP	927/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	66	66		Công an tỉnh

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự toán	Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2025		Chủ đầu tư
				Xây dựng cơ bản	Số sổ kiến thiết	
21	Xây dựng đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	1151/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	205	205		Công an tỉnh
22	Xây dựng Trường Mầm non Tân Lập, huyện Đồng Phú	523/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	3.657	3.657		Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
23	Trường THCS Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập	33/QĐ-STC ngày 25/02/2025	740	740		Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
24	Trung tâm Y tế thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	1710/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	65	65		Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
25	Xây dựng đường Lý Thường Kiệt nối dài (đoạn từ đường Phú Riềng Đỏ đến đường Nguyễn Huệ, phường Tân Đông)	1169/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	254	254		Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
26	Xây dựng đường vào khu nhà ở xã hội, xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài (nay là thành phố Đồng Xoài)	1187/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	24	24		Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
27	Xây dựng trường phổ thông dân tộc nội trú THCS	1157/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	4.226	4.226		Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
28	Trung tâm Văn hoá thể dục thể thao huyện Phú Riềng	1144/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	2.891	2.891		Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
29	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.741 kết nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập (đoạn từ Đốc củi chò qua TTHC huyện Bù Gia Mập tới giáp QL14C)	1419/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	3.898		3.898	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
30	Đường trục chính từ Quốc lộ 13 vào KCN Tân Khai II, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	1364/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	7.651		7.651	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
31	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Sen, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	241/QĐ-STC ngày 19/6/2025	154		154	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
32	Xây dựng hội trường 400 chỗ Công an tỉnh.	1272/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	2.836		2.836	Công an tỉnh
33	Xây dựng Khối hiệu bộ và nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Lê Quý Đôn	243/QĐ-STC ngày 22/6/2025	1.133		1.133	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
34	Xây dựng Trường mẫu giáo xã Lộc Hưng	1370/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	3.098		3.098	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
35	Xây dựng 12 phòng học và nhà đa năng Trường THPT Lộc Hiệp	252/QĐ-STC ngày 25/6/2025	4.114		4.114	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
36	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán					
37	Mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III	1150/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	561		561	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
38	Xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài I, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	244/QĐ-STC ngày 23/6/2025	1.264		1.264	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
39	Xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (Giai đoạn 2)	1322/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	14.065		14.065	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
40	Nâng cấp ĐT.755 đoạn từ thị trấn Đức Phong đi Lam Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	1371/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	2.640		2.640	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
41	Xây dựng kè và nạo vét hồ Suối Cam, thị xã Đồng Xoài (nay là thành phố Đồng Xoài), tỉnh Bình Phước. Hạng mục công trình: Hạ tầng phục vụ trồng cây xanh công viên Suối Cam (ký hiệu: XL05)	2775/BC-STC ngày 26/6/2025	3.890		3.890	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
42	Đoạn từ đường Trường Chinh đến ĐT 741 (Ký hiệu: XL 01) thuộc dự án xây dựng đường vành đai Suối Cam 1-2 kết nối Quốc lộ 14	2798/BC-STC ngày 27/6/2025	263		263	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai
43	Xây dựng đường vào trại giam An Phước	1425/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	6.851		6.851	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
44	Xây dựng 10 phòng học và nhà đa năng Trường trung học phổ thông Lương Thế Vinh	247/QĐ-STC ngày 24/6/2025	1.078		1.078	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự toán	Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2025		Chủ đầu tư
				Xây dựng cơ bản	Số xổ kiến thiết	
45	Đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối QL13, huyện Lộc Ninh	2692/BC-STC ngày 24/6/2025	4.081		4.081	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
46	Xây dựng đường và cải tạo lòng hồ Long Thuý, thị xã Phước Long	2690/BC-STC ngày 24/6/2025	3.607		3.607	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
47	Hạ tầng khu tái định cư Lâm viên và khu dân cư Phú Thịnh giai đoạn 2, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT)	1472/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	8.906		8.906	Sở Xây dựng
48	Hiện đại hoá hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước	1440/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	12.435		12.435	Báo và Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai
49	Trường Trung học cơ sở Đắk Ô, xã Đắk Ô, huyện Bù Gia Mập	242/QĐ-STC ngày 22/6/2025	238		238	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
50	Số vốn còn lại chưa giao chi tiết		566,5		566,5	





Phụ lục VII.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH CẤP SAU QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Công trình, dự án	Quyết định/Báo cáo thẩm tra quyết toán	Kế hoạch vốn năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Giao chi tiết đối với nguồn dự phòng tại Phụ lục VII.1 (mục 36 Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán) Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của UBND tỉnh		1.710		
I	Nguồn xổ số kiến thiết		432		
1	Hạ tầng khu tái định cư Lâm Viên và khu dân cư Phú Thịnh giai đoạn 2, phường Tân Phú, TP Đồng Xoài theo hình thức Xây dựng- Chuyển giao (BT)	2764/BC-STC ngày 26/6/2025	149	Sở Xây dựng	Trước 01/7/2025, UBND tỉnh Bình Phước đã giao tại Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 27/6/2025
2	Hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước	1440/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	99	Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai	
3	Các tuyến đường nối quốc lộ 14 với khu dân cư ấp 1, xã Tiến Thành thị xã Đồng Xoài tỉnh Bình Phước	2774/BC-STC ngày 26/6/2025	129	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
4	Xây dựng hệ thống công thoát nước thải, thoát nước mưa khu công nghiệp Chơn Thành II, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	2773/BC-STC ngày 26/6/2025	55	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
II	Nguồn ngân sách tập trung		1.278		
5	Mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III	2112/BC-STC ngày 06/6/2025	39	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Trước 01/7/2025, UBND tỉnh Bình Phước đã giao tại Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 25/6/2025
6	Xây dựng mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài I, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	2604/BC-STC ngày 22/6/2025	19	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
7	Đường trục chính từ Quốc lộ 13 vào KCN Tân khai II, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	2549/BC-STC ngày 20/6/2025	63	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
8	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Sen, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	2458/BC-STC ngày 18/6/2025	23	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
9	Xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (Giai đoạn 2)	1322/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	131	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
10	Đường trục chính từ Quốc lộ 13 vào KCN Tân khai II, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	2627/BC-STC ngày 23/6/2025	63	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
11	Nâng cấp ĐT.755 đoạn từ thị trấn Đức Phong đi Lam Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	2650/BC-STC ngày 24/6/2025	70	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
12	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.741 kết nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập (đoạn từ Đốc củi chò qua TTHC huyện Bù Gia Mập tới giáp QL.14C)	2644/BC-STC ngày 24/6/2025	72	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
13	Xây dựng hội trường 400 chỗ Công an tỉnh.	1272/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	51	Công an tỉnh Đồng Nai	
14	Xây dựng Khối hiệu bộ và nhà đa năng Trường Trung học phổ thông Lê Quý Đôn	2548/BC-STC ngày 20/6/2025	28	Ban QLDA khu vực Bù Đăng	
15	Xây dựng 10 phòng học và nhà đa năng Trường trung học phổ thông Lương Thế Vinh	2628/BC-STC ngày 23/6/2025	28	Ban QLDA khu vực Bù Đăng	
16	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH từ xã Đa Kía qua xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng	2629/BC-STC ngày 23/6/2025	76	Ban QLDA khu vực Bù Gia Mập	
17	Xây dựng đường vào trại giam An Phước	2649/BC-STC ngày 24/6/2025	85	Ban QLDA khu vực Đồng Xoài	
18	Xây dựng Trường mẫu giáo xã Lộc Hưng	2652/BC-STC ngày 24/6/2025	35	Ban QLDA khu vực Lộc Ninh	
19	Xây dựng 12 phòng học và nhà đa năng Trường THPT Lộc Hiệp	2651/BC-STC ngày 24/6/2025	28	Ban QLDA khu vực Lộc Ninh	
20	Xây dựng đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh kết nối Quốc lộ 13	2693/BC-STC ngày 24/6/2025	51	Ban QLDA khu vực Lộc Ninh	
21	Đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối QL.13, huyện Lộc Ninh	2692/BC-STC ngày 24/6/2025	67	Ban QLDA khu vực Lộc Ninh	
22	Xây dựng đường và cải tạo lòng hồ Long Thủy, thị xã Phước Long	2690/BC-STC ngày 24/6/2025	105	Ban QLDA khu vực Phước Long	



STT	Công trình, dự án	Quyết định/Báo cáo thẩm tra quyết toán	Kế hoạch vốn năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
23	Đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến KCN Bắc Đồng Phú	2689/BC-STC ngày 24/6/2025	65	Ban QLDA khu vực Đồng Phú	
24	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững	1277/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	33	Chi Cục kiểm lâm tỉnh Đồng Nai	
25	Đường nhựa vào đồn Biên Phòng Thanh Hòa, xã Đăk O, huyện Bù Gia Mập và cụm dân cư Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	2691/BC-STC ngày 24/6/2025	146	Ban chỉ huy bộ đội biên phòng	





Phụ lục VII.3

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị thực hiện: Trung tâm

STT		Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Số ngày	Quyết định đầu tư dự án						Năm 2025				Chủ đầu tư
				Tổng mức vốn đầu tư						Kế hoạch trung hạn 2021-2025	L. dự kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Trong đó		
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Nguồn vốn khác	Tổng số			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (XD cơ bản tập trung)	
	TÔNG SỐ			96.380,6	50.982,0	3.399,4	41.277,4	721,6	607,675	293,769	186,242	171,242	15.000	
1	Dự án thành phần 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			22.541,6	19.120,0	1.912,0	788,0	721,6	95.883	62.808	21.494	19.540	1.954	
1	Hỗ trợ đất ở	Xã Tân Tiến									44	40	4	UBND Xã Tân Tiến
2	Xây nhà mới	Xã Hưng Phước									308	280	28	UBND Xã Hưng Phước
3	Xây nhà mới	Xã Tân Tiến									88	80	8	UBND Xã Tân Tiến
4	Xây nhà mới	Xã Đak O	Số 140/QĐ-UBND ngày 29/04/2025 của UBND xã Đak O	1549,6	720	72	36	721,6			792	720	72	UBND Xã Đak O
5	Xây nhà mới	Xã Đa K'ia	Số 100/QĐ-UBND ngày 29/04/2025 của UBND huyện Bù Gia Mập	46	40	4	2				44	40	4	UBND Xã Đa K'ia
6	Xây nhà mới	Xã Long Hòa		176	160	16					176	160	16	UBND Xã Long Hòa
7	Sửa nhà	Xã Tân tiến									22	20	2	UBND Xã Tân Tiến
8	Sửa nhà	Xã Long Hòa		220	200	20					220	200	20	UBND Xã Long Hòa
9	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn 7	Phường Phước Bình		3300	3.000	300					3.300	3.000	300	UBND Phường Phước Bình
10	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Bù Ngà, xã Bù Gia Mập	xã Bù Gia Mập		3450	3.000	300	150				3.300	3.000	300	UBND xã Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Số ngày	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lịch kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025			Chú đầu tư
				Tổng mức vốn đầu tư								Tổng số	Trong đó		
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Ngân sách khác	Ngân sách trung ương				Ngân sách tỉnh (XD cơ bản tập trung)		
11	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Đắc Á, xã Bù Gia Mập	xã Bù Gia Mập	Số 1350/QĐ-UBND ngày 04/06/2025 của UBND huyện Bù Gia Mập	3450	3.000	300	150				3.300	3.000	300	UBND xã Bù Gia Mập	
12	Xây dựng công trình hỗ trợ nước tập trung thôn Bù La, xã Bù Gia Mập	xã Bù Gia Mập	Số 1347/QĐ-UBND ngày 04/06/2025 của UBND huyện Bù Gia Mập	3450	3.000	300	150				3.300	3.000	300	UBND xã Bù Gia Mập	
13	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Đắc Cồn, xã Bù Gia Mập	xã Bù Gia Mập	Số 1346/QĐ-UBND ngày 04/06/2025 của UBND huyện Bù Gia Mập	3450	3.000	300	150				3.300	3.000	300	UBND xã Bù Gia Mập	
14	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Cầu Sắt, xã Bù Gia Mập	xã Bù Gia Mập	Số 1348/QĐ-UBND ngày 04/06/2025 của UBND huyện Bù Gia Mập	3450	3.000	300	150				3.300	3.000	300	UBND xã Bù Gia Mập	
II	Dự án thành phần 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTS&MIN			64430	23681	668,4	40080,4	0		370,164	169,778	131,398	121,385	10.013	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ công chào đến trạm Quản dân y ấp Mười Mầu	Xã Hưng Phước										6.670	6.064	606	UBND Xã Hưng Phước
2	Nâng cấp đường GTNT từ tổ 3 đến tổ 1, tổ 1 đến tổ 4 ấp 8 đi trung tâm	Xã Thuận Hưng										4.106	3.733	373	UBND Xã Thuận Hưng
3	Xây dựng đường giao thông nông thôn tổ 2, tổ 4 đến tổ 8 ấp Sóc Nét	Xã Tân Tiến										5.738	5.216	522	UBND Xã Tân Tiến
4	Xây dựng đường điện trung hạ thế (tổ 2, 8, 9, 1) ấp Sóc Nét	Xã Tân Tiến	Số 1809/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện Bù Điang									486	442	44	UBND Xã Tân Tiến
5	Xây dựng đường BTXM nối tiếp từ ngã ba Đới Thượng đi Đắc 5 tầng, thôn 5	Xã Phước Sơn	Số 1811/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện Bù Điang	3000			3000					497	452	45	Ban QLĐA khu vực Bù Điang
6	Xây dựng đường BTXM từ đắc 5 tầng đến sát đất làm phân thôn 5	Xã Phước Sơn	Số 1811/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện Bù Điang	3000			3000					401	365	36	Ban QLĐA khu vực Bù Điang

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Số/ ngày	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025			Chủ đầu tư
				Tổng mức vốn đầu tư					Tổng số			Trong đó			
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cơ	Ngân sách khác				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (XĐ cơ bản tập trung)		
7	Xây dựng mở rộng đường BTXM nối tiếp đường nhựa đi Tồ 4 Bàu Tre, thôn 5	Xã Phước Sơn	Số 2081/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND huyện Bù Đăng	3680			3680				909	826	83	Ban QLDA khu vực Bù Đăng	
8	Xây dựng đường BTXM Bàu Tre Tồ 4, thôn 5, xã Đăng Hà kết nối với xã Thông Nhứt	Xã Phước Sơn	Số 2097/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND huyện Bù Đăng	4800			4800				2.007	1.825	182	Ban QLDA khu vực Bù Đăng	
9	Xây dựng đường BTXM liên thôn Đak Nung đi Đak La	Xã Đak Nham	Số 1985/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của UBND huyện Đàng	2000	1600	160	240				110	100	10	UBND Xã Đak Nham	
10	Xây dựng cầu Đak La, thôn Đak La, xã Đak Nham	Xã Đak Nham	Số 1632/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND huyện Bù Đàng								1.945	1.768	177	Ban QLDA khu vực Bù Đàng	
11	Xây dựng đường từ cầu Công an đi Suối Đak Nung xã Đak Nham	Xã Đak Nham	Số 1632/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 của UBND huyện Bù Đàng	7300			7300				4.840	4.400	440	Ban QLDA khu vực Bù Đàng	
12	Xây dựng đường từ ngã ba công an đến thôn Đak La, xã Đak Nham	Xã Đak Nham	Số 1633/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 của UBND huyện Bù Đàng	5000			5000				2.288	2.080	208	Ban QLDA khu vực Bù Đàng	
13	Nâng cấp, sửa chữa đường từ ngã tư thôn Đak Xuyên đi thôn Đak La đến thôn Đak Liên, xã Đak Nham	Xã Đak Nham	Số 1634/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 của UBND huyện Bù Đàng	6500			6500				6.218	5.653	565	Ban QLDA khu vực Bù Đàng	
14	Nâng cấp, sửa chữa đường dài, sào thôn 1, xã Đak Nham	Xã Đak Nham	Số 1635/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 của UBND huyện Bù Đàng	6200			6200				4.400	4.000	400	Ban QLDA khu vực Bù Đàng	
15	Nâng cấp mở rộng đường từ ngã ba đi Thọ Sơn đến ngã ba Tồ 5, thôn Đak La, xã Đak Nham	Xã Đak Nham	Số 1649/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 của UBND huyện Bù Đàng	950	826	83	41				909	826	83	UBND Xã Đak Nham	
16	Xây dựng Đường vào Nhà văn hóa Thôn 5, xã Phước Sơn	Xã Phước Sơn									1.056	960	96	UBND Xã Phước Sơn	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Số ngày	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025			Chủ đầu tư
				Tổng mức vốn đầu tư								Tổng số	Trong đó		
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Ngân sách khác	Ngân sách trung ương				Ngân sách tỉnh (XD cơ bản tập trung)		
17	Xây dựng 04 phòng chức năng và sửa chữa nhà cấp trạm y tế xã Bù Gia Mập	Xã Bù Gia Mập								2.813	2.557	256	UBND Xã Bù Gia Mập		
18	Đầu tư làm mới tuyến đường từ Bò Hồ Bù Rén vào công ty cao su nổi liền xã Đak O (BGM.17)	Xã Bù Gia Mập								12.243	11.130	1.113	UBND Xã Bù Gia Mập		
19	Đầu tư tuyến đường diện trung hạ thế thôn Đak Cơn - Bù Lư xã Bù Gia Mập	Xã Bù Gia Mập								3.821	3.474	347	UBND Xã Bù Gia Mập		
20	Làng nhua đường GINT từ 4 thôn Đak Khâu (PV 42, khu nhà ông Mạnh Hùng)	Xã Phú Nghĩa								1.301	1.183	118	UBND Xã Phú Nghĩa		
21	Làng nhua đường GINT thôn Đak Khâu (PV S7)	Xã Phú Nghĩa								1.377	1.252	125	UBND Xã Phú Nghĩa		
22	Làng nhua đường GINT Thôn Đak Khâu (PV 43, khu nhà ông Hưu)	Xã Phú Nghĩa								1.149	1.044	105	UBND Xã Phú Nghĩa		
23	Trường tiểu học Đa Kia C	Xã Đa Kia	Số 2265/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND huyện Bù Gia Mập	22000	21.255	425	319			17.000	17.000		Ban QLDA khu vực Bù Gia Mập		
24	Làm mới đường GINT thôn Bù Tam	Xã Đa Kia								2.296	2.087	209	UBND Xã Đa Kia		
25	Xây dựng đường trung tâm Sóc Xoài lớn đi Sóc Tranh xã Quang Minh, xã Tân Hưng (Giải đoạn 2)	Xã Tân Hưng								2.000	1.818	182	UBND Xã Tân Hưng		
26	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ ấp Tân Hải, ấp Thảnh Lợi đi Khu dự án cấp đất sản xuất theo Chương trình 1592	Xã Lộc Quang								44.818	41.130	3.688	Ban QLDA khu vực Lộc Ninh		
III	Tiểu dự án 1 thuộc Dự án thành phần S: Đốt mới hoạt động công cố các trường DTNT, trường phổ thông DT bán trú, trường phổ thông cơ học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DTTS			5227	4545	455	227	0		77804	40351	21.000	19.090	1.910	
1	Sửa chữa ôp gạch tường các phòng học và phòng ngủ trẻ nam, nữ Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Bù Đốp	Xã Thuận Hưng		0								1.340	1.218	122	UBND Xã Thuận Hưng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Số ngày	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025			Chủ đầu tư
				Tổng mức vốn đầu tư								Tổng số	Trong đó		
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Nguồn vốn khác	Ngân sách trung ương				Ngân sách tỉnh (XD cơ bản tập trung)		
2	Thay thế cửa đi, cửa sổ và mua bổ sung giường khu nội trú Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Bù Đốp	Xã Thiện Hưng		0							660	600	60	UBND Xã Thiện Hưng	
3	Cải tạo khối phòng học lý thuyết, khối bộ môn, khối hiệu bộ, thư viện, công trường rào, nhà bảo vệ, sân trường, lối đi bộ, hệ thống thoát nước, sân kỹ túc xá, nhà vệ sinh học sinh của Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS-THPT Bù Gia Mập	xã Phú Nghĩa		0							5.000	4.545	455	Ban QLDA khu vực Bù Gia Mập	
4	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Phú	Xã Đồng Phú	Số 1791/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 của huyện Đồng Phú	5227	4545	455	227				5.000	4.545	455	Ban QLDA khu vực Đồng Phú	
5	Xây dựng kỹ túc xá học sinh nữ và các hạng phụ trợ khác Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS Bình Long	Phường Bình Long		0							9.000	8.182	818	UBND Phường Bình Long	
IV	Dự án thành phần c: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			4182	3636	364	182	0	63824	20832	12.350	11.227	1.123		
1	Nâng cấp nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng dân tộc Xiangthôn Thiện Cư, xã Thiện Hưng	Xã Thiện Hưng		0							1.580	1.436	144	UBND Xã Thiện Hưng	
2	Xây dựng khu thể thao ngoài trời ấp 8 xã Thiện Hưng	Xã Thiện Hưng		0							220	200	20	UBND Xã Thiện Hưng	
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa ấp Tân Đông, Tân Hội, Tân Hiệp, Tân Phong xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến		0							1.100	1.000	100	UBND Xã Tân Tiến	
4	Nâng cấp, xây dựng khu vui chơi, thể thao nhà văn hóa ấp Sóc Nẻ, xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến		0							1.100	1.000	100	UBND Xã Tân Tiến	
5	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Xã Đồng Tâm và xã Tân Lợi	Số 1792/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 huyện Đồng Phú	4182	3636	364	182				4.000	3.636	364	Ban QLDA khu vực Đồng Phú	
6	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa Sóc Ưng, ấp Sóc Quai xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng		0							750	682	68	UBND Xã Tân Hưng	
7	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa ấp Trường An	Xã Tân Quan		0							750	682	68	UBND Xã Tân Quan	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Quyết định đầu tư dự án								Năm 2025				Chủ đầu tư
			Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư					Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lý do giải ngân từ đầu tư ăn đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Trong đó			
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cơ	Nguồn vốn khác				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh (XD cơ bản tập trung)		
8	Xây dựng sân bê tông xi măng nhà văn hóa lập Bù Nôm	Xã Lạc Quang		0						430	391	39	Ban QLDA khu vực Lạc Ninh		
9	Sửa chữa Nhà văn hóa Khu Đức Thuận, xã Bù Đăng	Xã Bù Đăng		0						440	400	40	UBND Xã Bù Đăng		
10	Sửa chữa Nhà văn hóa Khu Đức Lợi, xã Bù Đăng	Xã Bù Đăng		0						1.540	1400	140	UBND Xã Bù Đăng		
11	Sửa chữa Nhà văn hóa Thôn Bom Bo	Xã Bom Bo		0						440	400	40	UBND Xã Bom Bo		



Phụ lục VII.4

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ DỰ ÁN															
STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Kế hoạch trung hạn 2021-2025	L.0y kế giải ngân từ đầu tư ăn đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025			Chú đầu tư
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Nguồn vốn khác	Tổng số			Trong đó			
												Ngân sách huyện trước 01/7/2025 (sử dụng đất, kết dư, vốn khác)	Ngân sách xã		
	TỔNG SỐ			92.684,6	47.622,0	3.063,4	41.277,4	721,6	237.511	140.017	6.266	6.266	-	-	
1	Dự án thành phần 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			18.845,6	15.760,0	1.576,0	788,0	721,6	95.883	62.808	788	788	-	-	
1	Xây nhà mới	Xã Đak O	Số 140/QĐ-UBND ngày 29/04/2025 của UBND xã Đak O	1.549,6	720,0	72,0	36,0	721,6			36,0	36,0		UBND Xã Đak O	
2	Xây nhà mới	Xã Đa Kia	Số 100/QĐ-UBND ngày 29/04/2025 của UBND huyện Bù Gia Mập	46,0	40,0	4,0	2,0				2,0	2,0		UBND Xã Đa Kia	
3	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Bù Ngà, xã Bù Gia Mập	xã Bù Gia Mập	Số 1349/QĐ-UBND ngày 04/06/2025 của UBND huyện Bù Gia Mập	3.450,0	3.000,0	300,0	150,0				150,0	150,0		UBND xã Bù Gia Mập	
4	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Đak A, xã Bù Gia Mập	xã Bù Gia Mập	Số 1350/QĐ-UBND ngày 04/06/2025 của UBND huyện Bù Gia Mập	3.450,0	3.000,0	300,0	150,0				150,0	150,0		UBND xã Bù Gia Mập	
5	Xây dựng công trình hỗ trợ nước tập trung thôn Bù La, xã Bù Gia Mập	xã Bù Gia Mập	Số 1347/QĐ-UBND ngày 04/06/2025 của UBND huyện Bù Gia Mập	3.450,0	3.000,0	300,0	150,0				150,0	150,0		UBND xã Bù Gia Mập	
6	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Đak Cơn, xã Bù Gia Mập	xã Bù Gia Mập	Số 1346/QĐ-UBND ngày 04/06/2025 của UBND huyện Bù Gia Mập	3.450,0	3.000,0	300,0	150,0				150,0	150,0		UBND xã Bù Gia Mập	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Số/ngày	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch trong hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025				Chưa đầu tư
				Tổng mức vốn đầu tư								Trong đó				
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Nguồn vốn khác	Tổng số			Ngân sách huyện trước 01/7/2025 (sử dụng đất, kết dư, vốn khác)		Ngân sách xã		
7	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Cầu Sắt, xã Bà Gia Mập	xã Bà Gia Mập	Số 1348/QĐ-UBND ngày 04/06/2025 của UBND huyện Bà Gia Mập	3.450,0	3.000,0	300,0	150,0				150,0	150,0			UBND xã Bà Gia Mập	
II	Dự án thành phần 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDT&KMN			64.430,0	23.681,0	668,4	40.080,4	0,0	0,0	16.026,0	4.390,5	4.390,5		-		
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ công chào đến trạm Quán dân y ấp Mười Mầu	Xã Hưng Phước									303,2	303,2			UBND Xã Hưng Phước	
2	Nâng cấp đường GINT từ tổ 3 đến tổ 1, tổ 1 đến tổ 4 ấp 8 đi trung tâm	Xã Thiến Hưng									186,7	186,7			UBND Xã Thiến Hưng	
3	Xây dựng đường giao thông nông thôn tổ 2, tổ 4 đến tổ 8 ấp Sóc Nè	Xã Tân Tiến									260,8	260,8			UBND Xã Tân Tiến	
4	Xây dựng đường điện trung hạ thế (tổ 2, 8, 9, 1) ấp Sóc Nè	Xã Tân Tiến									22,1	22,1			UBND Xã Tân Tiến	
5	Xây dựng đường BTXM nối tiếp từ ngã ba Đồi Thương đi Dốc 5 tầng.	Xã Phước Sơn	Số 1809/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện Bà Đang	3.000,0			3.000,0			2.185,0	22,6	22,6			Ban QLDA khu vực Bà Đang	
6	Xây dựng đường BTXM từ dốc 5 tầng đến sát đất làm phần thôn 5	Xã Phước Sơn	Số 1811/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND huyện Bà Đang	3.000,0			3.000,0			2.243,0	19,3	19,3			Ban QLDA khu vực Bà Đang	
7	Xây dựng mở rộng đường BTXM nối tiếp đường nhựa đi Tổ 4 Bàu Tre, thôn 5	Xã Phước Sơn	Số 2081/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND huyện Bà Đang	3.680,0			3.680,0			2.415,0	41,3	41,3			Ban QLDA khu vực Bà Đang	
8	Xây dựng đường BTXM Bàu Tre Tổ 4, thôn 5, xã Đàng Hài kết nối với xã Thương Nhứt	Xã Phước Sơn	Số 2097/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND huyện Bà Đang	4.800,0			4.800,0			2.565,0	93,0	93,0			Ban QLDA khu vực Bà Đang	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Số ngày	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025			Chủ đầu tư
				Tổng mức vốn đầu tư					Trong đó						
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Nguồn vốn khác	Tổng số			Ngân sách huyện trước 01/7/2025 (sử dụng đất, kết dư, vốn khác)			
												Ngân sách xã			
9	Xây dựng đường HTXM liên thôn Dak Nung đi Dak La	Xã Dak Nham	Số 1985/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của UBND huyện	2.000,0	1.600,0	160,0	240,0			1.725,0	165,0	165,0		UBND Xã Dak Nham	
10	Xây dựng cầu Dak La, thôn Dak La, xã Dak Nham	Xã Dak Nham	Số 2082/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND huyện Bù Đăng								90,4	90,4		Ban QLDA khu vực Bù Đăng	
11	Xây dựng đường từ cầu Công an đi Suối Dak Nung xã Dak Nham	Xã Dak Nham	Số 1632/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 của UBND huyện Bù Đăng	7.300,0			7.300,0				220,0	220,0		Ban QLDA khu vực Bù Đăng	
12	Xây dựng đường từ ngã ba công an đến thôn Dak La, xã Dak Nham	Xã Dak Nham	Số 1633/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 của UBND huyện Bù Đăng	5.000,0			5.000,0				1.000,0	1.000,0		Ban QLDA khu vực Bù Đăng	
13	Nâng cấp, sửa chữa đường từ ngã tư thôn Dak Xuyên đi thôn Dak La đến thôn Dak Liên, xã Dak Nham	Xã Dak Nham	Số 1634/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 của UBND huyện Bù Đăng	6.500,0			6.500,0				281,7	281,7		Ban QLDA khu vực Bù Đăng	
14	Nâng cấp, sửa chữa đường đôi sào thôn 1, xã Dak Nham	Xã Dak Nham	Số 1635/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 của UBND huyện Bù Đăng	6.200,0			6.200,0				200,0	200,0		Ban QLDA khu vực Bù Đăng	
15	Nâng cấp mở rộng đường từ ngã ba đi Thọ Sơn đến ngã ba Tổ 5, thôn Dak La, xã Dak Nham	Xã Dak Nham	Số 1649/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 của UBND huyện Bù Đăng	950,0	826,0	83,0	41,0				41,3	41,3		UBND Xã Dak Nham	
16	Xây dựng Đường vào Nhà văn hóa Thôn 5, xã Phước Sơn	Xã Phước Sơn									110,0	110,0		UBND Xã Phước Sơn	
17	Xây dựng 04 phòng chức năng và sửa chữa nâng cấp trạm y tế xã Bà Gia Mập	Xã Bà Gia Mập									127,9	127,9		UBND Xã Bà Gia Mập	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Quyết định đầu tư dự án										Năm 2025				Chủ đầu tư
			Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư					Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch 2024	Trong đó						
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Nguồn vốn khác			Tổng số	Ngân sách huyện trước 01/7/2025 (sử dụng đầu, kết dư, vốn khác)					
												Ngân sách xã					
18	Đầu tư làm mới tuyến đường từ Bờ Hồ Bờ Rén vào công ty cao su nội liên xã Đăk O (BQM.17).	Xã Bù Gia Mập							356,5	356,5				UBND Xã Bù Gia Mập			
19	Đầu tư tuyến đường điện trung hạ thế thôn Đăk Cơn - Bù Lư xã Bù Gia Mập	Xã Bù Gia Mập							173,7	173,7				UBND Xã Bù Gia Mập			
20	Làng nhựa đường GTNT tổ 4 thôn Đăk Khâu (PV 42, khu nhà ông Mạnh Hùng)	Xã Phú Nghĩa							59,2	59,2				UBND Xã Phú Nghĩa			
21	Làng nhựa đường GTNT thôn Đăk Khâu (PV S7)	Xã Phú Nghĩa							62,6	62,6				UBND Xã Phú Nghĩa			
22	Làng nhựa đường GTNT Thôn Đăk Khâu (PV 43, khu nhà ông Hhu)	Xã Phú Nghĩa							51,2	51,2				UBND Xã Phú Nghĩa			
23	Xây dựng Trường tiểu học Đa Kia C	Xã Đa Kia	Số 2265/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND huyện Bù Gia Mập	22.000,0	21.255,0	425,4	319,4		107,0		4.893,0	107,0		Ban QLDA khu vực Bù Gia Mập			
24	Làm mới đường GTNT thôn Ba Tam	Xã Đa Kia							104,4			104,4		UBND Xã Đa Kia			
25	Xây dựng đường trung tâm Sóc Xoài lớn di Sóc Tranh xã Quảng Minh, xã Tân Hưng (Giai đoạn 2)	Xã Tân Hưng							90,9			90,9		UBND Xã Tân Hưng			
III	Tiểu dự án 1 thuộc Dự án thành phần 5: Đổi mới hoạt động cũng có các trường DTNT, trường phổ thông DT bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DTTS			5.227,0	4.545,0	455,0	227,0	0,0	77.804,0		40.351,0	545,4	545,4	-			
1	Sửa chữa ốp gạch tường các phòng học và phòng nội trú nam, nữ Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Bù Đốp	Xã Thiện Hưng		0,0					60,9			60,9		UBND Xã Thiện Hưng			
2	Thay thế cửa đi, cửa sổ và mua bộ sung giường khu nội trú Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Bù Đốp	Xã Thiện Hưng		0,0					30,0			30,0		UBND Xã Thiện Hưng			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Số ngày	Quyết định đầu tư dự án						Năm 2025				Chủ đầu tư
				Tổng mức vốn đầu tư						Trong đó				
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Nguồn vốn khác	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Ngân sách huyện trước 01/7/2025 (sử dụng đất, kết dư, vốn khác)		
												Ngân sách xã		
3	Cải tạo khối phòng học lý thuyết, khối bộ môn, khối hiệu bộ, thư viện, công trường rào, nhà bảo vệ, sân trường, lối đi bộ, hệ thống thoát nước, sân ký túc xá, nhà vệ sinh học sinh của Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS-THPT Bù Gia Mập	xã Phú Nghĩa		0,0							227,3	227,3		Ban QLDA khu vực Bù Gia Mập
4	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Đồng Phú	Xã Đồng Phú	Số 1791/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 của huyện Đồng Phú	5.227,0	4.545,0	455,0	227,0				227,3	227,3		Ban QLDA khu vực Đồng Phú
IV	Dự án thành phần 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			4.182,0	3.636,0	364,0	182,0	0,0	63.824,0	20.832,0	541,8	541,8	-	
1	Nâng cấp nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng dân tộc Xiêng thon Thuận Cư, xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hưng		0,0							71,8	71,8		UBND Xã Thuận Hưng
2	Xây dựng khu thể thao ngoài trời ấp 8 xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hưng		0,0							10,0	10,0		UBND Xã Thuận Hưng
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa ấp Tân Đông, Tân Hội, Tân Hiệp, Tân Phong xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến		0,0							50,0	50,0		UBND Xã Tân Tiến
4	Nâng cấp, xây dựng khu vui chơi, thể thao nhà văn hóa ấp Sóc Nế, xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến		0,0							50,0	50,0		UBND Xã Tân Tiến
5	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Xã Đồng Tâm và xã Tân Lợi	Số 1792/QĐ-UBND ngày 26/06/2025 huyện Đồng Phú	4.182,0	3.636,0	364,0	182,0				181,8	181,8		Ban QLDA khu vực Đồng Phú
6	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa Sóc Ưng, ấp Sóc Quà xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng		0,0							34,1	34,1		UBND Xã Tân Hưng
7	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa ấp Trường An	Xã Tân Quan		0,0							34,1	34,1		UBND Xã Tân Quan

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Quyết định đầu tư dự án										Năm 2025			Chủ đầu tư
			Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư					Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Trong đó				
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Ngân sách vốn khác				Ngân sách huyện trước 01/7/2025 (sử dụng đất, kết dư, vốn khác)	Ngân sách xã			
8	Sửa chữa Nhà văn hóa Khu Đức Thuận, xã Bù Đăng	Xã Bù Đăng		0,0						20,0	20,0			UBND Xã Bù Đăng		
9	Sửa chữa Nhà văn hóa Khu Đức Lợi, xã Bù Đăng	Xã Bù Đăng		0,0						70,0	70,0			UBND Xã Bù Đăng		
10	Sửa chữa Nhà văn hóa Thôn Bóm Bò	Xã Bóm Bò		0,0						20,0	20,0			UBND Xã Bóm Bò		

PHỤ LỤC VII.5



**HỘI ĐỒNG CHỈ TIẾT VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2025 (ĐỢT 3)**
(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (Xã, phường)	Quyết định đầu tư dự án							Năm 2025				Chủ đầu tư
			Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh			
1	2 Tổng số	3	4	5-6+7	6	7	8	9	10-11+12	11	12	13		
								511.792	230.961	86.537	76.537	10.000		
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DBDTTS&MN							370.164	169.778	50.956	44.191	6.765		
	Tiểu dự án 1-Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DBDTTS&MN							370.164	169.778	50.956	44.191	6.765		
1	Đầu tư nâng cấp mở rộng đường nhựa, mở rộng kè, công thoát nước ấp Chang Hai đoạn Ngã Tư con Nai đi Trường Mầm giáo Lộc Quang	Xã Lộc Quang								6.000	5.455	545	UBND xã Lộc Quang	
2	Đầu tư xây dựng đường BTXM, mở rộng kè, công thoát nước ấp Bân Xăng, ấp Việt Quang, ấp Chang Hai	Xã Lộc Quang								5.826	3.163	2.663	UBND xã Lộc Quang	
3	Đầu tư xây dựng đường nhựa, mở rộng kè, công thoát nước tổ 5 đi tổ 3, ấp Việt Quang	Xã Lộc Quang								2.400	2.182	218	UBND xã Lộc Quang	
4	Nâng cấp mở rộng đường DH.01 thôn 3	Xã Đak O								6.600	6.000	600	UBND xã Đak O	
5	Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT thôn 3 và thôn Bù Khom (Đak O.04)	Xã Đak O								4.510	4.100	410	UBND xã Đak O	
6	Làm mới đường dẫn sinh phục vụ sản xuất từ đất bỏ nhà ông Phó Díp Phi đến đất bỏ nhà ông Diêu Chung thôn Bình Giai	Xã Đa Kìa								3.300	3.000	300	UBND xã Đa Kìa	
7	Làm mới đường dẫn sinh phục vụ sản xuất từ đất bỏ nhà ông Trình Sín Phi đến đường nhựa Nông trường 2 thôn Bình Giai	Xã Đa Kìa								3.520	3.200	320	UBND xã Đa Kìa	
8	Xây dựng đường điện trung hạ thế tổ 2, tổ 10 ấp Sóc Nè	Xã Tân Tiến								1.100	1.000	100	UBND xã Tân Tiến	
9	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Điện Ánh, ấp Mười Mũi đi trung tâm xã Hưng Phước	Xã Hưng Phước								5.798	5.271	527	UBND xã Hưng Phước	

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch trung hạn 2021-2025	L.ây kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Năm 2025			Chú đầu tư
			Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Tổng số			Trong đó:			
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5-6+7	6	7	8	9	10-11+12	11	12	13	
10	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp Bù Tam đi trung tâm xã Hưng Phước	Xã Hưng Phước								4.400	4.000	400	UBND xã Hưng Phước
11	Thăm nhập nhựa đường từ nhà ông Phúc đi suối Dak Nung, thôn Dak Nung, xã Dak Nham	Xã Dak Nham								2.992	2.720	272	UBND xã Dak Nham
12	Xây dựng 02 công thoát nước trên đường từ nhà ông Phúc đi suối Dak Nung, thôn Dak Nung, xã Dak Nham	Xã Dak Nham								1.540	1.400	140	UBND xã Dak Nham
13	Xây dựng công thoát nước thôn Dak Nung xã Dak Nham (Đường đi trại heo)	Xã Dak Nham								1.980	1.800	180	UBND xã Dak Nham
14	Xây dựng công liên hợp số 1, Ấp Tà Tê 1, xã Lộc Thành	Xã Lộc Thành								495	450	45	UBND xã Lộc Thành
15	Xây dựng công liên hợp số 5, Ấp Kì Liêu, xã Lộc Thành	Xã Lộc Thành								495	450	45	UBND xã Lộc Thành
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							77.804	40.351	16.001	14.546	1.455	
	Tiểu dự án 1-Dự án 5: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông DTNT (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS							77.804	40.351	16.001	14.546	1.455	
1	Dầu tu, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường Phổ thông DTNT THCS Bình Long; Nâng cấp, sửa chữa công hàng rào, hệ thống thoát nước; Nâng cấp sân, đường bê tông và lát gạch sân trong khuôn viên trường; Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng; Sửa chữa các khối nhà khu A, B, C và nhà bếp ăn; Lắp đặt hệ thống chiếu sáng; Xây dựng khu trải nghiệm	Phường Bình Long								12.701	11.546	1.155	UBND Phường Bình Long
2	Cải tạo nhà vệ sinh chung, sân vườn, cổng hàng rào, nhà bảo vệ, hệ thống thoát nước trường phổ thông DTNT THCS và THPT Bà Gia Mập	Xã Phú Nghĩa								3.300	3.000	300	UBND xã Phú Nghĩa
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch							63.824	20.832	19.580	17.800	1.780	
1	Cải tạo sửa chữa sân, hàng rào, nhà văn hóa thôn Bình Hà	Xã Đa Kì								7.700	7.000	700	UBND xã Đa Kì
2	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa thôn vùng đồng												



STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Quyết định đầu tư dự án					Năm 2025				Chủ đầu tư
			Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lấy kế giải ngân từ đầu tư đến hết kế hoạch 2024	Tổng số	Trong đó:		
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
1		3	4	5-6+7	6	7	8	9	10-11+12	11	12	13
	hao DTTS&MN											
2	Xây dựng sân bê tông, cải tạo nhà văn hóa ấp Vê Yang; Xây dựng hàng rào, sân bê tông, cải tạo nhà văn hóa ấp Việt Tân; Cải tạo nhà văn hóa ấp Hiệp Hoàn; Xây dựng sân bê tông nhà văn hóa ấp Bà Nôm; Xây dựng sân bê tông nhà văn hóa ấp Tân Hai	Xã Lộc Quang							1.760	1.600	160	UBND xã Lộc Quang
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa ấp Vườn Bưởi; Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa, công, hàng rào, sân, giếng, nhà vệ sinh ấp Bà Núi A; Sửa chữa nhà văn hóa, công, hàng rào, sân, giếng ấp 6B	Xã Lộc Tân							2.750	2.500	250	UBND xã Lộc Tân
4	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn 5	Xã Dak Nhai							880	800	80	UBND xã Dak Nhai
5	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa 06 ấp: Ấp 3, Mười Mãi, Tân Phước, Bà Tam, ấp 5, Tân Hưng	Xã Hưng Phước							2.640	2.400	240	UBND xã Hưng Phước
6	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ 03 thôn: Bà Khon, thôn 3, thôn 6; Sửa chữa nhà văn hóa thôn Bà Bưng	Xã Dak O							3.850	3.500	350	UBND xã Dak O



TT	Đánh máy dự án, dự án, đánh tiếp huyện, xã cũ	Phân loại ĐT 2025, CT hàng 2026, CBOT, KIMAC, DGT	Mô đun dự án	Tiền dự nhận	Số lượt đăng	Quyết định theo dự án					Kế hoạch trong thời giới 2025-2026	Lấy về gửi ngân vụ địa phương 01/7/2025	Kế hoạch năm 2025					Chi phí dự trả	Chi phí
						Tăng mức vốn dự án							Trong đó						
						Tăng số	Ngân sách tăng mức	Ngân sách mới	Mức mới hợp	Ngân sách cũ			Tăng số	Trong gói 01/7/2025	Được về gửi ngân vụ địa phương 01/7/2025	Được về gửi ngân vụ địa phương 01/7/2025	Được về gửi ngân vụ địa phương 01/7/2025		
37	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111903	2025	08/7/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	282	282			282		282	282	282				UBND xã Bu Gia Ma	
38	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111901	2025	11/10/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	349	349			349		349	349	349				UBND xã Bu Gia Ma	
39	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111902	2025	11/16/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	186	186			186		186	186	186				UBND xã Bu Gia Ma	
40	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2024	4011248	2025	24/04/2024 của UBND huyện Bu Gia Ma	1.070	700		250	1.070		270	270	668	668		270	UBND xã Bu Gia Ma	
41	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111908	2025	08/05/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	608	608			608		608	608	608	608			UBND xã Bu Gia Ma	
42	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111904	2025	08/05/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	691	691			691		691	691	691	691			UBND xã Bu Gia Ma	
43	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111907	2025	08/05/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	691	691			691		691	691	691	691			UBND xã Bu Gia Ma	
44	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	41112108	2025	08/05/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	942	942			942		942	942	942	942			UBND xã Bu Gia Ma	
45	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111199	2025	08/05/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	691	691			691		691	691	691	691			UBND xã Bu Gia Ma	
46	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111906	2025	23/04/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	1.799	1.799			1.799		1.799	1.799	1.799	1.799			UBND xã Bu Gia Ma	
47	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111926	2025	15/04/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	400	400			400		400	400	400	400			UBND xã Bu Gia Ma	
48	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111972	2025	22/04/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	698	698			698		698	698	698	698			UBND xã Bu Gia Ma	
49	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111906	2025	22/04/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	268	268			268		268	268	268	268			UBND xã Bu Gia Ma	
50	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111979	2025	23/04/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	6.508	500	6.000		6.508		500	6.508	500	6.000			UBND xã Bu Gia Ma	
51	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111974	2025	15/04/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	608	608			608		608	608	608	608			UBND xã Bu Gia Ma	
52	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111197	2025	23/04/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	608	608			608		608	608	608	608			UBND xã Bu Gia Ma	
53	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111973	2025	23/04/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	608	608			608		608	608	608	608			UBND xã Bu Gia Ma	
54	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111987	2025	08/05/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	1.000	1.000			1.000		1.000	1.000	1.000	1.000			UBND xã Bu Gia Ma	
55	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4111198	2025	11/10/2025 của UBND huyện Bu Gia Ma	120	120			120		120	120	120	120			UBND xã Bu Gia Ma	
56	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4011241	2025	24/04/2024 của UBND huyện Bu Gia Ma	444	444			444		444	444	444	444			UBND xã Bu Gia Ma	
57	Mô đun đăng ký BHXH theo Bộ Nội vụ (ĐHCN 19) và Bộ Công An	HT 2025	4011270	2025	24/04/2024 của UBND huyện Bu Gia Ma	172	172			172		172	172	172	172			UBND xã Bu Gia Ma	

[illegible]

TT	Danh mục dự án, dự án đầu tư xây dựng, và các chương trình, dự án	Phân loại dự án (GT 2025, CT sang 2026, CBRT, KIMAC, DPT)	Mã dự án	Trước dự báo hiện	Sông/dòng	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch trung hạn 2023-2025	Lập kế hoạch và đầu tư dự án (tính từ năm 2024)	Kế hoạch năm 2025					Chức năng và nhiệm vụ	Đơn vị	
						Tổng mức đầu tư							Tổng số							
						Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách khác	Ngân sách khác			Tổng số	Từng do:						
						T	T	T	T	T			T	T	T	T	T			T
121	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8134446	2025	Số 128/QĐ-LĐND ngày 20/01/2025	407	380			27			380	380				UBND xã Hòa Ninh		
124	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8137108	2025	Số 158/QĐ-LĐND ngày 16/06/2025	870	813			57			813	813				UBND xã Hòa Ninh		
125	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8149236	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	647	600			47			600	600				UBND xã Hòa Ninh		
126	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8140566	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	2.475	2.310			175			2.310	2.310				UBND xã Hòa Ninh		
127	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8150865	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
128	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8149419	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
129	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8149419	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
130	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8149419	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
131	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8133804	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
132	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8133804	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
133	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8133804	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
134	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8133804	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
135	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8133804	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
136	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8133804	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
137	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8133804	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
138	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8133804	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
139	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8133804	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
140	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8133804	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
141	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8133804	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
142	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8133804	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		
143	Thủ tục xây dựng và vận hành các công trình và các công trình khác	HT 2025	8133804	2025	701/QĐ-LĐND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Hòa Ninh	378	307			21			307	307				UBND xã Hòa Ninh		

TT	Đanh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Phân loại (HT 2025, CT 2025, CB01, KMAC, DT)	Mã dự án	Tỉnh cấp được báo	Số hạng	Quốc định đầu tư dự án					Kế hoạch trong báo số 1/2025	Lập kế hoạch trên dự án mới số huyện 2024	Kế hoạch năm 2025				Chức vụ	Ghi chú
						Tăng mức vốn đầu tư							Tăng dự					
						Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tăng dự					
													TW	XSMT	MSYT	DAT		
162	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Việt Cũ, ấp 7, xã Tân Thạnh	HT 2023	HT16651	2023	QB số 164/QĐ-LĐND ngày 20/10/2023	3.500		3.500				3.500	3.500				UBND phường Bình Xã	
6	Thị xã Bình Long					5.500	-	5.500	-	-	-	5.500	-	5.500	-	-	-	
163	Nâng cấp, mở rộng TT, T44 (điểm 0) đường huyện quốc lộ 190 và mở rộng Bình Phước đến xã An Phước, xã Tân Thạnh	HT 2023	HT16674	2023	QB số 164/QĐ-LĐND ngày 16/02/2023	3.500		3.500				3.500		3.500			UBND phường An Lộc	
x	Thị xã Chơn Thành					6.382	-	5.478	-	904		5.500	-	5.500	-	-	-	
164	Nâng cấp tuyến đường số 1, ấp 2 xã Minh Thạnh	HT 2023	HT 16922	2023	Số 142/QĐ-LĐND ngày 29/04/2023	1.213		349		264	875		875		875		UBND xã Minh Bình	
165	Dựng ra, sửa chữa và sửa chữa tuyến đường ấp 3 đến trung tâm xã Minh Thạnh	HT 2023	HT 16910	2023	Số 142/QĐ-LĐND ngày 29/04/2023	1.150		1.150			1.150		1.150		1.150		UBND xã Minh Bình	
166	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ấp 3 xã ấp 5 đến trung tâm xã Minh Thạnh	HT 2023	HT 16913	2023	Số 142/QĐ-LĐND ngày 29/04/2023	975		975			975		975		975		UBND xã Minh Bình	
167	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào nhà văn hóa ấp 4 đến trung tâm xã Minh Thạnh	HT 2023	HT 16919	2023	Số 142/QĐ-LĐND ngày 29/04/2023	923		923			923		923		923		UBND xã Minh Bình	
168	Dựng ra, sửa chữa tuyến đường mới chiều ấp 1, xã Minh Thạnh xã cũ đường 200/1	HT 2023	HT 16916	2023	Số 142/QĐ-LĐND ngày 29/04/2023	919		735		184	735		735		735		UBND xã Minh Bình	
169	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường số 1, ấp 7, xã Minh Thạnh	HT 2023	HT 16916	2023	Số 142/QĐ-LĐND ngày 29/04/2023	1.208		810		268	810		810		810		UBND xã Minh Bình	
7	Thị xã Phước Long					5.500	-	5.500	-	-	-	5.500	-	5.500	-	-	-	
170	Mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số, nâng cấp mạng lưới điện và an ninh lưới điện và giảm tải của điện đường	HT 2023	HT171908	2023	204/QĐ-LĐND ngày 12/05/2023 của UBND xã Phước Long	490		490				490		490			UBND phường Phước Bình	
171	Mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số, nâng cấp mạng lưới điện và an ninh lưới điện và giảm tải của điện đường	HT 2023	HT 16923	2023	613/QĐ-LĐND ngày 28/06/2023 của UBND xã Phước Long	311		311				311		311			UBND phường Phước Bình	
172	Via cầu mới đường, sửa chữa và nâng cấp đường, sửa chữa đường số 0 thôn Xuân Hòa 1, thôn Hòa 2	HT 2023	HT 168817	2023	654/QĐ-LĐND ngày 20/04/2023 của UBND xã Phước Long	3.449		3.449				3.449		3.449			UBND xã Minh xã	
173	Đầu tư và nâng cấp đường bê tông cấp 1, cấp 2, cấp 3 mới ở xã	HT 2023	HT 168818	2023	655/QĐ-LĐND ngày 20/04/2023 của UBND xã Phước Long	1.250		1.250				1.250		1.250			UBND xã Minh xã Phước Long	



Phụ lục VII.7

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nguyên đồng

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (Đơn vị, xã, phường)	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch vốn năm 2025			Chủ đầu tư
				Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư					Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Ngân sách xã		Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách địa phương	
	Thực hiện Tiểu dự án 3, Dự án 4 "Hỗ trợ việc làm bền vững" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									2.457.000	2.457.000	-	
1	Trang bị hệ thống hiển thị thông tin thị trường lao động	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	2025							1.707.000	1.707.000		Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Đồng Nai
2	Đầu tư trang thiết bị phục vụ các hoạt động nghiệp vụ thu thập, phổ biến thông tin thị trường lao động	Xã Phú Trung	2025							400.000	400.000		UBND xã Phú Trung
3	Đầu tư trang thiết bị phục vụ các hoạt động nghiệp vụ thu thập, phổ biến thông tin thị trường lao động	Phường An Lộc	2025							350.000	350.000		UBND phường An Lộc



Phụ lục II.8

ĐƠN VỊ MỤC DUY AN HỒ TRỢ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG THUỘC DANH MỤC HỒ TRỢ XI MĂNG THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TRONG CHƯƠNG TRÌNH MŨI TỶ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án										Kế hoạch 2025 nguồn XSKT	Chủ đầu tư
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư										
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Ngân sách xã /Nhân dân đóng							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
	Tổng số					15.379	11.249	646	3.457	10.577						
1	Xã Lạc Ninh					2.438	1.829	0	609	1.250						
1	Mở rộng đường BTXM liên Thôn Lạc Thuận 5, xã Lạc Ninh dài 1.533m	Xã Lạc Ninh	292	2025		756	567		189	387 UBND xã Lạc Ninh						
2	Đường BTXM số 4, thôn Lạc Thuận 8 xã Lạc Ninh dài 190m	Xã Lạc Ninh	292	2025		210	158		52	108 UBND xã Lạc Ninh						
3	Đường BTXM số 4, thôn Lạc Thuận 8 (đoạn nhà ông Xe, L. Thuận), xã Lạc Ninh dài 100m	Xã Lạc Ninh	292	2025		111	83		27	57 UBND xã Lạc Ninh						
4	Đường BTXM mở rộng số 7, thôn Lạc Thuận 1 (nhà thầy Hạnh, L. Thuận), xã Lạc Ninh dài 157m	Xã Lạc Ninh	292	2025		76	57		19	39 UBND xã Lạc Ninh						
5	Đường BTXM số 4, thôn Lạc Thuận 10, xã Lạc Ninh dài 260m	Xã Lạc Ninh	292	2025		257	193		64	132 UBND xã Lạc Ninh						
6	Đường BTXM số 1, Lạc Thuận 10 xã Lạc Ninh dài 1.100m	Xã Lạc Ninh	292	2025		445	334		111	228 UBND xã Lạc Ninh						
7	Đường BTXM ấp thôn Lạc Thái 5 xã Lạc Ninh dài 303m	Xã Lạc Ninh	292	2025		335	251		84	171 UBND xã Lạc Ninh						
8	Mở rộng đường BTXM số 5, thôn Lạc Thái 5, xã Lạc Ninh dài 215m	Xã Lạc Ninh	292	2025		149	111		37	76 UBND xã Lạc Ninh						

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án							Kế hoạch 2025 nguồn XSKT	Chủ đầu tư
					Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư							
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Ngân sách xã /Nhân dân đóng				
9	Đường BTXM tổ 5A, thôn Lộc Thái 6, xã Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	292	2025		100	75		25	52	UBND xã Lộc Ninh		
II	Xã Lộc Thành					2.332	843	646	843	2.759			
1	Đường bê tông xi măng tổ 5B, ấp Hưng Thịnh,	Xã Lộc Thành		2025		60	30		30	121	UBND xã Lộc Thành		
2	Đường bê tông xi măng tổ 6C, ấp Hưng Thịnh, xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Thành		2025		69	34		34	139	UBND xã Lộc Thành		
3	Đường bê tông xi măng tổ 2D, ấp Đồng Tâm	Xã Lộc Thành		2025		349	175		175	706	UBND xã Lộc Thành		
4	Đường bê tông xi măng tổ 3B ấp Đồng Tâm nổi dài	Xã Lộc Thành		2025		204	102		102	413	UBND xã Lộc Thành		
5	Mở rộng đường bê tông xi măng tổ 6, ấp Đồng Tâm	Xã Lộc Thành		2025		269	134		134	540	UBND xã Lộc Thành		
6	Đường BTXM tổ 5, ấp Tả Tề 2, xã Lộc Thành (Đoạn từ đường 14C đến ông Dũng)	Xã Lộc Thành		2025		324	162		162	0	UBND xã Lộc Thành		
7	Đường Bê tông xi măng tổ 4, ấp Cẩm Dục, xã Lộc Thành (Đoạn nhà ông Hùng đến ông Hiền)	Xã Lộc Thành		2025		990	172	646	172	702	UBND xã Lộc Thành		
8	Đường BTXM tổ 6, ấp Tân Bình 2, xã Lộc Thành (Đoạn từ đường liên xã đến bà Lợt)	Xã Lộc Thành		2025		43	21		21	87	UBND xã Lộc Thành		

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch 2025 nguồn XSKT	Chủ đầu tư
					Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Ngân sách xã /Nhân dân đóng			
9	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM tổ 1 ấp Cấn Dục, xã Lộc Thành (Đoạn từ cổng chào ấp đến nhà Rông)	Xã Lộc Thành		2025		25	12		12		51	UBND xã Lộc Thành
III	Xã Tân Lợi					1.413	989	0	424	787		
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Quảng đến nhà ông Hải, ấp Đồng Chắc	xã Tân Lợi		2025-2026		486	340		146		271	UBND xã Tân Lợi
2	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Hồng đến nhà ông Khanh, ấp Đồng Chắc	xã Tân Lợi		2025-2026		926	648		278		516	UBND xã Tân Lợi
IV	Xã Lộc Tấn					3.223	2.640	0	584	1.680		
1	Đường BTXM tổ 8 ấp Thạnh Tây (tuyến ông Anh)	xã Lộc Tấn		2025		741	556		185		342	UBND xã Lộc Tấn
2	Đường BTXM tổ 4 ấp Thạnh Đông, xã Lộc Tấn	xã Lộc Tấn		2025		259	195		65		116	UBND xã Lộc Tấn
3	Mở rộng đường BTXM tổ 6 ấp Vườn Bưởi (tuyến ông Lợi)	xã Lộc Tấn		2025		125	106		19		69	UBND xã Lộc Tấn
4	Đường BTXM tổ 1, 2 ấp 10, xã Lộc Tấn	xã Lộc Tấn		2025		701	596		105		385	UBND xã Lộc Tấn
5	Đường BTXM tổ 9 ấp K54 (tuyến ông Thanh nói đất), xã Lộc Tấn (Lộc Thiện cũ)	xã Lộc Tấn		2025		1397	1187		209		768	UBND xã Lộc Tấn
V	Xã Tân Tiến					3.184	2.650	0	535	1.938		
1	Từ nhà Ông Vũ Quốc Đồng đến nhà Ông Diêu Cui tổ 1, 10 hẻm 54	Xã Tân Tiến		2025		366	305		61		223	UBND xã Tân Tiến

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Số ngày	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch 2025 nguồn NSKT	Chủ đầu tư
						Tổng mức vốn đầu tư					
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Ngân sách xã /Nhân dân đối ứng		
2	Từ nhà bà Lương Thị Nhung đến nhà Ông Võ Văn Hào tổ 7, 6 hộ, ấp 54	Xã Tân Tiến		2025		218	181		37	133	UBND xã Tân Tiến
3	Từ đường ấp 7 đến hết nhà Ông Tài tổ 7, ấp 6	Xã Tân Tiến		2025		594	494		100	361	UBND xã Tân Tiến
4	Từ nhà Ông Cư đến nhà bà Phạm Văn Thanh 06 hộ tổ 3, ấp 7	Xã Tân Tiến		2025		342	285		57	208	UBND xã Tân Tiến
5	Từ nhà Ông Lê Hoàng đến nhà Ông Lê Đức Thành tổ 5, ấp 8	Xã Tân Tiến		2025		306	255		51	186	UBND xã Tân Tiến
6	Từ nhà bà Kha Thị Hương đến nhà Ông Trần Văn Lập tổ 4, ấp 8	Xã Tân Tiến		2025		495	412		83	301	UBND xã Tân Tiến
7	Từ nhà Ông Trần Duy Thương đến nhà Ông Nguyễn Văn Chiến tổ 3, ấp 8	Xã Tân Tiến		2025		387	322		65	235	UBND xã Tân Tiến
8	Từ nhà Ông Lê Văn Đen đến nhà Ông Nguyễn Văn Đồng tổ 25, 03 hộ, ấp Tân Hội	Xã Tân Tiến		2025		180	150		30	110	UBND xã Tân Tiến
9	Từ nhà Ông Đặng Đình Cường đến nhà Ông Tuyên tổ 13, 04 hộ, ấp Tân Định	Xã Tân Tiến		2025		180	150		30	110	UBND xã Tân Tiến
10	Từ nhà Ông Đạo đến nhà Bà Thủy tổ 6, 03 hộ, ấp Tân An	Xã Tân Tiến		2025		117	97		20	71	UBND xã Tân Tiến
VI	Xã Thiện Hưng					2.789	2.299	0	463	2.163	
1	Xây dựng đường bê tông xi măng tổ 5 ấp 2 xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai. (Tuyến đường từ nhà Ông Sơn đến nhà ông Lảo)	xã Thiện Hưng		2025	1078/QĐ-UBND ngày 30/10/2026	119	100		20	83	UBND xã Thiện Hưng
2	Xây dựng đường bê tông xi măng tổ 3 ấp 4 xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai. (Tuyến đường từ nhà Ông Lêm đến nhà ông Đới)	xã Thiện Hưng		2025	1078/QĐ-UBND ngày 30/10/2027	409	341		68	318	UBND xã Thiện Hưng

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án							Kế hoạch 2025 nguồn XSKT	Chủ đầu tư
					Số ngày	Tổng mức vốn đầu tư							
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Ngân sách xã /Nhân dân đóng				
3	Xây dựng đường bê tông xi măng tổ 3 ấp 4 xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai. (Tuyến đường từ nhà ông Lãnh đến nhà ông Đông)	xã Thiện Hưng		2025	1078/QĐ-UBND ngày 30/10/2028	91	76		15		71	UBND xã Thiện Hưng	
4	Xây dựng đường bê tông xi măng tổ 4 ấp 4 xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai. (Tuyến đường từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Soai)	xã Thiện Hưng		2025	1078/QĐ-UBND ngày 30/10/2029	182	152		30		142	UBND xã Thiện Hưng	
5	Xây dựng đường bê tông xi măng ấp 9 xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai. (Tuyến đường từ nhà ông Phụng đến nhà ông Châu)	xã Thiện Hưng		2025	1078/QĐ-UBND ngày 30/10/2030	136	114		23		106	UBND xã Thiện Hưng	
6	Xây dựng đường bê tông xi măng tổ 12 ấp 13 xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai. (Tuyến đường từ nhà ông Hòa đến nhà ông Tuấn)	xã Thiện Hưng		2025	1078/QĐ-UBND ngày 30/10/2031	382	318		63		297	UBND xã Thiện Hưng	
7	Xây dựng đường bê tông xi măng tổ 3 ấp 14 xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai. (Tuyến đường từ nhà ông Hon đến nhà ông Miêng)	xã Thiện Hưng		2025	1078/QĐ-UBND ngày 30/10/2032	48	40		8		38	UBND xã Thiện Hưng	
8	Xây dựng đường bê tông xi măng tổ 3 ấp 5 xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai. (Tuyến đường từ nhà ông Xuyên đến nhà ông Trị)	xã Thiện Hưng		2025	1078/QĐ-UBND ngày 30/10/2033	125	104		21		98	UBND xã Thiện Hưng	
9	Xây dựng đường bê tông xi măng tổ 10 ấp 14 xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai. (Tuyến đường từ nhà ông Lưu đến nhà ông Hương)	xã Thiện Hưng		2025	1078/QĐ-UBND ngày 30/10/2034	89	75		15		70	UBND xã Thiện Hưng	

STT	Nội dung	Địa điểm đầu tư (xã, phường)	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án							Kế hoạch 2025 nguồn NSKT	Chủ đầu tư
					Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư							
						Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện cũ	Ngân sách xã /Nhân dân đóng				
10	Xây dựng đường bê tông xi măng ấp 16 xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai. (Tuyến đường từ nhà ông Khiếm đến nhà ông Mổ)	xã Thiện Hưng		2025	1078/QĐ-UBND ngày 30/10/2035	384	320		64	298	UBND xã Thiện Hưng		
11	Xây dựng đường bê tông xi măng tổ 1 ấp 17 xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai. (Tuyến đường từ nhà ông Sơn đến nhà ông Vũ)	xã Thiện Hưng		2025	1078/QĐ-UBND ngày 30/10/2036	78	65		13	61	UBND xã Thiện Hưng		
12	Xây dựng đường bê tông xi măng ấp 15 xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai. (Tuyến đường lên nghĩa trang ấp 15)	xã Thiện Hưng		2025	1078/QĐ-UBND ngày 30/10/2037	626	522		104	487	UBND xã Thiện Hưng		
13	Sân bê tông trường TH-THCS Thanh Hòa (ấp 6)	xã Thiện Hưng		2025	1079/QĐ-UBND ngày 30/10/2026	50	30		8	39	UBND xã Thiện Hưng		
14	Sân bê tông hội trường nhà văn hóa Ấp 13	xã Thiện Hưng		2025	1079/QĐ-UBND ngày 30/10/2027	30	18		5	24	UBND xã Thiện Hưng		
15	Sân bê tông hội trường nhà văn hóa Ấp 15	xã Thiện Hưng		2025	1079/QĐ-UBND ngày 30/10/2028	40	24		7	31	UBND xã Thiện Hưng		

Phụ lục VIII.1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu thuế kiểm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
A	THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI				311.965	27.400	11.526	122.223	5.500	145.316	-
I	KHỐI THÀNH PHỐ										
1	Cắm mốc và đo vẽ bản đồ các tuyến đường quy hoạch trên địa bàn (đợt 2)	1386/QĐ-UBND ngày 26/06/2023 2236/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	20.000	18.760	2.801			1.391		1.410	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
2	XD 10 phòng chức năng và 08 phòng học lâu trường TH Tân Bình B	5021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14.590	14.800	163					163	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
3	Xây dựng 15 phòng học, bộ môn, chức năng trường THCS THCS Tân Đồng	5023/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000	15.000	20					20	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
4	XD 15 phòng học, bộ môn, chức năng trường THCS Tân Bình	5022/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	17.000	17.000	125					125	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
5	Nâng cấp, cải tạo công, hàng rào, sân và hệ thống thoát nước Trường THCS Tân Xuân	2784/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	2.963	2.960	11					11	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
6	Xây dựng nương thoát nước, lát gạch sân, trồng cây Trường tiểu học Tiến Thành	2475/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	1.531	1.500	20					20	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
7	Xây dựng hàng rào trường TH và THCS Tân Thành	1748/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	1.623	1.623	70					70	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
8	Xây dựng, sửa chữa hàng rào trường TH Tân Phú và Trường MN Hướng Dương	3058/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	1.480	1.500	400			400			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó							Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
9	Xây dựng Quảng trường thành phố Đồng Xoài	5024/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	50.000	50.000	437				-	437	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
2	Xây dựng đường Lê Trọng Tấn nối dài (đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến tiếp giáp đường Hồ Xuân Hương), phường Tân Phú	1755/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	12.446	12.446	7.000			6.000		1.000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc HĐND-UBND và Trụ sở tiếp Công dân thành phố Đồng Xoài	2470/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	8.500	8.500	100					100	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
4	Cải tạo Nhà thi đấu đa năng thành phố Đồng Xoài	1753/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	3.200	3.200	200					200	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
5	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm chính trị thành phố Đồng Xoài	2568/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	6.500	6.500	2.800	1.500				1.300	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
6	Nâng cấp, cải tạo đường 6 tháng 1 và đường Hùng Vương (đoạn từ đường 6 tháng 1 đến Quốc lộ 14)	3148/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	5.500	5.500	5.200	3.500		1.700			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
1	GPMB + Xây dựng đường Quy hoạch số 18 (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Văn Tần), thị xã Đồng Xoài (nay là thành phố Đồng Xoài)	3218/QĐ-UBND ngày 09/09/2020	31.917	8.000	500					500	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
2	XD đường vành đai phía nam Đồng Xoài (đoạn qua phường Tân Bình)	2912/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	73.722	39.000	2.000					2.000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
3	Giải phóng mặt bằng dự án xây dựng kế và nạo vét Hồ Suối Cam	111/HĐND ngày 09/9/2019 2473/QĐ-UBND ngày 18/9/2019 1007/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	172.000	142.000	36.246					36.246	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
4	Xây dựng 10 phòng học, 05 phòng bộ môn và nhà đa năng trường Tiểu học Tân Xuân C	446/QĐ-UBND ngày 26/3/2024	18.659	18.659	12.200			8.200		4.000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiến sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
5	Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các trường học và mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học	2400/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	18.000	18.000	11.828			8.030		3.798	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
6	Nâng cấp, mở rộng hẻm nối từ đường Đồng Khởi đến đường Lý Thường Kiệt, phường Tân Phú	2480/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	7.000	7.000	280					280	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
7	Xây dựng Công viên văn hóa Khu phố 5, phường Tân Đông.	1745/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	5.451	5.451	1.733			500		1.233	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
8	Xây dựng Công viên văn hóa khu phố 1, phường Tiến Thành.	1746/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	4.779	4.779	1.300			800		500	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Bình)	3120/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	20.000	18.500	18.500	5.500		5.000		8.000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
1	GPMB + XD đường Trường Chinh (đoạn từ QL14 đến đường vành đai khu Công nghiệp Đồng Xoài III)	3969/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	79.800	41.000	15.009			13.009		2.000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
2	XD 21 phòng học, phòng học bộ môn, chức năng trường THCS Tiến Thành	1743/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	25.000	25.000	22.758			14.558		8.200	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
3	GPMB + Xây dựng hàng rào mở rộng trường MIN Hoa Lan và trường TH Tiến Hưng B	1749/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	8.000	8.000	7.965			7.265		700	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
4	Xây dựng 29 phòng học, phòng học bộ môn, chức năng trường THCS Tân Phú	2843/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	30.000	30.000	12.500		4.585	2.915		5.000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
5	Xây dựng đường Phạm Ngọc Thạch, phường Tiến Thành (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường vành đai)	2844/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	25.000	25.000	7.850			4.350		3.500	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
6	Xây dựng đường Võ Văn Tần (đoạn từ đường số 31 đến đường Trường Chinh)	5014/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	80.000	80.000	2.000					2.000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
7	Cải tạo, nâng cấp đường vào ấp Bung Sẻ, xã Tân Thành	1751/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	12.965	12.965	4.360			4.360			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó								Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT		NSKT		Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7		
8	Xây dựng kho và cải tạo khuôn viên trụ sở làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đồng Xoài	2840/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	5.200	5.200	4.865	265	4.600						Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
9	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trung tâm Y tế thành phố Đồng Xoài	3211/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	15.000	8.000	5.000	250		4.750					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
10	Cải tạo khuôn viên Trường Đài Chiến thắng Đồng Xoài	3209/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	13.200	8.000	300							300	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
11	Lắp đặt đèn trang trí, led, màn hình mới số tuyến đường trục chính trên địa bàn thành phố	3212/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	15.000	9.000	9.000	1.900		7.100					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
12	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc 05 cơ quan thành phố	3219/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	6.000	6.000	5.905	424						5.481	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
13	Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi ngoài trời, thiết bị dạy học các trường	3219/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	25.000	12.000	12.000			5.000				7.000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
14	Lắp đặt hệ thống sân khấu ngoài trời Quảng trường thành phố Đồng Xoài	3210/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	15.000	7.000	900							900	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
15	Lắp biển tên đường, biển báo giao thông; vạch phân làn đường, gờ giảm tốc mới số tuyến đường trên địa bàn thành phố (đợt 2)	247/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	7.500	6.500	6.500			2.500				4.000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
16	Xây dựng 07 phòng học, trang thiết bị, hệ thống PCCC và sửa chữa Trường MN Hoa Hồng	3213/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	15.000	5.000	5.000	600		1.000				3.400	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
17	Xây dựng đường Nguyễn Văn Linh (từ đường QH số 21 đến đường Võ Văn Tần)	1007/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	19.900	10.000	200							200	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
18	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư mới hệ thống tiêu thoát nước chống ngập trên địa bàn thành phố	1007/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	12.500	5.100	200							200	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
19	Xây dựng Khu trung tâm hành chính phường Tân Đông, thị xã Đồng Xoài	3237/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	62.197	1.050	1.050							1.050	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó							Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư....)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
1	Lập Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tiến Thành và phường Tân Bình	2929/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	2.615	2.615	8					8	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
2	Quy hoạch tỷ lệ 1:2000 Khu vực Tiến Hưng	1496/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	8.724	8.724	7					7	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
3	Quy hoạch tỷ lệ 1:2000 Khu vực Tân Thành	1492/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	9.389	9.389	8					8	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
4	Nạo vét cống, hồ ga...một số tuyến đường khu trung tâm thành phố Đồng Xoài	1867/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	5.879	5.879	134					134	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
1	Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư và Tái định cư Tiến Thành, phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	2589/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	825	825	250	-		250			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
2	Nâng cấp, lắp đặt hệ thống chiếu sáng một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Đồng Xoài.	1754/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	3.492	3.492	222					222	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
1	Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu cảnh quan đô thị kết hợp thoát lũ suối Rạt, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	3202/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	5.130	5.130	2.596	-		1.000		1.596	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
1	Trang thiết bị phòng học bộ môn còn thiếu	477/QĐ-UBND ngày 16/01/2024	6.459	6.459	531	500		31			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
1	Thay thế đèn chiếu sáng bị hư hỏng một số tuyến đường trên địa bàn	3223/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	1.000	1.000	900	500				400	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
1	GTDB Công viên cây xanh xã Tiến Hưng (ngành trang xã Tiến Hưng) thị xã Đồng Xoài	07/QĐ-UBND ngày 04/01/2023	5.500	950	562					562	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
1	Nâng cấp hệ thống phòng cháy chữa cháy chợ Đồng Xoài.	3208/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	3.200	3.200	2.913			2.000		913	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	
1	Xây dựng công trình hàng rào phía trước + nhà bảo vệ+ giếng khoan, đường điện trung, hạ thế và TBA khu vực hậu cần kỹ thuật Ban chỉ huy quân sự thành phố	653/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	10.000	10.000	82					82	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
1	Xây dựng sân luyện tập thể dục thể thao Ban Chỉ huy quân sự thành phố	2237/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	2.200	2.200	169					169	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
1	XD trụ sở làm việc đội tổng hợp và đội hậu cần Công an thành phố Đồng Xoài		1.680	1.680	-						Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
*	Cấp sau quyết toán										
1	Xây dựng 12 phòng học lâu Trường Tiểu học Tân Xuân B				6		6				Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
2	Xây dựng 18 phòng học lâu Trường THCS Tân Xuân				111		111				Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
3	GPMB + Xây dựng đường nối Đường Thái Mai - Lý Thường Kiệt				137		137				Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
4	Xây dựng đường Phan Bội Châu				106		106				Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
5	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc HĐND-UBND và Trụ sở tiếp Công dân thành phố Đồng Xoài				805		805				Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
6	Xây dựng 15 phòng học, bộ môn, chức năng Trường THCS Tân Đồng				25		25				Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
7	Xây dựng, sửa chữa hàng rào Trường Tiểu học Tân Phú và Trường Mầm non Hướng Dương				51		51				Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Xoài
B	KHỐI XÃ, PHUỘC				-						
I	UBND PHUỘC TÂN PHÚ				-						
1	GPMB+ XÂY DỰNG QUANG VIỄN TRẠI TÊN MONG TRUNG tâm đào tạo và sát hạch lái xe) đoạn từ đường Phải Riêng Đò đến đường Hồ Xuân Hương, phường Tân Bình	174/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	15.500	15.500	400	-		400			UBND phường Bình Phước
2	Vốn hỗ trợ cơ mục tiêu giao phường quyết định đầu tư dự án				1.200					1.200	UBND phường Bình Phước
II	UBND PHUỘC TÂN BÌNH				-						
1	Sửa chữa hội trường B - UBND phường Tân Bình	2542/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	1.620	1.620	900			300		600	UBND phường Bình Phước

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Trên sở dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
2	Nâng cấp hệ thống thoát nước và mặt đường bên S85 (đoạn từ đường ĐT 741 đến đường Võ Văn Tần), phường Tân Bình	2420/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	4.675	4.675	83					83	UBND phường Bình Phước
3	Xây dựng đường nối từ Mui Thúc Loan đến đường Võ Văn Tần, phường Tân Bình.	1750/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	2.354	2.354	1.000	400		600			UBND phường Bình Phước
3	Xây dựng đường nối từ đường Trường Chinh đến đường Võ Văn Tần (đường QH N4), phường Tân Bình	672/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	3.349	3.138	3.100		1.100			2.000	UBND phường Bình Phước
III UBND PHUÔNG TÂN ĐỒNG											
1	Xây dựng hoa viên khu Farm cũ phường Tân Đồng	3207/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	800	800	700					700	UBND phường Bình Phước
2	Xây dựng đường vào nhà văn hoá khu phố 5, phường Tân Đồng	3224/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	14.800	13.800	13.800	5.000		6.900		1.900	UBND phường Bình Phước
3	Sửa chữa bồi tường UBND phường Tân Đồng	2370/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	1.660	1.660	577			477		100	UBND phường Bình Phước
4	Xây dựng nhà văn hóa khu phố 1, phường Tân Đồng	3206/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	3.200	3.200	2.872	1.000				1.872	UBND phường Bình Phước
IV UBND PHUÔNG TÂN THIỆN											
1	Nâng cấp hệ thống thoát nước và mặt đường bên từ đường QH số 2 đến suối Cơn, phường Tân Thiện	2474/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	4.440	4.440	1.239			138		1.101	UBND phường Bình Phước
2	Sửa chữa bồi tường, sân bê tông và trụ sở làm việc UBND phường Tân Thiện	2569/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	5.000	5.000	1.757			257		1.500	UBND phường Bình Phước
3	Nâng cấp đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Thiện	890/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	3.166	3.000	116					116	UBND phường Bình Phước
4	Vốn hỗ trợ có mục tiêu giao phường quyết định đầu tư dự án				1.200					1.200	UBND phường Bình Phước
V UBND PHUÔNG TÂN XUÂN											
1	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải, cống và lan can 2 bên đường thoát nước đường Lê Quý Đôn (giai đoạn 2), phường Tân Xuân	2476/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	7.409	7.409	42			42			UBND phường Bình Phước

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTOG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
2	Cải tạo, nâng cấp mở rộng kênh 588 (đoạn từ đường Phố Riêng Dó đến ngõ 1089) và Ngõ 1089 (đoạn từ ngã ba Suối Dá đến Suối Dá), phường Tân Xuân.	1730/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	25.000	25.000	13.400	4.561		8.000		839	UBND phường Bình Phước
3	Vốn hỗ trợ có mục tiêu giao phường quyết định đầu tư dự án				1.200					1.200	UBND phường Bình Phước
VI	UBND PHUÔNG TIẾN THÀNH				-						
1	Xây dựng Chợ tự sản, tự tiêu phường Tiến Thành, thành phố Đồng Xoài	2847/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	5.500	5.500	2.460			800		1.660	UBND phường Đồng Xoài
2	Sửa chữa hội trường UBND phường Tiến Thành	3054/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	1.900	1.900	1.000			800		200	UBND phường Đồng Xoài
3	Vốn hỗ trợ có mục tiêu giao phường quyết định đầu tư dự án				1.000					1.000	UBND phường Đồng Xoài
VII	UBND XÃ TIẾN HƯNG				-						
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài	1747/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	8.530	8.530	2.400			1.100		1.300	UBND phường Bình Phước
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		3.000	3.000	-						UBND phường Bình Phước
3	Vốn hỗ trợ có mục tiêu giao phường quyết định đầu tư dự án				6.000					6.000	UBND phường Bình Phước
VIII	UBND XÃ TÂN THÀNH				-						
1	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài	1756/QĐ-UBND ngày 29/5/2024	7.830	7.830	1.700	1.500				200	UBND phường Đồng Xoài
2	Sửa chữa hội trường UBND xã Tân Thành	2634/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	1.620	1.620	400			300		100	UBND phường Đồng Xoài
3	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		8.500	8.500	5.500				5.500		UBND phường Đồng Xoài
4	Vốn hỗ trợ có mục tiêu giao phường quyết định đầu tư dự án		55.000	55.000	8.000					8.000	UBND phường Đồng Xoài
IX	Vốn ủy thác ngân hàng chính sách		6.000	6.000	3.000					3.000	Quý Tiến Dung nhân dân Đồng Xoài

Phụ lục VIII.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	HUYỆN ĐỒNG PHÚ	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
A KHU HUYỆN											
1	Xây dựng 12 phòng học Trường THCS Thuận Phú, xã Thuận Phú	8073/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	14.800	14.800	13.493127	13.493127					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
2	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Tân Tiến				21.618000	21.618000					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
3	Xây dựng đường số 8, số 10 khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	10011/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	3.500	3.500	39.076363	39.076363					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
4	Xây dựng chỉnh trang Công viên Khu Dân cư tập trung huyện	10012/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	5.000	5.000	146.594672	146.594672					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
5	Xây dựng đường DH Thuận Phú - Thuận Lợi (từ DT 758 vào ấp Đồng Bua), xã Thuận Phú	10013/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	23.500	23.500	113.748560	113.748560					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
6	Xây dựng đường vào Diêm trường Km12 Trường TH và THCS Đồng Tân, ấp 4, xã Đồng Tân	10015/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.200	1.200	31.000000	31.000000					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
7	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ DT 753 đi nghĩa trang Nhân dân huyện Đồng Phú	10016/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	6.200	6.200	173.781818	173.781818					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
8	Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiến đi ấp Nam Đồ, xã Tân Phước	10018/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	17.000	17.000	244.853000	244.853000					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
9	Nâng cấp đường GTNT từ DT741 (bên hông trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4, xã Tân Lập (TLA12)	10021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	10.000	10.000	50.286673	50.286673					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
10	XD đường từ DT 753 ấp suối Đa đến ấp 5, xã Tân Hưng	10024/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	21.600	21.600	117.061064	117.061064					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
11	Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường khu Dân cư tập trung, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	7555/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	14.990	14.990	1.770.400000	1.770.400000					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NST	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tích kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
12	Đầu tư xây dựng nối dài các đường bộ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (ổ 1, ổ 15, ổ 17, ổ 29, ổ 39, ổ 43...)	7556/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	10.000	10.000	0,341982			0,341982			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
13	Đầu tư xây dựng nối dài các đường bộ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (ổ 20, ổ 26, ổ 30, ổ 36, ổ 46...)	7557/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	9.900	9.900	81,041811			81,041811			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
14	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khoi đoàn thể xã Tân Hòa	7567/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	3.800	3.800	10,693319			10,693319			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
15	Nâng cấp làng nhận đường từ dốc 5 tầng đi nhà văn hoá ấp 2, xã Đồng Tiến	5062/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	8.500	8.500	5,518,000000	2.000,000000		3.518,000000			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
16	Xây dựng nhà làm việc Một cửa và khoi đoàn thể xã Đồng Tân	5067/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	3.800	3.800	938,000000	800,000000		138,000000			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
17	Mua sắm thiết bị 10 phòng chức năng và bộ môn Trường THCS Tân Lập	5071/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	3.200	3.200	670,000000	670,000000					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
18	Xây dựng Trường PT DTNT và THCS Đồng Phú đại chuẩn quốc gia (tương mục: nhà tập đa năng; Xây dựng nhà văn học, trang thiết bị...)	5072/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	8.400	8.400	4,171,000000	2.000,000000				2,171,000000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
19	Xây dựng nhà thi đấu đa năng và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường TH và THCS Tân Hòa	5073/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	6.300	6.300	2,616,000000	1,200,000000				1,416,000000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
20	Xây dựng 04 phòng chức năng điểm chỉnh, 01 phòng học điểm lẻ, các hàng mục phụ trợ và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường MNN Tân Phước	5074/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	8.300	8.300	3,183,000000	2,000,000000				1,183,000000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
21	Xây dựng nhà thi đấu đa năng, nhà xe và mua sắm thiết bị các phòng chức năng Trường TH Đồng Tiến	5076/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	7.200	7.200	3,838,000000	2,000,000000				1,838,000000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
22	Dự án xây dựng 40 phòng học Trường đại chuẩn quốc gia và Chương trình giáo dục phổ thông	2456/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	28.000	28.000	6,184,000000			1,907,000000		4,277,000000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
23	Mua sắm thiết bị 10 phòng (04 phòng phục vụ học tập và 06 phòng học) Trường MNN Thuận Phú	4223/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	1.000	986	986,000000	986,000000					Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
24	Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư xã Tân Tiến	10202/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	792		140,339169			140,339169			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
25	Lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư, kết hợp cầu ấp Thuận Mãng xã Tân Lợi	7781/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	450	450	81,531482			81,531482			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
26	Xây dựng đường Tô 9 kết nối giao thông với đường Phú Riêng Đò (đường Đồng Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	4533/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	1.800	1.800	145.000000					145.000000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
27	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	4543/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	48.717	48.717	5.965.000000					5.965.000000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
28	San lấp mặt bằng QH KDC: ấp 4, xã Đồng Tâm	4548/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	2.100	2.100	70.000000					70.000000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
29	Tuyến số 1: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 02). Đầu tuyến giao với DT.741 (khoảng Km51+450, ấp 2, xã Tân Lập), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục khu tái định cư khoảng Km35), dài 10,48km, quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48km, lộ giới 32m	2188/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	69.303	69.303	173.000000					173.000000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
30	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03). Đầu tuyến giao với đường DT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600). Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8km, lộ giới 65m	2189/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	46.132	46.132	3.355.000000					3.355.000000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
31	Tuyến số 4: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 05). Đầu tuyến giao với đường DT.741 (khoảng Km60+750), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km27+600). Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5km, lộ giới 42m	2191/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	61.464	61.464	9.669.000000					9.669.000000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
32	Xây dựng đường kết nối huyện Đồng Phú với huyện Phú Riêng (kết nối từ DT.758, xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riêng)	3372/QĐ-UBND ngày 16/9/2023	8.000	7.000	428.000000	-		428.000000			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
33	NC làng nhựa Đường Cây điệp-Nam Đôn(Từ đường Lam Sơn-Tân Phước đến điểm trường tiểu học ấp Nam Đôn)	4547/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.500	6.402	2.903.000000	1.500.000000		1.403.000000			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
34	Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện giai đoạn 2023-2025 (Hạng mục: Xây dựng nhà ở doanh trại và trụ sở làm việc 11 xã, thị trấn).	5064/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	58.800	47.466	31.953.000000	7.000.000000		17.530.000000		7.423.000000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, ứng thu kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
35	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	7554/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	180.000	180.000	28.311.000.000	2.220.000.000		12.685.000.000		13.406.000.000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
36	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi	2117/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	90.000	90.000	4.000.000.000	2.000.000.000		597.000.000		1.403.000.000	Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
37	Xây dựng 4 phòng học và 04 phòng chức năng và một số hạng mục phụ trợ Trường MN Tân Hòa	4630/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	9.300	9.300	9.000.000.000		4.688.000.000	4.312.000.000			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI				-						
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				-						
1	Nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phươg đi nhà bà Ut Lanh kết nối xã Tân Lợi và Tân Hưng (Giai đoạn 2, 1,8km)	3053/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	3.312	3.312	142.686.612			142.686.612			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
2	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ khu sinh thái áp 1 kết nối xã Thuận Lợi và Đồng Tâm, huyện Đồng Phú dài 2km	3071/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	3.627	3.627	146.764.984			146.764.984			Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
*	Cấp sau quyết toán										
1	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT từ nhà ông Đoàn Văn Thuận đến nhà ông Nguyễn Văn Tư kết nối xã Tân Hưng và Tân Lợi, huyện Đồng Phú dài 1,5km				93						Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
2	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự thị trấn Tân Phú				70						Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
3	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Lợi				69						Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
4	Xây dựng nhà kho chứa hóa chất, kết hợp trưng bày sản phẩm nông nghiệp.				17						Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
5	Xây dựng hệ thống PCCC và một số hạng mục phụ trợ Hội trường huyện Đồng Phú				57						Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
6	Xây dựng công, hàng rào, sân lát gạch và một số hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Thuận Lợi.				13						Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
7	Xây dựng, nâng cấp các hạng mục trên địa bàn xã Thuận Phú và xã Thuận Lợi				31						Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
8	Xây dựng nhà ở doanh trại cho 07 đơn vị Công an xã: Tân Phươc, Tân Hưng, Tân Hòa, Tân Lợi, Tân Lập, Đồng Tiến, Đồng Tâm.				133						Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NSIT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6		6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
9	Xây dựng cống thoát nước tại ấp Thuận Thành, xã Thuận Lợi Tuyến 3: (theo quy hoạch tại tuyến KCT nội sơ 01) Đầu tuyến giao với đường DT. 741(khoảng Km56+800) cuối tuyến giao với đường Đồng Phú-Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km30+200); Quy mô chiều dài tuyến 6,1/9,5 Km, 10,0/10,4/12,0m.					19		19				Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
10					98			98				Ban Quản lý dự án khu vực Đồng Phú
B	KHOI XÃ, PHƯỜNG				-							
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				-							
1	Xây dựng nhà văn hóa ấp tân phú và các hạng mục phụ trợ	4665/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.200	1.200	27.298838	27.298838						UBND xã Thuận Lợi
2	Xây dựng đường BTXM từ đường số 9 ấp 2 đến khu dân cư ấp 1 (đầu tuyến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48 đến điểm cuối tuyến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 58).	106/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	1.435	1.435	834.327844	391.594250			442.733594			UBND xã Đồng Phú
3	Xây dựng đường BTXM đầu nối với đường số 47 ấp 4 (Thửa số 10, tờ bản đồ số 23)	105/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	177	177	103.169573	103.169573						UBND xã Đồng Phú
4	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Bùi Thị Thương đến nhà ông Nguyễn Công Thanh (Điểm đầu từ thửa đất số 383 đến thửa 446, tờ bản đồ số 28)	64/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	39	39	22.687568	22.687568						UBND xã Thuận Lợi
5	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Tình đến đất ông Khanh, ấp Bàu Xăng (có 850 m nằm trong phạm vi đất của kênh thủy lợi), (Điểm đầu từ thửa số 118 tờ bản đồ số 50 đến thửa số 94 tờ bản đồ số 23)	65/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	2.207	2.207	1.250.891640	1.250.891640						UBND xã Thuận Lợi
6	Xây dựng đường BTXM từ đường nhựa liên ấp Thuận Hải đến nhà ông Phạm Văn Tào (Điểm đầu từ thửa 43 đến thửa 218, tờ bản đồ số 52)	66/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	45	45	26.428592	26.428592						UBND xã Thuận Lợi
7	Xây dựng đường BTXM từ nhà bà Đoàn Thị Diễm đến nhà bà Nguyễn Thị Lệ ấp Đồng Bùn (Điểm đầu từ thửa số 260, 273 đến thửa số 286, tờ bản đồ số 4)	67/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	339	339	197.156434	197.156434						UBND xã Thuận Lợi
8	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Hữu Đạo đến đất ông Lê Duy Huân, ấp Bàu Xăng (Điểm đầu từ thửa số 178 đến thửa số 114, tờ bản đồ số 29)	68/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	291	291	165.159727	165.159727						UBND xã Thuận Lợi
9	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Quý Hà đến đất nhà bà Nguyễn Thị Túc, ấp Thuận Hải (Điểm đầu từ thửa số 61 đến thửa số 44, tờ bản đồ số 64-TĐ)	69/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	566	566	320.741446	320.741446						UBND xã Thuận Lợi
10	Xây dựng đường BTXM ấp 4 từ nhà ông Chiêm Tôn Hàng đến rẫy ông Đặng Văn Mườn (Điểm đầu từ thửa số 235 tờ bản đồ số 63 đến cuối thửa số 212 tờ bản đồ số 63)	53/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	237	237	139.018992	139.018992						UBND xã Đồng Tâm



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chức năng/Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NSTT	XSKT	Tiến sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu ngân sách, kết dư...)	
1	Xây dựng đường BTXMT cấp 2 từ nhà ông Đinh Văn Toàn đến nhà ông Mai Văn Luân (Điểm đầu từ thôn số 134 từ bán đồ số 22 điểm cuối thôn số 21 từ bán đồ số 23)	3	4	5	6		6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
11	Mở rộng 2 bên đường BTXMT cấp 9 ấp Minh Hòa (Điểm đầu từ thôn số 20 từ bán đồ số 59 điểm cuối thôn số 98 từ bán đồ số 56)	54/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	332	332	194,626589				194,626589			UBND xã Đồng Tâm
12	Mở rộng 2 bên đường BTXMT cấp 9 ấp Minh Hòa (Điểm đầu từ thôn số 20 từ bán đồ số 59 điểm cuối thôn số 98 từ bán đồ số 56)	71/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	269	269	156,533179				156,533179			UBND xã Đồng Phú
13	Mở rộng 2 bên đường BTXMT cấp 19 ấp Minh Tân (Điểm đầu từ thôn số 60 từ bán đồ số 57 điểm cuối thôn số 290 từ bán đồ số 54)	72/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	269	269	156,533179				156,533179			UBND xã Đồng Phú
14	Xây dựng đường BTXMT đường đôi 1, ấp 6 (Điểm đầu từ thôn số 11 từ bán đồ số 51 điểm cuối thôn số 04 từ bán đồ số 43)	89/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	931	931	495,322548				495,322548			UBND xã Đồng Phú
15	Xây dựng đường BTXMT nối dài đường đôi 1, ấp 5 nối dài (Điểm đầu từ thôn số 40, từ bán đồ số 9 điểm cuối thôn số 28 từ bán đồ số 37)	90/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	386	386	205,558858				205,558858			UBND xã Đồng Phú
16	Xây dựng đường BTXMT đi nhà ông Trịnh Văn Hòa, ấp Cây Cậy (Điểm đầu từ thôn số 355 từ bán đồ số 6 điểm cuối thôn số 357 từ bán đồ số 6)	90/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	838	838	445,790294				445,790294			UBND xã Tân Lợi
17	Mở rộng 2 bên đường từ 2, ấp Thuận Bình (từ mua số 42 từ bán đồ số 50 điểm cuối thôn số 113 từ bán đồ số 144/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	144/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	486	486	283,375934				283,375934			UBND xã Thuận Lợi
18	Xây dựng đường BTXMT và đường BTXMT từ mua số 110/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	110/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	159	159	107,996035				107,996035			UBND xã Thuận Lợi
19	Xây dựng đường BTXMT cấp 7, ấp Thuận Tiến (từ thôn số 28,2,50,129, từ bán đồ số 63,55,46)	145/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	465	465	270,926340				270,926340			UBND xã Thuận Lợi
20	Nâng cấp lòng nhựa đường GTNT liên ấp Thuận An đi ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi (Từ nhà ông Tâm Kim đến nhà Ông Sơn)		5.200	5.200	5.200,000000			5.200,000000				UBND xã Thuận Lợi
21	Nâng cấp lòng nhựa đường GTNT từ đường DT.741 đến nhà Ông Minh, ấp Thuận Hòa 1, xã Thuận Lợi		1.500	1.500	1.500,000000			1.500,000000				UBND xã Thuận Lợi
22	Xây dựng đường BTXMT cấp 19, ấp 5 (Điểm đầu từ thôn số 02 từ bán đồ số 34 điểm cuối thôn số 12 từ bán đồ số 34)	86/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	378	378	219,799021				219,799021			UBND xã Đồng Phú
23	Xây dựng đường BTXMT cấp 4 từ nhà Ông Nguyễn Văn Bình đến nhà ông Nguyễn Trọng Quyền (Điểm đầu từ thôn số 17 từ bán đồ số 33 điểm cuối thôn số 24 từ bán đồ số 33)	110/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	70	70	40,743232				40,743232			UBND xã Đồng Phú
24	Mở rộng đường từ trung tâm xã đi Thước Máng (đoạn từ ngã ba Đồng Bĩa đến ngã ba đường Ba Phường (tỉ Lanh)	1476/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	6.000	6.000	6.000,000000				6.000,000000			UBND xã Tân Lợi
25	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường Thuận Phú 1 từ ngã ba nhà thờ đến hồ bà Nguyễn Thị Ninh	1612/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	938	938	750,000000				750,000000			UBND xã Thuận Lợi



STT	Đanh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
26	Những cấp làng nhua đương GTNT bọ Đổng Bua từ ĐT758 - trái gà Hùng Nhon đến ngà ba nhà văn hóa	1613/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	2.906	2.906	2.470.000000				2.470.000000		UBND xã Thuận Lợi
27	Xây dựng Công viên tượng đài xã Thuận Phú	1614/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	2.926	2.926	2.780.000000				2.780.000000		UBND xã Thuận Lợi

Phụ lục VIII.3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDE, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	THỊ XÃ CHƠM THÀNH	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7		
A	KHỐI THỊ XÃ				639.624	27.482	162.279	297.547	-	152.316			
1	Xây dựng Trường MN Nhà Bích đạt chuẩn	5134/QĐ-UBND 24/12/2020	16.526	16.145	183					183	Ban Quản lý dự án khu vực Chôm Thành		
2	Xây dựng Trường tiểu học Minh Hưng A đạt chuẩn	5084/QĐ-UBND 24/12/2020	27.428	26.300	759			759			Ban Quản lý dự án khu vực Chôm Thành		
3	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm chính trị thị xã Chôm Thành		4.976	6.750	4.963			687		4.276	Ban Quản lý dự án khu vực Chôm Thành		
4	Cải tạo, sửa chữa Phòng Kinh tế	2898/QĐ-UBND 23/10/2023	2.000	1.875	1.075			1.075			Ban Quản lý dự án khu vực Chôm Thành		
5	Cải tạo, sửa chữa Phòng Giáo dục và Đào tạo	2897/QĐ-UBND 23/10/2023	4.500	4.255	1.813			1.813			Ban Quản lý dự án khu vực Chôm Thành		
6	Cải tạo, sửa chữa Phòng Tài nguyên và Môi trường	2900/QĐ-UBND 23/10/2023	5.000	4.675	1.522			1.522			Ban Quản lý dự án khu vực Chôm Thành		
7	Cải tạo, sửa chữa Phòng TC-KH và Ban QLDA DTXD	2896/QĐ-UBND 23/10/2023	4.500	4.215	1.804			888		916	Ban Quản lý dự án khu vực Chôm Thành		
8	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thị xã	2899/QĐ-UBND 23/10/2023	1.500	1.360	608			608			Ban Quản lý dự án khu vực Chôm Thành		
9	Cải tạo, sửa chữa phòng QLĐT và Phòng LĐ-TB&XH	1554/QĐ-UBND 15/6/2023	5.000	4.800	1.824			1.824			Ban Quản lý dự án khu vực Chôm Thành		
10	Cải tạo, sửa chữa nhà công vụ và nhà ăn UBND thị xã Chôm Thành	3191/QĐ-UBND 23/11/2023	3.500	3.150	1.473					1.473	Ban Quản lý dự án khu vực Chôm Thành		
11	Cải tạo, sửa chữa Hội trường và trụ sở Thị ủy Chôm Thành	3190/QĐ-UBND 23/11/2023	6.500	6.455	4.182			1.231		2.951	Ban Quản lý dự án khu vực Chôm Thành		
12	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường cao Bá Quát (đoạn từ đường QL.13 đến đường Nguyễn Văn Linh	3725/QĐ-UBND 30/12/2022	3.000	2.700	692					692	Ban Quản lý dự án khu vực Chôm Thành		

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó							Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (theo SDD, tăng thu tức kiểm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
13	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường Âu Cơ, thị trấn Chơn Thành	3726/QĐ-UBND 30/12/2022	2.000	1.800	1.107			625		482	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
14	Sửa chữa đường dây và thay thế trạm biến áp cho Hội trường và trụ sở HĐND-UBND thị xã Chơn Thành	3512/QĐ-UBND 29/12/2023	1.200	1.100	138					138	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
15	Đường DH 01 (Nhà Bích - Minh Thành - Minh Hưng); Kết nối xã Nhà Bích với phường Minh Thành và phường Minh Hưng	3437/QĐ-UBND 29/10/2019	56.000		3.809			460		3.349	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
16	Đường DH 05 (ngã tư Ngọc Lâu - Minh Hưng); Kết nối phường Minh Long với phường Minh Hưng ra TTHC thị xã Chơn Thành	3026/QĐ-UBND ngày 30/08/2019	69.000	37.115	665					665	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
17	Đường DH 15 (tranh Minh Hưng - Chơn Thành); Kết nối phường Hưng Long (thị trấn Chơn Thành) với phường Minh Hưng	3438/QĐ-UBND 29/10/2019	62.000	7.380	735			685		50	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
18	Xây dựng các tuyến đường xuyên tâm để hình thành các phường của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	2270/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	139.554	14.200	2.690			2.212		478	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
19	Xây dựng 01 km đường DT 751 từ ngã tư Chơn Thành đi Minh Long (đoạn từ Km1+20 đến Km2+00) huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	1992/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	22.000	1.010	1.007					1.007	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
20	Đường DT 756B (Nhà Bích - Tân Quan), huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	911/QĐ-UBND ngày 24/6/2019	20.000	400	398					398	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
21	Xây dựng đường trục chính Khu dân cư Thành Tân	4288/QĐ-UBND 09/11/2020	24.000	21.000	51					51	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
22	Xây dựng đường N1 nối dài, N2, N3, D6 - Khu dân cư đô thị và dịch vụ thương mại Suối Đốt	2956/QĐ-UBND 24/6/2021	27.550	23.590	45					45	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
23	Xây dựng đường N4, N5, D7, D8, D9, D10, D11 - Khu dân cư, đô thị và dịch vụ thương mại Suối Đốt	2955/QĐ-UBND 24/6/2021	30.000	28.900	1.399					1.399	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
24	Xây dựng đường đầu nối từ đường DH05 đến đường DH1239 (Trừ Văn Thố), xã Minh Long	3605/QĐ-UBND ngày 18/8/2021	45.000	38.085	16					16	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
25	Nâng cấp, mở rộng đường DH 239 (Trừ Văn Thố)	4601/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	79.000	74.515	15.787	7.000		4.000		4.787	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó							Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tồn SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
26	Vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội năm 2025	1646/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	3.000	3.000	3.000			3.000			Ngân hàng chính sách Xã hội, Chi nhánh tỉnh Đồng Nai, Phòng giao dịch Chơn Thành	
27	Xây dựng KHB và 06 phòng học lâu bền theo trang thiết bị Trường THCS Lương Thế Vinh	582/QĐ-UBND 09/04/2024	11.000	10.700	2.092			1.860		232	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
28	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đường Ngô Tấn Tổ, thị trấn Chơn Thành	3724/QĐ-UBND 30/12/2022	7.000	6.490	4.404					4.404	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
29	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Duẩn, thị trấn Chơn Thành	1718/QĐ-UBND 24/7/2023	120.000	108.000	104.000			104.000			Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
30	Nâng cấp, mở rộng đường Phường Hưng, phường Hưng Long	2277/QĐ-UBND 06/9/2023	55.100	49.500	29.201			25.000		4.201	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
31	Cải tạo, bê bờ Suối Dôi (dài 2,5 km)	1135/QĐ-UBND 27/5/2022	80.000	72.000	21.300			21.300			Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
32	Cải tạo, bê bờ Suối Bến Đình (đoạn từ cầu xe lửa đến đường lèn KP4 - KP5)	1537/QĐ-UBND 27/5/2022	30.000	27.000	8.192			3.240		4.952	Ban Quản lý dự án khu vực Chơn Thành	
33	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Thành Tâm, huyện Chơn Thành	3167/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	360.000	440	430					430	UBND phường Chơn Thành	
B	KHỐI XÃ, PHƯỜNG				-							
1	Xây dựng nhà vệ sinh và hàng rào trường TH & THCS Lương Thế Vinh	119/QĐ - UBND ngày 12/4/2023	1.114	1.114	1.114			1.114			UBND Phường Chơn Thành	
2	Xây dựng trạm y tế Phường Minh Hưng (xã Minh Hưng cũ)	120/QĐ-UBND ngày 01/03/2023	6.000	5.885	2.984			1.500		1.484	UBND Phường Minh Hưng	
3	Sửa chữa 04 phòng học của trường Tiểu học Minh Hưng A	292/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	1.250	1.130	1.127			1.127			UBND Phường Minh Hưng	
4	Xây dựng Trường THCS Minh Long đạt chuẩn	98/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	23.000	23.000	11.497			3.500		7.997	UBND Phường Minh Hưng	
5	Nâng cấp mở rộng đường Minh Thành - An Long	170/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	120.000	102.800	52.093			10.000		42.093	UBND Phường Chơn Thành	
6	Nâng cấp, mở rộng đường ngang Trung tâm ấp 6, xã Nhà Bích	204/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	8.200	8.100	4.588			4.410		178	UBND xã Nhà Bích	
7	Xây dựng nhà ở doanh trại Công an xã Nhà Bích	50/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	1.250	1.155	1.154			1.154		-	UBND xã Nhà Bích	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chưa đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tài, kiểm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
8	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng đường vào nhà văn hoá ấp 7 xã Minh Thăng (MDA: 7954740)	62/QĐ-UBND, ngày 10/5/2022	11.000	11.000	4.472	1.500				2.972	UBND xã Nhà Bích
9	Xây dựng Trạm Y tế xã Minh Thăng	190/QĐ-UBND, ngày 19/9/2023	6.000	5.880	2.977			1.500		1.477	UBND xã Nhà Bích
10	Nâng cấp, mở rộng đường DH09 đoạn qua xã Minh Thăng	50/QĐ-UBND, ngày 08/3/2023	18.000	18.000	12.842	3.500		1.000		8.342	UBND xã Nhà Bích
11	Nâng cấp đường GTNT ấp 5, xã Minh Lập	540/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	3.800	2.950	1.752					1.752	UBND xã Nhà Bích
12	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 8-10-11, ấp 3 xã Minh Lập (8016644)	36/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	19.000	16.513	10.629	2.837				7.792	UBND xã Nhà Bích
13	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 6, ấp 1, xã Minh Lập	659/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	12.422	12.422	7.753			5.000		2.753	UBND xã Nhà Bích
14	Xây dựng Trạm y tế xã Minh Lập	67/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	6.000	6.000	2.921			1.500		1.421	UBND xã Nhà Bích
15	Xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường THCS Minh Lập đại chuẩn		3.000	3.000	2.928	2.928					UBND xã Nhà Bích
16	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị trường Tiểu học Minh Lập	216/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.250	2.250	2.208					2.208	UBND xã Nhà Bích
17	Xây dựng Trường THCS Minh Lập đại chuẩn	566/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	12.500	10.850	994	994					UBND xã Nhà Bích
18	Xây dựng nương và công thoát nước đường ấp Chà Hòa, xã Quang Minh di xã Minh Thăng.	188/UBND-KT ngày 18/3/2022	3.000	2.580	522			522			UBND xã Tân Quan
19	Xây dựng bếp ăn bán trú, nhà vệ sinh, đường BTXM khu vực viên Trường Tiểu học xã Quang Minh.	188/UBND-KT ngày 18/3/2022	3.500	3.280	1.473			1.473			UBND xã Tân Quan
20	Xây dựng 02 phòng học, nhà bảo vệ, hầm chứa nước thải nhà ăn và nâng cấp, mở rộng sân bê tông Trường Mầm non xã Quang Minh.	188/UBND-KT ngày 18/3/2022	2.500	2.500	501			501			UBND xã Tân Quan
21	Nâng cấp đường GTNT đường D10, ấp Rượu 3, xã Quang Minh (đầu tuyến cổng ông Sấm, cuối tuyến giáp ranh xã Minh Thăng).	188/UBND-KT ngày 18/3/2022	5.000	4.250	1.890					1.890	UBND xã Tân Quan
22	Nâng cấp, mở rộng đường DH 09(đoạn qua Quang Minh)	1065/UBND-KT ngày 22/11/2022	33.000	25.000	19.607	5.000		1.500		13.107	UBND xã Tân Quan
23	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an phường Minh Long	139/QĐ-UBND ngày 15/07/2024	3.500	2.600	2.600			1.000		1.600	UBND Phường Minh Hưng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
24	Nạo vét mở rộng suối ông Thành, phường Thành Tâm	162/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	12.600	9.135	6.925					6.925	UBND Phường Chơn Thành
25	Xây dựng trạm y tế xã Minh Thành	Số 48/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	6.000	5.990	3.090	838		1.500		752	UBND Phường Chơn Thành
26	Xây dựng trường TH & THCS Minh Thành đạt chuẩn	122/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	14.700	13.920	5.501	2.885		900		1.716	UBND Phường Chơn Thành
27	Sửa chữa nhà văn hóa khu phố 1, phường Hưng Long, TX Chơn Thành	213/QĐ - UBND ngày 06/9/2024	300	300	292		292				UBND Phường Chơn Thành
28	Sửa chữa nhà văn hóa khu phố 2, phường Hưng Long, TX Chơn Thành	214/QĐ - UBND ngày 06/9/2024	400	400	327		327				UBND Phường Chơn Thành
29	Sửa chữa nhà văn hóa khu phố 4, phường Hưng Long, TX Chơn Thành	215/QĐ - UBND ngày 06/9/2024	300	300	295		295				UBND Phường Chơn Thành
30	Sửa chữa nhà văn hóa khu phố 7, phường Hưng Long, TX Chơn Thành	216/QĐ - UBND ngày 06/9/2024	400	400	340		340				UBND Phường Chơn Thành
31	Xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Trường THCS Minh Thành đạt chuẩn	115/QĐ-UBND, ngày 24/5/2023	15.000	14.500	12.289			4.007		8.282	UBND xã Nấm Bịch
32	Nâng cấp, mở rộng đường liên tổ khu phố 10 - khu phố Trung Lợi, phường Hưng Long	49/QĐ - UBND ngày 14/03/2023	14.999	14.250	12.250		12.250				UBND Phường Chơn Thành
33	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 7 - tổ 9, ấp Hiếu Cầm, thị trấn Chơn Thành	53/QĐ - UBND ngày 15/03/2023	49.000	49.000	20.000		20.000				UBND Phường Chơn Thành
34	Nâng cấp, mở rộng đường liên khu phố 4 - khu phố 8 phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành	189/QĐ - UBND ngày 03/08/2023	60.000	57.000	35.000		35.000				UBND Phường Chơn Thành
35	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 2 - tổ 3, khu phố 5, phường Minh Hưng	Số 236/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	35.000	33.250	32.000	-	32.000	-	-	-	UBND Phường Minh Hưng
36	Nâng cấp, mở rộng đường từ tổ 4 đi tổ 7, khu phố 12, phường Minh Hưng	Số 144/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	32.000	30.400	28.900		28.900				UBND Phường Minh Hưng
37	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 4B, khu phố 2, phường Minh Hưng	Số 352/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	9.448	9.000	6.500		6.500				UBND Phường Minh Hưng
38	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 5A, khu phố 2, phường Minh Hưng	Số 353/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	9.475	9.000	8.000		8.000				UBND Phường Minh Hưng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
39	Nâng cấp, mở rộng đường vào Trung tâm ấp 6, xã Nhà Bích	Số 128, ngày 21/11/2022	35.000	33.250	28.800	-		28.800	-	-	UBND xã Nhà Bích
40	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 3, ấp Suối Ngang, xã Nhà Bích	Số 114, ngày 27/03/2023	16.800	15.960	8.000			8.000		-	UBND xã Nhà Bích
41	Xây dựng trụ sở UBND-UBND xã Minh Lấp	Số 1522, ngày 25/5/2023	32.500	32.500	-	-		-	-	-	UBND xã Nhà Bích
42	Nâng cấp mở rộng đường vào nhà văn hóa ấp 4, xã Minh Lấp	Số 658 ngày 27/12/2022	14.500	13.775	13.375		13.375				UBND xã Nhà Bích
43	Nâng cấp, mở rộng đường DH 11 (đoạn từ TTHC xã Quang Minh đi xã Phước An)	1065/UBND-KT ngày 22/11/2022	45.000	42.750	40.750			40.750			UBND xã Tân Quan
44	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 9 khu phố 8, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	303/QĐ - UBND ngày 23/12/2024	5.000	5.000	5.000		5.000				UBND Phường Chơn Thành

Phụ lục VIII.4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Kiểm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/có)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu thuế, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
	HUYỆN HỒN QUÂN				263.737	27.500	28.272	56.261	23.924	127.780	-
A	KHOI HUYỆN										
1	Nâng cấp đường từ ĐT 756 – Thuận An – Sóc Dầm – Địa Hai, xã Thanh An	822/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	18.000	8.000	1.000	1.000					Ban Quản lý dự án khu vực Hồn Quân
2	Xây dựng công, hàng rào và nhà ở doanh trại cho công an xã Minh Tâm, Phước An	10/NQ-HĐND ngày 29/5/2024	4.900	4.000	2.000			2.000			Ban Quản lý dự án khu vực Hồn Quân
3	Xây dựng Trường THCS Tân Khai	20/NQ-HĐND ngày 5/7/2021	70.000	61.112	18.596	1.000	8.296	9.300			Ban Quản lý dự án khu vực Hồn Quân
4	XD 08 phòng học trường MĩN Thanh An	23/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	13.000	8.000	3.000			3.000			Ban Quản lý dự án khu vực Hồn Quân
5	XD 04 phòng học + 06 phòng bộ môn trường TH Thanh An	23/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	14.800	10.000	7.500		2.500	5.000			Ban Quản lý dự án khu vực Hồn Quân
6	Xây dựng 10 phòng học Trường THCS Tân Hiệp.	23/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	12.500	2.000	2.000			2.000			Ban Quản lý dự án khu vực Hồn Quân
7	Xây Dựng Đường Trục Chính Bắc Nam (Đoạn Từ Đông Tây 7 Đến Đông Tây 10)	1296/QĐ-UBND ngày 4/10/2022	44.000	32.800	13.841	2.000		3.943		7.898	Ban Quản lý dự án khu vực Hồn Quân
8	Xây dựng 08 phòng bộ môn và các phòng chức năng, hành chính quan tri trường THCS Thanh An, xã Thanh An	38/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	21.000	14.000	10.000		4.000	4.620		1.380	Ban Quản lý dự án khu vực Hồn Quân
9	Xây dựng 08 phòng học + 08 phòng chức năng, bộ môn Trường Tiểu học Tân Khai B, thị trấn Tân Khai, huyện Hồn Quân	10/NQ-HĐND ngày 29/5/2024	23.400	16.000	10.000			7.000		3.000	Ban Quản lý dự án khu vực Hồn Quân
10	Xây dựng 08 phòng học Trường Mầm non Tân Khai, thị trấn Tân Khai, huyện Hồn Quân	10/NQ-HĐND ngày 29/5/2024	14.100	11.000	7.000		2.000	5.000			Ban Quản lý dự án khu vực Hồn Quân

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó							Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu từ, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
11	Xây dựng 12 phòng học, bộ môn Trường Tiểu học Tân Hưng B, xã Tân Hưng, huyện Hòn Quan	10/NQ-HDND ngày 29/5/2024	14.900	12.000	6.000			6.000			Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan	
12	Nâng cấp, xây dựng đường và cầu Bù Dinh – Thanh Sơn, xã Thanh An, huyện Hòn Quan	10/NQ-HDND ngày 29/5/2024	85.000	65.000	45.000					45.000	Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan	
13	Xây dựng đường từ Trung tâm xã An Phú kết nối với đường phía Tây Quốc lộ 13 (thường đi cùn công nghiệp Đại Tân)	10/NQ-HDND ngày 29/5/2024	60.000	25.000	13.000			2.000		11.000	Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan	
14	Nâng cấp, kiên cố hóa suối Xa Cát	10/NQ-HDND ngày 29/5/2024	22.000	14.700	1.000					1.000	Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan	
15	Trung tâm văn hóa TDTT huyện Hòn Quan (đối ứng ngân sách huyện)	2487/QĐ-LUBND ngày 30/10/2018	22.000	10.000	10.000					10.000	Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan	
16	XD các hạng mục phụ trợ Trường MN Minh Đức	528/QĐ-LUBND ngày 27/3/2025	6.500	2.000	2.000					2.000	Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan	
17	XD 06 phòng học + sửa chữa khối hiệu bộ và các khối phòng học cũ Trường MN Tân Hưng	527/QĐ-LUBND ngày 27/3/2025	11.300	3.000	3.000					3.000	Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan	
18	XD 16 phòng học bộ môn Trường TH Tân Hưng A	530/QĐ-LUBND ngày 27/3/2025	23.000	7.000	7.000					7.000	Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan	
19	XD 14 phòng học, bộ môn Trường TH Đồng Nơ	529/QĐ-LUBND ngày 27/3/2025	19.000	6.000	6.000					6.000	Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan	
*	Cấp sau quyết toán											
1	Nâng cấp đoạn đường DH.Minh Đức - Đồng Nơ đoạn từ ngã 3 Bưu Điện đến dốc Hương Cường, dài 1,8km				2.606					2.606	Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan	
2	Nâng cấp,sửa chữa đường từ QL13 vào xã Phước An				1.759					1.759	Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan	
3	Xây dựng 6 phòng hiệu bộ + 02 Phòng phục vụ học tập Trường MN Thanh Bình				1.132					1.132	Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan	
4	Xây dựng 04 phòng học Trường MN Tân Hiệp				370					370	Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan	



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tặng thu tiết kiệm chi, kết đư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
5	Xây dựng đường Bắc Nam 4A, đoạn từ Đồng Tây 5 đến Đồng Tây 7 khu TTHC huyện.				197		197				Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan
6	Nâng cấp đường Đường 1ay 3 (Đoạn từ QL. 15 đến đường trục chính Bắc Nam), Đồng Tây 4A, Đồng Tây 5A, Đồng Tây 6, Đồng Tây 6A				2.147		2.147				Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan
7	Nâng cấp đường Đồng Tây 4 (Đoạn từ Bắc Nam 1 đến đường Bắc Nam 7)				3.265		3.265				Ban Quản lý dự án khu vực Hòn Quan
B	KHỎI XÃ				-						
1	Vốn chuẩn bị đầu tư các công trình giai đoạn 2021-2025			9.580	2.500					2.500	UBND phường Chơn Thành
2	Vốn tài toán các công trình đã quyết toán hoàn thành			71.914	39.982	23.500		1.372		15.110	UBND phường Chơn Thành
3	Dự phòng			31.591	12.892					12.892	UBND phường Chơn Thành
4	Vốn phân cấp xã Đồng Nơ, Tân Lợi đầu tư công trình (2025)		5.000	5.000	5.000			5.000			UBND xã Tân Quan
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				-						
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				-						
1	Vốn phân cấp xã đầu tư xây dựng NTM, NTM nâng cao			48.950	23.350				23.350		UBND Phường Bình Long
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐB DTTs VÀ MN				600			26	574	-	



Phụ lục VIII.5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
	TỔNG SỐ										
	THị XÃ BÌNH LONG				231.056	27.810	71.821	100.644	5.500	25.281	
A	KHỐI THỊ XÃ										
1	XĐ 10 phòng học Trường TH Thanh Lương B	1925/QĐ-UBND ngày 28/09/2022	9.800	9.800	97					97	Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
2	XĐ 14 phòng chức năng, nhà tập dượt và trang thiết bị Trường PTDT nội trú THCS Bình Long	2265/ QĐ-UBND ngày 25/10/2022	23.800	23.800	2.700	2.700					Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
3	XĐ 06 phòng chức năng, trang thiết bị Trường Mầm non Thanh Phú	2916/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	6.000	6.000	659					659	Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
4	XĐ 15 phòng học lý thuyết, 25 phòng chức năng và trang thiết bị các phòng học bộ môn Trường TH-THCS Thanh Phú	2264/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	44.900	44.900	3.510	1.510		2.000			Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
5	XĐ 02 phòng học, 06 phòng chức năng, hàng rào Trường MN Vĩnh Khuyên	2805/QĐ-UBND ngày 12/12/2022	11.500	11.500	1.500			1.500			Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
6	XĐ 08 phòng học lý thuyết, 12 phòng chức năng Trường TH An Lộc A	2263/ QĐ-UBND ngày 25/10/2022	20.000	20.000	8.150	3.000	1.150	4.000			Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
7	XĐ Đường PĐT 13 đoạn từ Cầu đến giáp ranh huyện Hòn Quın	2297/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	12.000	12.000	500	500					Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
8	XD Đường PDT14 đoạn từ Cầu đến giáp ranh huyện Hòn Quẩn	2298/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	12.000	12.000	500	500					Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long	
9	Nâng cấp đường AL.T22, phường An Lộc	480/QĐ-UBND ngày 08/3/2022	9.895	9.895	284					284	Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long	
10	Xây dựng 10 phòng học, bổ sung trang thiết bị các phòng học bộ môn trường TH Võ Thị Sáu, thị xã Bình Long.	Số: 1993/ QĐ-UBND ngày 20/09/2023	10.600	10.600	5.000	2.000		3.000			Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long	
11	Xây dựng 04 phòng học, 08 phòng chức năng Trường Mầm non Hoa Mai, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long	Số: 2583/ QĐ-UBND ngày 11/12/2023	11.200	11.200	7.611	2.000		5.000		611	Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long	
12	Xây dựng 10 phòng học Trường THCS An Lộc B, phường Phú Thịnh, thị xã Bình Long	Số: 2582/ QĐ-UBND ngày 11/12/2023	10.000	10.000	5.000	2.000		3.000			Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long	
13	Nâng cấp, mở rộng đường TL.T2 đoạn từ QL.13 đi DT.757	2500/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	12.000	12.000	1.296					1.296	Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long	
14	Xây dựng đường và mương thoát nước tại tổ 2, khu phố Phú Trung, phường Hưng Chiến.	505/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	2.229	2.229	1.000			1.000			Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long	
15	Xây dựng mương thoát nước đường TPT1 đoạn qua tổ 8, ấp Sóc Bé, xã Thanh phú.	2508 /QĐ-UBND ngày 29/11/2023	5.500	5.500	1.300	1.000		300			Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long	
16	Dự án Xây dựng các hạng mục phố thông trong Vành đai căn cơ Hậu cần – kỹ thuật thị xã Bình Long		14.900	14.900	8.838		1.838	2.000		5.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long	
17	XD nhà ở doanh trại cho công an 04 phường, thị xã Bình Long	2381/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	5.700	5.700	560	360		200		-	Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long	
18	XD Nhà khách công vụ Công an thị xã Bình Long	2824/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	2.500	2.500	500					500	Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NSIT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dự,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7		
19	XD trụ sở công an và nhà ở doanh trại xã Thanh Lương	13661/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	6.450	6.450	500					500	Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long		
20	Khai sạt, lấp đò an điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Lương, thị xã Bình Long	1598/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	2.973	2.973	17					17	Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long		
21	Khai sạt, lấp đò an quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Thanh Phú	2640/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	9.525	9.525	2.600			2.600			Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long		
22	XD Trường TH-THCS Thanh Lương giai đoạn 2	2823/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	44.000		23.800	800		23.000			Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long		
23	Xây dựng đường giao thông bao quanh vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước.	1120/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	27.327		8.000	3.000		5.000			Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long		
24	Thăm bề lòng nhựa, mở rộng nước đường Đoàn Thị Điểm (từ Hùng Vương đến Nguyễn Thái Học)	2584/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	20.694		12.300	4.000		8.300			Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long		
25	Xây dựng mương tiêu thoát nước trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long	3308/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	52.451	52.500	14.040	140		13.900			Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long		
26	Nâng cấp mở rộng, láng nhựa đường tổ 5,6,7,8,10 ấp Thanh Hải, xã Thanh Lương	3307/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	17.000	17.000	10.000		2.000	8.000		-	Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long		
27	XD đường liên xã Hưng Chiến đi Thanh Lương	2233/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	360.000	360.000	74.800		52.849	13.339		8.612	Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long		

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
28	Dự án: Bồi thường GPMB Xây dựng đường Lê Duyệt Hành nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản		92.412	92.000	3.720		1.640	2.080			Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh Bình Long
29	Bồi thường GPMB công trình Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản		112.812	112.000	8.310	4.000	3.010	300		1.000	Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh Bình Long
*	Cấp sau quyết toán										
1	Xây dựng vỉa hè, mương thoát nước, thềm bê tông nhựa các tuyến đường khu dân cư Nguyễn Huệ, Phan Bội Châu, Lý Thường Kiệt				398		398				Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
2	Xây dựng đường PDT 13 đoạn từ Cầu đến giáp ranh huyện Hớn Quản				608		608				Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
3	Xây dựng đường PDT 14 đoạn từ Cầu đến giáp ranh huyện Hớn Quản				799		799				Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
4	Xây dựng đường N10 khu TTHC				3.186		3.186				Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
5	Nâng cấp, mở rộng đường TPT2 xã Thanh Phú				765		765				Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
6	Nâng cấp đường AL.T22 phường An Lộc				284		284				Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
7	Khai sát, lập đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Thanh Phú				1.525		-	1.525			Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
8	San lấp mặt bằng khu trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước				3.147		3.147				Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
9	Số hóa công tác thu phí dịch vụ công, giáo dục, y tế, công trình công cộng, đóng góp nhân dân				147		147				Ban Quản lý dự án khu vực Bình Long
B	KHỐI PHỤ/ÔNG, XÃ				-						

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDB, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường TL.T64 (đoạn từ đường bao quanh vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước đến nhà ông Phan Văn Thuận)		5.500	5.500	5.500				5.500		UBND Phường An Lộc	
2	XD trạm y tế xã Thanh Lương	344/QĐ-UBND ngày 17/2/2023	2.500	2.500	500					500	UBND Phường An Lộc	
3	XD Vĩa hè, thềm bê tông nhựa đường Bà Triệu, phường Phú Thịnh	2717/QĐ-UBND ngày 2/12/2022	9.800	9.800	335					335	UBND Phường An Lộc	
4	Nâng cấp, mở rộng đường từ ấp Thanh Thủy đi Quốc lộ 13, xã Thanh Phú	2554/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	18.000	18.000	870					870	UBND Phường An Lộc	
5	Vốn CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới: Nâng cấp mở rộng đường TP.T15 từ Quốc lộ 13 đi trung tâm văn hoá, thể thao xã Thanh Phú	2044/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	7.000	7.000	900	300		600		-	UBND Phường An Lộc	
6	Vốn tất toán các dự án hoàn thành		2.500	2.500	2.500					2.500	UBND Phường Bình Long	
7	Vốn tất toán các dự án hoàn thành		2.500	2.500	2.500					2.500	UBND Phường An Lộc	

Phụ lục VIII.6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
	HUYỆN LỘC NINH				319.127	30.108	38.527	38.959	54.681	156.852	
A	KHỐI HUYỆN										
1	Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị trấn Lộc Ninh	546/QĐ-UBND ngày 26/02/2021	10.486	10.487	38	38					Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
2	XD Cầu BTCT đường liên xã Lộc Tấn - Lộc Thạnh	464/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	3.483	3.483	367					367	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
3	Điện áp 11, xã Lộc Thuận	2839/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	2.500	1.671	266			266			Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
4	Điện THT áp K57, xã Lộc Tấn	2840/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	3.300	2.387	131					131	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
5	Đường liên xã Lộc Tấn - Lộc Thiện (đoạn từ nhà văn hóa ấp Bà Núi B đi ấp K54, xã Lộc Thiện)	4033/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	3.999	4.000	210					210	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
6	Đường từ Trường TH Lộc Thiện B đi ấp 4A, xã Lộc Tấn	4032/QĐ-UBND ngày 8/12/2023	8.851	9.000	3.185	2.000				1.185	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
7	Đường nhựa liên xã ấp Hiệp Tâm, xã Lộc Hiệp đi ấp Vê Vang, xã Lộc Phú	5442/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	13.500	13.500	913					913	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó							Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư....)			
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7		
8	Đường nhựa từ khu di tích Tà Thiết đi cửa khẩu Lộc Thịnh, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh	501/QĐ-UBND ngày 17/02/2022	55.000	55.000	711					711	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh		
9	Đường từ ngã ba Hố Bom, thị trấn Lộc Ninh đi ấp 10, xã Lộc Thịnh	891/QĐ-UBND ngày 16/3/2022	28.000	28.000	1.898					1.898	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh		
10	XID 24 phòng học lâu trường THCS Lộc Khánh	167/QĐ-UBND 14/01/2022	22.500	22.500	1.231					1.231	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh		
11	Xây dựng 08 phòng học lâu, hàng rào, sân bê tông Trường Tiểu học Lộc Điền B	4524/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	4.764	5.350	67	67					Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh		
12	Xây dựng 12 phòng học lý thuyết (khối tiểu học) và 06 phòng học bộ môn (khối THCS) Trường TH&THCS Lộc Thành	3952/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	20.000	20.000	228			228			Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh		
13	XID 06 phòng học và chức năng và các công trình phụ trợ Trường Mẫu giáo Vàng Anh	2120/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	8.762	9.000	688			688			Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh		
14	XID 03 phòng học tập, 03 phòng hỗ trợ học tập, 03 phòng phụ trợ và nhà tập đa năng Trường TH Lộc Hưng	2067/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	11.487	14.900	162	162				-	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh		
15	XID Đường điện THT và trạm điện ba pha trường TH Lộc Thái A	2068/QĐ-UBND 03/7/2023	800	800	11					11	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh		
16	Xây dựng 02 phòng học bộ môn, 01 hội trường, 01 phòng bảo vệ, nhà xe học sinh và nhà vệ sinh giáo viên Trường TH và THCS Lộc An	2595/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	8.610	9.000	1.182					1.182	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh		
17	Xây dựng hàng rào, sửa chữa Hội trường, sửa chữa trụ sở làm việc, hệ thống giám sátcamera, hệ thống cảnh báo phòng cháy chữa cháy Văn phòng Huyện ủy	4076/QĐ-UBND 11/12/2023	2.700	2.700	1.308	908				-400	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh		

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết đư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
18	Xây dựng Trụ sở, nhà ở Doanh trại, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Hiệp	4080/QĐ- UBND 11/12/2023	2.000	2.000	947	900					47 Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
19	Đường từ cổng chào ấp K54 xã Lộc Thiện đầu nối với đường phía tây Quốc lộ 13 (Chòm Thành - Hou Lư)	2027/QĐ- UBND ngày 26/6/2023	30.000	30.000	499	499					Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
20	Xây dựng cầu Bà Núi xã Lộc Tấn	2063/QĐ- UBND ngày 30/6/2023	6.173	9.730	695					695	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
21	Xây dựng nhà thể thao có mái che, nhà vệ sinh giáo viên, nhà vệ sinh học sinh, hệ thống thoát nước, giếng khoan, sân bê tông Trường THCS Lộc Quang	3069/QĐ- UBND 30/5/2024	3.912	4.000	673					673	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
22	Vốn ủy thác ngân hàng chính sách				3.000	3.000					Ngân hàng chính sách xã hội, Chi nhánh tỉnh Đồng Nai, Phòng giao dịch Lộc Ninh
23	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL13 đến chợ xã Lộc Hòa	2176/QĐ- UBND ngày 29/3/2024	14.500	14.500	7.305	2.790				4.515	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
24	Xây dựng cầu BTCT ấp Ba Ven, xã Lộc Khánh	4089/QĐ- UBND ngày 12/12/2023	9.796	12.000	2.888	2.000				888	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
25	Đường tổ 5, ấp Tam Nguyên, xã Lộc Quang kết nối đường DT756	2390/QĐ- UBND ngày 15/4/2024	17.000	17.000	7.629	2.000		3.000		2.629	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
26	Xây dựng 06 phòng học bộ môn (khối TH), nhà thể dục thể thao có mái che (khối THCS) và một số hạng phụ trợ Trường TH và THCS Lộc Thành	4078/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	10.982	11.000	1.200	700				500	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
27	Xây dựng hàng rào, sửa chữa trụ sở làm việc, hệ thống giám sát camera, hệ thống cảnh báo phòng cháy chữa cháy trụ sở UBND huyện	4079/QĐ-UBND 11/12/2023	2.256	2.700	610	500				110	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
28	Xây dựng 12 phòng học và chức năng, nhà đa năng và sân khấu Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Khánh	3555/QĐ-UBND 15/7/2024	14.254	14.950	5.000	1.000		1.500		2.500	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
29	Xây dựng Nhà tập thể dục thể thao, 09 phòng bộ môn, chức năng và công trình phụ trợ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thiện	3556/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	14.135	14.900	6.220	1.000				5.220	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
30	Xây dựng nhà ở Doanh trại, công, hàng rào, sân bê tông kê đá, san lấp mặt bằng, công trình phụ Công an xã Lộc An	7565/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	1.000	1.000	850					850	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
31	Xây dựng nhà ở Doanh trại, công, hàng rào, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Hoà	7566/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	850	850	700					700	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
32	Xây dựng nhà ở Doanh trại, công, hàng rào, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Thành	7567/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	942	1.000	800					800	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
33	Xây dựng nhà ở Doanh trại, công, hàng rào, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Thành	2436/QĐ-UBND ngày 23/4/2024	1.100	1.100	900					900	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
34	Xây dựng Trụ sở, nhà ở Doanh trại, công, hàng rào, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Quang	4092/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	2.300	2.300	870	740				130	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trung đo						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
35	Xây dựng Trụ sở, nhà ở Doanh trại, công, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Thuận	4091/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	2.200	2.200	1.100	1.000					100 Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
36	Xây dựng Trụ sở, nhà ở Doanh trại, công, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Phú	4090/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	2.300	2.300	1.271	1.100					171 Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
37	Cải tạo, sửa chữa Trường PTDTNT THCS Lộc Ninh (cũ) thành trụ sở làm việc các Hội trên địa bàn huyện Lộc Ninh	3554/QĐ-UBND 15/7/2024	1.573	2.000	490			490			Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
38	Xây dựng công, hàng rào, sân bê tông Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Lộc Ninh	7932/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	1.695	2.000	1.500						1.500 Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
39	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Lộc Ninh	7933/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	4.475	5.000	4.000						4.000 Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
40	Thăm bê tông nhựa trong khuôn viên Ban Chi huy Quân sự huyện Lộc Ninh	4494/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	1.800	1.800	600	500					100 Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
41	Đường từ cầu ông Kỳ, thị trấn Lộc Ninh đi xã Lộc Thuận	2392/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	45.000	45.000	11.000	2.000					9.000 Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
42	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi nối dài (đoạn từ công Công ty cao su Lộc Ninh đi Nghia trang Làng 2)	316/QĐ-UBND ngày 04/02/2025	10.900	10.900	10.000						10.000 Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
43	Xây dựng 09 phòng học lý thuyết, 05 phòng bộ môn, 05 phòng hồ sơ học tập, hệ thống PC/CC và một số hạng mục phụ trợ Trường THCS Lộc Thái	4108/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	31.000	31.000	10.812	1.000		5.412			4.400 Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
44	Xây dựng hàng rào, cải tạo nâng cấp khối phòng học, hiệu bộ cũ và một số hạng mục phụ trợ khác Trường Trung học cơ sở Lộc Thái	3558/QĐ-UBND ngày 15/7/24	6.564	7.100	3.000	1.000					2.000	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
45	Xây dựng 03 phòng chức năng khối tiểu học, 06 phòng chức năng khối trung học cơ sở và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Hòa	3553/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	9.473	9.500	5.760	1.000	1.200	1.030			2.530	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
46	Xây dựng hồ nước phòng, chống cháy rừng và tạo cảnh quang trong khu vực quy hoạch tổng thể di tích căn cứ Bộ chỉ huy quân giải phóng Miền Nam Việt Nam	4298/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	14.607	14.900	10.378			3.678			6.700	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
47	Xây dựng nhà ở Đoàn trại, công, hàng rào, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Tấn	2435/QĐ-UBND ngày 23/4/2024	1.100	1.100	900						900	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
48	Xây dựng hàng rào Đại đội Bộ binh 31 huyện Lộc Ninh	4495/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	5.500	5.500	2.956	1.000		1.456			500	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
49	Điện thấp sáng nông thôn chưa phân bổ về các xã			561	561						561	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
50	Sửa chữa các nhà thờ, khu tưởng niệm, nhà lưu niệm trong khu di tích Tà Thiệt	56/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	1.625	1.838	1.500						1.500	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
51	Xây dựng cầu tổ 7, ấp Tân Lợi qua suối Bà Linh di UBND xã Lộc Phú	1167/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	5.000	5.175	4.500						4.500	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
52	Đường GTNT từ nhà văn hóa cộng đồng ấp Cẩm Lễ đi tổ 4, ấp Ba Ven, xã Lộc Khánh	1021/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	6.491	6.500	5.500						5.500	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư....)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
53	Xây dựng đường GTNT tổ 5, ấp Thạnh Phú, xã Lộc Thạnh	1022/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	4.000	4.000	3.810					3.810	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
54	Đường điện trung hạ áp và TBA Trường tiểu học thị trấn Lộc Ninh A	315/QĐ-UBND ngày 04/02/2025	750	750	750					750	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
55	Xây dựng nhà tập đa năng Trường TH Lộc Thái A		8.685	300	294	294					Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
56	Xây dựng mới cầu bê tông cốt thép đường Phan Bội Châu		3.603	504	504					504	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
57	Điện Trung hạ thế và TBA tổ 11, ấp 8 xã Lộc Diên		1.500	200	151			151			Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
58	Đường từ ấp Sóc Lớn đi khu 41 hộ, xã Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh		8.882	250	211			211			Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
59	Điện Trung hạ thế và TBA tổ 5, ấp Hưng Thủy và tổ 11 ấp Tà Thiệt, xã Lộc Thịnh		956	150	125			125			Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
60	Điều chỉnh quy hoạch dự án Khu đô thị - Trung tâm hành chính - Thương mại - Dịch vụ - Dân cư huyện Lộc Ninh		1.500	1.500	52					52	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
61	Điện tổ 4, ấp Tân Hai, xã Lộc Phú (Đoạn từ ngã ba điểm trường ấp SuoKung đến nhà ông Cừu)			1.096	135					135	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
62	Điện tổ 3,6,7 ấp Tân Hai, xã Lộc Phú, huyện Lộc Ninh (đoạn từ nhà bà Thảo đến nhà bà tâm Tuyết)			3.187	742					742	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
63	Xây dựng nhà ở Doanh trại, công, hàng rào, sân bê tông, công trình phụ Công an xã Lộc Thạnh			878	28					28	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
64	Điện trung hạ thế ấp 4A, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh			1.000	151					151	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
65	VỐN TẤT TOÀN CÔNG TRÌNH DÃ QUYẾT TOÀN CAP			17.839	1.820	102				1.718	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SIDO, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
66	Xây dựng 10 phòng học chức năng và nhà tập đa năng Trường tiểu học thị trấn Lộc Ninh B	2062/QĐ-UBND 30/6/2023	14.900	14.900	4.000	1.000				3.000	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	
67	Xây dựng Trường Mẫu giáo Hoa Cúc (Lộc Tấn)	492/QĐ-UBND 24/02/2023	30.000	30.000	8.000		8.000				Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	
68	Xây dựng hàng rào, sân bê tông và một số công trình phụ trợ khác Trường Tiểu học thị trấn Lộc Ninh B	3557/QĐ-UBND 15/7/2024	5.880	7.000	308	308				-	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	
69	Xây dựng nhà ở Doanh trại, cổng, hàng rào, sân bê tông kê dãi, sân tập mặt bằng, công trình phụ Công an xã Lộc Thiện	2435/QĐ-UBND ngày 23/4/2024	1.000	1.000	850					850	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	
70	Xây dựng cầu và đường tổ 11, ấp Tân Lợi, xã Lộc Phú	1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	15.000	15.000	13.000					13.000	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	
71	Xây dựng 04 phòng học, 02 phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật; phòng thư viện; nhà kho; nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường mẫu giáo Măng Non xã Lộc Diên	1286/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	13.300	13.300	6.500					6.500	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	
72	Nâng cấp đường Nguyễn Huệ thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh		13.000	13.000	4.000		4.000				Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	
73	Xây dựng 02 phòng khối HCQT, 06 phòng khối học tập, 02 phòng khối phụ trợ học tập, 03 phòng khối phụ trợ, nhà tập thể dục thể thao có mái che, nhà xe giáo viên và học sinh Trường tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thuận	7930/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	19.100	19.100	11.742		6.000	5.742			Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	
74	Xây dựng 08 phòng khối học tập, 04 phòng khối hỗ trợ học sinh, 06 phòng khối phụ trợ, 04 phòng khối HCQT và các công trình phụ trợ Trường tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thuận	7931/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	23.500	23.500	12.031		5.000	6.089		942	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
75	Xây dựng 17 phòng khối học tập, 03 phòng khối hỗ trợ học sinh, 04 phòng khối phụ trợ, 02 phòng khối HCQT; nhà đa năng và các công trình phụ trợ (điểm chính); Xây dựng 01 phòng khối học tập, 01 phòng giáo viên, nhà xe học sinh, công, hàng rào, sân bê tông, giếng khoan và một số hạng mục khác (điểm Tà Thiệt) Trường tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thịnh	7929/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	39.000	39.000	15.662		4.000	112		11.550	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
76	Xây dựng, cải tạo nâng cấp Trụ sở, nhà ở Doanh trại, bếp ăn, nhà kho, nhà vệ sinh, hàng rào, cổng và một số hạng mục phụ Công an xã Lộc Điền		1.900	1.900	50					50	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
77	Chi phí GPMB các dự án trên địa bàn huyện Lộc Ninh		80.000	130.086	11.200					11.200	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
78	CHƯƠNG TRÌNH 1.000 KM ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG CHUẢ PHÂN BỐ CHO CÁC XÃ				2.111					2.111	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
79	Lập quy hoạch chung đô thị Lộc Ninh đến năm 2040		3.405	5.900	41					41	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
80	Lập quy hoạch chung đô thị Lộc Thái	1815/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	2.609	4.600	952					952	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
81	Lập quy hoạch chung đô thị Lộc Hiệp	1781/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	3.000	6.800	1.109					1.109	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
82	Lập nhiệm vụ và lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	QĐ 625/QĐ-UBND ngày 12/02/2025	2.728	2.600	138					138	Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				-						
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NÔNG THÔN MỚI				-						

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư....)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
1	Đường từ cầu ông Kỳ, thị trấn Lộc Ninh đi xã Lộc Thuận	2392/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	45.000	12.000	12.000				12.000		Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
*	Cấp sau quyết toán										
1	Xây dựng 12 phòng học và chức năng, nhà đa năng và sân khấu trường TH và THCS Lộc Khe.				1.987		1.987				Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
2	Xây dựng 05 phòng hành chính quản trị, 16 phòng học tập, 03 phòng hỗ trợ học tập, 02 phòng phụ trợ và các công trình phụ trợ Trường TH thị trấn Lộc Ninh A				1.003		1.003				Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
3	Xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lộc Ninh A (vị trí mới)				1.127		1.127				Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
4	Xây dựng nhà tập thể dục thể thao, 09 phòng học bộ môn, chức năng và công trình phụ trợ trường TH&THCS Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh				158		158				Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
5	Xây dựng hàng rào, sân bê tông Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Lộc Ninh				31		31				Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
6	Xây dựng nhà ở Doanh trại, cổng, hàng rào, sân bê tông, kê đá, san lấp mặt bằng, công trình phụ Công an xã Lộc An				21		21				Ban Quản lý dự án khu vực Lộc Ninh
B	KHỐI XÃ				-						
1	Đường từ ấp Vườn Bưởi đi trung tâm hành chính xã (đoạn từ tổ 3, ấp Vườn Bưởi đi tổ 8, ấp Màng Cùi)	4644/QĐ-UBND ngày 27/11/2021	9.924	1.124	775					775	UBND xã Lộc Tấn
2	Đường ấp Bù Tam, xã Lộc Quang	151/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	5.354	5.358	340					340	UBND xã Lộc Quang

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TNMDT			NSTT	XSKT	Trên sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư....)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
3	Xây dựng cống thoát nước tổ 2, ấp Thành Tân, xã Lộc Thạnh		491	493	61					61	UBND xã Lộc Thạnh
4	Đường tổ 1 ấp Vườn Bưởi, xã Lộc Thiện	218/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	3.000	3.000	1.977	500				1.477	UBND xã Lộc Tấn
5	Xây dựng cống bán liên hợp và sửa chữa đường sỏi đỏ từ nhà văn hóa ấp Bù Núi B đi cầu 32 hộ, xã Lộc Tấn	247/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	2.000	2.000	1.950			1.950		-	UBND xã Lộc Tấn
6	Điện thắp sáng nông thôn		12.811	12.811	1.439			1.439		-	UBND xã Lộc Ninh
7	Xây dựng sân bê tông nhà văn hóa ấp Vê Vang, xã Lộc Phú	1074/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	200	200	180					180	UBND xã Lộc Quang
8	Xây dựng đường điện THIT tổ 5, ấp Thắng Lợi, xã Lộc Phú	1075/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	1.000	1.000	900					900	UBND xã Lộc Quang
9	Xây dựng công trình thủy lợi ấp Bà Nôm, xã Lộc Phú	1073/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	2.100	2.100	1.975					1.975	UBND xã Lộc Quang
10	Sửa chữa, nạo vét kênh mương nội đồng đập thủy lợi Tà Tè 1, xã Lộc Thạnh phục vụ sản xuất lúa nước	1076/QĐ-UBND ngày 03/4/25	230	230	200					200	UBND xã Lộc Thạnh
11	Sửa chữa, nâng cấp đường sỏi đỏ tổ 2, ấp Tà Tè 1 đi trung tâm hành chính xã Lộc Thạnh (Đoạn từ nhà bà Thị Loan đến nhà bà Thị Nôm)	1006/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	1.375	1.375	1.200					1.200	UBND xã Lộc Thạnh
12	Đường GTNT tổ 1, ấp Măng Cai, xã Lộc Thiện	1168/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	2.819	2.819	2.500					2.500	UBND xã Lộc Tấn

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	XSKT	Thiên sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
13	Đường từ 1 ấp K54 Lộc Thiện đi Bù Núi xã Lộc Tấn			6.000	6.000		6.000				UBND xã Lộc Tấn
14	Đường GTNT từ 7, ấp K54, xã Lộc Thiện	1169/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	3.789	3.800	3.500					3.500	UBND xã Lộc Tấn
15	Xây dựng hệ thống tưới, tiêu cho cánh đồng ấp Sóc Lớn, xã Lộc Khánh		7.711	60	53					53	UBND xã Lộc Hưng
16	Sửa chữa, nâng cấp mương thoát nước dọc đường dân sinh từ 12, ấp 7, xã Lộc Thái		1.062	150	122					122	UBND xã Lộc Ninh
17	Đường điện từ 5, 7, 10, ấp Tân Lợi, từ 2, 3, 8, 10, ấp Tân Hải, xã Lộc Phú		5.228	350	348					348	UBND xã Lộc Quang
18	Xây dựng đường nhựa ấp Tân Bình 2 đi ấp Tà Tè 1, Tà Tè 2, xã Lộc Thành		2.104	20	19					19	UBND xã Lộc Thành
19	Xây dựng đường GTNT ấp Tà Tè 2 xã Lộc Thành		1.456	200	159					159	UBND xã Lộc Thành
20	Xây dựng đường từ ấp Cầm Dực đi trung tâm hành chính xã (Đoạn từ ấp Cầm Dực đi ấp K1.Lieu), xã Lộc Thành		3.546	200	183					183	UBND xã Lộc Thành
21	Đường điện trung hạ thế và trạm biến áp từ 2, 5 ấp Thắng Lợi, từ 4, 6 ấp Vẻ Vang, từ 2, 4 ấp Tân Lợi, từ 2, 8, 10 ấp Tân Hải, từ 3 ấp Bù Núi, từ 5 ấp Bù Linh, từ 5 ấp Soor Rung		7.356	200	169					169	UBND xã Lộc Quang
22	XD hệ mương thoát nước từ 3 ấp 10 và từ 6 ấp 11B, xã Lộc Thiện		1.400	1.400	1.400			1.400			UBND xã Lộc Tấn
23	Đường từ 6 ấp Vườn Bưởi đi từ 7 ấp Măng Cai		1.103	1.103	1.103			1.103			UBND xã Lộc Tấn
24	CHƯƠNG TRÌNH 1.000 KM ĐƯỜNG BÈ TỔNG XI MĂNG		42.530	42.530	3.889	1.000		2.889			UBND xã Lộc Ninh
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				-					-	
1	CHƯƠNG TRÌNH MÔTQG NÔNG THÔN MỚI				-					-	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
1	Mương kẻ, cống thoát nước, đường sỏi đỏ tổ 9 ấp Việt Quang đi trung tâm hành chính xã Lộc Quang (Đoạn nối tiếp đường nhựa)		1.500	1.500	1.500				1.500		UBND xã Lộc Quang
2	Mương kẻ, cống thoát nước, đường sỏi đỏ tổ 5 ấp Bù Tam đi trung tâm hành chính xã Lộc Quang (Đoạn nối tiếp đường nhựa)		3.599	3.599	3.599				3.599		UBND xã Lộc Quang
3	Nâng cấp sân Trường mẫu giáo Tuổi Thơ, xã Lộc Khánh		400	400	400				400		UBND xã Lộc Hưng
4	Làm 03 cống chào vùn hóa ấp Sóc Lớn, ấp Quyết Thành và ấp Chà Đôn, xã Lộc Khánh		180	180	180				180		UBND xã Lộc Hưng
5	Đường tổ 3 đi tổ 4, ấp Quyết Thành, xã Lộc Khánh (Khu nhà máy xay lúa)		398	398	398				398		UBND xã Lộc Hưng
6	Đường tổ 7, ấp Quyết Thành, xã Lộc Khánh (Ông Nguyễn Phụng - Nguyễn Văn Khoa)		974	974	974				974		UBND xã Lộc Hưng
7	Đường tổ 7, ấp Dồi Đá, xã Lộc Khánh (Khu Hồ Văn Hương)		1.432	1.432	1.432				1.432		UBND xã Lộc Hưng
8	Đường tổ 9, ấp Càn Lẻ, xã Lộc Khánh (Từ trại heo L.N 10 đến khu đất ông Thái Văn Thanh)		980	980	980				980		UBND xã Lộc Hưng
9	Đường tổ 5 Chà Đôn (từ ông Trần Ngọc Ân đến Tổ Vtnh Nghiêm), xã Lộc Khánh		735	735	735				735		UBND xã Lộc Hưng
10	Đường nhựa tổ 7, ấp Tân Mai đi trung tâm hành chính xã Lộc Thành (Đoạn từ đường liên xã Lộc Thành – Lộc Hưng đến ông Sơn)		1.000	1.000	1.000				1.000		UBND xã Lộc Thành

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tức kiếm chi, kết dư....)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
11	Đường nhựa tổ 1, 2, ấp Tà Tè 2 đi trung tâm hành chính xã Lộc Thành (Đoạn từ cổng chào ấp đến ông Nhiều)		2.000	2.000	2.000				2.000		UBND xã Lộc Thành
12	Nâng cấp đường nhựa liên xã Lộc Thành – Lộc Thái (Đoạn từ ngã ba Lộc Bình 1 đến Cổng chào ấp Lộc Bình 2)		500	500	500				500		UBND xã Lộc Thành
13	Nâng cấp đường sỏi đỏ tổ 2, ấp Tân Bình 1, xã Lộc Thành (Đoạn đường nhựa nhà Dung đến nhà ông Nhâm)		500	500	500				500		UBND xã Lộc Thành
14	Nâng cấp, sơn mới 08 phòng học lâu và 02 dãy phòng trệt; Nâng cấp sân trường lát gạch Terazzo và xây bồn hoa; Nâng cao hệ thống mái che bằng sắt hiện hữu và lắp đặt mới mái che bằng sắt cho khu vui chơi vận động ngoài trời Trường mẫu giáo Hoa Sen, xã Lộc Thành		1.000	1.000	1.000				1.000		UBND xã Lộc Thành
15	Sân bê tông nhà văn hóa ấp Tân Bình 1, Tân Bình 2, Tà Tè 1, Tà Tè 2, Tân Mai, xã Lộc Thành		1.033	1.033	1.033				1.033		UBND xã Lộc Thành
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Lộc Hòa từ trạm y tế xã đến ấp 8B, xã Lộc Hòa		6.033	6.033	6.033				6.033		UBND xã Lộc Thành
17	Xây dựng cổng chào xã Lộc Phú và cổng chào các ấp (8 cổng)		813	813	813				813		UBND xã Lộc Quang
18	Đường nhựa tổ 3, 4 ấp 1, xã Lộc Thiện		6.000	6.000	6.000				6.000		UBND xã Lộc Tân
19	Nâng cấp đường liên xã đoạn từ QL.13 đến cầu Nam Thành, xã Lộc Thạnh		2.200	2.200	2.200				2.200		UBND xã Lộc Thạnh
20	Mương thoát nước ấp Thạnh Trung, xã Lộc Thạnh (Đoạn từ hộ ông Bùi Văn Đăng đến đập Lộc Thạnh)		1.700	1.700	1.700				1.700		UBND xã Lộc Thạnh

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
21	Mương thoát nước ấp Thạnh Cường, xã Lộc Thạnh (Đoạn từ hộ ông Nguyễn Thế Căn đến hộ ông Đàm Đình Quấn)		600	600	600				600		UBND xã Lộc Thạnh
22	Mương thoát nước đường DT754 (đoạn từ hộ ông Vĩnh đến kênh N1), xã Lộc Thạnh		1.500	1.500	1.500				1.500		UBND xã Lộc Thạnh
23	Đường bê tông xi măng các xã		7.604	7.604	7.604				7.604		



Phụ lục VIII.7

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Xem theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tức kèm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
	HUYỆN BÙ ĐÓP				159.718,691029	25.300	18.031,251831	24.906,439198	17.594,000000	73.887	
A	KHỐI HUYỆN										
1	Nâng cấp đường Khu phố Thanh Xuân thị trấn Thanh Bình	1731/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	1.830	1.830	230					230	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
2	Nâng cấp đường Khu phố Thanh Xuân thị trấn Thanh Bình	1730/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	4.275	4.275	449					449	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
3	Xây dựng các tuyến đường ấp 5, ấp 9 xã Thanh Hòa	1727/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	10.807	10.807	2.354					2.354	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
4	Xây dựng nhà làm việc Khối quản lý hành chính Công an huyện Bù Đốp	1572/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	4.520	4.520	961					961	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
5	Xây dựng khu hành chính và cấp cứu Bệnh viện Đa khoa huyện Bù Đốp	1939/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	11.600	11.600	650					650	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
6	Xây dựng đường GTNT ấp Tân Trạch xã Phước Thiện	1918/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	5.564	5.564	984					984	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
7	Xây dựng đường GTNT ấp Điện Ánh xã Phước Thiện	1915/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	11.799	11.799	289					289	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
8	Nâng cấp đường GTNT từ Thôn 1 đi Thôn 4 xã Thiện Hưng	1914/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	18.336	18.336	66					66	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trạng thái					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NSIT	XSKT	Tiến sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tồn SID, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
9	Xây dựng đường GTNT ấp 7 xã Thanh Hoà	1916/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	3.421	3.421	20					20	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp	
10	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp 4 xã Thanh Hoà	1929/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	6.608	6.608	808					808	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp	
11	Xây dựng đường GTNT từ ấp Tân Bình đi ấp Tân Nghĩa xã Tân Tiến	1932/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	4.795	4.795	280					280	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp	
12	Nâng cấp tuyến đường tuần tra quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng thuộc Ban QL.RPH Bù Đốp	1961/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	2.030	2.030	42					42	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp	
13	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ Thôn 10 xã Thiến Hưng đến Bến tàu khu vực du lịch sinh thái huyện Bù Đốp	2180/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	22.201	22.201	2.081					2.081	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp	
14	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ Ngã tư thôn 6 đi Nông Trường 5 xã Thiến Hưng	2184/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	16.998	16.998	131					131	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp	
15	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ DT.759B đi ấp Tân Thuận xã Tân Tiến	2182/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	18.487	18.487	1.890					1.890	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp	
16	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ ấp Sóc Nê xã Tân Tiến đi ấp 9 xã Thanh Hòa	2186/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	11.597	11.597	772					772	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp	
17	Tham bổ sung như các tuyến đường Khu THHC huyện và đường Tổ 2, Tổ 6 Khu phố Thanh Xuân, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp	2187/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	17.477	17.477	877					877	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp	
18	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ DT.759 đi tổ 5, 8 ấp Thanh Tâm thị trấn Thanh Bình	2188/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	18.357	18.357	3.300			3.300			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp	
19	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ DT.759 đi Thôn 3 xã Thiến Hưng	2189/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	9.780	9.780	780					780	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
20	Xây dựng đường giao thông đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Lương Bằng, thị trấn Thanh Bình	2193/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	1.810	1.810	93					93	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
21	Nâng cấp lòng nhựa đường từ đường DT 759B đi rừng phòng hộ đầu nguồn xã Phước Thiện	890/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	22.115	22.115	2.758					2.758	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
22	Nâng cấp đường giao thông vào khu vực rừng gen thuộc xã Tân Tiến	863/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	1.924	1.924	11					11	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
23	Xây dựng đường giao thông khu dân cư ấp 3 xã Thanh Hòa	891/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	14.488	14.488	1.438					1.438	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
24	Xây dựng đường giao thông từ đường DT759B đi ấp Tân Đông, xã Tân Thành đến ấp Tân Nghĩa, Tân Nhàn, Tân Phước xã Tân Tiến đi trung tâm xã Tân Tiến	894/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	44.622	44.622	6.593					6.593	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
25	Xây dựng Nhà tập dân trường THCS Bù Đốp	1715/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	3.222	3.222	1.177					1.177	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
26	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Hưng xã Phước Thiện	1935/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	2.149	2.149	17					17	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
27	Xây dựng nhà văn hóa ấp Điện Ánh xã Phước Thiện	1910/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	1.158	1.158	44					44	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
28	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Trạch xã Phước Thiện	1936/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	1.184	1.184	51					51	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
29	Xây dựng nhà văn hóa ấp Mười Mầu xã Phước Thiện	1761/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	1.386	1.386	86					86	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
30	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Lập xã Phước Thiện	1764/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	1.630	1.630	60					60	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
31	Xây dựng nhà văn hóa thôn 3 xã Thiện Hưng	1808/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	1.387	1.387	88					88	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chức năng/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu từ: khoản chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
43	Xây dựng Nhà văn hóa Thôn 6 xã Thiện Hưng	1810/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	1.975	1.975	175	150		0		25	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
44	Xây dựng Nhà văn hóa Thôn 10 xã Thiện Hưng	1812/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	1.824	1.824	24					24	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
45	Đường vành đai từ ngã tư nhà văn hóa ấp 2 xã Thanh Hòa đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp	1692/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	14.222	14.222	6.500	3.860		1.140		1.500	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
46	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã Tân Tiến	1491/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	2.911	2.911	911	800				111	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
47	Xây dựng Điểm Trường Mẫu giáo liên xã Điểm Dân cư biên giới xã Thanh Hoà, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước (Giai đoạn 2 - Dời ứng kinh phí Quận khu 7 hỗ trợ)	786/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	1.308	1.308	808	800				8	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
48	Xây dựng thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh cho học tương ĐQTT và trên địa phương không Ban CHQS huyện Bù Đốp	1314/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	1.679	1.679	884	700		0		184	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
49	Xây dựng Nhà giáo dục thể chất Trường Tiểu học Tân Tiến	1807/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	1.947	1.947	947	900		0		47	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
50	Xây dựng 06 phòng học lâu Trường Trung học cơ sở Bù Đốp	1669/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	3.889	3.889	1					1	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
51	Xây dựng 12 phòng học lâu Trường Tiểu học Thiện Hưng B	1668/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	8.180	8.180	276					276	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
52	Giao vốn tài toàn dự án hoàn thành				6.004					6.004	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cò)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chưa đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
53	Xây dựng đường liên xã từ đường ĐT.759 (Cầu Sông be) xã Thanh Hòa đi xã Tân Tiến, xã Tân Thanh huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	1098/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 của UBND huyện Bù Đốp	37.500	37.500	15.000		15.000				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
54	Vốn ủy thác sang ngân hàng chính sách xã hội huyện		3.000	3.000	3.000					3.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
*	Cấp sau quyết toán										
1	Xây dựng đường vành đai từ ngã tư nhà văn hóa ấp 2 xã Thanh Hòa đi trung tâm Thương mại huyện				667		667		0		Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
2	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ ĐT.759B đi ấp Tân Thuận xã Tân Tiến				2.339		2.338.251831	0.748169			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
3	Xây dựng nhà giáo dục thể chất Trường Tiểu học Thiện Hưng A				26		26	0			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
4	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ ĐT.759 đi tổ 5, 8 ấp Thanh Tâm thị trấn Thanh Bình				3.377		0	3.377			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
B	KHOA XÃ				0						
1	Nâng cấp đường GTNT ấp Tân Hưng xã Phước Thiện	1729/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	3.976	3.976	26					26	UBND xã Hưng Phước
2	Xây dựng nhà văn hóa ấp 3 xã Hưng Phước	600/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	1.382	1.382	27					27	UBND xã Hưng Phước
3	Xây dựng đường GTNT từ Cây Xoài ấp Bà Tam đi đường tuần tra biên giới xã Hưng Phước	892/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	3.084	3.084	34					34	UBND xã Hưng Phước
4	Nâng cấp đường GTNT ấp Phước Tiến đi Đoàn Biên phòng 793 xã Hưng Phước	893/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	3.896	3.896	219					219	UBND xã Hưng Phước
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				0						
1	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THÔN MỚI				0						
1	Xây dựng đường GTNT ấp Bà Tam đi ấp Phước Tiến xã Hưng Phước	1692/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.292	1.292	14					14	UBND xã Hưng Phước

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trung đo					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBYT				NSIT	XSKT	Tiến sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tức SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
2	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp 5, ấp Phước Tiến đi Trung tâm xã Hưng Phước	1704/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	6.626	6.626	126					126	UBND xã Hưng Phước	
3	Nâng cấp đường GTNT khu vực Suối Nứa ấp Mười Mầu xã Phước Thiện	1956/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	369	369	369					369	UBND xã Hưng Phước	
4	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT ấp 6 xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp	764/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	6.320	6.320	5.099				5.099		UBND xã Hưng Phước	
5	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ Tổ 4 ấp Tân Phước và Tổ 2 ấp Tân Hưng đi trung tâm xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp		6.033	6.033	6.033				6.033		UBND xã Hưng Phước	
II	VỐN CHUỖNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI				0							
1	DA 1 xã Phước Thiện		322	322	322				308	14	UBND xã Hưng Phước	
1	Xây dựng nhà văn hóa ấp Tân Hòa xã Tân Tiến	2050/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	2.243	2.243	900	900					UBND xã Tân Tiến	
	CHUỖNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				0							
1	CHUỖNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				0							
1	Nâng cấp láng nhựa đường ấp Tân Thuận, ấp Sóc Núi, ấp Tân An đi trung tâm xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp		6.000	6.000	6.000				6.000		UBND xã Tân Tiến	
II	VỐN CHUỖNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI				0							
1	DA 1 xã Tân Thành		92	92	92				88	4	UBND xã Tân Tiến	



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chưa đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)		
1		2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
2	ĐA 1 xã Tân Tiến			69	69	69				66		3 UBND xã Tân Tiến
3	Xây dựng nhà công vụ Công an xã Thanh Hòa	1827/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	1.379	1.379		19						19 UBND xã Thiến Hưng
4	Xây dựng đường sỏi đỏ từ ấp 1 xã Thanh Hòa đến Tổ 5 khu phố Thanh Bình, thị trấn Thanh Bình	2190/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	629	629		85						85 UBND xã Thiến Hưng
5	Nâng đường GTNT ấp 9 xã Thanh Hòa	895/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	2.188	2.188		490						490 UBND xã Thiến Hưng
6	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thanh Thủy thị trấn Thanh Bình	1989/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	1.935	1.935		225						225 UBND xã Thiến Hưng
7	Xây dựng Nhà văn hóa Thôn 1 xã Thiến Hưng	1808/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	2.181	2.181		381						381 UBND xã Thiến Hưng
8	Xây dựng Nhà văn hóa Thôn 7 xã Thiến Hưng	1811/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	2.290	2.290		490						490 UBND xã Thiến Hưng
9	Xây dựng nhà văn hóa ấp 1 xã Thanh Hòa	1813/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	1.763	1.763		148	70		0			78 UBND xã Thiến Hưng
10	Xây dựng trụ sở Công an xã Thanh Hòa. Hàng mục: Sân bê tông, hàng rào	1691/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	625	625		125	100					25 UBND xã Thiến Hưng
11	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ thôn Thiến Cư đến thôn 3 di trung tâm xã Thiến Hưng	1815/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	267	267		267						267 UBND xã Thiến Hưng
12	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ Đồi 4 thuộc Trung Đoàn 717 đến Ngã 3 nhà thờ Châu Ninh di trung tâm xã Thiến Hưng	1816/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	238	238		238						238 UBND xã Thiến Hưng



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chưa đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMIYT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tính SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
13	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ Nhà văn hóa Thôn 5 đến ngã 3 Châu Lai đi trung tâm xã Thiện Hưng	1817/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	160	160	160					160	UBND xã Thiện Hưng

Phụ lục VIII.8

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
	THỊ XÃ PHƯỚC LONG				107.418	20.999	1.177	15.624	6.601	63.017	
A	KHƠI THỊ XÃ										
1	XD 06 phòng học Trường THCS Phước Bình	996/QĐ-UBND ngày 28/09/2023	5.000	5.000	117					117	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
2	XD 11 phòng học tập, 02 phòng hồ trợ học tập Trường THCS Thác Mơ	1257/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	12.500	12.500	188					188	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
3	XD 08 phòng học, 01 phòng phụ trợ, 02 phòng học tập và 01 phòng hồ trợ học tập Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1256/QĐ-UBND ngày 9/11/2023	12.500	12.500	105					105	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
4	Nâng cấp mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Nguyễn Trãi	1080/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	10.400	10.400	776					776	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
5	XD 02 phòng học, 05 phòng học tập và 01 phòng phụ trợ Trường THCS Long Phước	159/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	5.800	5.800	475	425				50	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
6	XD hệ thống đèn LED trang trí trên một số trục đường chính trên địa bàn thị xã	613/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	7.000	7.000	515					515	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
7	XD 02 phòng học, 04 phòng học tập và 01 phòng phụ trợ Trường TH Thác Mơ	157/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	5.800	5.800	565	360				205	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
8	XD khu điều trị cách ly tại Trung tâm y tế	158/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	7.900	7.900	164					164	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
9	Đầu tư hệ thống phum nước và đèn trang trí Hồ Long Thủy	614/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	7.900	7.900	579			500		79	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
10	Đầu tư thiết bị 03 phòng anh văn cho các trường TH Phước Tín A, THCS Phước Tín và THCS Phước Bình	3025/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	1.241	1.251	65					65	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
11	Xây dựng nhà làm việc tiếp công dân của Công an thị xã	1133/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	8.000	8.000	494					494	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
12	Đầu tư xây dựng hệ thống truy cập Wifi công cộng và bổ sung Camera an ninh, giao thông trên địa bàn thị xã	1569/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	2.079	2.079	123	123					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
13	Đầu tư lắp đặt bảng thông tin điện tử tại Quảng trường 6-1	1569/QĐ-UBND ngày 29/12/2024	2.800	2.800	1.250			1.250			Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
14	Đầu tư trang bị màn hình Led trung tâm hội nghị thị xã Phước Long và một số thiết bị phụ trợ	3310/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	3.605	4.500	1.129			1.129			Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
15	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Trung Tâm xã Phước Tín	1469/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	1.016	1.740	242	242					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
16	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Khu phố 1, phường Phước Bình	772/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	1.737	1.737	625	625					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
17	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Khu phố Phước Vĩnh, phường Phước Bình	771/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	1.910	1.910	726	726					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
18	Quy hoạch phân khu kết nối khu Trung tâm hành chính và đô thị mới tỷ lệ 1/2000	Số 932/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	2.035	2.035	-	-					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
19	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Khu phố Phước Sơn, phường Phước Bình	773/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	1.546	1.546	530			530			Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
20	Quy hoạch phân khu phường Sơn Giang tỷ lệ 1/2000	1231/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	2.709	2.709	513	513					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
21	Quy hoạch phân khu phường Long Phước tỷ lệ 1/2000	377/QĐ-UBND ngày 17/4/2023	3.820	3.820	498	487				11	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
22	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hẻm Dak Kral, phường Long Phước	696/QĐ-UBND ngày 18/07/2023	1.285	1.285	195	195					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
23	Quy hoạch phân khu phường Long Thủy tỷ lệ 1/2000	539/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	2.272	2.272	882	882					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
24	Quy hoạch phân khu phường Thác Mơ tỷ lệ 1/2000	657/QĐ-UBND ngày 5/7/2023	2.254	2.254	726	726					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
25	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Nhơn Hòa 2, xã Long Giang	1042/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	910	910	106	106					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
26	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư và bảo tồn văn hóa dân tộc STiêng	1041/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	910	910	106	106					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
27	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khu phố Sơn Long, phường Sơn Giang	637/QĐ-UBND ngày 28/06/2023	2.306	2.306	726					726	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
28	Đầu tư, nâng cấp đường Hà Huy Tập (Bù Xiết)	1079/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	4.500	4.500	654	654					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Trong đó							Chức năng tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	XSKT	Trên sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
29	XD bờ kè chống sụt lở đường 6/1 (Đoạn từ tương đài chiến thắng đến Cầu Daklung)	2930/QĐ-UBND ngày 06/09/2024	3.000	3.000	500	500					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
30	Đầu tư hạ tầng, san lấp mặt bằng Nghĩa Trang Nhân dân thị xã Phước Long xã Long Giang	1259/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	23.000	23.000	3.100			3.100			Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
31	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến thôn 7 xã Long Giang)	156/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	52.000	52.000	25.000	5.000				20.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
32	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và XD HTKT đường Mới Nước Phước Sơn Giang	1201/QĐ-UBND ngày 24/11/2022, QĐ điều chỉnh 15/QĐ-QLDA ngày 10/02/2025	6.000	6.000	5.475					5.475	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
33	Nâng cấp, mở rộng mặt đường Mạc Đăng Dung (nối đường DT 759 từ thôn Phước Yên đi xã Phước Tân - huyện Phú Riềng	3502/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	19.000	19.000	16.302	2.945		6.450		6.907	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
34	Xây dựng tường Mẫu giáo Sao Sáng	697/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	20.500	20.500	9.665			2.665		7.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
35	Đầu tư xây dựng vỉa hè và hệ thống chiếu sáng đường Lê Trọng Tấn, khu phố Phước An, Phường Phước Bình	269/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	10.500	10.500	8.000	5.000				3.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
36	Đầu tư, nâng cấp hệ thống chiếu sáng công trình đường Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ ngã 3 bên xe Phước Long đến 4 đường vào mặt bằng)	268/QĐ-UBND ngày 25/02/2025	3.200	3.200	2.354					2.354	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	XSKT	Trần số dựng đất	Vốn các chương trình MTOG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
37	Đầu tư xây nhà ăn lực lượng thường trực, nhà kho lưu trữ phương Sơn Giang	3312/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	1.720	1.720	608	608					Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
38	Đầu tư Công viên Phước Long Thủy	1266/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	8.000	8.000	1.600					1.600	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
39	Đầu tư trang bị hệ thống phẫu thuật nội soi	555/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	4.000	4.000	3.796	376				3.420	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
40	Trang bị phòng học vi tính cho các trường TH Lê Hồng Phong, TH Trần Hưng Đạo, TH Phước Tín A, TH Chu Văn An, THCS Thác Mỏ	580/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	2.994	2.994	2.980	400				2.580	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
41	Đầu tư hệ thống đèn chiếu sáng các giao lộ giao thông nội ô xã	654/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	3.449	3.449	1.250				1.250		Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
42	Và dặm mặt đường, nạo vét gĩa cỏ mương thoát nước các tuyến đường nội ô thôn Nhơn Hòa 1, Nhơn Hòa 2	655/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	1.250	1.250	3.436				1.250	2.186	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
43	XD đường từ đường DT 759 phường Phước Bình đến Bàu Nghé xã Phước Tín (sông song đường DT 759)	512/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	99.000	99.000	5.000					5.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
*	Cấp sau quyết toán										
1	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Thống Nhất (đoạn từ UBND phường Phước Bình đến ngã ba Phước Quà)				1.159		1.159				Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
2	Đầu tư lắp đặt bảng thông tin điện tử tại Quảng trường 6-1				18		18				Ban Quản lý dự án khu vực Phước Long
B	KHOI PHUÔNG, XÃ				-						
21	Xây dựng công trình hồ tự nước sinh hoạt tập trung thôn 7 xã Long Giang, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước	899/QĐ-UBND ngày 10/06/2025	3300	3.300	3.300				3300		UBND phường Phước Bình

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư....)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
22	Mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số, Nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện	708/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	490	490	490				490		UBND phường Phước Bình
23	Hoàn thiện Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã	657/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	311	311	311				311		UBND phường Phước Bình

Phụ lục VIII.9

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
	HUYỆN BÙ GIA MẬP				252.339	24.681	26.258	15.029	47.271	139.100	
A	KHỐI HUYỆN										
1	Xây dựng 08 phòng lầu trường TH Nguyễn Huệ	2257/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	5.600	5.040	323					323	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
2	Xây dựng 04 phòng lầu trường THCS Dakia	2258/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	2.800	2.520	520					520	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
3	Xây dựng 08 phòng trường TH Lê Lợi, xã Phước Minh (06 phòng lầu điểm Bình Giã, 02 phòng điểm Bình Tiến 1)	2259/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	5.600	5.040	1.040					1.040	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
4	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Lý Thường Kiệt	2252/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	2.800	2.520	144	144					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
5	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Đa Kìa	2253/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	2.800	2.520	520					520	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
6	Xây dựng nhà đa năng trường TH Bình Thắng B	02/NQ-HĐND ngày 05/5/2022	2.800	2.520	2.520	2.520					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1		3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
7	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Bình Thắng	1058/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	5.000	4.500	500					500	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
8	Xây dựng cầu thôn 6 xã Đak O, huyện Bù Gia Mập	2439/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	9.005	8.200	139	139					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
9	Xây dựng nhà văn hoá thôn bù ka, xã Đắc ơ	513/QĐ-UBND ngày 28/11/2024			387	387					UBND xã Đak O
10	Xây dựng công viên văn hoá xã Đắc ơ	95/QĐ-UBND ngày 20/03/2025			558	558					UBND xã Đak O
11	Xây Dựng 8 phòng lầu trường TH Đa Kia A	2577/QĐ-UBND ngày 20/12/2024			293	293					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
12	xây dựng 10 phòng lầu trường TH Phú Nghĩa	224/QĐ-UBND ngày 17/02/2025			40	40					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
13	Chưa phân khai các công trình đã QT				1.226	1.226					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
14	Xây dựng 12 phòng lầu trường TH Đa Kia B	2255/QĐ-UBND ngày 28/12/2022			148	148					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
15	Nâng cấp, mở rộng đường DH.09 (từ DT 741 đi xã Đức Hạnh)	1077/QĐ-UBND ngày 01/07/2022	23.000	20.700	700					700	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
16	Xây dựng trụ sở UBND xã Đức Hạnh	1606/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	10.000	9.000	3.061					3.061	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NS-IT	X-SKT	Tiến sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQC	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1		2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
17	Xây dựng nhà kho lưu trữ, nhà chờ tiếp dân thành tra huyện	2141/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	2.200	1.890	1.890	1.890						Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
18	Xây dựng kết cấu hạ tầng TTHC xã Phước Minh	741/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	20.000	18.000	3.098						3.098	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
19	Xây dựng kết cấu hạ tầng TTHC xã Đăk Ô	772/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	20.000	18.000	1.441						1.441	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
20	Xây dựng kết cấu hạ tầng TTHC xã Phú Văn	742/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	20.000	18.000	2.000	2.000						Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
21	Xây dựng kết cấu hạ tầng TTHC xã Đức Hạnh	740/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	20.000	18.000	2.836	2.836						Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
22	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư xã Phước Minh	1075/QĐ-UBND ngày 01/07/2022	28.000	25.200	2.830						2.830	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
23	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng các tuyến đường TT xã Đăk Ô	1076/QĐ-UBND ngày 01/07/2022	20.000	18.000	1.000						1.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
24	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng các tuyến đường TT xã Phước Minh	1886/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	20.000	18.000	2.500			2.500			0	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
25	Xây dựng đường từ DT.760 kết nối tuyến đường DH.09 xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập	02/NQ-HĐND ngày 05/5/2022	19.000	17.100	4.100						4.100	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
26	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH.05 từ DT.760 đến thôn Đăk Khâu, xã Phú Văn.	2250/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	16.000	14.400	1.400						1.400	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
27	Nâng cấp, thảm nhựa đường DT.760 (đoạn từ DT741 đến Trung tâm dạy nghề)	50/NQ-HĐND ngày 20/12/2023	8.173	8.100	4.588						4.588	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó						
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
28	Nâng cấp, thảm nhựa đường N18 (đoạn từ DT741 đến D19); đường D17, D17a	2037/QĐ-UBND ngày 07/06/2024	11.000	9.900	4.919					4.919	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
29	Nâng cấp, mở rộng đường PM02	2036/QĐ-UBND ngày 07/06/2024	10.000	9.000	5.500					5.500	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
30	Xây dựng nhà công vụ Ban chỉ huy quân sự huyện	2013/QĐ-UBND ngày 04/06/2024	2.300	2.070	724					724	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
31	Xây dựng trụ sở và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hành chính xã Đa Kìu	1317/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	20.000	18.000	11.000					11.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
32	Xây dựng 04 phòng lầu trường TH Bình Thắng A	2076/QĐ-UBND ngày 12/06/2024	2.800	2.520	2.520	2.520					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
33	Hoàn thiện hạ tầng các tuyến đường khu TTHC huyện	2268/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	32.000	28.800	12.300					12.300	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
34	Làng nhựa tuyến đường DHA S4 thôn 19/5 và tuyến DHA 30 thôn Bình Đức 1	170/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.500	1.350	850			850			UBND xã Phú Nghĩa
35	Xây dựng đường vành đai trung tâm hành chính huyện	2438/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	40.900	36.810	3.550	3.550					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
36	Xây dựng đường vành đai ngoài TTHC huyện (đoạn từ DT 741 đến DT 760)	2248/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	28.500	25.650	3.000			0		3.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1		2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
37	Xây dựng các tuyến đường nội bộ TTHC xã Đa Kìa	08/QĐ-UBND ngày 18/07/2024	3.000	3.000	1.430	1.430						Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
38	Xây dựng các hồ chứa nước nhỏ tại xã Bù Gia Mập, Đak O, Đa Kìa	1690/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	20.000	18.000	5.000	5.000					0	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
39	Xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi thôn Bình hà 1, bình hà 2 xã Đa kìa	3291/QĐ-UBND ngày 20/11/2024			1.850			1.850				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
40	Xây dựng nhà ở doanh trại Công an các xã: Bù Gia Mập, Phú Vạn, Đa Kìa, Phước Minh	58/NQ-HĐND ngày 20/12/2023	1.100	990	990						990	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
41	Nâng cấp, thảm nhựa đường vành đai trung tâm (đoạn từ DT760 đến DT741)	2039/QĐ-UBND ngày 07/06/2024	30.000	27.000	15.900						15.900	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
42	Xây dựng đường DH 16 từ DT 760 đi phường Long Phước, thị xã Phước Long	24/NQ-HĐND ngày 19/7/2023	36.000	32.400	4.946						4.946	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
43	Nâng cấp, mở rộng đường DH06 (đoạn từ DT760 đến đường 19/5)	52/NQ-HĐND ngày 20/12/2023	23.500	21.150	7.500						7.500	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
44	Xây dựng kết cấu hạ tầng Trung tâm xã Bình Thắng	14/NQ-HĐND ngày 13/10/2022	20.000	18.000	8.530						8.530	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
45	Xây dựng và hoàn thiện các tuyến đường TTHC huyện	1951/QĐ-UBND ngày 23/05/2024	20.000	18.000	9.800						9.800	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
46	Nâng cấp, mở rộng đường DH19 (đoạn từ QL14C đến thôn Bù Gia Phước 1)	2029/QĐ-UBND ngày 06/06/2024	20.000	18.000	13.000	1.655					11.345	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó							Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	XSKT	Tiến sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
47	Xây dựng trụ sở công an xã Phước Minh				1.000					1.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	
48	Xây dựng kết cấu hạ tầng Trung tâm xã Bù Gia Mập	2141/QĐ-UBND ngày 18/06/2024	30.000	27.000	10.000			3.709		6.291	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	
49	Vốn ủy thác ngân hàng chính sách				3.000					3.000	Ngân hàng chính sách Xã hội, Chi nhánh tỉnh Đồng Nai, Phòng giao dịch Bù Gia Mập	
*	Cấp sau quyết toán											
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ DT 741 đi ngã 3 Hải Yến				443		443				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	
2	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Đắk O				239		239				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	
3	Xây dựng 18 phòng lầu trường tiểu học Đa Kĩa B				457		457				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	
4	Xây dựng 06 phòng trường THCS Lý Thường Kiệt, xã Phú Văn				24		24				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	
5	Xây dựng 04 phòng lầu trường THCS Đa Kĩa				195		195				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	
6	Xây dựng 08 phòng lầu trường tiểu học Lê Lợi, xã Phước Minh				217		217				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	
7	Nâng cấp, mở rộng đường dốc 3 tầng từ QL. 14C đi đối 2 đoàn KTOP 778				928		928				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	
8	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Phước Minh				222		222				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cò)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
9	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng các tuyến đường TT xã Đăk Ô				376		376				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
10	Xây dựng hàng rào, hạ tầng kỹ thuật trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Bù Gia Mập				425		425				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
11	Xây dựng trụ sở UBND xã Đăk Hạnh				1.479		1.479				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
12	Xây dựng công viên cây xanh Khu dân cư B11, B12				352		352				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH1.05 từ DT.760 đến thôn Đăk Khâu, xã Phú Văn				936		936				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
14	Xây dựng Nhà đa năng trường tiểu học Lê Lợi				229		229				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
15	Xây dựng Nhà đa năng trường THCS Đa Kia				150		150				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
16	Xây dựng đường từ DT.760 kết nối tuyến đường DH1.09 xã Đăk Hạnh, huyện Bù Gia Mập				674		674				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
17	Xây dựng 06 phòng trường TH Bình Thắng B (02 phòng điểm thôn 8, 04 phòng lầu điểm Suối Thơm)				262		262				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
18	Xây dựng nhà đa năng Trường Tiểu học Bình Thắng B				148		148				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
19	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Đa Kia				3.735		3.735				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
20	Xây dựng đường, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trường Tiểu học Phú Nghĩa				304		304				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
21	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Bình Thắng				296		296				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cò)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSST	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQC	Vốn khác (tiền SID, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
22	Xây dựng nhà ở doanh trại Công an các xã Bù Gia Mập, Phú Văn, Đa Kia, Phước Minh				32		32				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
23	Nâng cấp, mở rộng đường PM02				769		769				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
24	Cải tạo kỹ túc xá, nhà tập thể giáo viên, nhà ăn, đài nước trường phổ thông DTNT THCS và THPT Bù Gia Mập				239		239				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
25	Xây dựng 08 phòng trường tiểu học Lê Lợi, xã Phước Minh (06 phòng lầu điểm Bình Giai, 02 phòng điểm Bình Tiến 1)				369		369				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
26	Xây dựng cầu Suối đá đường DH 04 thôn Đắk U, xã Đắk O				59		59				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
27	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT xã Bình Thắng di thôn 8, xã Bình Thắng				664		664				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
28	Xây dựng kết cấu hạ tầng TTHC xã Phú Văn				1.119		1.119				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
29	Xây dựng 08 phòng lầu trường THCS Lý Thường Kiệt				426		426				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
30	Xây dựng nhà kho lưu trữ, nhà chờ tiếp Thanh tra huyện				89		89				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
31	Xây dựng 04 phòng lầu trường TH Bình Thắng A				214		214				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
32	Xây dựng 12 phòng trường TH Nguyễn Huệ (điểm Sơn Trung), xã Đức Hạnh				31		31				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
33	Xây dựng nhà đa năng trường TH Đắk O				187		187				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
34	Xây dựng 08 phòng lầu trường TH Nguyễn Huệ, xã Đức Hạnh				121		121				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
35	Xây dựng 04 phòng trường TH Đak O, xã Đak O				27		27				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
36	Nâng cấp trường phổ thông DTNT THCS và THPT Bù Gia Mập (Xây dựng nhà sinh hoạt văn hoá dân tộc thiếu số)				85		85				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
37	Xây dựng 06 phòng bộ môn, nhà đa năng trường TH Phú Nghĩa				34		34				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
38	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Diệu, xã Phú Nghĩa				2.358		2.358				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
B	KHỐI XÃ				0						
1	Làng nhựa GTNT thôn Bù Dối (từ trạm 3 chòi đến đường BTXM) xã Bù Gia Mập	91/QĐ-UBND ngày 22/02/2024			850			850			UBND xã Bù Gia Mập
2	Làng nhựa đường GTNT thôn 4, xã Đak O	586/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	1.500	1.350	250			250			UBND xã Đak O
3	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT thôn 3, xã Phú Văn huyện Bù Gia Mập	216/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	1.500	1.350	650			650			UBND xã Phú Nghĩa
4	Làng nhựa đường GTNT thôn 3 và thôn 4 xã Đa Kìa		1.500	1.350	250			250			UBND xã Đa Kìa
5	Làng nhựa đường GTNT thôn Đức Lập, xã Phú Nghĩa				850			850			UBND xã Phú Nghĩa
6	Làng nhựa 1km đường GTNT, thôn Bình Thủy và thôn 4 xã Đa Kìa		1.500	1.350	0						UBND xã Đa Kìa
7	Làng nhựa đường GTNT thôn 7, xã Đak O	565/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	1.500	1.350	100			100			UBND xã Đak O



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
8	Duy tu, sửa chữa đường GTNT thôn 2 và thôn 3 (PV10, khu Duy Trữ), xã Phú Văn	2025	1.500	1.350	100			100			UBND xã Phú Nghĩa
9	Làng nhựa đường GTNT thôn Bù Rền (BGM.17) xã Bù Gia Mập	12/QĐ-UBND ngày 18/01/2025	1.500	1.350	100			100			UBND xã Bù Gia Mập
10	Nâng cấp mở rộng đường xóm chài DHA 02		1.500	1.350	100			100			UBND xã Phú Nghĩa
11	Làng nhựa đường GTNT thôn 3 (Đoạn từ 29 đi hướng nhà Ông Thương thôn 3 BT69)	3570/QĐ-UBND huyện ngày 24/12/2024	1.500	1.350	1.350		1.250	100			UBND xã Đa Kì
12	Làng nhựa đường GTNT thôn Bình Giã xã Phước Minh, huyện Bù Gia Mập		1.500	1.350	1.350		1.250	100			UBND xã Đa Kì
13	Làng nhựa 1km đường GTNT thôn 4 và thôn Bình Hà 2 xã Đa Kì		1.500	1.350	1.350		1.250	100			UBND xã Đa Kì
14	Làng nhựa 1km đường GTNT xã phú nghĩa	3291/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.500	1.350	100			100			UBND xã Phú Nghĩa
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				0						
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				0						
1	Tất toán các công trình đã quyết toán và các chương trình mục tiêu quốc gia				3.010			139		2.871	UBND xã Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQC	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
2	Xây dựng đường BTXM thôn Đak Kheu xã Phú Văn (tuyến PV18) huyện Bù Gia Mập	90/QĐ-UBND ngày 14/4/2024	1.045	858	358			358			UBND xã Phú Nghĩa
3	XĐ đường bê tông xi măng Làng Bưởi thôn Bình Hà 2	305/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	675	743	700					700	UBND xã Đak Khe
4	Xây dựng đường BTXM thôn 5, xã Đak Khe	97/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	104	104	104					104	UBND xã Đak Khe
5	XĐ sân bê tông xi măng thôn Tân Lập (Khu Công an huyện)	132/QĐ-UBND ngày 05/7/2022	1.176	313	0						UBND xã Phú Nghĩa
6	Xây dựng đường BTXM thôn Hai Căn, xã Phú Nghĩa (PN 34)	107/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	956	200	639					639	UBND xã Phú Nghĩa
7	Xây dựng đường BTXM thôn Cầu sắt (từ QL 14c đến hồ thôn 7), xã Bù Gia Mập	138/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	1.010	500	250			250			UBND xã Bù Gia Mập
8	Xây dựng Sân BTXM chợ Bù Gia Mập, xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập	139/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	444	300	150			150			UBND xã Bù Gia Mập
9	Xây dựng sân Bê tông xi măng NVHCD thôn Bù Nga, xã Bù Gia Mập	140/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	172	148	74			74			UBND xã Bù Gia Mập
10	Xây dựng đường BTXM thôn Bình Giai từ nhà Bà Nghiêm Thị Xuân đến nhà Ông Trần Ngọc Long, xã Phước Minh (PM 30)	75/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	1.009	718	718		300	418			UBND xã Đak Khe
11	Xây dựng đường BTXM thôn Bình Tiến 1 từ nhà Ông Nguyễn Văn Các đến nhà Ông Nguyễn Thanh Hiền, xã Phước Minh	76/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	1.009	718	718		300	418			UBND xã Đak Khe
12	Xây dựng đường BTXM thôn Bình Tiến 1 từ nhà Ông Huỳnh Việt Hùng đến nhà Ông Phạm Văn Bình, xã Phước Minh	77/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	799	567	756		489	267			UBND xã Đak Khe



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSST	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
13	Xây dựng đường BTXM thôn 3 (từ nhà bà Châu đi nhà ông Minh), xã Bình Thắng	244/QĐ-LUBND ngày 22/4/2024	135	75	75		50	25			UBND xã Đa Kìu
14	Xây dựng đường BTXM thôn 4 (từ nhà ông Bài đến nhà ông Đen), xã Bình Thắng	245/QĐ-LUBND ngày 22/4/2024	458	257	257		200	57			UBND xã Đa Kìu
15	Mở rộng đường BTXM thôn 8 (từ đầu đường nhựa đến nhà ông Nhac), xã Bình Thắng	246/QĐ-LUBND ngày 22/4/2024	667	409	409		300	109			UBND xã Đa Kìu
16	Mở rộng đường BTXM thôn 8, xã Bình Thắng (BT 47)	247/QĐ-LUBND ngày 22/4/2024	823	505	505		300	205			UBND xã Đa Kìu
17	XĐ đường BTXM thôn 10 (từ hàng tin đến nhà ông Minh), xã Đăk O (Đăk O S20)	129/QĐ-LUBND ngày 10/4/2024	1.182	0	954					954	UBND xã Đăk O
18	XĐ đường BTXM thôn 9, xã Đăk O (nối tiếp Đăk O.S 28)	130/QĐ-LUBND ngày 10/4/2024	1.022	0	700					700	UBND xã Đăk O
19	Xây dựng sân BTXM nhà văn hóa thôn 9, xã Đăk O	128/QĐ-LUBND ngày 10/4/2024	157	0	88					88	UBND xã Đăk O
20	Xây dựng sân BTXM nghĩa trang xã Đăk O	127/QĐ-LUBND ngày 10/4/2024	1.018	0	300					300	UBND xã Đăk O
21	Xây dựng sân BTXM nhà văn hóa thôn Bù Ka, xã Đăk O	126/QĐ-LUBND ngày 10/4/2024	370	0	90					90	UBND xã Đăk O
	Vốn NSTW, NS tính hỗ trợ chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025				0						
	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện.				0						
	Nâng cấp mở rộng đường BTXM				0						
22	Mở rộng đường BTXM Thôn Bù Dốt (BGM.18) xã Bù Gia Mập	931/QĐ-LUBND ngày 08/05/2025			282				282		UBND xã Bù Gia Mập



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQC	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư....)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
23	Mở rộng đường BTXM thôn Đắc Á (BGM.23) xã Bù Gia Mập	1063/QĐ-UBND ngày 13/05/2025			174				174		UBND xã Bù Gia Mập	
24	Mở rộng đường BTXM Thôn Đắc Á (BGM.19) xã Bù Gia Mập	1115/QĐ-UBND ngày 14/05/2025			349				349		UBND xã Bù Gia Mập	
25	Mở rộng đường BTXM thôn Cầu Sắt (BGM.07) xã Bù Gia Mập	1112/QĐ-UBND ngày 14/05/2025			480				480		UBND xã Bù Gia Mập	
26	Mở rộng đường BTXM thôn Bù Ngà (BGM.27) xã Bù Gia Mập	1116/QĐ-UBND ngày 14/05/2025			186				186		UBND xã Bù Gia Mập	
27	Mở rộng đường BTXM thôn 2 (đường gần Khu tịnh thất) xã Phú Văn	872/QĐ-UBND ngày 06/05/2025			306				306		UBND xã Phú Nghĩa	
	Làm mới đường BTXM				0							
28	Xây dựng đường BTXM thôn Bù Rén (Nối tiếp BGM.11) xã Bù Gia Mập	1116/QĐ-UBND ngày 08/05/2025			668				668		UBND xã Bù Gia Mập	
29	Xây dựng đường BTXM thôn Cầu Sắt (từ QL 14C đến nhà ông Lăng Văn Tý), (BGM.M8) xã Bù Gia Mập	1009/QĐ-UBND ngày 09/05/2025			691				691		UBND xã Bù Gia Mập	
30	Xây dựng đường BTXM thôn Cầu Sắt (từ nhà ông Mả Văn Thắng đến nhà ông Đinh Văn Toàn), (BGM.M8) xã Bù Gia Mập	1010/QĐ-UBND ngày 09/05/2025			691				691		UBND xã Bù Gia Mập	
31	Xây dựng đường BTXM thôn Cầu Sắt (từ nhà ông Đinh Văn Toàn đến thôn 7), (BGM.M8) xã Bù Gia Mập	1010/QĐ-UBND ngày 09/05/2025			691				691		UBND xã Bù Gia Mập	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SIDA, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
32	Xây dựng đường BTXM thôn Cầu Sắt (BGM.07), xã Bù Gia Mập	930/QĐ-UBND ngày 08/05/2025			942				942		UBND xã Bù Gia Mập
33	Xây dựng đường BTXM từ thôn 19/5 đến dõ Ông Cao, xã Đức Hạnh (DHA.01)	864/QĐ-UBND ngày 05/05/2025			649				649		UBND xã Phú Nghĩa
34	Xây dựng đường BTXM vào trạm y tế xã Đức Hạnh (Tuyến N3).	866/QĐ-UBND ngày 05/05/2025			114				114		UBND xã Phú Nghĩa
35	Nâng cấp, mở rộng đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Đức Hạnh và đường nội bộ Nghĩa trang.	867/QĐ-UBND ngày 05/05/2025			795				795		UBND xã Phú Nghĩa
	Làm mương thoát nước				0						
36	Xây dựng mương thoát nước thôn Bù Rén (BGM.10) xã Bù Gia Mập	747/QĐ-UBND ngày 23/04/2025			1.799				1.799		UBND xã Bù Gia Mập
37	Xây dựng mương thoát nước thôn Bù Dỏ (BGM.18) xã Bù Gia Mập	618/QĐ-UBND ngày 15/04/2025			400				400		UBND xã Bù Gia Mập
38	Xây dựng mương thoát nước thôn Bù Nga (BGM.27) xã Bù Gia Mập	689/QĐ-UBND ngày 22/04/2025			268				268		UBND xã Bù Gia Mập
39	Xây dựng mương thoát thôn Đak Á (BGM.04), xã Bù Gia Mập	690/QĐ-UBND ngày 22/04/2025			698				698		UBND xã Bù Gia Mập
40	Xây dựng mương thoát nước thôn Bình Giai, xã Phước Minh (tuyến PM.16)	778/QĐ-UBND ngày 25/04/2025			1.000				1.000		UBND xã Đa Kĩa
41	Xây dựng mương thoát nước thôn Bình Tiến 1, xã Phước Minh (tuyến PM.03; PM.41)	631/QĐ-UBND ngày 16/04/2025			1.000				1.000		UBND xã Đa Kĩa
	Nâng cấp mở rộng đường GTNT										

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
42	Sửa chữa, nâng cấp công trình Đak Cồn và mở rộng tuyến đường từ thôn Đak Cồn đi hồ Bù Ren (BGM.25) xã Bù Gia Mập	741/QĐ-UBND ngày 23/04/2025			6.500				6.500		UBND xã Bù Gia Mập
43	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường khu tái định cư thôn Phước Sơn, xã Đức Hạnh (DHA.25 và DHA.26)	800/QĐ-UBND ngày 28/04/2025			1.200				1.200		UBND xã Phú Nghĩa
44	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ trung tâm xã đến tuyến đường DH.06 xã Đức Hạnh (DHA.10)	682/QĐ-UBND ngày 21/04/2025			2.135				2.135		UBND xã Phú Nghĩa
45	Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT thôn Phước Sơn, xã Đức Hạnh (DHA.09) và tuyến đường xóm mới (DHA.29)	801/QĐ-UBND ngày 28/04/2025			1.086				1.086		UBND xã Phú Nghĩa
46	Nâng cấp sửa chữa đường, cầu đường GTNT tuyến PM.04 thôn Bình Tiến, xã Phước Minh	743/QĐ-UBND ngày 23/04/2025			3.099				3.099		UBND xã Đa Kì
47	Sửa chữa đường thôn 4 và thôn Đak Lím xã Đak O	779/QĐ-UBND ngày 25/04/2025			813				813		UBND xã Đắc O
	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.				0						
48	Xây dựng 02 nhà vòm, nhà vệ sinh Trường MGHH xã Bù Gia Mập	625/QĐ-UBND ngày 16/04/2025			600				600		UBND xã Bù Gia Mập



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/có)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó							Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư....)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
49	Sửa chữa 04 phòng chức năng trường TH Bù Gia Mập xã Bù Gia Mập	744/QĐ-UBND ngày 23/04/2025			600				600		UBND xã Bù Gia Mập	
50	Xây dựng nhà vệ sinh, nhà xe trường TH Đắk Á xã Bù Gia Mập	620/QĐ-UBND ngày 15/04/2025			600				600		UBND xã Bù Gia Mập	
	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gần với phát triển du lịch nông thôn. Đến năm 2025:				0							
51	Xây dựng sân BTXM thôn Đắk Á, xã Bù Gia Mập				120				120		UBND xã Bù Gia Mập	
52	San lấp mặt bằng, tạo cảnh quan công viên, khu vui chơi văn hoá thể thao xã.	874/QĐ-UBND ngày 06/05/2025			1.000				1.000		UBND xã Bù Gia Mập	
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI											
	Vốn NSTW, NS tỉnh hỗ trợ chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS và miền núi năm 2025											
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt											
01	Hỗ trợ nhà ở				0							
1.1	Xã Đắk Ô	140/QĐ-UBND ngày 29/04/2025			828				792	36	UBND xã Đắk Ô	
1.2	Xã Đa Kì	100/QĐ-UBND ngày 29/04/2025			46				44	2	UBND xã Đa Kì	



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/có)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó						
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQC	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
02	Nước sinh hoạt tập trung				0						
2.1	Xây dựng hệ công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Đak Cơn, xã Bù Gia Mập	1346/QĐ-UBND ngày 04/06/2025			3.450				3.300	150	UBND xã Bù Gia Mập
2.2	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Bù La, xã Bù Gia Mập	1347/QĐ-UBND ngày 04/06/2025			3.450				3.300	150	UBND xã Bù Gia Mập
2.3	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Cầu sắt, xã Bù Gia Mập	1348/QĐ-UBND ngày 04/06/2025			3.450				3.300	150	UBND xã Bù Gia Mập
2.4	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Bù Ngà, xã Bù Gia Mập	1349/QĐ-UBND ngày 04/06/2025			3.450				3.300	150	UBND xã Bù Gia Mập
2.5	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Đak Á, xã Bù Gia Mập	1350/QĐ-UBND ngày 04/06/2025			3.450				3.300	150	UBND xã Bù Gia Mập

Phụ lục VIII.9

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTOG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
	HUYỆN BÙ GIA MẬP				252.339	24.681	26.258	15.029	47.271	139.100	
A	KHỐI HUYỆN										
1	Xây dựng 08 phòng lầu trường TH Nguyễn Huệ	2257/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	5.600	5.040	323					323	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
2	Xây dựng 04 phòng lầu trường THCS Đa Kia	2258/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	2.800	2.520	520					520	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
3	Xây dựng 08 phòng trường TH Lê Lợi, xã Phước Minh (06 phòng lầu điểm Bình Giải, 02 phòng điểm Bình Tiến 1)	2259/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	5.600	5.040	1.040					1.040	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
4	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Lý Thường Kiệt	2252/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	2.800	2.520	144	144					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
5	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Đa Kia	2253/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	2.800	2.520	520					520	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
6	Xây dựng nhà đa năng trường TH Bình Thắng B	02/NQ-HĐND ngày 05/5/2022	2.800	2.520	2.520	2.520					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQC	Vốn khác (tiền SID, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1		3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
7	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Bình Thắng	1058/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	5.000	4.500	500					500	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
8	Xây dựng cầu thôn 6 xã Đak O, huyện Bù Gia Mập	2439/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	9.005	8.200	139	139					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
9	Xây dựng nhà văn hoá thôn bù ka, xã Đắc ơ	513/QĐ-UBND ngày 28/11/2024			387	387					UBND xã Đak O
10	Xây dựng công viên văn hoá xã Đắc ơ	95/QĐ-UBND ngày 20/03/2025			558	558					UBND xã Đak O
11	Xây Dựng 8 phòng lầu trường TH Đa Kĩa A	2577/QĐ-UBND ngày 20/12/2024			293	293					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
12	Xây dựng 10 phòng lầu trường TH Phú Nghĩa	224/QĐ-UBND ngày 17/02/2025			40	40					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
13	Chưa phân khai các công trình địa QT				1.226	1.226					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
14	Xây dựng 12 phòng lầu trường TH Đa Kĩa B	2255/QĐ-UBND ngày 28/12/2022			148	148					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
15	Nâng cấp, mở rộng đường DH.09 (từ DT 741 đi xã Đức Hạnh)	1077/QĐ-UBND ngày 01/07/2022	23.000	20.700	700					700	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
16	Xây dựng trụ sở UBND xã Đức Hạnh	1606/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	10.000	9.000	3.061					3.061	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cơ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1		2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
17	Xây dựng nhà kho lưu trữ, nhà chờ tiếp dân thanh tra huyện	2141/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	2.200	1.890	1.890	1.890						Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
18	Xây dựng kết cấu hạ tầng TTHC xã Phước Minh	741/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	20.000	18.000	3.098						3.098	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
19	Xây dựng kết cấu hạ tầng TTHC xã Đak O	772/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	20.000	18.000	1.441						1.441	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
20	Xây dựng kết cấu hạ tầng TTHC xã Phú Văn	742/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	20.000	18.000	2.000	2.000						Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
21	Xây dựng kết cấu hạ tầng TTHC xã Đức Hạnh	740/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	20.000	18.000	2.836	2.836						Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
22	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư xã Phước Minh	1075/QĐ-UBND ngày 01/07/2022	28.000	25.200	2.830						2.830	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
23	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng các tuyến đường TT xã Đak O	1076/QĐ-UBND ngày 01/07/2022	20.000	18.000	1.000						1.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
24	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng các tuyến đường TT xã Phước Minh	1886/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	20.000	18.000	2.500				2.500		0	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
25	Xây dựng đường từ DT.760 kết nối tuyến đường DH.09 xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập	02/NQ-HDND ngày 05/5/2022	19.000	17.100	4.100						4.100	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
26	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH.05 từ DT.760 đến thôn Đăk Khâu, xã Phú Văn.	2250/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	16.000	14.400	1.400						1.400	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
27	Nâng cấp, thảm nhựa đường DT 760 (đoạn từ DT741 đến Trung tâm dạy nghề)	50/NQ-HĐND ngày 20/12/2023	8.173	8.100	4.588					4.588	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
28	Nâng cấp, thảm nhựa đường N18 (đoạn từ DT741 đến D19); đường D17, D17a	2037/QĐ-UBND ngày 07/06/2024	11.000	9.900	4.919					4.919	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
29	Nâng cấp, mở rộng đường PM02	2036/QĐ-UBND ngày 07/06/2024	10.000	9.000	5.500					5.500	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
30	Xây dựng nhà công vụ Ban chỉ huy quân sự huyện	2013/QĐ-UBND ngày 04/06/2024	2.300	2.070	724					724	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
31	Xây dựng trụ sở và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hành chính xã Đa Kia	1317/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	20.000	18.000	11.000					11.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
32	Xây dựng 04 phòng lầu trướng TH Bình Thắng A	2076/QĐ-UBND ngày 12/06/2024	2.800	2.520	2.520	2.520					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
33	Hoàn thiện hạ tầng các tuyến đường khu TTHC huyện	2268/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	32.000	28.800	12.300					12.300	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
34	Làng nhựa tuyến đường DHA S4 thôn 19/5 và tuyến DHA 30 thôn Bình Đức 1	170/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.500	1.350	850			850			UBND xã Phú Nghĩa
35	Xây dựng đường vành đai trung tâm hành chính huyện	2438/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	40.900	36.810	3.550	3.550					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1		3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
36	Xây dựng đường vành đai ngoài TTTC huyện (đoạn từ DT 741 đến DT 760)	2248/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	28.500	25.650	3.000			0		3.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
37	Xây dựng các tuyến đường nội bộ TTTC xã Đa Kì	08/QĐ-UBND ngày 18/07/2024	3.000	3.000	1.430	1.430					Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
38	Xây dựng các hồ chứa nước nhỏ tại xã Bù Gia Mập, Đak O, Đa Kì	1690/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	20.000	18.000	5.000	5.000				0	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
39	Xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi thôn Bình hà 1, bình hà 2 xã Đa Kì	3291/QĐ-UBND ngày 20/11/2024			1.850			1.850			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
40	Xây dựng nhà ở doanh trại Công an các xã: Bù Gia Mập, Phú Văn, Đa Kì, Phước Minh	58/NQ-HĐND ngày 20/12/2023	1.100	990	990					990	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
41	Nâng cấp, thảm nhựa đường vành đai trung tâm (đoạn từ DT760 đến DT741)	2039/QĐ-UBND ngày 07/06/2024	30.000	27.000	15.900					15.900	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
42	Xây dựng đường DH 16 từ DT 760 đi phường Long Phước, thị xã Phước Long	24/NQ-HĐND ngày 19/7/2023	36.000	32.400	4.946					4.946	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
43	Nâng cấp, mở rộng đường DH06 (đoạn từ DT760 đến đường 19/5)	52/NQ-HĐND ngày 20/12/2023	23.500	21.150	7.500					7.500	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
44	Xây dựng kết cấu hạ tầng Trung tâm xã Bình Thắng	14/NQ-HĐND ngày 13/10/2022	20.000	18.000	8.530					8.530	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó							Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
45	Xây dựng và hoàn thiện các tuyến đường TTHC huyện	1951/QĐ-UBND ngày 23/05/2024	20.000	18.000	9.800					9.800	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	
46	Nâng cấp, mở rộng đường DH119 (đoạn từ QL.14C đến thôn Bù Già Phúc 1)	2029/QĐ-UBND ngày 06/06/2024	20.000	18.000	13.000		1.655			11.345	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	
47	Xây dựng trụ sở công an xã Phước Minh				1.000					1.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập	
48	Xây dựng kết cấu hạ tầng Trung tâm xã Bù Già Mập	2141/QĐ-UBND ngày 18/06/2024	30.000	27.000	10.000			3.709		6.291	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Già Mập	
49	Vốn ủy thác ngân hàng chính sách				3.000					3.000	Ngân hàng chính sách Xã hội, Chi nhánh tỉnh Đồng Nai, Phòng giao dịch Bù Già Mập	
*	Cấp sau quyết toán											
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ DT 741 đi ngã 3 Hải Yến				443		443				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Già Mập	
2	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Đak O				239		239				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Già Mập	
3	Xây dựng 18 phòng lầu trường tiểu học Đa Kĩa B				457		457				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Già Mập	
4	Xây dựng 06 phòng trường THCS Lý Thường Kiệt, xã Phú Văn				24		24				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Già Mập	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7		
5	Xây dựng 04 phòng lầu trường THCS Đa Kì				195		195				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập		
6	Xây dựng 08 phòng lầu trường tiểu học Lê Lợi, xã Phước Minh				217		217				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập		
7	Nâng cấp, mở rộng đường dốc 3 tầng từ QL 14C đi đội 2 đoàn KTOP 778				928		928				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập		
8	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Phước Minh				222		222				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập		
9	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng các tuyến đường TT xã Đak O				376		376				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập		
10	Xây dựng hàng rào, hạ tầng kỹ thuật trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Bù Gia Mập				425		425				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập		
11	Xây dựng trụ sở UBND xã Đức Hạnh				1.479		1.479				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập		
12	Xây dựng công viên cây xanh Khu dân cư B11, B12				352		352				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập		
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH.05 từ DT.760 đến thôn Đak Khâu, xã Phú Văn				936		936				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập		
14	Xây dựng Nhà đa năng trường tiểu học Lê Lợi				229		229				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập		
15	Xây dựng Nhà đa năng trường THCS Đa Kì				150		150				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập		
16	Xây dựng đường từ DT.760 kết nối tuyến đường DH.09 xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập				674		674				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập		
17	Xây dựng 06 phòng trường TH Bình Thắng B (02 phòng điểm thôn 8, 04 phòng lầu điểm Suối Thơm)				262		262				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập		

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTOG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
18	Xây dựng nhà đa năng Trường Tiểu học Bình Thắng B				148		148				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
19	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Đa Kia				3.735		3.735				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
20	Xây dựng đường, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trường Tiểu học Phú Nghĩa				304		304				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
21	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Bình Thắng				296		296				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
22	Xây dựng nhà ở doanh trại Công an các xã Bù Gia Mập, Phú Văn, Đa Kia, Phước Minh				32		32				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
23	Nâng cấp, mở rộng đường PM02				769		769				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
24	Cải tạo kỹ túc xá, nhà tập thể giáo viên, nhà ăn, đài nước trường phổ thông DTNT THCS và THPT Bù Gia Mập				239		239				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
25	Xây dựng 08 phòng trường tiểu học Lê Lợi, xã Phước Minh (06 phòng lầu điểm Bình Giai, 02 phòng điểm Bình Tiến 1)				369		369				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
26	Xây dựng cầu Suối đá đường DH 04 thôn Đăk U, xã Đăk O				59		59				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
27	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT xã Bình Thắng đi thôn 8, xã Bình Thắng				664		664				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
28	Xây dựng kết cấu hạ tầng TTHC xã Phú Văn				1.119		1.119				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
29	Xây dựng 08 phòng lầu trường THCS Lý Thường Kiệt				426		426				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	XSKT	Thiên sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
30	Xây dựng nhà kho lưu trữ, nhà chờ tiếp Thanh tra huyện				89		89				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
31	Xây dựng 04 phòng lầu trường TH Bình Thắng A				214		214				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
32	Xây dựng 12 phòng trường TH Nguyễn Huệ (điểm Sơn Trung), xã Đức Hạnh				31		31				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
33	Xây dựng nhà đa năng trường TH Đắk O				187		187				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
34	Xây dựng 08 phòng lầu trường TH Nguyễn Huệ, xã Đức Hạnh				121		121				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
35	Xây dựng 04 phòng trường TH Đắk O, xã Đắk O				27		27				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
36	Nâng cấp trường phổ thông DTNT THCS và THPT Bù Gia Mập (Xây dựng nhà sinh hoạt văn hoá dân tộc thiếu số)				85		85				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
37	Xây dựng 06 phòng bộ môn, nhà đa năng trường TH Phú Nghĩa				34		34				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
38	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Diệu, xã Phú Nghĩa				2.358		2.358				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập
B	KHOI XÃ				0						
1	Làng nhựa GTNT thôn Bù Dối (từ trạm 3 chọi đến đường BTXM) xã Bù Gia Mập	91/QĐ-UBND ngày 22/02/2024			850			850			UBND xã Bù Gia Mập
2	Làng nhựa đường GTNT thôn 4, xã Đắk O	586/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	1.500	1.350	250			250			UBND xã Đắk O
3	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT thôn 3, xã Phú Văn huyện Bù Gia Mập	216/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	1.500	1.350	650			650			UBND xã Phú Nghĩa

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
4	Làng nhựa đường GTNT thôn 3 và thôn 4 xã Đa Kì		1.500	1.350	250			250			UBND xã Đa Kì
5	Làng nhựa đường GTNT thôn Đức Lập, xã Phú Nghĩa				850			850			UBND xã Phú Nghĩa
6	Làng nhựa 1km đường GTNT thôn Bình Thủy và thôn 4 xã Đa Kì		1.500	1.350	0						UBND xã Đa Kì
7	Làng nhựa đường GTNT thôn 7, xã Đắk O	565/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	1.500	1.350	100			100			UBND xã Đắk O
8	Duy tu, sửa chữa đường GTNT thôn 2 và thôn 3 (P.V10, khu Duy Trữ), xã Phú Văn	2025	1.500	1.350	100			100			UBND xã Phú Nghĩa
9	Làng nhựa đường GTNT thôn Bù Rên (BGM.17) xã Bù Gia Mập	12/QĐ-UBND ngày 18/01/2025	1.500	1.350	100			100			UBND xã Bù Gia Mập
10	Nâng cấp mở rộng đường xóm chài DHA 02		1.500	1.350	100			100			UBND xã Phú Nghĩa
11	Làng nhựa đường GTNT thôn 3 (Đoạn từ 29 đi hướng nhà ông Thương thôn 3 BT69)	3570/QĐ-UBND huyện ngày 24/12/2024	1.500	1.350	1.350		1.250	100			UBND xã Đa Kì
12	Làng nhựa đường GTNT thôn Bình Giải xã Phước Minh, huyện Bù Gia Mập		1.500	1.350	1.350		1.250	100			UBND xã Đa Kì

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư....)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
13	Làng nhựt 1km đường GTNT thôn 4 và thôn Bình Hà 2 xã Đa Kì		1.500	1.350	1.350		1.250	100			UBND xã Đa Kì
14	Làng nhựt 1km đường GTNT xã phú nghĩa	3291/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.500	1.350	100			100			UBND xã Phú Nghĩa
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				0						
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				0						
	THÔN MỚI				0						
1	Tất toán các công trình đã quyết toán và các chương trình mục tiêu quốc gia				3.010			139		2.871	UBND xã Bù Gia Mập
2	Xây dựng đường BTXM thôn Đak Kham xã Phú Văn (tuyến PV18) huyện Bù Gia Mập	90/QĐ-UBND ngày 14/4/2024	1.045	858	358			358			UBND xã Phú Nghĩa
3	XD đường bê tông xi măng Làng Bưởi thôn Bình Hà 2	305/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	675	743	700					700	UBND xã Đa Kì
4	Xây dựng đường BTXM thôn 5, xã Đa Kì	97/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	104	104	104					104	UBND xã Đa Kì
5	XD sân bê tông xi măng thôn Tân Lập (Khu Công an huyện)	132/QĐ-UBND ngày 05/7/2022	1.176	313	0						UBND xã Phú Nghĩa
6	Xây dựng đường BTXM thôn Hai Càn, xã Phú Nghĩa (PN 34)	107/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	956	200	639					639	UBND xã Phú Nghĩa
7	Xây dựng đường BTXM thôn Cầu sắt (tư QL 14c đến hồ thôn 7), xã Bù Gia Mập	138/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	1.010	500	250			250			UBND xã Bù Gia Mập



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQC	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
8	Xây dựng Sân BTXM chợ Bù Gia Mập, xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập	139/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	444	300	150			150			UBND xã Bù Gia Mập
9	Xây dựng sân Bê tông xi măng NVHCD thôn Bù Ngà, xã Bù Gia Mập	140/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	172	148	74			74			UBND xã Bù Gia Mập
10	Xây dựng đường BTXM thôn Bình Giai từ nhà Bà Nghiễm Thị Xuân đến nhà Ông Trần Ngọc Long, xã Phước Minh (PM 30)	75/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	1.009	718	718		300	418			UBND xã Đa Kì
11	Xây dựng đường BTXM thôn Bình Tiến 1 từ nhà Ông Nguyễn Văn Các đến nhà Ông Nguyễn Thanh Hiền, xã Phước Minh	76/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	1.009	718	718		300	418			UBND xã Đa Kì
12	Xây dựng đường BTXM thôn Bình Tiến 1 từ nhà Ông Huỳnh Việt Hùng đến nhà Ông Phạm Văn Bình, xã Phước Minh	77/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	799	567	756		489	267			UBND xã Đa Kì
13	Xây dựng đường BTXM thôn 3 (từ nhà bà Châu đi nhà ông Minh), xã Bình Thắng	244/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	135	75	75		50	25			UBND xã Đa Kì
14	Xây dựng đường BTXM thôn 4 (từ nhà ông Bài đến nhà ông Đen), xã Bình Thắng	245/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	458	257	257		200	57			UBND xã Đa Kì
15	Mở rộng đường BTXM thôn 8 (từ đầu đường nhựa đến nhà ông Nhac), xã Bình Thắng	246/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	667	409	409		300	109			UBND xã Đa Kì
16	Mở rộng đường BTXM thôn 8, xã Bình Thắng (BT 47)	247/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	823	505	505		300	205			UBND xã Đa Kì
17	XĐ đường BTXM thôn 10 (từ hàng tin đến nhà ông Minh), xã Đak O (Đak O S20)	129/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	1.182	0	954					954	UBND xã Đak O
18	XĐ đường BTXM thôn 9, xã Đak O (nối tiếp Đak O.S 28)	130/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	1.022	0	700					700	UBND xã Đak O

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
1													
19	Xây dựng sân BTXM nhà văn hóa thôn 9, xã Đăk O	128/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	157		0	88						88	UBND xã Đăk O
20	Xây dựng sân BTXM nghĩa trang xã Đăk O	127/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	1.018		0	300						300	UBND xã Đăk O
21	Xây dựng sân BTXM nhà văn hóa thôn Bù Ka, xã Đăk O	126/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	370		0	90						90	UBND xã Đăk O
	Vốn NSTW, NS tỉnh hỗ trợ chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025					0							
	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện.					0							
	Năng cấp mở rộng đường BTXM					0							
22	Mở rộng đường BTXM Thôn Bù Dốt (BGM.18) xã Bù Gia Mập	931/QĐ-UBND ngày 08/05/2025				282					282		UBND xã Bù Gia Mập
23	Mở rộng đường BTXM thôn Đăk Á (BGM.23) xã Bù Gia Mập	1063/QĐ-UBND ngày 13/05/2025				174					174		UBND xã Bù Gia Mập
24	Mở rộng đường BTXM Thôn Đăk Á (BGM.19) xã Bù Gia Mập	1115/QĐ-UBND ngày 14/05/2025				349					349		UBND xã Bù Gia Mập
25	Mở rộng đường BTXM thôn Cầu Sỏi (BGM.07) xã Bù Gia Mập	1112/QĐ-UBND ngày 14/05/2025				480					480		UBND xã Bù Gia Mập
26	Mở rộng đường BTXM thôn Bù Ngà (BGM.27) xã Bù Gia Mập	1116/QĐ-UBND ngày 14/05/2025				186					186		UBND xã Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NS/TT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
27	Mở rộng đường BTXM thôn 2 (đường gần Khu tịch Thiếu) xã Phú Văn	872/QĐ-LUBND ngày 06/05/2025			306				306		UBND xã Phú Nghĩa	
	Làm mới đường BTXM				0							
28	Xây dựng đường BTXM thôn Bù Rén (Nối tiếp BGM.11) xã Bù Gia Mập	1116/QĐ- UBND ngày 08/05/2025			668				668		UBND xã Bù Gia Mập	
29	Xây dựng đường BTXM thôn Cầu Sắt (từ QL 14C đến nhà ông Làng Văn Tý), (BGM.M8) xã Bù Gia Mập	1009/QĐ- UBND ngày 09/05/2025			691				691		UBND xã Bù Gia Mập	
30	Xây dựng đường BTXM thôn Cầu Sắt (từ nhà ông Mả Văn Thắng đến nhà ông Đình Văn Toàn), (BGM.M8) xã Bù Gia Mập	1010/QĐ- UBND ngày 09/05/2025			691				691		UBND xã Bù Gia Mập	
31	Xây dựng đường BTXM thôn Cầu Sắt (từ nhà ông Đình Văn Toàn đến thôn 7), (BGM.M8) xã Bù Gia Mập	1010/QĐ- UBND ngày 09/05/2025			691				691		UBND xã Bù Gia Mập	
32	Xây dựng đường BTXM thôn Cầu Sắt (BGM.07), xã Bù Gia Mập	930/QĐ-LUBND ngày 08/05/2025			942				942		UBND xã Bù Gia Mập	
33	Xây dựng đường BTXM từ thôn 19/5 đến dôi ông Cao, xã Đức Hạnh (DHA.01)	864/QĐ-LUBND ngày 05/05/2025			649				649		UBND xã Phú Nghĩa	
34	Xây dựng đường BTXM vào trạm y tế xã Đức Hạnh (Tuyên N3).	866/QĐ-LUBND ngày 05/05/2025			114				114		UBND xã Phú Nghĩa	
35	Nâng cấp, mở rộng đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Đức Hạnh và đường nội bộ Nghĩa trang.	867/QĐ-LUBND ngày 05/05/2025			795				795		UBND xã Phú Nghĩa	
	Làm nương thoát nước				0							

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQC	Vốn khác (tiền SID, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
36	Xây dựng nương thoát nước thôn Bù Rén (BGM.10) xã Bù Gia Mập	747/QĐ-UBND ngày 23/04/2025			1.799				1.799		UBND xã Bù Gia Mập
37	Xây dựng nương thoát nước thôn Bù Dối (BGM.18) xã Bù Gia Mập	618/QĐ-UBND ngày 15/04/2025			400				400		UBND xã Bù Gia Mập
38	Xây dựng nương thoát nước thôn Bù Ngà (BGM.27) xã Bù Gia Mập	689/QĐ-UBND ngày 22/04/2025			268				268		UBND xã Bù Gia Mập
39	Xây dựng nương thoát thôn Đak Á (BGM.04), xã Bù Gia Mập	690/QĐ-UBND ngày 22/04/2025			698				698		UBND xã Bù Gia Mập
40	Xây dựng nương thoát nước thôn Bình Giải, xã Phước Minh (tuyến PM.16)	778/QĐ-UBND ngày 25/04/2025			1.000				1.000		UBND xã Đa Kì
41	Xây dựng nương thoát nước thôn Bình Tiến 1, xã Phước Minh (tuyến PM.03; PM.41)	631/QĐ-UBND ngày 16/04/2025			1.000				1.000		UBND xã Đa Kì
	Nâng cấp mở rộng đường CTNT										
42	Sửa chữa, nâng cấp công Dak Cón và mở rộng tuyến đường từ thôn Đak Cón đi hồ Bù Rén (BGM.25) xã Bù Gia Mập	741/QĐ-UBND ngày 23/04/2025			6.500				6.500		UBND xã Bù Gia Mập
43	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường khu tái định cư thôn Phước Sơn, xã Đức Hạnh (DHA.25 và DHA.26)	800/QĐ-UBND ngày 28/04/2025			1.200				1.200		UBND xã Phú Nghĩa

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
44	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ trung tâm xã đến tuyến đường DH.06 xã Đức Hạnh (DHA.10)	682/QĐ-UBND ngày 21/04/2025			2.135				2.135		UBND xã Phú Nghĩa
45	Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT thôn Phước Sơn, xã Đức Hạnh (DHA.09) và tuyến đường xóm mới (DHA.29)	801/QĐ-UBND ngày 28/04/2025			1.086				1.086		UBND xã Phú Nghĩa
46	Nâng cấp sửa chữa đường, cầu đường GTNT tuyến PM.04 thôn Bình Tiến, xã Phước Minh	743/QĐ-UBND ngày 23/04/2025			3.099				3.099		UBND xã Đa Kì
47	Sửa chữa đường thôn 4 và thôn Đak Lím xã Đak O	779/QĐ-UBND ngày 25/04/2025			813				813		UBND xã Đắc O
	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.				0						
48	Xây dựng 02 nhà vòm, nhà vệ sinh Trường MGHH xã Bù Gia Mập	625/QĐ-UBND ngày 16/04/2025			600				600		UBND xã Bù Gia Mập
49	Sửa chữa 04 phòng chức năng trường TH Bù Gia Mập xã Bù Gia Mập	744/QĐ-UBND ngày 23/04/2025			600				600		UBND xã Bù Gia Mập



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7		
50	Xây dựng nhà vệ sinh, nhà xe trường TH Đắk Á xã Bù Gia Mập	620/QĐ-UBND ngày 15/04/2025			600				600		UBND xã Bù Gia Mập		
	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn. Đến năm 2025:				0								
51	Xây dựng sân BTXM thôn Đắk Á, xã Bù Gia Mập				120				120		UBND xã Bù Gia Mập		
52	San lấp mặt bằng, tạo cảnh quan công viên, khu vui chơi văn hoá thể thao xã.	874/QĐ-UBND ngày 06/05/2025			1.000				1.000		UBND xã Bù Gia Mập		
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI												
	Vốn NSTW, NS tỉnh hỗ trợ chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTS và miền núi năm 2025												
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt												
01	Hỗ trợ nhà ở				0								
1.1	Xã Đắk O	140/QĐ-UBND ngày 29/04/2025			828				792		36 UBND xã Đắk O		
1.2	Xã Đa Kia	100/QĐ-UBND ngày 29/04/2025			46				44		2 UBND xã Đa Kia		
02	Nước sinh hoạt tập trung				0								



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giải đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQC	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7		
2.1	Xây dựng hệ công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Đắc Cồn, xã Bù Gia Mập	1346/QĐ-UBND ngày 04/06/2025			3.450				3.300	150	UBND xã Bù Gia Mập		
2.2	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Bù La, xã Bù Gia Mập	1347/QĐ-UBND ngày 04/06/2025			3.450				3.300	150	UBND xã Bù Gia Mập		
2.3	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Cầu Sỏi, xã Bù Gia Mập	1348/QĐ-UBND ngày 04/06/2025			3.450				3.300	150	UBND xã Bù Gia Mập		
2.4	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Bù Ngà, xã Bù Gia Mập	1349/QĐ-UBND ngày 04/06/2025			3.450				3.300	150	UBND xã Bù Gia Mập		
2.5	Xây dựng công trình hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung thôn Đắc Á, xã Bù Gia Mập	1350/QĐ-UBND ngày 04/06/2025			3.450				3.300	150	UBND xã Bù Gia Mập		



Phụ lục VIII.10

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	 Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chưa đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
	HUYỆN PHÚ RIỀNG				277.533,639805	40.117	35.460	36.107	26.519	139.330,639805	
A	KHỐI HUYỆN										
1	Xây dựng đường liên xã Phú Trung đi Phước Tân, huyện Phú Riềng.	2950/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	30.000		342					342	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
2	Nâng cấp, mở rộng đường từ thôn Phú Nghĩa (DH.312) đi ra QL.14, xã Phú Trung		40.000	2.200	230					230	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
3	Xây dựng 09 phòng học lâu và công trình phụ Trường TH Long Hà A	3716/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	5.800		5.996	3.396		2.600			Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
4	Xây dựng bổ sung hoàn thiện trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Phú Riềng	1524/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	2.000		55	55					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
5	Xây dựng 06 phòng học lâu và công trình phụ Trường TH và THCS Phú Trung (điểm TH)		5.050		172	172					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
6	Xây dựng 06 phòng học lâu, công hàng rào - Trường Mầm non Trung tâm hành chính huyện				292					292	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
7	Xây dựng 04 phòng học lâu và phòng giáo viên Trường TH và THCS Trần Phú (điểm trường THCS)		3.800		375	375					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
8	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Phú Riềng	2821/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	29000	14.500	877					877	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SID, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7		
9	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường D6 (từ Ng6 - N7), Ng6 (từ DT 741 - D5c; D6 - D9), D3c TTTC huyện Phú Riềng	3156/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	14.000	7.000	878	878					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng		
10	Xây dựng trụ sở tiếp công dân và bộ phận tiếp nhận hồ sơ Một cửa huyện Phú Riềng	184/QĐ-UBND ngày 03/02/2021	5.000	3.000	110					110	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng		
11	Giải phóng mặt bằng, thi công tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường từ dọc Sông Bé từ giáp ranh huyện Đồng Phú đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà	4094/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	20.000	20.000	2.316			2.189		127	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng		
12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính xã Long Tân của khu phân lô đất ở từ cụm B1, B2 và B3	2951/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	17.500	17.500	932					932	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng		
13	Xây dựng đường liên xã Long Bình đi Bình Sơn, huyện Phú Riềng	3590/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	44.000	44.000	118					118	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng		
14	Xây dựng nhà làm việc Công an, Xã đội xã Long Bình	962/QĐ-UBND 12/4/2023	3.800	3.800	4	4					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng		
15	Nâng cấp mở rộng đường trước UBND xã Long Tân đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà	3706/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	10.000	8.000	19	19					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng		
16	Xây dựng đường dọc hướng sông Bé kết nối Đồng Xoài - Đồng Phú - Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (Ranh huyện Phú Riềng đi về đường DT 757, huyện Phú Riềng) - Giai đoạn 1	2617/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	44.000	44.000	3.853			3.628		225	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng		
17	Xây dựng 10 phòng học lâu trường TH Long Hưng		7.000	7.000	59	59					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng		

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDYT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
18	Xây dựng trường Tiểu học Lê Văn Tấn				596					596	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
19	Xây dựng cổng, hàng rào vòng quanh Trụ sở UBND-UBND huyện Phú Riềng	3166/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	6.400	400	658					658	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
20	Xây dựng đường D5c (từ Tân Phú 1 -N6), N6 (từ D5c - D6), D6 (từ N6 - Tân Phú 1)	3432E/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	6.500	200	56	56					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
21	Xây dựng đường N7a, N7b TTHC huyện Phú Riềng	3431/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	12.421	1.800	1.515	1.515				991	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
22	Xây dựng đường Tân Phú 1, D5a, D6 Khu tái định cư TTHC huyện Phú Riềng.	3427/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	8.300	3.300	991					991	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
23	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu 1 trung tâm hành chính huyện Phú Riềng	3349/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.209	200	25					25	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
24	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp, TBA khu 1 trung tâm hành chính huyện Phú Riềng	3348/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.072	580	169					169	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
25	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước đường N2a (từ DT 741 - D7), N3, N4d, D6d, D6e trung tâm hành chính huyện Phú Riềng		11.836	2.000	1.281					1.281	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
26	Quy hỗ trợ Nông dân			600	600	600					Hội Nông dân tỉnh	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cò)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
27	Ủy thác cho các đối tượng là hộ nghèo, đối tượng chính sách khác vay sang Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phú Riềng			3.000	3.000	3.000					Ngân hàng chính sách tỉnh	
28	Lắp đặt và nâng cấp hệ thống giám sát camera an ninh, an toàn giao thông	207/01/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	1.500	1.500	20					20	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
29	Mua sắm thiết bị khoa học công nghệ				3					3	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
30	Mua sắm thiết bị khoa học công nghệ				9					9	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
31	Mua sắm thiết bị khoa học công nghệ				9					9	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
32	Mua sắm thiết bị khoa học công nghệ năm 2020				4					4	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
33	Triển khai hệ thống đèn chiếu sáng thông minh		1.080	1.080	45					45	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
34	Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác chuyển đổi số của Công an huyện Phú Riềng		550	550	103					103	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
35	Nâng cấp, mở rộng đường N3a (từ DT. 741 - TBTH), xã Bù Nho			16.000	5.000		5.000				Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
36	Lắp đặt và nâng cấp hệ thống giám sát camera an ninh, an toàn giao thông - Giai đoạn 2		2.500	2.500	439					439	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
37	Xây dựng công qua suối Đá Bàn đường liên xã Long Hưng đi Long Bình	3263/QĐ-UBND ngày 24/9/2024	3.000		600	600					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
38	Nâng cấp thảm nhựa đường từ Phú Riềng đi cầu Long Tân (đoạn từ km7+00 đường kết nối Phú Riềng - cầu Long Tân - Tân Hưng tới đường 327 xã Long Tân)	3205/QĐ-UBND ngày 18/9/2024	7.000		640	640					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó							Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TNMT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
39	Xây dựng 10 phòng học lâu và công trình phụ trợ Trường TH Long Hòa C	606/QĐ-UBND ngày 06/3/2024	8.500	8.500	1.200	1.200					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
40	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Bình Tân đi Thác Ba (Đoạn qua khu dân cư thôn Phước Thịnh, xã Bình Tân	2863/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	6.000	6.000	2.462			2.462			Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
41	Nâng cấp, mở rộng liên xã Long Hưng đi Bình Sơn, huyện Phú Riềng	2346/QĐ-UBND ngày 16/8/2023	15.000	15.000	102					102	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
42	Xây dựng 04 phòng học lâu Trường Mẫu giáo Long Hưng (điểm thôn 5)	826/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	4.000	1.500	1.506	150		1.356			Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
43	Xây dựng đường từ trường cấp II-III Long Phú đi xã Bình Tân, huyện Phú Riềng	4091/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	30.000	30.000	2.180		2.000			180	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
44	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	2347/QĐ-UBND ngày 16/8/2023	39.000	30.000	13.252	3.684	4.000	5.000		568	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
45	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	2362/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	14.000	14.000	2.000	2.000					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
46	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	2363/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	7.000	7.000	2.000	2.000					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
47	Xây dựng hệ thống vỉa hè, hạ tầng kỹ thuật và san lấp mặt bằng khu dân cư Phú Riềng (13,9 ha)	2705/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	20.500	8.600	6.500	3.000	3.000			500	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
48	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha) - Giai đoạn 2	2361/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	6.000	6.000	1.000	1.000					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tức SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
49	Ưu phòng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 2)	2973/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	40.000	40.000	4.000					4.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
50	Ưu phòng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 4)	612/QĐ-UBND ngày 06/3/2024	40.000	40.000	20.500			2.000		18.500	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
51	Ưu phòng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường dọc Sông Bé (Giai đoạn 3)	611/QĐ-UBND ngày 6/3/2024	25.000	25.000	5.000					5.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
52	Nâng cấp làng nghề đường liên xã tại km 6+400 đường Bù Nho - Phước Tân với đường liên xã Bình Tân đi thôn Bình Trung xã Phước Tân tại km 5+600	2866/QĐ-UBND ngày 26/7/2024	13.500	13.500	4.274	13		3.000		1.261	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
53	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Long Hưng đi Long Bình, huyện Phú Riềng				250					250	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
54	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Long Hưng đi Bình Sơn, huyện Phú Riềng				130					130	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
55	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối xã Đa Kia (Suối Cát giáp ranh với huyện Bù Gia Mập) với xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riềng	2864/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	25.000		8.000			5.000		3.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
56	Nâng cấp đường giao thông thôn 7, xã Long Tân từ km0+600 đường Long Tân-Tân Hưng Hòn Quân kết nối với DT758	489/QĐ-UBND ngày 04/03/2025 của UBND huyện Phú Riềng	23.500	23.500	20.879			3.000	4.879	13.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
57	Nâng cấp đường thôn Phú Măng 1 và kết nối với đường dọc Sông Bé - xã Long Hà	448/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	28.500	25.000	26.605			2.472	2.133	22.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
58	Nâng cấp, mở rộng đường thôn 6 từ trung tâm xã Long Tân kết nối với đường liên huyện Phú Riềng - Hòn Quân	637/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	18.500	18.500	17.717	13.717			4.000		Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
59	Nâng cấp làng nghề đường dọc sông Bé đoạn từ Long Tân đi Long Hà	597/QĐ-UBND ngày 17/03/2025	18.000	10.000	13.000			2.000		11.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
60	Nâng cấp đường kết nối DT 757 với đường từ xã ĐaKia huyện Bù Gia Mập về xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riềng	450/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	14.500	14.500	8.500					8.500	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
61	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Long Bình đi xã Dakia, Bu Gia Mập (đoạn ĐT.757b - tuyến Long Hưng - Long Bình)	451/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	23.000	15.000	12.677			1.400	2.277	9.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
62	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp, TBA khu 4 trung tâm hành chính huyện Phú Riềng	3354/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.717	7.700	-						Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
63	Xây dựng cải tạo, sửa chữa Trường THPT Phú Riềng (cũ) -- Giai đoạn 1	1163/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	15.500		7.897				897	7.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
64	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	2048/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	40000	40.000	857					857	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
65	Xây dựng Công viên Quảng trường Trung tâm huyện Phú Riềng	22/7/2024 của HĐND huyện Phú Riềng	58.000	50.000	17.000		17.000				Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
66	Xây dựng 16 phòng học lâu Trường Mẫu giáo Long Hà		17.500		178					178	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
CHƯƠNG TRÌNH MTQG												
THÔN MỚI												
1	Xây dựng 09 phòng học lâu Trường Tiểu học Long Hà A	674/QĐ-UBND 27/4/2022	6.200	6.200	79					79	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
2	Xây dựng 8 phòng học lâu, hàng rào, san lấp mặt bằng Trường Tiểu học Long Hà C	869/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	7.000	7.000	199					199	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	
3	Xây dựng 04 phòng học lâu và công trình phụ Trường TH Long Hà C (điểm thôn Phú Măng 1)		4.500	4.500	200	200					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa GTNT thôn 10 ra trung tâm xã, từ nhà ông Đặng Đình Đồng đến đường DT 757	1061/QĐ-UBND ngày 14/06/2022	900	900	7	7					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng	
5	Xây dựng 06 phòng học lâu Trường TH và THCS Bình Sơn (điểm chính)	608/QĐ-UBND ngày 06/3/2024	4.500	4.500	500					500	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng	
6	Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa GTNT thôn 6, thôn 7 ra trung tâm xã, từ cổng chào thôn 6, 7 ra đường DT 757	1058/QĐ-UBND ngày 14/06/2022	1.800	1.800	10	10					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng	
7	Xây dựng Hội trường UBND xã và Nhà làm việc Công an xã Long Tân	2179/QĐ-UBND 14/10/2021	5.450	5.450	101	101					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng	
8	Xây dựng 02 phòng học và công trình phụ trợ Trường TH và THCS Phú Trung (điểm thôn Phú Tiến)		2.000	4.000	233					233	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng	
9	Xây dựng 04 phòng học lâu Trường Mẫu giáo Phước Tân		4.000	2.000	456					456	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng	
10	Xây dựng 06 phòng học lâu và công trình phụ Trường Mẫu giáo Bình Minh		5.800	5.800	31					31	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng	
11	Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa GTNT thôn 4, thôn 8, thôn 9 ra trung tâm xã, từ Trại Y tế xã đến đường DT 757	1057/QĐ-UBND ngày 14/06/2022	1.300	1.300	59	59					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng	
12	Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa GTNT từ ngã tư thôn 6, thôn 5A đến DT 757 ra trung tâm xã	1060/QĐ-UBND ngày 14/06/2022	4.000	4.000	30	30					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng	
13	Đường GTNT thôn Phú Bình đến Trung tâm xã. Đoạn 2: Từ QL14 đến tiếp giáp DT. 753B dài 500m			3.500	24	24					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
14	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước			-	32						32	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
15	Làng bê tông nhựa đường khu dân cư quy hoạch mới, xã Bình Tân			2.800	85	85						Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
16	Xây dựng và sửa chữa Trường Mẫu giáo Long Tân	2416/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	1.250	1.250	41	41					1	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
17	Dường DT.759 -Ông Nhù (Đoạn ông Sấm đến Ông Nhù)			-	261	261						Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
18	Xây dựng 04 phòng khám sức khỏe đường, Hành chính quản trị và các công trình phụ trợ Trường Mẫu giáo Phú Trung	3308/QĐ-UBND ngày 16/11/2023		6.000	500						500	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
19	Xây dựng 12 phòng học lầu, nhà vệ sinh Trường THCS Long Tân	2081/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	8.962	8.962	53	53						Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
20	Xây dựng 06 phòng học lầu và công trình phụ Trường TH và THCS Bình Sơn (cấp TH điểm lẻ thôn Bình Minh)		5.000	5.000	27						27	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
21	Sửa chữa, nâng cấp đường Long Hưng đi Long Bình (Đoạn đi qua thôn 6, 7 xã Long Hưng và thôn 11, xã Long Bình)	3090/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	9.000	9.000	1.000						1.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
22	Xây dựng 06 phòng học lầu Trường TH Lê Văn Tám (điểm chính thôn thôn Phước Thịnh)	636/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	4.500	4.500	180	180						Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
23	Xây dựng 08 phòng học lầu Trường THCS Bù Nho	635/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	6.800	6.800	250	250						Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
24	Xây dựng 09 phòng học lầu và công trình phụ Trường TH Lê Văn Tám (điểm thôn Bình Hiếu)	854/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	8.000	8.000	300	300						Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng
25	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông thôn Bù Ka 2, xã Long Hòa	3084/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	9.000	9.000	338	239					99	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riềng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tức SDED, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7		
26	Xây dựng 06 phòng học lâu trường Mẫu giáo Phú Riêng Đò		5.800	5.800	20	20					Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng		
27	Xây dựng 08 phòng học lâu Trường Mầm non Phú Riêng	330/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	7.300	7.300	56						Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng		
28	Xây dựng 08 phòng học lâu Trường Tiểu học Long Hà B, xã Long Hà	709/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	5.540	5.540	38						Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng		
29	Xây dựng 08 phòng học lâu Trường Tiểu học Lê Hoàn, xã Long Tân	872/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	5.440	5.440	308						Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng		
30	Xây dựng 10 phòng học lâu Trường TH và THCS Trần Phú (điểm thôn Bình Trung)	950/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	6.740	6.740	775						Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng		
31	Nâng cấp đường dọc suối Dền, xã Phú Riêng, huyện Phú Riêng	1141/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	19900	19.900	12.400				6.400	6.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng		
32	Nâng cấp đường DH.312 thuộc xã Phú Riêng (Đoạn từ DT.741 đi về hướng xã Long Tân)	1140/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	19500	19.500	15.697		3.800		5.897	6.000	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng		
33	Xây dựng 08 phòng học và 04 phòng hỗ trợ học tập, phòng chức năng trường THCS Long Hưng	595/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	8.500	8.500	40					40	Ban Quản lý dự án khu vực Phú Riêng		
B	KHỐI XÃ				-								

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/có)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
1	Mở rộng cầu, gia cố hệ đường GTNT tuyến nhánh qua khu dân cư thôn Phước Thịnh, xã Bình Tân				660		660				UBND xã Bình Tân
	CHƯƠNG TRÌNH MỌI THÔN MÔI				-						
1	Sân BTXM Trường TH & THCS Bình Sơn	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	75					75	UBND phường Phước Bình
2	Đường BTXM thôn Bình Điện: Từ đầu ông Xuân đến đầu ông Toàn	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	98					98	UBND phường Phước Bình
3	Sân BTXM nhà văn hóa Phú Châu	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	103					103	UBND phường Phước Bình
4	Nâng cấp, sửa chữa đường nhựa thôn Phước An (Đoạn đường nhựa liên xã đến hết đường vào nhà văn hóa thôn)		657	657	4					4	UBND xã Bình Tân
5	Nâng cấp, sửa chữa các nhánh đường ngang khu dân cư thôn Phước Thịnh		1.207	1.207	3					5	UBND xã Bình Tân
6	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thể dục thể thao 07 thôn		364	364	28					28	UBND xã Bình Tân
7	Đường BTXM thôn Bình Hiếu: Đoạn nhà ông Sỹ đến vườn nhà ông Vĩnh		389	389	13					13	UBND xã Bình Tân
8	Đường BTXM thôn Bình Hiếu: Đoạn từ nhà ông Lâm đến vườn nhà ông Hoa		466	466	16					16	UBND xã Bình Tân
9	Làng nhựa đường thôn Phước Tân (đoạn từ hội trường thôn đến đầu ông Trần Sỹ Thống)		2.282	2.282	267					267	UBND xã Bình Tân
10	Nâng cấp sửa chữa đường nhựa thôn Phước Tân (đoạn từ ranh đất thị xã Phước Long đến ông Trịnh Văn Thành)		1.495	1.495	298					298	UBND xã Bình Tân
11	Đường BTXM GTNT thôn Tân Phú: Tiếp giáp đường BTXM từ thôn đầu ông Hà Đình Thuận đến thôn đầu ông Nguyễn Xuân Hoàng				236					236	UBND xã Phú Riêng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
12	Đường BTXM vào điểm Trường và hàng rào Trường tiểu học Vư A Đình (điểm 1c thôn 7) xã Long Bình		808	808	81						81 UBND xã Bình Tân
13	Làng nhựa đường thôn 8 di thôn 10 xã Long Bình			-	161						161 UBND xã Bình Tân
14	Mở rộng tuyến đường nhựa thôn 2, thực hiện theo cơ chế đặc thù	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	259						259 UBND xã Bình Tân
15	Đường BTXM thôn 1: Từ đường nhựa (tiếp giáp hẻm 157) đến nhà bà Nguyễn Thị Hồng	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	305						305 UBND xã Bình Tân
16	Đường BTXM thôn 3: Từ đất ông Nguyễn Văn Hoà đến đất ông Phan Văn Thê			-	608						608 UBND xã Bình Tân
17	Nhựa hóa đường đến trung tâm xã đi qua thôn 7 và thôn 3	1230/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	4.980	4.980	2						2 UBND xã Bình Tân
18	Khoan giếng nước sinh hoạt cho 04 hộ: Thị Lem, Thị Liêng, Thị Chính, Vương Thị Danh				23						23 UBND xã Bình Tân
19	Mở rộng Đường bê tông xi măng Thôn 10: Đoạn từ nhà ông Hồ Đình Đình đến nhà ông Trần Quốc Hoàn	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	119						119 UBND xã Long Hà
20	Sửa chữa nhà văn hoá thôn 10	1224/QĐ-UBND ngày 23/06/2022	140	140	1						1 UBND xã Long Hà
21	Sửa chữa nhà văn hoá thôn 8	1222/QĐ-UBND ngày 23/06/2022	154	154	1						1 UBND xã Long Hà
22	Sửa chữa nhà văn hoá thôn 2	1188/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	175	175	1						1 UBND xã Long Hà

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SID, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư....)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
23	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Bù Ka 1	1146/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	200	200							1 UBND xã Long Hà
24	Sửa chữa nhà văn hóa thôn 11	1223/QĐ-UBND ngày 23/06/2022	189	189							1 UBND xã Long Hà
25	Sửa chữa nhà văn hóa thôn 5A	1192/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	182	182							1 UBND xã Long Hà
26	Sửa chữa nhà văn hóa thôn 4	1115/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	189	189							1 UBND xã Long Hà
27	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Phú Mãng 1	1147/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	200	200							1 UBND xã Long Hà
28	Sửa chữa nhà văn hóa thôn 7	1298/QĐ-UBND ngày 27/06/2022	210	210							1 UBND xã Long Hà
29	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Bù Ka 2	1148/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	260	260							1 UBND xã Long Hà
30	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Phú Mãng 3	1150/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	260	260							1 UBND xã Long Hà
31	Nâng cấp, mở rộng đường thôn Phú Mãng 1 và kết nối với đường dọc Sông Bé - xã Long Hà		-	-		326					326 UBND xã Long Hà
32	Làng nhựa từ đường DT757B vào thôn Phú Mãng 1 xã Long Hà			-		84					84 UBND xã Long Hà
33	Đường BTXM liên thôn 7: Đoạn từ nhà ông Phạm Trung Tú đến nhà ông Vũ Ngọc Thu	738/QĐ-UBND ngày 21/5/2025		-		649					649 UBND xã Long Hà

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Trong đó							Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
34	Mở rộng đường từ thôn Bù Ka 1 ra trung tâm xã. Đoạn từ nhà ông Trần Văn Đa đến nhà bà Mai Thị Định	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	811					811	UBND xã Long Hà	
35	Xây dựng nhà văn hóa thôn 9	1149/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	900	900	7					7	UBND xã Long Hà	
36	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thanh Long	1084/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	900	900	7					7	UBND xã Long Hà	
37	Xây dựng nhà văn hóa thôn 6	1145/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	900	900	5					5	UBND xã Long Hà	
38	Xây dựng nhà văn hóa thôn 1	1083/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	900	900	5					5	UBND xã Long Hà	
39	Đường BTXM thôn 2: Đoạn từ đường nhựa xóm 3 đến nhà Lê Tiến Duân	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	117					117	UBND xã Bình Tân	
40	Mở rộng đường BTXM thôn 7: Đoạn từ đường nhựa hồ thôn 7 đến nhà Võ Hồng Hạnh	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	228					228	UBND xã Bình Tân	
41	Mở rộng đường BTXM Thôn 2: Đoạn từ đường liên xã đến chùa Thanh Tân	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	57					57	UBND xã Bình Tân	
42	Mở rộng đường BTXM Thôn 4: Đoạn từ nhà ông Lê Huy Sơn đến đường liên xã	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	96					96	UBND xã Bình Tân	
43	Xây dựng hàng rào nghĩa trang nhân dân xã Long Tân			-	98					98	UBND xã Bình Tân	
44	Mở rộng đường BTXM Thôn 2: Đoạn từ nhà Vũ Duy Chon đến nhà Hoàng Văn Yên	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	134					134	UBND xã Bình Tân	
45	Mở rộng đường BTXM Thôn 4: Đoạn từ cổng chào đến Nhà Văn hóa thôn	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	191					191	UBND xã Bình Tân	
46	Mở rộng đường BTXM Thôn 4: Đoạn từ Nhà Văn hóa thôn đến nhà bà Chánh	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	191					191	UBND xã Bình Tân	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
47	Tuyến đường thôn 5 (từ nhà ông Nguyễn Văn Mưa đến nhà ông Nguyễn Văn Vinh; từ đường bê tông nhà ông Nguyễn Đình Quy đến nhà ông Lê Đình Chính)		710	710	19					19	UBND xã Bình Tân
48	Tuyến đường thôn 7 (từ ngã ba trái heo đến nhà Lê Tấn Liên)		863	863	24					24	UBND xã Bình Tân
49	Tuyến đường GT thôn 7 (từ nhà ông Đoàn Văn Cường đến nhà bà Lê Thị Tuyết)		1.021	1.021	28					28	UBND xã Bình Tân
50	Khoan giếng nước sinh hoạt cho 04 hộ: Diêu Kha, Diêu Đình, Diêu Dê, Thị Chà				23					23	UBND xã Bình Tân
52	Làm mới đường BTXM Thôn Phú Thành: Từ nhà máy nước đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	26					26	UBND xã Phú Riêng
53	Làm mới đường BTXM Thôn Phú Hưng: Từ nhà ông Võ Đức Mạnh đến đường vành đai Suối Dền	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	58					58	UBND xã Phú Riêng
54	Làm mới đường BTXM Thôn Phú Thịnh: Từ nhà Lương Văn Thanh đến nhà ông Trần Đức Kinh	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	58					58	UBND xã Phú Riêng
55	Mở rộng đường BTXM Thôn Phú Tân: Từ nhà bà Đình Thị Lua đến ông Trần Đình Quyền	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	73					73	UBND xã Phú Riêng
56	Mở rộng đường BTXM Thôn Phú Tân: Từ nhà ông Nguyễn Đăng Trưa đến nhà bà Nguyễn Thị Sáu	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	78					78	UBND xã Phú Riêng
57	Làm mới đường BTXM Thôn Phú Cường: Từ nhà ông Nguyễn Việt Trung đến nhà ông Dương Minh Hoàng	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	101					101	UBND xã Phú Riêng
58	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hệ thống thoát nước dọc vành đai suối Dền, xã Phú Riêng		2.986	2.986	107					107	UBND xã Phú Riêng
59	Đường BTXM thôn Phú An: Đoạn từ ngã ba cây xăng Phú An đến nhà ông Lý Chí Long	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	81					81	UBND xã Phú Trung
60	Đường BTXM thôn Phú Bình: Đoạn qua Nghia trang thôn	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	121					121	UBND xã Phú Trung
61	Hoàn thiện công trình phụ trợ các trường học	1522/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	863	863	123	123					UBND xã Phú Trung

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cù)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NSTT	XSKT	Triển sữ dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
62	Sân BTXM Trường THPTCS Phú Trung	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	152					152	UBND xã Phú Trung	
63	Nâng cấp, láng nhựa đường giao thông nông thôn đầu cầu Bến Tre và đoạn qua thôn Phú Lâm, xã Phú Trung- huyện Phú Riềng		1.261	1.261	300					300	UBND xã Phú Trung	
64	Đường BTXM thôn Đồng Tiến: Đoạn từ hủ Đoàn Thị Tuyết Dung đến ông Võ Ngọc An	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	185					185	UBND xã Phú Trung	
65	Đường BTXM, GTNT Thôn Đồng Tháp: - Đoạn từ giáp đường Phước Tân - Phú Trung đến Bà Vũ Thị Quê 142m; - Đoạn từ giáp đường Phước Tân - Phú Trung đến ông Đào Xuân Dũng 600m.	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	462					462	UBND xã Phú Trung	
66	Đường BTXM, GTNT Thôn Đồng Tháp: - Đoạn từ giáp đường Phước Tân - Phú Trung đến ông Hứa Văn Niệm 470m; - Đoạn từ giáp đường Phước Tân - Bà Nhỏ đến ông Lê Văn Lai 356m.	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025		-	514					514	UBND xã Phú Trung	
67	Nâng cấp đường N6 (từ đường DT 759 đến công UBND xã) và đường D2 (sau lưng UBND xã)	3087/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	3.300	3.300	2.188					2.188	UBND xã Phú Trung	
68	Khoan giếng nước sinh hoạt cho hộ nghèo dân tộc thiểu số Thị Khôn				9					9	UBND xã Phú Trung	
69	Chưa phân khai			-	36				36		UBND xã Long Hà	



Phụ lục VIII.11
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, địa danh (ấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chưa đầu tư/Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
	HUYỆN BÚ ĐĂNG				235.481,372752	33.343	25.841	24.130	44.365	107.802,400363		
A	KHOI HUYỆN											
1	Xây dựng Trường TH Đak Nhau		50.000	50.000	15.328	8.600		4.832		1.896	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
2	Xây dựng các phòng học, các phòng chức năng và các hạng mục khác Trường MIN Đăng Hà, xã Đăng Hà		12.000	12.000	3.180	-		180		3.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
4	Xây dựng 14 phòng học, 12 phòng bộ môn, 06 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác trường THCS Chu Văn An xã Đak Nhau		29.500	29.500	191	-		-		191	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
5	Xây dựng 06 phòng HC, 04 phòng hỗ trợ học tập, 03 phòng phụ trợ, các phòng điểm Trốn 4 và các hạng mục khác Trường TH Đăng Hà, xã Đăng Hà		12.000	12.000	190	-		-		190	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
6	Xây dựng đường quanh hồ 7 mẫu, thị trấn Đắc Phong		14.990	14.990	3.600	-	1.600	2.000		-	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
7	Xây dựng các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Lý Thường Kiệt, thị trấn Đắc Phong		5.000	5.000	327	-		-		327	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
9	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng dọc QL.14 một số đoạn còn lại xã của Thọ Sơn		4.700	4.700	8.900	1.000	5.500	2.400		-	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
12	Xây dựng đường vào Trường TH Đak Nhau, xã Đak Nhau		1.655	1.655	1.000	-		500		500	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
13	Xây dựng một số cầu cống tại các xã: Đường 10, Phước Sơn và Đoàn Kết		11.000	11.000	3.188	-		118		3.070	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
14	Sửa chữa cải tạo Trung tâm văn hóa huyện		14.700	14.700	1.070	-		-		1.070	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
15	Kế hoạch vốn bổ trợ thanh toán các công trình quyết toán chưa phân bổ		-	-	935	-		928		7	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
16	Xây dựng 01 phòng học (Điểm thôn 6) Trường TH Đồng Nai, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng		-	-	3	-		-			3 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
17	Xây dựng trường Tiểu Học Xuân Hồng (điểm mới), xã Bình Minh, huyện Bù Đăng		-	-	73	-		-			73 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
18	Xây dựng Cầu dân sinh trên đường Thọ Sơn đi Đak Nhau, huyện Bù Đăng		-	-	45	-		-			45 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
19	Xây dựng 02 phòng học (điểm chính) Trường THCS Trần Văn Ôn, xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước		-	-	6	-		-			6 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
20	Xây dựng, sơn sửa hàng rào, cổng trường, bếp ăn Trường Mẫu giáo Đức Liễu, Xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng		-	-	8	-		-			8 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
21	Nâng cấp đường Bù tôn cả nóc dài, thôn 7, xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước		-	-	18	-		-			18 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
22	Xây dựng vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước đường nội bộ KDC Đức Lập, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng		-	-	51	-		-			51 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
23	Thăm nhựa đường số 2 TTHC xã Đak Nhau, huyện Bù Đăng		-	-	7	-		-			7 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
24	Xây dựng Trường TH Nguyễn Văn Trỗi, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước		-	-	622	-		-			622 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
25	Xây dựng Trường Mầm non Hòa Sơn, xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước		-	-	123	-		-			123 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
26	Xăm nhựa tuyến đường thôn 6 đi thôn 7, xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng		-	-	149	-		-			149 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
27	Xây dựng trường Trung học Cơ sở Nghĩa Trung, xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng		-	-	159	-		-			159 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
28	Xây dựng 10 phòng học lầu, 10 phòng học bộ môn trường THCS Thọ Sơn, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng		-	-	26	-		-			26 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
29	Đường liên xã khu 24, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng		-	-	51	-		-			51 Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
30	Xây dựng 6 phòng lầu trường TH Trần Quốc Toản, xã Đak Nham, huyện Bu Đang		-	-	19	-		-			19	Ban Quản lý dự án khu vực Bu Đang
31	Xây dựng các phòng học, khối hiệu bộ và các phòng phục vụ hoạt động trường Mẫu giáo Sao Mai, xã Nghĩa Trung, huyện Bu Đang		-	-	38	-		-			38	Ban Quản lý dự án khu vực Bu Đang
32	Xây dựng, nâng cấp trụ sở, hội trường, nhà truyền thống, xây dựng mới 03 phòng làm việc của Công an xã, xây dựng bếp ăn cho lực lượng Công An - Xã Đội và các hạng mục khác tại khuôn viên UBND xã Thọ Sơn		-	-	23	-		-			23	Ban Quản lý dự án khu vực Bu Đang
33	Xây dựng 04 phòng học điểm thôn 2 và thôn 6 trường TH-THCS Đoàn Đức Thái, xã Đồng Nai, huyện Bu Đang		-	-	34	-		-			34	Ban Quản lý dự án khu vực Bu Đang
34	Xây dựng 02 phòng, 05 phòng bộ môn, 01 phòng hỗ trợ học tập và các hạng mục khác Trường THCS Đức Liễu, xã Đức Liễu		-	-	57	-		-			57	Ban Quản lý dự án khu vực Bu Đang
35	Xây dựng 02 phòng học, 2 phòng chức năng (điểm Sơn Thọ) Trường TH Thọ Sơn, xã Thọ Sơn		-	-	14	-		-			14	Ban Quản lý dự án khu vực Bu Đang
36	Xây dựng, nâng cấp, mua sắm một số thiết bị và các hạng mục khác các trường học trên địa bàn huyện		-	-	70	-		-			70	Ban Quản lý dự án khu vực Bu Đang
37	Xây dựng 18 phòng học Trường TH Đức Phong, thị trấn Đức Phong, huyện Bu Đang		-	-	95	-		-			95	Ban Quản lý dự án khu vực Bu Đang
38	Xây dựng 03 phòng học và 06 phòng bộ môn Trường TH Trần Quốc Toản, xã Đak Nham		-	-	24	-		-			24	Ban Quản lý dự án khu vực Bu Đang
39	Xây dựng 18 phòng học Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, xã Thăng Nhất, huyện Bu Đang		-	-	71	-		-			71	Ban Quản lý dự án khu vực Bu Đang
40	Xây dựng 04 phòng học, 06 phòng bộ môn và các hạng mục khác trường THCS Phan Bội Châu, thị trấn Đức Phong		-	-	64	-		-			64	Ban Quản lý dự án khu vực Bu Đang
41	Xây dựng đường DHT6 đi chùa Thanh Đức, thị trấn Đức Phong		-	-	32	-		-			32	Ban Quản lý dự án khu vực Bu Đang

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7		
42	Xây dựng 06 phòng hành chính, 04 phòng học, 02 phòng giáo dục thể chất nghệ thuật, các phòng và hạng mục khác trường Mầm non Tuổi Hồng, xã Nghĩa Bình, huyện Bù Đăng		-	-	92	-		-			92	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
43	Xây dựng mới hội trường và các hạng mục khác UBND xã Thống Nhất		-	-	40	-		-			40	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
44	Xây dựng 15 phòng học Trường THCS Thống Nhất, xã Thống Nhất		-	-	20	-		-			20	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
45	Đường BT nhựa rộng 05 tuyến đường xung quanh trung tâm hành chính xã Đoàn Kết		-	-	88	-		-			88	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
46	Nâng cấp, cải tạo đoạn giữa tuyến ngã ba chung chiều đi thủy điện Đak Glan 1, xã Dương 10		-	-	6	-		-			6	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
47	Xây dựng 08 phòng học, 02 phòng bộ môn và các hạng mục khác trường MĩN Đăng Hòa, xã Đăng Hòa		-	-	21	-		-			21	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
48	Thẩm nhập nhựa tuyến đường liên thôn Thống Nhất đi Đak Wí, xã Đak Nham		-	-	89	-		-			89	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
49	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thôn 3, xã Minh Hưng (giai đoạn 2)		-	-	13	-		-			13	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
50	Nâng cấp, cải tạo đường từ công chầu đi xóm người Hoa thôn 3, xã Dương 10		-	-	7	-		-			7	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
51	Xây dựng 02 phòng học điểm lẻ Sơn Lang và 01 phòng học điểm lẻ Sơn Tân Trường MG Hương Dương, xã Phú Sơn		-	-	26	-		-			26	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
52	Xây dựng một số cầu, cống tại các xã: Bóm Bó, Đak Nham		-	-	14	-		-			14	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
53	Xây dựng đường điện chiếu sáng xã Đak Liễu (từ ngã ba Sao Bông đi ngã ba 33)		-	-	10	-		-			10	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
54	Xử lý cấp bách chống ngập úng và chỉnh trang đô thị, thị trấn Đak Phong		-	-	27	-		-			27	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
55	Xây dựng đường điện trung thế- hạ thế và trạm biến áp tuyến cây xăng Chung Chiếu đi Đak Nung, xã Đak Nham		-	-	2	-		-			2	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTOG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
56	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường Sao Bông- Dâng Hia (đoạn dốc 5 cây)		-	-	11	-		-		11	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
57	Xây dựng 04 phòng học bộ môn, các hạng mục khác trường Tiểu học Xuân Hồng, xã Bình Minh		-	-	9	-		-		9	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
58	Nâng cấp, sửa chữa đường liên thôn 7 đi thôn 10 (đoạn bên đò), xã Bom Bo		-	-	111	-		-		111	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
59	Xây dựng 4 phòng học (2 điểm lẻ) Trường TH Đoàn Kết, xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng		-	-	26	-		-		26	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
60	Nâng cấp thảm BTN đường vào sóc Baranhang, thị trấn Đức Phước, huyện Bù Đăng		-	-	14	-		-		14	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
61	Xây dựng 06 phòng hành chính trường, 4 phòng hỗ trợ, 3 phòng phụ trợ, và các hạng mục khác Trường THCS Võ Trường Toản, xã Phước Sơn		-	-	61	-		-		61	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
62	Xây dựng 04 phòng học lâu trường mầm non Minh Hưng, xã Minh Hưng		-	-	47	-		-		47	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
63	Nâng cấp khối phòng học lâu, xây dựng công, tường rào, nhà để xe, nhà vệ sinh, mua sắm thiết bị của Trường THCS Thọ Sơn, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng		-	-	15	-		-		15	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
64	Xây dựng các phòng làm việc của ban CHQS, hội phụ nữ, hội nông dân, đoàn thanh niên và phòng nghỉ của LLDQTV, xã Thọ Sơn		-	-	11	-		-		11	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
65	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Công An đi thôn Dâng Lang, xã Đak Nhau, huyện Bù Đăng		-	-	17	-		-		17	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
66	Thôn 8, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng		-	-	27	-		-		27	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
67	Xâm nhập nhựa đường từ ngã 3 Cao Nguyên vào đường liên xã Phước Sơn – Thống Nhất, huyện Bù Đăng		-	-	17	-		-		17	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
68	Mua sắm trang thiết bị khối phòng học và các phòng chức năng Trường Tiểu học Bom Bo, xã Bom Bo		-	-	10	-		-		10	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TNIDT				NSYT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7		
69	Xây dựng 11 phòng học, 06 phòng hành chính, 02 phòng hỗ trợ, 03 phòng phụ trợ và các phòng, các hạng mục khác Trường MG Phước Sơn, xã Phước Sơn		-	-	133	-		-		133	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
70	Xây dựng khối trụ sở UBND xã Bom Bo tại điểm quy hoạch mới, xã Bom Bo, huyện Bù Đăng		-	-	134	-		-		134	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
71	Thiên nhập nhựa đường thôn 2 đi thôn 5 nối dài -- thôn 5, xã Đường 10		-	-	17	-		-		17	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
72	Nâng cấp, sửa chữa đường DT755 ấp 5 - Nghĩa Trang - ấp 4, xã Phước Sơn, huyện Bù Đăng		-	-	345	-		345			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
73	Xây dựng 02 phòng bộ môn, 06 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, xã Đak Nhau		-	-	51	-		51			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
74	Xây dựng bếp ăn và công trình vệ sinh cho Trường TH Đàng Hà, xã Đàng Hà		-	-	8	-		8			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
75	Xây dựng 08 phòng học lầu, 06 phòng bộ môn Trường TH Lê Lợi, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng		-	-	36	-		36			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
76	Xây dựng 16 phòng học Trường TH Phước Sơn, xã Phước Sơn, huyện Bù Đăng		-	-	20	-		20			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
77	Xây dựng 6 phòng học và 02 phòng bộ môn, các phòng và hạng mục khác trường mẫu giáo Phước Sơn, xã Phước Sơn		-	-	103	-		103			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
78	Xây dựng khối hiệu bộ và các phòng chức năng Trường THCS Minh Hưng		-	-	34	-		34			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
79	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng đường từ thôn Sơn Lợi đến Sơn Hòa, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng		-	-	58	-		58			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
80	Xây dựng 02 phòng học (Điểm Bưu Chè) Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, xã Đường 10, huyện Bù Đăng		-	-	6	-		6			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
81	Thăm bề tổng nhựa đường Nguyễn Văn Trỗi		-	-	49	-		49			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
82	Xây dựng nhà ở doanh trại và các hạng mục khác Công an một số xã		-	-	60	-		60			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
83	Nâng cấp, sửa chữa đường liên thôn từ Khu 21 thôn Đak La đi thôn Đak Xuyên, xã Đak Nham, huyện Bù Đốp		-	-	68	-		68			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
84	Xây dựng tuyến đường từ nhà ông Bàng đến ngã ba ông Pêng thôn 5, xã Đàng Hà		-	-	20	-		20			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
85	Mua sắm trang thiết bị Trường Tiểu học Đàng Hà, xã Đàng Hà		-	-	4	-		4			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
86	Sửa chữa, nâng cấp đường liên thôn 7, 8, 9, 10, xã Bom Bo		-	-	13	-		13			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
87	Thăm nhập đường từ ngã 3 nhà ông Thề Anh đi cầu ông Mai thôn 5, Xã Đường 10		-	-	15	-		15			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
88	Sửa chữa và cải tạo cảnh quan Nhà tiếp đón Khu bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng Sóc Bom Bo		-	-	9	-		9			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
89	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư thương mại dịch vụ Phan Bội Châu, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đốp		-	-	11	-		11			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
90	Sửa chữa mạng thoát nước Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, xã Đak Nham		-	-	5	-		5			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
91	Xây dựng 6 phòng hành chính, 4 phòng hỗ trợ học tập, 3 phòng phụ trợ, và các hạng mục khác Trường TH Lê Lợi, thị trấn Đức Phong		-	-	49	-		49			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
92	Xây dựng 08 phòng học và 06 phòng bộ môn trường TH Đức Liễu, xã Đức Liễu, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước		-	-	29	-		29			Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
93	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình MTQG Nông thôn mới (Trong đó đã bố trí cho DA: XD đường thâm nhập nhựa sóc ông La mỗi tiếp 500 triệu đồng)		-	-	500	-		-		500	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp
94	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Thăm nhựa tuyến từ ngã 3 đường ĐT 760B đi cầu Đak La, thôn Đak La, xã Đak Nham (Kết nối với xã Thọ Sơn) 523 trđ)		-	-	2.477	-				2.477	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đốp

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/có)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
95	KINH PHÍ HỒ TRỢ PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CSXH CHO VAY HỘ NGHỆO VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH KHÁC		3.000	3.000	3.000	3.000		-		-	Ngân hàng chính sách tỉnh
96	KINH PHÍ ỦY THÁC NGÂN SÁCH CHO QUÝ HỒ TRỢ NÔNG DÂN		500	500	500	500		-		-	Hội nông dân tỉnh
97	Xây dựng 04 phòng học, 06 phòng hành chính, các phòng và hàng mục khác Trường THPT Trần Quốc Toản, xã Đắk Nhau		14.800	14.800	9.500	6.000		-		3.500	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
98	Nâng cấp, mở rộng từ ngã ba Lê Quý Đôn đi Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Đức Phong		16.000	16.000	487	487		-		-	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
3	Nâng cấp, mở rộng đường đôi L.ý Thường Kiệt, thị trấn Đức Phong (giai đoạn 2)		40.000	40.000	19.000	5.000				14.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường Lê Quý Đôn đi Nguyễn Thị Minh Khai		14.500	14.500	10.300	4.800	1.500	-		4.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
5	Xây dựng tuyến đường N3, D2 (đoạn còn lại) trong khu quy hoạch dân cư L.ý Thường Kiệt, thị trấn Đức Phong		8.800	8.800	8.300	-				8.300	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
6	Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập úng cục bộ tại xã Bóm Bó và xã Đắk Nhau		2.600	2.600	2.300	-	500	-		1.800	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
7	Nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Ông Thoi đi tiếp giáp xã Đắk Lư, huyện Tân Phú		19.950	19.950	18.400	-	2.700	3.940		11.760	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
8	Nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 Bông Lãng vào đến đường BTXM đi Đốc Kìh thôn 2, xã Đăng Hòa.		11.200	11.200	4.400	-	1.000	-		3.400	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
9	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Đăng		4.400	4.400	3.705	-		734		2.971	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
10	Xây dựng, nâng cấp nhà vệ sinh và các hạng mục khác các trường học năm 2024		6.500	6.500	2.000	-	500	-		1.500	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
11	Nâng cấp, sửa chữa các khoa phòng và các hạng mục khác Trung tâm Y tế huyện Bù Đăng		14.500	14.500	7.500	-	1.500	4.700		1.300	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
12	Xây dựng một số hạng mục các trường học trên địa bàn huyện		5.200	5.200	5.000	-	2.500	-		2.500	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu tiết kiệm chi, kết dư...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy QH điểm mới. (bao gồm sân vườn, khuôn viên)		38.000	38.000	13.860	-	3.000			10.860	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
4	San lấp mặt bằng khu TTHC xã Đăng Hà		25.000	25.000	262	-		-		262	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
5	San lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đường kết nối KDC đường Lê Quý Đôn, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng		11.000	11.000	6.624	-		600		6.024	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
6	Xây dựng Khối trụ sở UBND xã, Công an xã và Ban CHQS xã Đăng Hà		28.000	28.000	322	-		-		322	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
7	Nâng cấp, sửa chữa các khoa phòng và hạng mục khác Trung tâm Y tế huyện Bù Đăng (giai đoạn 2)		18.000	18.000	5.500	-		-		5.500	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
8	Xây dựng Hội trường Công an huyện		8.000	8.000	4.000	-		-		4.000	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
9	Xây dựng 09 phòng bỏ miễn, 06 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác Trường THCS Nguyễn Khuyến, xã Đường 10		18.550	18.550	17.300	3.956	5.344	2.126		5.874	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA												
THÔN MỚI												
1	XD đường thâm nhập nhựa sọc ông La nối tiếp		4.950	-	15					15	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
2	Thăm nhập nhựa và xây mương, cống thoát nước tuyến đường Thôn 9 (sóc ông La) đi Thôn 6, xã Thống Nhất		5.200	-	5.099				5.099	-	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
3	Nâng cấp, sửa chữa và xây mương, cống thoát nước các tuyến đường Thôn 1, Thôn 2, Thôn 4, Thôn 5 (khu dốc ngầm, Khu Bẫy Lươn, Khu Chung triều suối Dak Bui), xã Đường 10		4.055	-	3.790				3.790	-	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
4	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ ngã tư bời trường Thôn 4 đến nhà ông Tịnh bỏ, xã Đoàn Kết		2.600	-	2.400				2.400	-	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	
5	Nâng cấp, mở rộng đường thành là Thôn 3 đi Thôn 4, xã Đoàn Kết (khu sân bay Vĩnh Thiện cũ)		3.245	-	3.033				3.033	-	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng	

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó						Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDY				NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SID, tăng thu thuế kiểm chi, kết dư,...)		
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7		
6	Nâng cấp, mở rộng đường xóm Hòa Việt, Thôn 3, xã Đoàn Kết		3.424	-	3.000				3.000	-	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
7	Xây dựng mái che và nhà tập thể thao Trường TH xã Đoàn Kết		1.605	-	1.500				1.500	-	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
8	Xây dựng đường thoát nước tuyến đường Thôn Sơn đi Đak Nham (đoạn qua Thôn Sơn Thọ, xã Thọ Sơn)		3.780	-	3.533				3.533	-	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
9	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường số 01, số 2R, số 3 Trung tâm xã Dương 10		6.380	-	6.000				6.000	-	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
10	Thăm bề lòng nhưa một số tuyến đường Trung tâm Thôn 3, xã Bơon Bơ		3.478	-	3.250				3.250	-	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI													
1	Dự án 4: Thăm nhưa tuyến từ ngã 3 đường DT 760B đi cầu Đak La, thôn Đak La, xã Đak Nham (Kết nối với xã Thọ Sơn)		12.000	-	523					523	Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
*	Cấp sau quyết toán												
1	Nâng cấp đường Thác Dưng đi thôn 8 cũ nói dài, xã Đoàn Kết				0,879000		0,879000				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
2	Nâng cấp sửa chữa nhà ăn, khuôn viên Huyện ủy				22,473000		#####				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
3	Xây dựng 03 phòng bộ môn, 01 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác trường THCS Quang Trung, xã Phú Sơn				20,207000		#####				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
4	XD trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước				11,792389		#####				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		
5	XD nhà làm việc 1 cửa xã Đức Liễu				12,476000		#####				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng		

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch (trung hạn giai đoạn 2021- 2025)	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chủ đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSIT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SID, tăng thu tiết kiệm chi, kết du,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
6	Xây dựng 6 phòng hành chính, 9 phòng bộ môn, 2 phòng phụ trợ và các hạng mục Trường Tiểu học Đức Phong, thị trấn Đức Phong				70,987000		#####				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
7	Xây dựng hạ tầng khu đất mở rộng Nghĩa trung nhân dân TT Đức Phong				14,022000		#####				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
8	Tham nhuận nối tiếp đường liên xã Bom Bò - Đak Nhau đến ngã tư Đak Xuyên				43,947000		#####				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
9	XĐ một số cầu, cống tại các xã: Bom Bò, Đak Nhau (ghi chú đã cấp lần 1 là 14 triệu đồng)				0,189000		0,189000				Ban Quản lý dự án khu vực Bù Đăng
B KHỐI XÃ, PHUÔNG											
1	Xây dựng Công trình vệ sinh phục vụ học bán trú cho Trường TH Nguyễn Bá Ngọc, xã Minh Hưng		-	-	2	-		2			UBND xã Bù Đăng
2	Mua sắm bàn ghế, máy tính, mái vòm và các hạng mục khác Trường Tiểu học Minh Hưng		-	-	6	-		6			UBND xã Bù Đăng
3	Nâng cấp mở rộng đường thôn 7 xã Minh Hưng huyện Bù Đăng		-	-	9	-		9			UBND xã Bù Đăng
4	Nâng cấp, sửa chữa sân, cải tạo công viên và các hạng mục khác Nhà bia ghi danh xã Bom Bò		-	-	9	-		9			UBND xã Bom Bò
5	Xây dựng hàng rào, cống Trường Tiểu học Đức Liễu xã Đức Liễu		-	-	4	-		4			UBND xã Nghĩa Trung
6	Xây dựng nhà vệ sinh UBND và nhà hiện nhà công an xã Đức Liễu		-	-	2	-		2			UBND xã Nghĩa Trung
7	Nâng cấp đoạn đường ngã ba 32 ra đường Quốc lộ 14, xã Đức Liễu		-	-	4	-		4			UBND xã Nghĩa Trung
8	Xây dựng công, hàng rào, sân vườn, trạm Y tế xã Đường 10, huyện Bù Đăng		-	-	5	-		5			UBND Xã Đak Nhau
9	Xây dựng hoàn thiện nhà văn hóa thôn 1 (Sân, giếng nước, nhà vệ sinh) xã Đường 10		-	-	7	-		7			UBND Xã Đak Nhau
10	Xây dựng công, làm nhà vòm, giếng nước, mua làm Nhà văn hóa thôn 6 (xã Đường 10)		-	-	3	-		3			UBND Xã Đak Nhau



STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/có)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chú đầu tư/Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SDD, tăng thu thuế địa,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
11	Xây dựng mới 02 phòng học và nâng cấp, sửa chữa các hạng mục phòng học cũ, hàng rào điểm Trường tiểu học Võ Thị Sáu xã Đường 10		-	-	10	-		10			UBND Xã Đắk Nhau
12	Xây dựng Nhà văn hóa Thôn 2 xã Đường 10		-	-	4	-		4			UBND Xã Đắk Nhau
13	Xây dựng Nhà văn hóa Thôn 3 xã Đường 10		-	-	4	-		4			UBND Xã Đắk Nhau
14	Xây dựng Nhà văn hóa Thôn 4 xã Đường 10		-	-	4	-		4			UBND Xã Đắk Nhau
15	Cải tạo, nâng cấp điểm Trường Mẫu giáo Thanh Bình (Xây dựng công, bếp ăn, nhà vệ sinh và sửa chữa các hạng mục phòng học cũ) xã Đường 10		-	-	6	-		6			UBND Xã Đắk Nhau
16	Xây dựng nhà Môt của xã Bóm Bô	2370/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	4.000	4.000	1.841					1.841	UBND xã Bóm Bô
17	XD đường BTXXM từ nhà bà Hương đi đến vườn nhà ông Hiệu, thôn 3	QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	70		41					41	UBND xã Phước Sơn
18	XD đường BTXXM từ đường DT755B đi vườn ông Vinh, thôn 4	QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	167		98					98	UBND xã Phước Sơn
19	XD đường BTXXM từ ngã ba Pênh đi vườn ông Long thôn 4	QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	271		159					159	UBND xã Phước Sơn
20	XD đường BTXXM từ đồi Độc Lập đi vườn ông Thái thôn 4	QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	138		81					81	UBND xã Phước Sơn
21	XD đường BTXXM từ nhà ông Diên vào cánh đồng số 2 thôn 4	QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	75		44					44	UBND xã Phước Sơn
22	XD đường BTXXM từ đồi ông Lễ đi đến ông Bả thôn 5	QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	359		211					211	UBND xã Phước Sơn

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã cũ)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chịu đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	NSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SIDA, hàng thu hút kiểm chỉ, kết dư,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
23	XD đường BTXM từ đất ông Phẩm đi nhà ông Mão thôn 5	QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	145		85					85	UBND xã Phước Sơn
24	XD đường BTXM từ đường DT755B đi nhà bà Cường thôn 5	QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	448		263					263	UBND xã Phước Sơn
25	XD đường BTXM từ đường Bàu Tre đi vườn ông Khánh thôn 5	QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	121		71					71	UBND xã Phước Sơn
26	XD đường BTXM từ nhà ông Xuân đi nhà ông Ba thôn 5	QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	250		147					147	UBND xã Phước Sơn
27	XD đường BTXM từ nhà ông Ry đi đất bà Mơ thôn 5	QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	151		89					89	UBND xã Phước Sơn
28	XD đường BTXM từ Nghĩa địa đi nhà ông Đồng thôn 6	QĐ số 1076/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	68		40					40	UBND xã Phước Sơn
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				-					-	
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				-					-	
1	Mưa sấm trảng thiết bị máy tính Trường THPTCS Nghĩa Bình		328	-	307				307	-	UBND xã Nghĩa Trung
2	Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Trường THPT Thọ Sơn (Điểm 1c Thọ Sơn Lấp, điểm 1c Thọ Sơn Thọ)		2.675	-	2.500				2.500	-	UBND xã Thọ Sơn
3	Xây dựng hệ thống đèn điện chiếu sáng năng lượng mặt trời tuyến đường Thôn 3 xã Đồng Nai		328	-	307				307	-	UBND xã Thọ Sơn
4	Xây dựng đường điện chiếu sáng năng lượng mặt trời từ ấp 5 ra ấp 6 trên trục DT 755 và Ấp 1 đi Thôn Nhất		870	-	813				813	-	UBND xã Phước Sơn
5	Xây dựng công, hàng rào nghĩa trang Thôn 4 xã Đăng Hòa		328	-	307				307	-	UBND xã Phước Sơn

STT	Danh mục dự án, địa danh (cấp huyện, xã/cù)	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch 2025	Trong đó					Chú đầu tư/ Đơn vị được hỗ trợ mục tiêu
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			NSTT	XSKT	Tiền sử dụng đất	Vốn các chương trình MTQG	Vốn khác (tiền SID, tăng thu tiết kiệm chi, kết du,...)	
1	2	3	4	5	6	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	7
6	Xây dựng đường thoát nước khu TTHC xã Đường 10		566	-	529				529	-	UBND xã Đắk Nhau
7	Đầu tư hệ thống đèn năng lượng mặt trời các tuyến đường: Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4 và Thôn 5 xã Đường 10		428	-	400				400	-	UBND xã Đắk Nhau
8	Đầu tư loa thông minh và Camera an ninh trên địa bàn xã Đường 10		407	-	380				380	-	UBND xã Đắk Nhau
9	Nâng cấp, sửa chữa đường từ nhà văn hóa Thôn Đắk Nung đi Thôn Dàng Lang		870	-	813				813	-	UBND xã Đắk Nhau
10	Đầu tư đường BTXM nghĩa nội đồng Thôn 3 (kéo dài kết nối qua Thôn 4), xã Đoàn Kết		647	-	600				600	-	UBND xã Minh Hưng
11	Đầu tư hệ thống đèn năng lượng mặt trời các tuyến đường: Tổ 1, Thôn 1; QL 14, Thôn 2; Di tích bà Tham Thôn 5; Ông Vệ Thôn 6 xã Đoàn Kết		647	-	600				600	-	UBND xã Minh Hưng
12	Đầu tư 30 cụm loa thông minh trên địa bàn xã Đoàn Kết		963	-	900				900	-	UBND xã Minh Hưng
13	Đầu tư các thiết chế thôn thông minh, loa thông minh, camera an ninh trên địa bàn xã Bóm Bó		642	-	600				600	-	UBND xã Bóm Bó
14	Đầu tư mở rộng đường BTXM thôn 8 xã Bóm Bó		2.025	-	900				900	-	UBND xã Bóm Bó
15	Mua sắm các thiết bị và xử lý bảo vệ môi trường xã Bóm Bó		107	-	100				100	-	UBND xã Bóm Bó
16	XD đường thoát nước TT Thương mại xã Bóm Bó		1.230	-	1.150				1.150	-	UBND xã Bóm Bó
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI				-						
1	Dự án 6: Xã Dàng Hia (Theo QĐ 1802/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh)		1.554	-	1.554				1.554	-	UBND xã Phước Sơn